

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

Số: 27 /2019/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hậu Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024)
trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thay thế Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành Quy định về Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh, Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang ban hành kèm theo Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

1. Các Quyết định giá đất cụ thể đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì không bị điều chỉnh bởi Quyết định này.

2. Trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt và không áp dụng theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận

- VP. Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục Thuế;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP. TU và các Ban đảng;
- UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VP. HĐND và các ban HĐND tỉnh;
- Như Điều 3 (UBND huyện, TX, TP sao lưu cho UBND cấp xã);
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.NCTH

QĐ giá đất final

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Cảnh Tuyên

QUY ĐỊNH

Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2019/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định về Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

b) Bảng giá đất này được sử dụng làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013; xác định giá đất cụ thể bằng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai).

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Xác định loại xã, loại đô thị trong xây dựng Bảng giá đất

1. Xác định loại xã

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất, cụ thể như sau: Xác định tất cả các xã thuộc huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trong xây dựng Bảng giá đất đối với đất nông nghiệp; đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn là xã đồng bằng.

2. Xác định loại đô thị

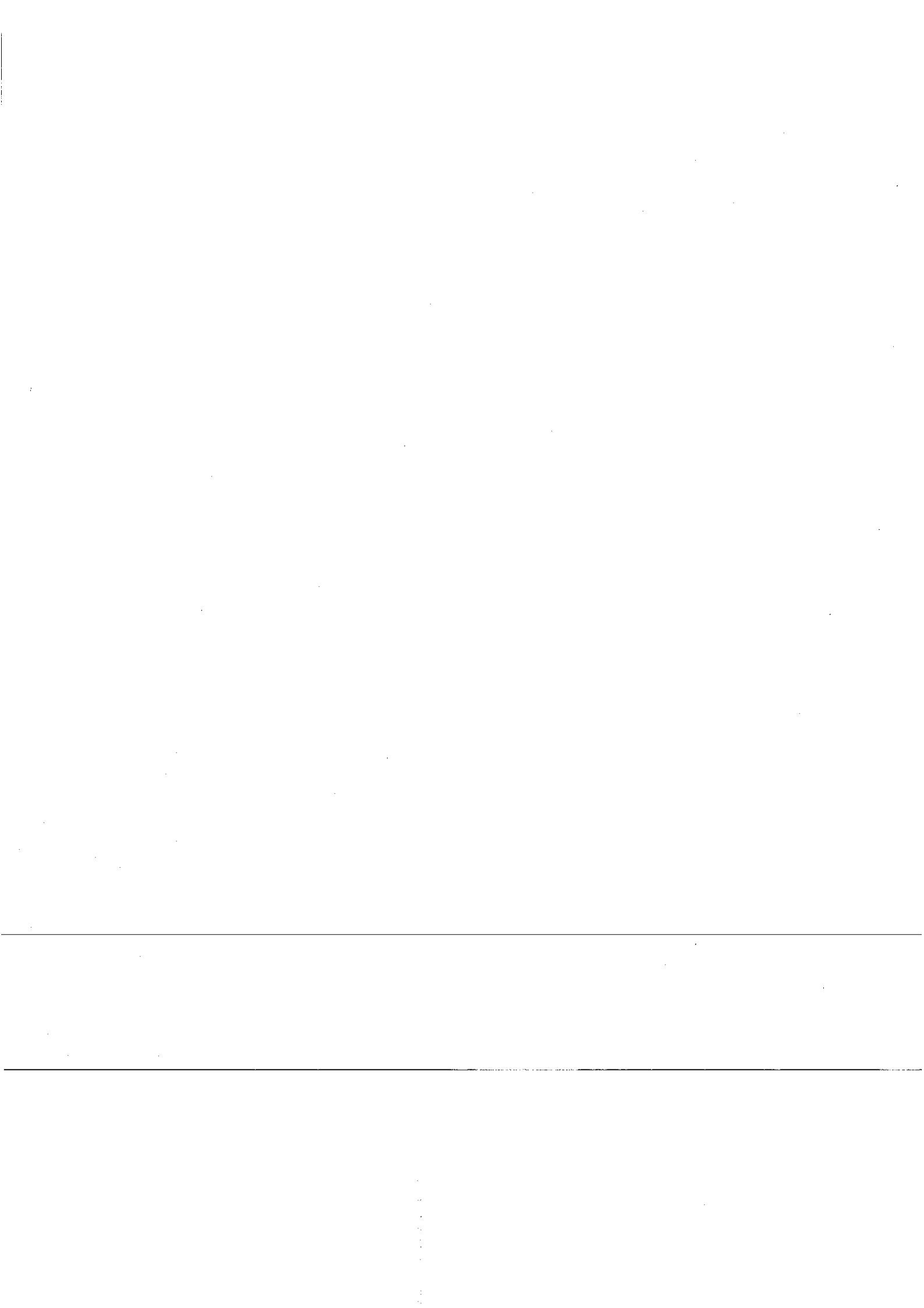
Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014, cụ thể như sau:

a) Các phường thuộc thành phố Vị Thanh: Đô thị loại II.

b) Các phường thuộc thị xã Ngã Bảy: Đô thị loại III.

c) Các phường thuộc thị xã Long Mỹ: Đô thị loại III.

d) Các thị trấn thuộc các huyện còn lại trên địa bàn tỉnh: Đô thị loại V.



Điều 3. Xác định vị trí thửa đất và mức giá đất

Thực hiện quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều 15 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014, cụ thể như sau:

Vị trí	Phương thức xác định	Mức giá đất
Vị trí 1	Thửa đất nằm vị trí mặt tiền các tuyến đường bộ (hoặc sông, rạch, kênh mương): Áp dụng cho toàn bộ diện tích đất nằm trong thâm hậu 20 mét đối với đô thị và 30 mét đối với nông thôn	Theo mức giá đất cụ thể của từng loại đất trong các Phụ lục kèm theo Quy định này
Vị trí 2	Thửa đất nằm vị trí mặt tiền các tuyến đường bộ (hoặc sông, rạch, kênh mương): Áp dụng cho toàn bộ diện tích đất nằm ngoài thâm hậu 20 mét được kéo dài đến hết mét thứ 40 đối với đô thị và ngoài thâm hậu 30 mét được kéo dài đến hết mét thứ 60 đối với nông thôn.	Bằng 60% mức giá đất vị trí 1 nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của các loại đất ban hành tại Quy định này.
Vị trí 3	Áp dụng cho một trong những trường hợp sau: - Thửa đất nằm vị trí mặt tiền các tuyến đường bộ (hoặc sông, rạch, kênh mương): Áp dụng cho toàn bộ diện tích đất nằm ngoài mét thứ 40 được kéo dài đến hết mét thứ 60 đối với đô thị và ngoài mét thứ 60 đối với nông thôn được kéo dài đến hết mét thứ 90 đối với nông thôn; - Thửa đất không nằm vị trí mặt tiền các tuyến đường bộ (hoặc sông, rạch, kênh mương): Áp dụng đối với phần diện tích đất nằm trong phạm vi 60 mét đối với khu vực đô thị và 90 mét đối với khu vực nông thôn.	Bằng 40% mức giá đất vị trí 1 nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của các loại đất ban hành tại Quy định này.
Vị trí 4	Thửa đất nằm ở các vị trí còn lại (ngoài 03 vị trí trên) của tuyến đường bộ (hoặc sông, rạch, kênh mương).	Bằng 20% mức giá đất vị trí 1 nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu của các loại đất ban hành tại Quy định này.

Thửa đất mặt tiền các tuyến đường bộ (hoặc sông, rạch, kênh mương) trong trường hợp hành lang an toàn đường bộ (hoặc hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa) chưa được Nhà nước thu hồi đất theo quy định thì được hiểu là thửa đất phải có ít nhất một cạnh tiếp giáp với đất của đường bộ (hoặc mép bờ sông, rạch, kênh mương); hoặc thửa đất bị chắn bởi một hay nhiều thửa đất phía trước có toàn bộ diện tích nằm trong hành lang an toàn đường bộ (hoặc hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa). Việc xác định thâm hậu thửa đất tính từ đất của đường bộ (hoặc mép bờ sông, rạch, kênh mương) trở ra hai bên.

Thửa đất mặt tiền các tuyến đường bộ (hoặc sông, rạch, kênh mương) trong trường hợp hành lang an toàn đường bộ (hoặc hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa) đã được Nhà nước thu hồi đất theo quy định thì được hiểu là thửa đất phải có ít nhất một cạnh tiếp giáp với hành lang an toàn đường bộ (hoặc hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa). Việc xác định thâm hậu thửa đất tính từ đất của hành lang an toàn đường bộ (hoặc hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa) trở ra hai bên.

Điều 4. Bảng giá đất

1. Bảng giá các loại đất trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (đính kèm Phụ lục 1).

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp

a) Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất:

- Vị trí có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nằm ven các tuyến đường bộ (hoặc sông, rạch, kênh mương), trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường thì mức giá đất quy định bằng 12% mức giá của loại đất ở cùng vị trí nhưng không được vượt mức giá tối đa của cùng loại đất tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long quy định trong khung giá đất do Chính phủ ban hành và không được thấp hơn mức giá đất vị trí còn lại của cùng loại đất trong cùng đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn.

- Vị trí còn lại là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi nhất trong cùng đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn (đính kèm Phụ lục 2).

b) Bảng giá đất trồng cây lâu năm:

- Vị trí có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nằm ven các tuyến đường bộ (hoặc sông, rạch, kênh mương), trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường thì mức giá đất quy định bằng 15% mức giá của loại đất ở cùng vị trí nhưng không được vượt mức giá tối đa của cùng loại đất tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long quy định trong khung giá đất do Chính phủ ban hành và không được thấp hơn mức giá đất vị trí còn lại của cùng loại đất trong cùng đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn.

- Vị trí còn lại là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi nhất trong cùng đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn (đính kèm Phụ lục 3).

c) Đối với các loại đất nông nghiệp khác thì mức giá đất được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí được ban hành tại Quy định này.

d) Đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì mức giá đất được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí được ban hành tại Quy định này.

3. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

a) Nhóm đất phi nông nghiệp tại nông thôn

- Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn (đất ở tại nông thôn) (đính kèm Phụ lục 4).

- Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn (đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn) (đính kèm Phụ lục 5).

- Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn (đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn) (đính kèm Phụ lục 6).

b) Nhóm đất phi nông nghiệp tại đô thị

- Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị (đất ở tại đô thị) (đính kèm Phụ lục 7).

- Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị (đất thương mại, dịch vụ tại đô thị) (đính kèm Phụ lục 8).

- Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị (đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị) (đính kèm Phụ lục 9).

c) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thì mức giá đất được xác định bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí được ban hành tại Quy định này.

d) Đối với đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp thì mức giá đất được xác định bằng giá đất ở cùng vị trí được ban hành tại Quy định này.

đ) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản thì mức giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí được ban hành tại Quy định này.

e) Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác thì mức giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí được ban hành tại Quy định này.

g) Đối với đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp được ban hành tại Quy định này chỉ áp dụng trong trường hợp đất đã được giải phóng mặt bằng và chỉ tính 01 (một) mức giá chung cho toàn thửa đất (hoặc khu đất).

Đối với những thửa đất (hoặc khu đất) khu công nghiệp, cụm công nghiệp nằm trong các khu, cụm công nghiệp chưa được ban hành mức giá đất cụ thể tại Quy định này thì vị trí và mức giá đất được xác định bằng loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí được ban hành tại Quy định này.

4. Thửa đất nằm vị trí mặt tiền các tuyến đường bộ liên khu vực tại đô thị, liên ấp tại nông thôn có mặt đường đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông, trải đá cấp phối) bề rộng mặt đường từ 3,5 mét trở xuống (không tính vỉa hè, hành lang an toàn), hoặc thửa đất nằm vị trí mặt tiền các tuyến sông, kênh mương, rạch (các tuyến đường thủy nội địa quốc gia qua địa bàn tỉnh Hậu Giang hoặc hệ thống sông, rạch, kênh mương cấp I, cấp II, cấp III trên địa bàn tỉnh Hậu Giang đã được phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi), chưa quy định mức giá cụ thể trong Quy định này thì xác định như sau:

a) Đối với phần diện tích đất nằm trong thâm hậu 20 mét thuộc khu vực đô thị

- Đất ở: 300.000 đồng/m².

- Đất thương mại, dịch vụ: 240.000 đồng/m².

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: 180.000 đồng/m².

b) Đối với phần diện tích đất nằm trong thâm hậu 30 mét thuộc khu vực nông thôn

- Đất ở: 250.000 đồng/m².

- Đất thương mại, dịch vụ: 200.000 đồng/m².

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: 150.000 đồng/m².

5. Mức giá đất vị trí còn lại

- Đất ở tại nông thôn: 200.000 đồng/m².

- Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: 160.000 đồng/m².

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: 120.000 đồng/m².

- Đất ở tại đô thị: Các phường thuộc thành phố Vị Thanh: 300.000 đồng/m²; các phường, thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh Hậu Giang: 250.000 đồng/m².

- Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Các phường thuộc thành phố Vị Thanh: 240.000 đồng/m²; các phường, thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh Hậu Giang: 200.000 đồng/m².

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Các phường thuộc thành phố Vị Thanh: 180.000 đồng/m²; Các phường, thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh Hậu Giang: 150.000 đồng/m².

6. Ngoài ra, đối với các tuyến đường bộ đã đầu tư hạ tầng, đầu nối vào các tuyến đường bộ đã được quy định giá đất cụ thể trong Quy định này, có mặt đường đã phủ nhựa (hoặc láng xi măng, đổ bê tông, trải đá cấp phối) nhưng chưa quy định mức giá cụ thể thì trong giới hạn từ vị trí liền sau thâm hậu trong 20 mét đối với đô thị (hoặc 30 mét đối với nông thôn) kéo dài thêm 150 mét đường bộ, mức giá các loại đất được quy định như sau:

a) Mức giá đất vị trí 1: phương thức xác định vị trí 1 theo quy định tại Điều 3 của Quy định này. Mức giá đất như sau:

- Trường hợp bề rộng mặt đường từ 3,5 mét trở lên (không tính vỉa hè, hành lang an toàn), giá đất được quy định bằng 60% mức giá vị trí 1 của đường giao thông được đầu nối ban hành tại Quy định này.

- Trường hợp bề rộng mặt đường từ 2,5 mét đến dưới 3,5 mét (không tính vỉa hè, hành lang an toàn), giá đất được quy định bằng 40% mức giá vị trí 1 của đường giao thông được đầu nối ban hành tại Quy định này.

- Trường hợp bề rộng mặt đường dưới 2,5 mét (không tính vỉa hè, hành lang an toàn), giá đất được quy định bằng 20% mức giá vị trí 1 của đường giao thông được đầu nối ban hành tại Quy định này.

b) Mức giá đất vị trí 2: phương thức xác định vị trí 2 theo quy định tại Điều 3 của Quy định này. Mức giá đất được xác định bằng 60% mức giá vị trí 1 của cùng tuyến đường giao thông.

c) Mức giá đất vị trí 3: phương thức xác định vị trí 3 theo quy định tại Điều 3 của Quy định này. Mức giá đất được xác định bằng 40% mức giá vị trí 1 của cùng tuyến đường giao thông.

d) Mức giá đất vị trí 4: phương thức xác định vị trí 4 theo quy định tại Điều 3 của Quy định này. Mức giá đất được xác định bằng 20% mức giá vị trí 1 của cùng tuyến đường giao thông.

đ) Mức giá đất vị trí 1 tại Điểm a Khoản này không được thấp hơn mức giá cùng loại đất, cùng vị trí, khu vực tại Khoản 4 Điều này; Mức giá đất vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 tại các Điểm b, c, d của Khoản này không được thấp hơn mức giá vị trí còn lại của từng loại đất, khu vực ban hành tại Quy định này.

7. Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

Điều 5. Xác định giá đất trong một số trường hợp cụ thể

1. Trường hợp có nhiều cách để xác định giá trị của thửa đất thì áp dụng cách tính đảm bảo giá trị của thửa đất là cao nhất.

2. Trường hợp có nhiều thửa đất khác nhau của cùng người sử dụng đất thì việc xác định vị trí thửa đất và mức giá đất được áp dụng như trường hợp của một thửa đất.

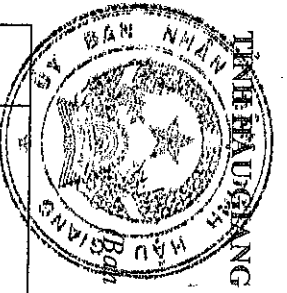
3. Trường hợp thửa đất bị ngăn cách bởi tuyến đường lộ hiện hữu song song với đường bộ, có hành lang an toàn đường bộ chùng lán với hành lang bảo vệ đường thủy nội địa thì mức giá đất được xác định theo giá đất của cùng tuyến đường bộ được ban hành tại Quy định này nhưng từng vị trí tương ứng sẽ được giảm trừ 20% do bị hạn chế bởi điều kiện hạ tầng (không áp dụng đối với các tuyến đường lộ đã được ban hành mức giá đất cụ thể trong Quy định này).

Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc: Đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



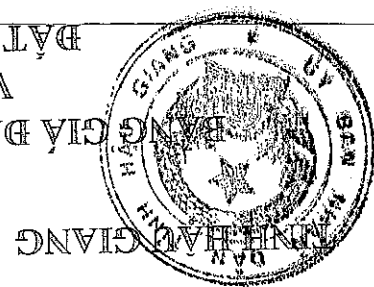
Trương Cảnh Tuyên



PHỤ LỤC 1
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO
Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2019/QĐ-UBND ngày 3 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	Loại đô thị	Đoạn đường			Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)	
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất thương mại, dịch vụ								
1.1	Đường số 5	V	Suốt tuyến (áp dụng đối với đất đã giải phóng mặt bằng)		533,0	319,8	213,2	200,0	
2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ								
2.1	Đường số 5	V	Suốt tuyến (áp dụng đối với đất đã giải phóng mặt bằng)		400,0	240,0	160,0	150,0	
3	Đất trồng cây lâu năm; đất nông nghiệp khác								
3.1	Đường số 5	V	Suốt tuyến (áp dụng đối với đất đã giải phóng mặt bằng)		100,0			65,0	
4	Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản								
4.1	Đường số 5	V	Suốt tuyến (áp dụng đối với đất đã giải phóng mặt bằng)		80,0			50,0	



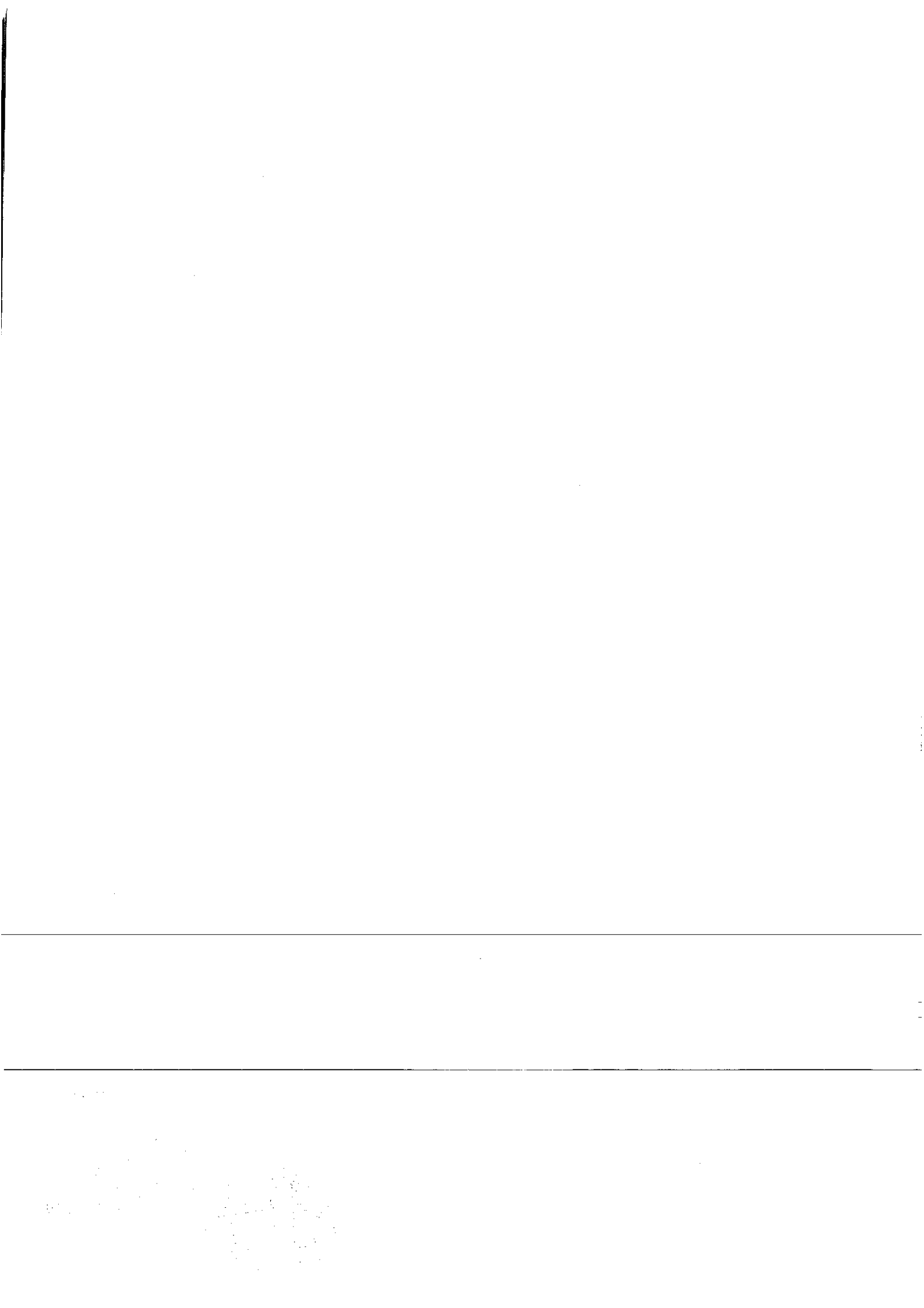
PHỤ LỤC 2

GIA ĐẤT TRỒNG CÂY HẠNG NĂM GỒM ĐẤT TRỒNG LƯA
VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HẠNG NĂM KHÁC;
ĐẤT NƯỚC TRỒNG THỦY SẢN; RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

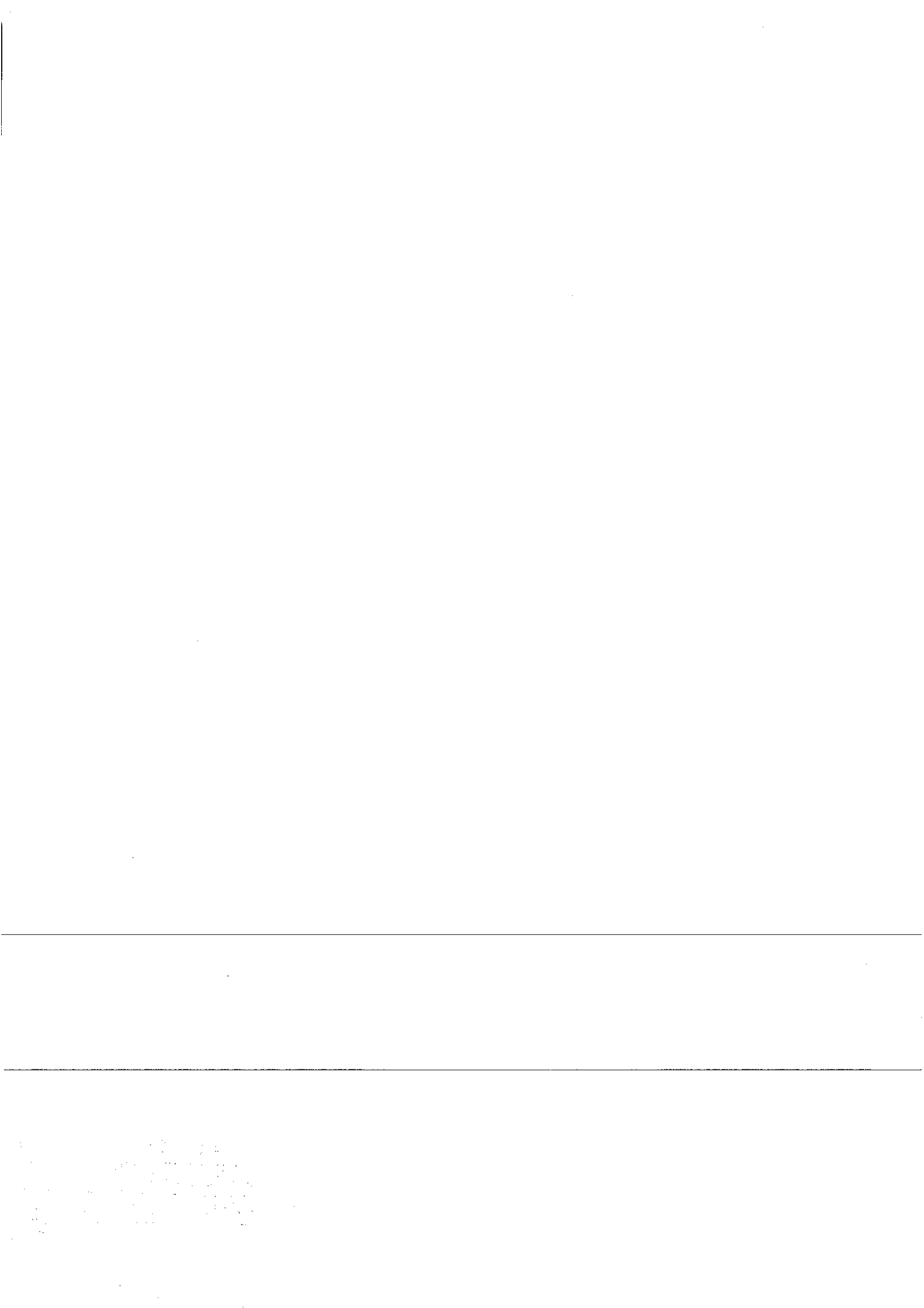
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất xa Đồng Bằng	Vị trí còn lại
1	THÀNH PHỐ VIỆT THẠNH	87	
1.1	Phường I	87	
1.2	Phường III	87	
1.3	Phường IV	87	
1.4	Phường V	87	
1.5	Phường VII	82	
1.6	Xã Việt Tân	77	
1.7	Xã Tân Tiến	77	
1.8	Xã Hòa Lữ	67	
1.9	Xã Hòa Tiến	67	
2	HUYỆN VIỆT THỦY		
2.1	Thị trấn Nàng Mau	72	
2.2	Xã Việt Thủy	62	
2.3	Xã Việt Thành	62	
2.4	Xã Việt Bình	62	
2.5	Xã Việt Đông	62	
2.6	Xã Việt Trung	62	
2.7	Xã Việt Thắng	55	
2.8	Xã Việt Thuận Tây	55	
2.9	Xã Việt Trung	55	
2.10	Xã Việt Tường	55	
3	HUYỆN LONG MỸ		
3.1	Xã Thuận Hưng	50	
3.2	Xã Vĩnh Thuận Đông	50	
3.3	Xã Thuận Hòa	50	
3.4	Xã Xá Phiên	45	



45	Xã Lương Tâm	
50	Thị trấn Vinh Viên	
45	Xã Vinh Viên A	
45	Xã Lương Nghĩa	
4	THỊ XÃ LONG MỸ	
75	Phường Thuận An	
65	Phường Trà Lông	
55	Phường Vĩnh Tường	
55	Phường Bình Thành	
55	Xã Long Bình	
55	Xã Long Trị	
55	Xã Long Trị A	
55	Xã Long Phú	
55	Xã Tân Phú	
5	THỊ XÃ NGÃ BAY	
93	Phường Ngã Bay	
93	Phường Lai Hiếu	
93	Phường Hiệp Thành	
78	Xã Đại Thành	
93	Xã Hiệp Lợi	
78	Xã Tân Thành	
6	HUYỆN PHÚNG HIỆP	
60	Thị trấn Cây Dương	
60	Thị trấn Kinh Cùng	
55	Thị trấn Bưng Tàu	
55	Xã Thành Hòa	
55	Xã Long Thành	
55	Xã Tân Long	
67	Xã Tân Bình	
50	Xã Phương Bình	
50	Xã Hòa Mỹ	
50	Xã Hiệp Hưng	
50	Xã Phương Phú	
50	Xã Phúng Hiệp	
50	Xã Hòa An	
50	Xã Tân Phước Hưng	
50	Xã Bình Thành	





	HUYỆN CHÂU THÀNH A	
110	Thị trấn Cai Tác	
90	Xã Tân Phú Thành	
90	Thị trấn Rạch Gỏi	
90	Xã Thành Xuân	
100	Thị trấn Một Ngàn	
80	Thị trấn Bảy Ngàn	
80	Xã Nhơn Nghĩa A	
7.8	Xã Trường Long Tây	
7.9	Xã Trường Long A	
65	Xã Tân Hòa	
8	HUYỆN CHÂU THÀNH	
8.1	Thị trấn Ngã Sáu	95
8.2	Thị trấn Mai Dầm	90
8.3	Xã Đông Phú	90
8.4	Xã Đông Thành	90
8.5	Xã Phú Hữu	75
8.6	Xã Đông Phước	85
8.7	Xã Đông Phước A	85
8.8	Xã Phú An	90
8.9	Xã Phú Tân	75



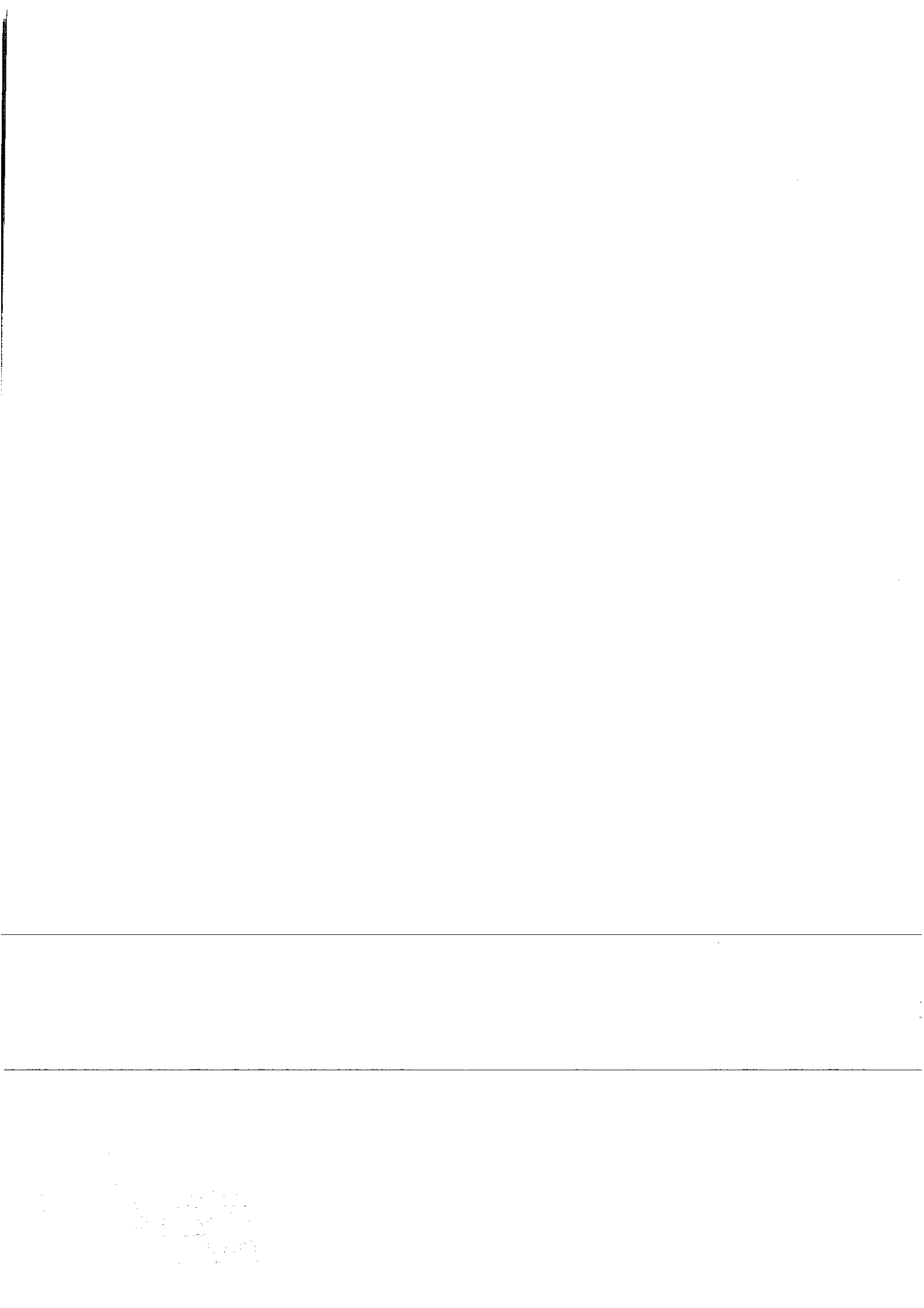


PHỤ LỤC 3
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LAU NĂM

(Bom hành kèm theo Quyết định số 27 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

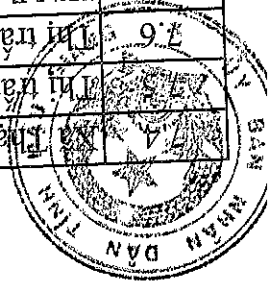
TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất xa Đông Bảng	Giá đất xa Đông Bảng Vị trí còn lại
I	THÀNH PHỐ VIỆT THẠNH		
1.1	Phường I	107	107
1.2	Phường III	107	107
1.3	Phường IV	107	107
1.4	Phường V	107	107
1.5	Phường VII	102	102
1.6	Xã Vị Tân	98	98
1.7	Xã Tân Tiến	98	98
1.8	Xã Hòa Lữ	88	88
1.9	Xã Hòa Tiến	88	88
2	HUYỆN VIỆT THỦY		
2.1	Thị trấn Nàng Mau	77	77
2.2	Xã Vị Thủy	72	72
2.3	Xã Vị Thành	72	72
2.4	Xã Vị Bình	72	72
2.5	Xã Vị Đông	72	72
2.6	Xã Vị Trung	72	72
2.7	Xã Vị Thăng	67	67
2.8	Xã Vĩnh Thuận Tây	67	67
2.9	Xã Vĩnh Trung	67	67
2.10	Xã Vĩnh Tường	67	67
3	HUYỆN LONG MỸ		
3.1	Xã Thuận Hưng	60	60
3.2	Xã Vĩnh Thuận Đông	60	60
3.3	Xã Thuận Hòa	60	60
3.4	Xã Xá Phiên	55	55
3.5	Xã Lương Tâm	55	55
3.6	Thị trấn Vĩnh Viên	65	65

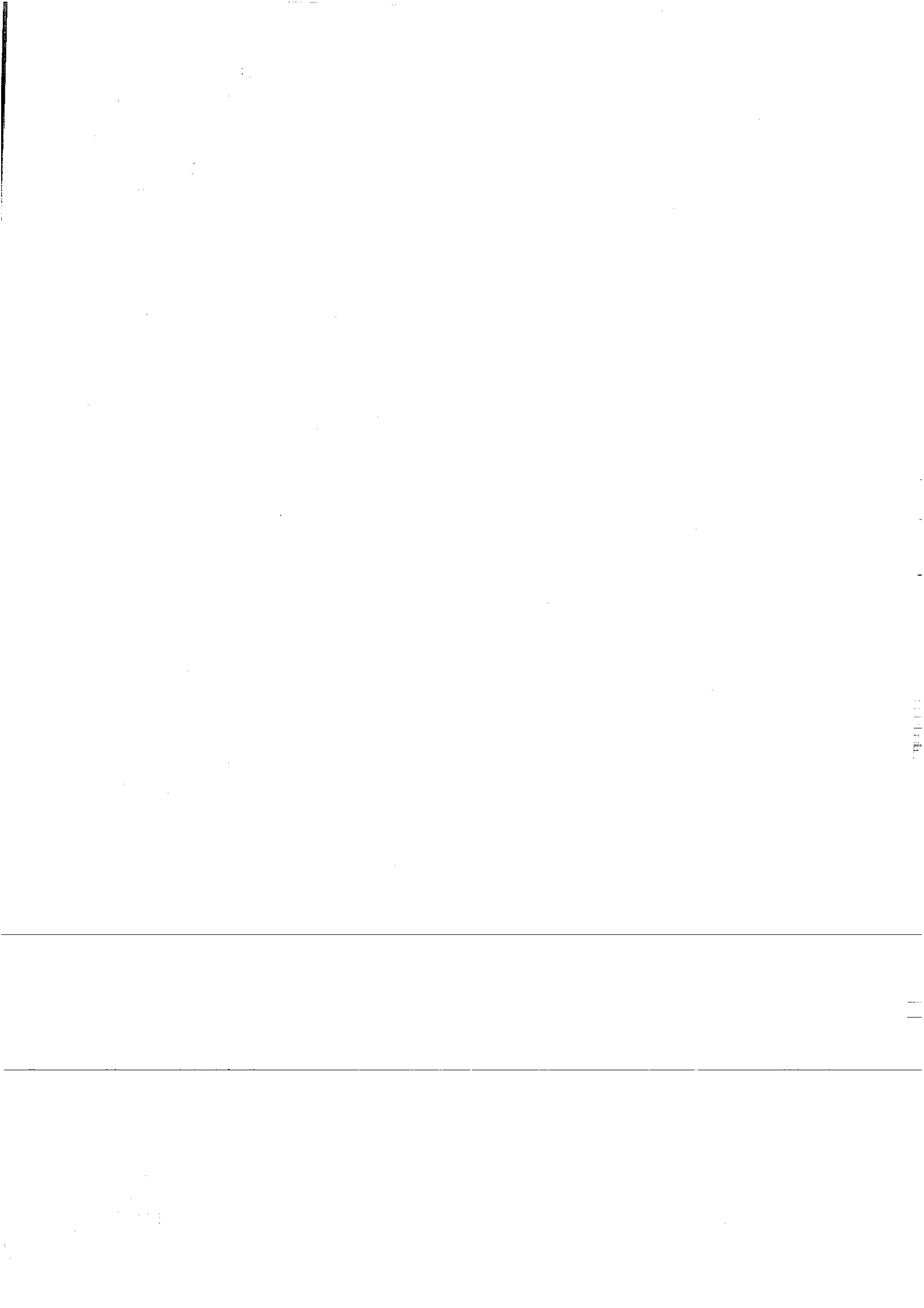


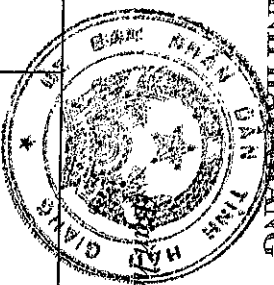
55	Xã Viên Viên A	
55	Xã Lương Nghĩa	
	THỊ XÃ LONG MỸ	
85	Phường Thuận An	
42	Phường Trà Lông	75
43	Phường Vĩnh Thuận	65
44	Phường Bình Thành	65
45	Xã Long Bình	65
46	Xã Long Trị	65
47	Xã Long Trị A	65
48	Xã Long Phú	65
49	Xã Tân Phú	60
5	THỊ XÃ NGÃ BAY	
51	Phường Ngã Bảy	108
52	Phường Lái Hiếu	108
53	Phường Hiệp Thành	108
54	Xã Đại Thành	93
55	Xã Hiệp Lợi	108
56	Xã Tân Thành	93
6	HUYỆN PHÚNG HIỆP	
61	Thị trấn Cây Dương	80
62	Thị trấn Kinh Cưng	80
63	Thị trấn Bưng Tàu	75
64	Xã Thành Hòa	75
65	Xã Long Thành	75
66	Xã Tân Long	75
67	Xã Tân Bình	70
68	Xã Phương Bình	70
69	Xã Hòa Mỹ	70
610	Xã Hiệp Hưng	70
611	Xã Phương Phú	70
612	Xã Phúng Hiệp	70
613	Xã Hòa An	70
614	Xã Tân Phước Hưng	70
615	Xã Bình Thành	70
7	HUYỆN CHÂU THÀNH A	
71	Thị trấn Cái Tắc	120
72	Xã Tân Phú Thành	110
73	Thị trấn Rạch Gỏi	100



90	Xã Thanh Xuân	8
120	Thị trấn Một Ngàn	7.6
90	Thị trấn Bảy Ngàn	7.7
90	Xã Nhon Nghĩa A	7.8
65	Xã Trường Long Tây	7.9
70	Xã Trường Long A	7.10
75	Xã Tân Hòa	8
	HUYỆN CHÂU THÀNH	
120	Thị trấn Ngã Sáu	8.1
115	Thị trấn Mái Dầm	8.2
110	Xã Đông Phú	8.3
105	Xã Đông Thành	8.4
105	Xã Phú Hữu	8.5
105	Xã Đông Phước	8.6
105	Xã Đông Phước A	8.7
105	Xã Phú An	8.8
105	Xã Phú Tân	8.9







PHỤ LỤC 4

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN (ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN)

Biên bản kèm theo Quyết định số 27 /2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Giang)

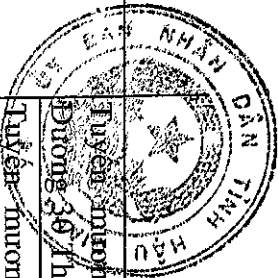
DVT: 1.000 đồng/m²

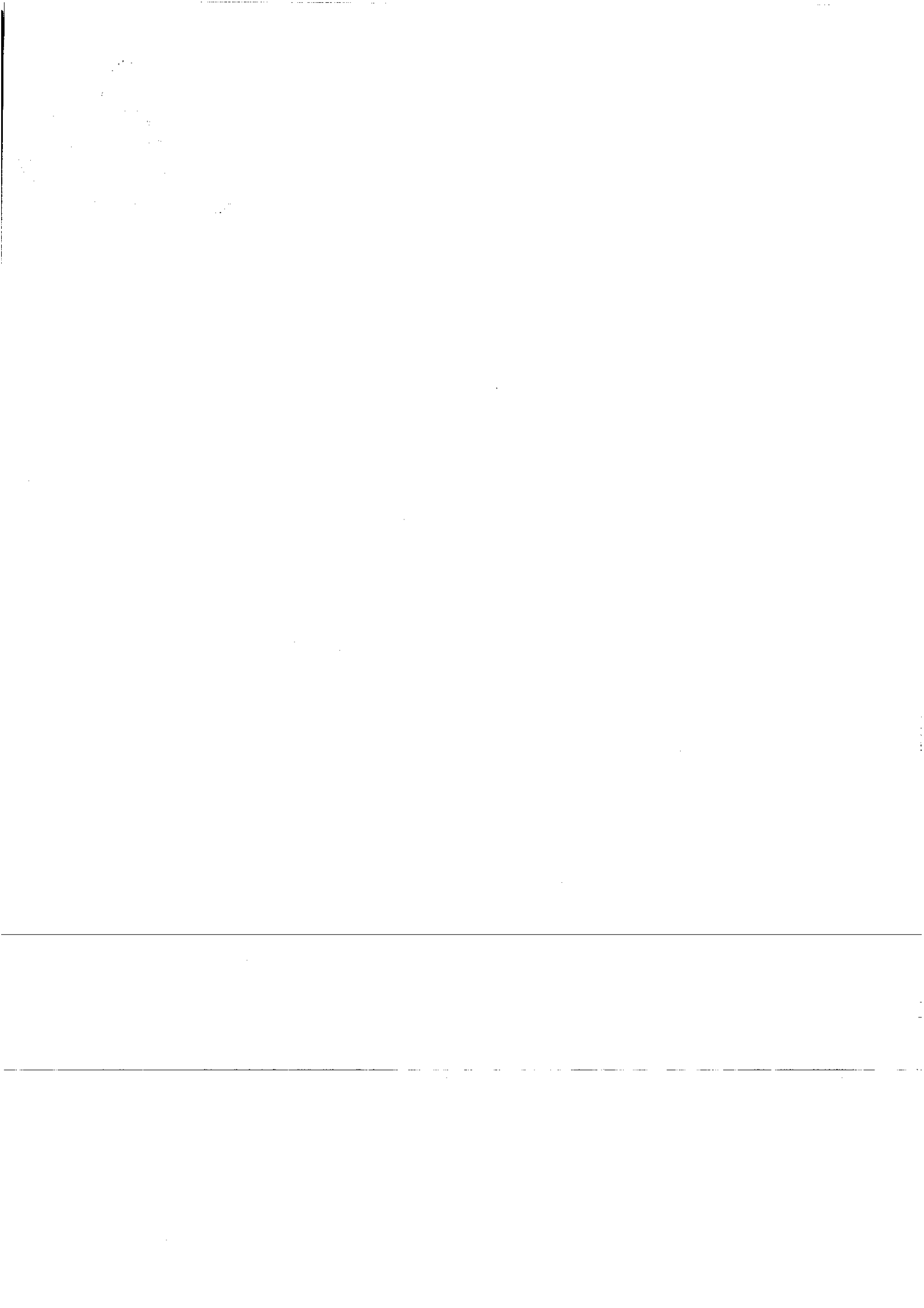
TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Bảng giá đất xã Đông Bằng			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
1	THÀNH PHỐ VỊ THANH					
1.1	Quốc lộ 61	Cầu Rạch Gốc	3.600,0	2.160,0	1.440,0	720,0
		Quốc lộ 61C	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
1.2	Đường Lê Hồng Phong	Đường 19 Tháng 8	1.700,0	1.020,0	680,0	340,0
		Đường vào trường Bùi Thị Xuân	1.190,0	714,0	476,0	238,0
		Kênh Tắc Huyện Phương	1.000,0	600,0	400,0	200,0
		Cầu Bà Quyền	700,0	420,0	280,0	200,0
1.3	Đường Nguyễn Huệ	Kênh Mười Thước	500,0	300,0	200,0	200,0
		Sông Ba Voi	800,0	480,0	320,0	200,0
1.4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Nhà Cháy	1.700,0	1.020,0	680,0	340,0
		Lê Hồng Phong	1.200,0	720,0	480,0	240,0
1.5	Đường 19 Tháng 8	Cầu sông lá	850,0	510,0	340,0	200,0
		Khu căn cứ thị xã ủy	300,0	200,0	200,0	200,0
		Đường Chiến Thắng	400,0	240,0	200,0	200,0
1.6	Đường Chiến Thắng	Ngã tư Vườn Cò	300,0	200,0	200,0	200,0
1.7	Đường Lung Nia - Vị Tân	Lê Hồng Phong	400,0	240,0	200,0	200,0
1.8	Đường Xẻo Xu	Cầu Ưt Tiêm	300,0	200,0	200,0	200,0
1.9	Đường Đông Khởi	Xáng Hậu	500,0	300,0	200,0	200,0
		Cầu Vườn Cò	500,0	300,0	200,0	200,0
1.10	Đường Giải Phóng	Cầu Vườn Cò	500,0	300,0	200,0	200,0
		Cầu Ba Cắn	400,0	240,0	200,0	200,0
		Cầu Kênh Mới	400,0	240,0	200,0	200,0
		Cầu Kênh Mới	400,0	240,0	200,0	200,0
		Phạm Hùng	400,0	240,0	200,0	200,0



1.14	Đường Nội thị xã Hòa Lưu	Đông Khởi	Kênh Trường Học	400,0	240,0	200,0	200,0
1.12	Đường Kênh Gióc	Quốc lộ 61	Kênh Tư Hương	500,0	300,0	200,0	200,0
		Kênh Tư Hương	Kênh Đê	400,0	240,0	200,0	200,0
1.13	Đường Phạm Hùng	Quốc lộ 61	Cầu Hóc Hòa	600,0	360,0	240,0	200,0
		Cầu Hóc Hòa	Đường Kênh Năm	500,0	300,0	200,0	200,0
1.14	Đường Thanh Niên	Cầu Kênh Năm	Cống Kênh Lâu	400,0	240,0	200,0	200,0
1.15	Đường Độc Lập	Thanh Niên	Sông Cái Lớn	300,0	200,0	200,0	200,0
		Quốc lộ 61 (cũ)	Phạm Hùng	500,0	300,0	200,0	200,0
1.16	Đường Sông Cái Lớn	Cầu Hóc Hòa	Vàm Kênh Năm phía sông Cái Lớn	300,0	200,0	200,0	200,0
			Vàm Kênh Năm phía sông Cái Lớn	400,0	240,0	200,0	200,0
1.17	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Ranh phường IV	Kênh lộ 62 (xã Vị Tân)	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
1.18	Đường Nguyễn Chí Thanh	Ranh phường VII	Quốc lộ 61C	500,0	300,0	200,0	200,0
1.19	Khu dân cư xã Tân Tiến	Đường số 1, 2	Đường số 3	800,0	480,0	320,0	200,0
		Đường số 3		500,0	300,0	200,0	200,0
1.20	Đường Kênh Năm	Vàm Kênh Năm sông Cái Lớn	Vàm Kênh Năm Sông Nước Đục	300,0	200,0	200,0	200,0
1.21	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Giải Phóng	Vàm Út Lờ	400,0	240,0	200,0	200,0
		Vàm Út Lờ	Cống Kênh Lâu	300,0	200,0	200,0	200,0
1.22	Quốc lộ 61C	Ranh Phường III	Quốc lộ 61	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
1.23	Đường Hóc Hòa	Cầu Hóc Hòa	Cầu Hai Trường	250,0	200,0	200,0	200,0
1.24	Quốc lộ 61 (cũ)	Quốc lộ 61	Bến phà Cái Tư (cũ)	1.500,0	900,0	600,0	300,0
2	HUYỆN VỊ THỦY						
2.1	Quốc lộ 61C	Kênh Ba Liên	Ranh phường III, thành phố Vị Thanh	1.400,0	840,0	560,0	280,0
		Kênh Ba Liên	Kênh 8.000	1.200,0	720,0	480,0	240,0
2.2	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Ranh thành phố Vị Thanh	Vòng xoay cầu Mương Lộ	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
		Ranh thành phố Vị Thanh (đường 3 Tháng 2)	Vòng xoay cầu Mương Lộ	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
2.3	Quốc lộ 61	Vòng xoay cầu Mương Lộ	Cầu Thủy lợi	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0

		Cầu Thủy Lợi	Công Hai Lai	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
2.4	Thuyền nương lộ song song Quốc lộ 61 (hướng về thị xã Long Mỹ)	Đường 3 Tháng 2	Ranh thị xã Long Mỹ	1.200,0	720,0	480,0	240,0
		Ranh thị trấn Nàng Mau	Đường 3 Tháng 2	1.360,0	816,0	544,0	272,0
2.5	Đường tỉnh 931B	Đường 3 Tháng 2	Ranh thị xã Long Mỹ	960,0	576,0	384,0	200,0
		Quốc lộ 61C	Ranh Thành phố Vị Thanh (Đường 1 Tháng 5 nối dài)	600,0	360,0	240,0	200,0
		Cầu Ba Liên	Hết Trụ sở UBND xã Vị Đông	1.450,0	870,0	580,0	290,0
		Ranh Trụ sở UBND xã Vị Đông	Hết Nhà Văn hóa xã Vị Đông	1.550,0	930,0	620,0	310,0
		Ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông	Kênh 14.500	1.100,0	660,0	440,0	220,0
		Kênh 14.500	Kênh 14.000	1.550,0	930,0	620,0	310,0
		Kênh 14.000	Kênh 8.000	1.100,0	660,0	440,0	220,0
		Đường 931B cập kênh 13.000 (xã Vị Thanh)	Quốc lộ 61C	914,0	548,4	365,6	200,0
		Quốc lộ 61C	Kênh Nàng Mau (xã Vĩnh Trung)	550,0	330,0	220,0	200,0
		2.6	Đường 927B	Ranh phường V thành phố Vị Thanh	Kênh Chín Thước	375,0	225,0
Kênh Chín Thước	Kênh Nàng Mau			280,0	200,0	200,0	200,0
Cầu Thủ Bón	Trụ sở UBND xã Vị Trung			840,0	504,0	336,0	200,0
2.7	Đường Ba Liên - Ông Tà	Cầu Thủ Bón	Ranh Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	900,0	540,0	360,0	200,0
		Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	Cầu Kênh Xóm Huế	1.250,0	750,0	500,0	250,0
		Cầu Kênh Xóm Huế	Cầu Sáu Nhân	550,0	330,0	220,0	200,0
		Cầu Sáu Nhân	Hết trụ sở UBND xã Vĩnh Tường	1.250,0	750,0	500,0	250,0
2.8	Đường đi xã Vị Trung	Cầu Kênh Xóm Huế	Hết lộ nhựa	550,0	330,0	220,0	200,0
		Cầu Kênh Xóm Huế					
2.9	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường	Cầu Thủ Bón	Ranh Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	900,0	540,0	360,0	200,0
		Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	Cầu Kênh Xóm Huế	1.250,0	750,0	500,0	250,0
		Cầu Kênh Xóm Huế	Cầu Sáu Nhân	550,0	330,0	220,0	200,0
		Cầu Sáu Nhân	Hết trụ sở UBND xã Vĩnh Tường	1.250,0	750,0	500,0	250,0
		Cầu Kênh Xóm Huế	Hết lộ nhựa	550,0	330,0	220,0	200,0







2.10	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây	Ranh thị trấn Nàng Mau	Cầu kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây	600,0	360,0	240,0	200,0
		Cầu kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây	Hết công trình cải tạo nâng cấp mở rộng trung tâm thương mại Vĩnh Thuận Tây	1.485,0	891,0	594,0	297,0
2.11	Đê bao Ô Môn - Xã No	Ranh công trình cải tạo nâng cấp mở rộng trung tâm thương mại Vĩnh Thuận Tây	Kênh Nhà Thờ	1.335,0	801,0	534,0	267,0
		Kênh Nhà Thờ	Kênh Giải Phóng	445,0	267,0	200,0	200,0
		Ranh thành phố Vị Thanh	Kênh Lò Rèn	735,0	441,0	294,0	200,0
		Kênh Lò Rèn	Kênh Bà Bảy	520,0	312,0	208,0	200,0
		Kênh Bà Bảy	Kênh 8.000	480,0	288,0	200,0	200,0
		Khu vực trong chợ	Khu vực trong chợ	1.830,0	1.098,0	732,0	366,0
2.12	Chợ xã Vị Đông	Khu vực trong chợ					
2.13	Chợ xã Vị Thanh	Khu vực trong chợ					
2.14	Chợ xã Vĩnh Trung	Khu vực trong chợ					
2.15	Chợ xã Vĩnh Tường	Dãy phố mặt tiền đường nhựa		1.620,0	972,0	648,0	324,0
		Khu vực trong chợ		1.200,0	720,0	480,0	240,0
2.16	Khu dân cư và tái định cư xã Vị Trung	Cả khu		895,0	537,0	358,0	200,0
2.17	Đường trục giữa xã Vĩnh Thuận Tây	Kênh trường học	Hết Khu Thương mại của xã Vĩnh Thuận Tây	800,0	480,0	320,0	200,0
2.18	Đường vào Nông Trường Tràm xã Vĩnh Tường	Quốc lộ 61	Hết Khu du lịch sinh thái Việt Úc Hậu Giang	250,0	200,0	200,0	200,0
2.19	Đường kênh xáng Nàng Mau 2	Quốc lộ 61	Hết Khu du lịch sinh thái Việt Úc Hậu Giang	250,0	200,0	200,0	200,0
2.20	Đường công vụ kênh 3 Hiếu (không áp dụng đối với lô (miền) thuộc khu dân cư vượt lũ xã Vị Đông)	Đường tỉnh 931B	Quốc lộ 61C	800,0	480,0	320,0	200,0
2.21	Đường công vụ kênh Ba Liên	Ranh thành phố Vị Thanh	Quốc lộ 61C	1.200,0	720,0	480,0	240,0

2.22	Đường kênh A chín Thước	Nhà máy ông Bảy	Kênh 13.000 nhỏ	280,0	200,0	200,0	200,0
2.23	Cụm dân cư vượt lũ xã Vị Thành	Các nền giao đất tái định cư		1.230,0	738,0	492,0	246,0
2.24	Khu thương mại xã Vĩnh Thuận Tây	Lô A1, A2, A7		3.500,0	2.100,0	1.400,0	700,0
		Các lô còn lại (không áp dụng đối với các lô (nền) tái định cư)		2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
2.25	Đường tỉnh 926	Các lô (nền) tái định cư		1.200,0	720,0	480,0	240,0
		Suốt tuyến		480,0	288,0	200,0	200,0
2.26	Đường kênh Ông Hai	Đê bao Ô Môn - Xà No	Kênh Ranh (giáp ranh tỉnh Kiên Giang)	500,0	300,0	200,0	200,0
2.27	Đường kênh Lò heo	Kênh xáng Nàng Mau	Kênh Hai Cù	380,0	228,0	200,0	200,0
2.28	Đường kênh Lò làng	Ranh thị trấn Nàng Mau	Đường kênh Lò Heo	510,0	306,0	204,0	200,0
2.29	Đường kênh 12.000	Đê bao Ô Môn - Xà No	Kênh 3 Thước	500,0	300,0	200,0	200,0
2.30	Đường 30 Tháng 4	Ranh thị trấn Nàng Mau	Đường 3 Tháng 2	1.700,0	1.020,0	680,0	340,0
2.31	Đường 3 Tháng 2	Ranh thị trấn Nàng Mau	Đường 30 Tháng 4	1.700,0	1.020,0	680,0	340,0
2.32	Đoạn nối Quốc lộ 61C đến Quốc lộ 61 (cả 02 đoạn)	Quốc lộ 61	Quốc lộ 61C	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0
2.33	Lộ nhựa 5,5m tuyến kênh Xáng Nàng Mau	Ranh thị trấn Nàng Mau	Ranh xã Vĩnh Thuận Đông (huyện Long Mỹ)	350,0	210,0	200,0	200,0
2.34	Đường vào Đình Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 61	Cầu Đình Nguyễn Trung Trực	350,0	210,0	200,0	200,0
2.35	Tuyến đường cấp Trạm y tế xã Vị Thủy	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây	Kênh Ngang (ranh xã Vĩnh Thuận Tây)	300,0	200,0	200,0	200,0
2.36	Tuyến đường cấp kênh 9 Thước	Kênh Ba Liên	Kênh Hội Đông	350,0	210,0	200,0	200,0
2.37	Đường Kênh Hội Đông	Kênh 9 Thước	Ranh xã Vị Đông	350,0	210,0	200,0	200,0
2.38	Đường Kênh Trảng Tiên	Đường đi xã Vị Trung	Cầu Năm Dàng	350,0	210,0	200,0	200,0
2.39	Đường Kênh Nàng Bèn	Cầu Năm Dàng	Ranh xã Vĩnh Trung	350,0	210,0	200,0	200,0
2.40	Đường Kênh 14.000	Kênh Thống Nhất	Kênh 9 Thước	500,0	300,0	200,0	200,0
3	HUYỆN LONG MỸ						
3.1	Đường tỉnh 930	Cầu Trắng	Ranh thị trấn Vĩnh Viễn	850,0	510,0	340,0	200,0

3.2	Đường tỉnh 980B	Cầu Miếu, ấp 7, xã Thuận Hưng	Ranh Chợ xã Xà Phiền	850,0	510,0	340,0	200,0
3.3	Đường đi về xã Vĩnh Thuận Đông	Cầu Nước Dục	Hết chợ xã Vĩnh Thuận Đông	700,0	420,0	280,0	200,0
		Chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Ranh chợ Vĩnh Chèo	500,0	300,0	200,0	200,0
		Cầu Nước Dục	Ranh chợ Vĩnh Chèo	500,0	300,0	200,0	200,0
3.4	Đường tỉnh 930B (đường đi về xã Lương Tâm - xã Lương Nghĩa)	Ranh chợ xã Xà Phiền	Ranh xã Vĩnh Tuy (thuộc tỉnh Kiên Giang)	700,0	420,0	280,0	200,0
3.5	Các chợ thuộc địa bàn xã Vĩnh Viễn A	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết Chợ Trục Thăng	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết Chợ Thanh Thủy	600,0	360,0	240,0	200,0
3.6	Chợ xã Xà Phiền	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết	500,0	300,0	200,0	200,0
		Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết	700,0	420,0	280,0	200,0
3.7	Chợ xã Lương Nghĩa	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết (không áp dụng đối với khu dân cư thương mại)		700,0	420,0	280,0	200,0
3.8	Khu dân cư, thương mại xã Lương Nghĩa	Các nền vị trí mặt tiền đường cấp sông		1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
		Các nền vị trí mặt tiền đường có lộ giới 7m		1.637,0	982,2	654,8	327,4
		Các nền vị trí mặt tiền đường có lộ giới 3,5m		1.145,0	687,0	458,0	229,0
3.9	Chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết		700,0	420,0	280,0	200,0
3.10	Đường ô tô về trung tâm xã Thuận Hòa	Cảng Trà Bàn	Đê bao Long Mỹ- Vị Thanh (Kênh Cao Hột Lớn)	400,0	240,0	200,0	200,0
		Công Hai Tho	UBND xã Thuận Hòa	400,0	240,0	200,0	200,0
3.11	Đường Cao Hột Bé	Đường tỉnh 930	Đường trung tâm về xã Thuận Hòa	500,0	300,0	200,0	200,0
3.12	Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A	Ngã tư Thanh Thủy	Sông Nước Dục	400,0	240,0	200,0	200,0
3.13	Tuyến đường kênh Cái Rắn	Cầu trạm y tế	Đê bao Long Mỹ- Vị Thanh	500,0	300,0	200,0	200,0
3.14	Tuyến đường kênh Long Mỹ 2	Cầu trạm y tế	Ranh xã Thuận Hòa	500,0	300,0	200,0	200,0
		Ranh xã Xà Phiền	Cầu Long Mỹ 2	500,0	300,0	200,0	200,0
		Công Trục Thăng	Cầu Thanh Thủy 1	300,0	200,0	200,0	200,0
3.15	Đê bao Long Mỹ- Vị Thanh	Cảng Trà Bàn	Công Vàm Cắm	400,0	240,0	200,0	200,0
		Cầu Vĩnh Thuận Thân	Công chào áp 9	300,0	200,0	200,0	200,0
3.16	Đường Kênh Mười Thước B	Công chào áp 9	Trụ sở UBND xã Vĩnh Viễn A	400,0	240,0	200,0	200,0

3.20	Đường đi bao nuôi trồng thủy sản	Cầu 6 Thước	Kênh Tư Chiến	400,0	240,0	200,0	200,0
3.18	Đường kênh Tam Chóc	Nhà Tư Sên	Xã đội Thuận Hưng	400,0	240,0	200,0	200,0
3.19	Tuyến đường Kênh Xéo Vệt	Cầu Xã Mão	Đê bao Long Mỹ- Vị Thanh	400,0	240,0	200,0	200,0
3.20	Đường xuống bến phà Ngang Dừa	Đê bao Long Mỹ- Vị Thanh	Bến phà Ngang Dừa	300,0	200,0	200,0	200,0
3.21	Đường về xã Lương Nghĩa	Cầu Chùa, ấp 7	Ranh đầu chợ xã Lương Nghĩa	400,0	240,0	200,0	200,0
3.22	Tuyến đường kênh Trà Ban	Ranh cuối chợ xã Lương Nghĩa	Bến đò Hai Học	400,0	240,0	200,0	200,0
4	THỊ XÃ LONG MỸ	Đê bao Long Mỹ- Vị Thanh	Kênh Quan Ba	300,0	200,0	200,0	200,0
4.1	Đường đi về xã Long Trị A	Kênh Ba Nghiệp	Cầu Cái Nai	700,0	420,0	280,0	200,0
4.2	Quốc lộ 61	Ranh phường Vĩnh Tường	Cầu Xéo Trâm	900,0	540,0	360,0	200,0
4.3	Quốc lộ 61B	Kênh Hậu Giang 3	Cảng Trà Ban	650,0	390,0	260,0	200,0
4.4	Đường tỉnh 928B (đường đi về phường Trà Lồng)	Quốc lộ 61B	Ranh xã Tân Phú	500,0	300,0	200,0	200,0
4.5	Lộ Kênh Đê (xã Long Phú)	Ranh xã Long Phú	Ranh phường Trà Lồng	375,0	225,0	200,0	200,0
4.6	Tuyến giáp trung tâm xã Long Trị	Quốc lộ 61B	Ranh xã Tân Phú	400,0	240,0	200,0	200,0
4.7	Chợ thuộc địa bàn xã Long Bình	Ranh chợ Cái Nai	Cầu Lộ Tổng	400,0	240,0	200,0	200,0
4.8	Chợ thuộc địa bàn xã Long Phú	Chợ Bình Tân theo quy hoạch chi tiết xây dựng	Chợ Bình Hiếu theo quy hoạch chi tiết xây dựng	650,0	390,0	260,0	200,0
4.9	Chợ thuộc địa bàn xã Long Trị	Chợ Tân Bình 1 theo quy hoạch chi tiết xây dựng	Chợ Long Hòa 1 theo quy hoạch chi tiết xây dựng	450,0	270,0	200,0	200,0
4.10	Chợ thuộc địa bàn xã Tân Phú	Chợ Long Hòa 1 theo quy hoạch chi tiết xây dựng	Chợ Long Hòa 1 theo quy hoạch chi tiết xây dựng	800,0	480,0	320,0	200,0
4.11	Đường Chùa Hưng Trị Tự	Chợ Cái Nai theo quy hoạch chi tiết xây dựng	Chợ Cái Nai theo quy hoạch chi tiết xây dựng	500,0	300,0	200,0	200,0
4.12	Đường Cái Bàn A	Quốc lộ 61B	Ranh xã Tân Phú	450,0	270,0	200,0	200,0
4.13	Đường Cái Bàn B	Ranh xã Tân Phú	Kênh Thầy Phó	400,0	240,0	200,0	200,0
		Cầu Cái Nai	Cầu Năm Tiến	400,0	240,0	200,0	200,0
		Cầu Cái Bàn	Cầu Ngon Đường Cây	400,0	240,0	200,0	200,0
		Cầu Cái Bàn	Cầu Tư Hoe	400,0	240,0	200,0	200,0

4.14	Đường xe trung tâm xã Long Bình	Cầu Xẻo Trâm	UBND xã Long Bình	300,0	200,0	200,0	200,0
4.15	Đường giao thông nông thôn về xã Long Bình	Queo Bảo Muồng	UBND xã Long Bình	400,0	240,0	200,0	200,0
4.16	Đường Sáu Hành	Tuyến Lộ Tổng	Nhà ông Trương Minh Khang (lộ bề tổng 3,5m)	400,0	240,0	200,0	200,0
4.17	Tuyến kênh Dê (lộ 3,5m)	Quốc lộ 61B	Ranch xã Tân Phú	400,0	240,0	200,0	200,0
4.18	Tuyến Hào Bửu (lộ 3,5m)	Tỉnh lộ 928B	Nhà thờ Trà Cú	250,0	200,0	200,0	200,0
4.19	Tuyến Hào Hậu (lộ 3,5m)	Tỉnh lộ 928B	Đường ô tô về xã Tân Phú	500,0	300,0	200,0	200,0
5	THỊ XÃ NGÃ BẢY						
5.1	Xã Hiệp Lợi						
5.1.1	Đường Hùng Vương	Đường 3 Tháng 2	Công Hai Nghĩa	2.100,0	1.260,0	840,0	420,0
		Công Hai Nghĩa	Trần Văn Sơn	1.700,0	1.020,0	680,0	340,0
		Trần Văn Sơn	Công Hai Đào (Giáp xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp)	1.500,0	900,0	600,0	300,0
5.1.2	Tuyến song song đường Hùng Vương	Kênh Tám Nhái	Giáp ranch xã Tân Long (huyện Phụng Hiệp)	500,0	300,0	200,0	200,0
5.1.3	Tuyến Láng Sen (xã Hiệp Lợi)	Vàm Láng Sen	Kênh Tám Nhái (Giáp ranch phường Lái Hiếu)	400,0	240,0	200,0	200,0
		Vàm Láng Sen	Kênh Mười Ninh (Giáp ranch xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp)	400,0	240,0	200,0	200,0
		Hùng Vương	Công an xã Hiệp Lợi	1.900,0	1.140,0	760,0	380,0
5.1.4	Đường Trần Văn Sơn	Công an xã Hiệp Lợi	Kênh Đào	500,0	300,0	200,0	200,0
5.1.5	Tuyến Kênh Đào (xã Hiệp Lợi)	Cầu Kênh Đào	Cầu Hai Đào	500,0	300,0	200,0	200,0
5.1.6	Khu tái định cư xã Hiệp Lợi	Cả khu (trừ các nền mặt tiền đường Trần Văn Sơn)		1.600,0	960,0	640,0	320,0
5.1.7	Tuyến kênh Tám Nhái	Vàm kênh Tám Nhái (xã Hiệp Lợi)	Kênh Láng Sen (xã Hiệp Lợi)	400,0	240,0	200,0	200,0
5.1.8	Tuyến Xẻo Tre - Sáu Cụt	Kênh Láng Sen	Đập Mười Ninh	400,0	240,0	200,0	200,0

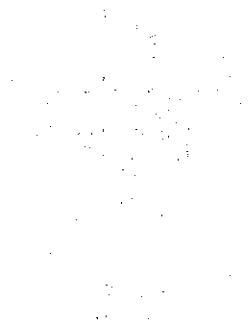
5.2.9	Tuyến kênh Tráp - Muong Khai	Kênh Láng Sen	Kênh Chín Khéo (giáp ranh xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp)	400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.10	Hẻm cấp 15/đội mới	Đường Hùng Vương	Cuối hẻm	400,0	240,0	200,0	200,0
5.2	Xã Tân Thành						
5.2.1	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Thành	Ranh xã Đại Thành	Cầu Ngã Tư	1.000,0	600,0	400,0	200,0
5.2.2	Tuyến Kênh Đứng (tuyến trái)	Cầu Ngã Tư	Ranh xã Phú Hữu (huyện Châu Thành)	700,0	420,0	280,0	200,0
5.2.3	Tuyến Kênh Đứng (tuyến phải)	Ngã tư Sơn Phú 2A	Vàm Bung Thầy Tàng	400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.4	Tuyến cấp sông Cái Côn (tuyến phải)	Ngã tư Sơn Phú 2A	Cầu Sáu Tỉnh (Tuyến kênh Cà Ối)	400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.5	Tuyến cấp sông Cái Côn (tuyến trái)	Vàm Bung Thầy Tàng	Ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.6	Tuyến kênh Bảy Thưa (tuyến trái)	Vàm Bung Thầy Tàng	Vàm Gạch Ngây (Trường TH Tân Thành 2 ấp Đông An 2A)	400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.7	Tuyến kênh Bảy Thưa (tuyến phải)	Ngã tư Sơn Phú 2A	Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	500,0	300,0	200,0	200,0
5.2.8	Tuyến kênh Sơn Phú (tuyến phải)	Trường Trung học cơ sở Lê Hồng Phong	Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.9	Tuyến lộ Sơn Phú 2 dọc kênh Thầy Cai (tuyến phải)	Giáp ranh xã Đại Thành	Ngã tư Sơn Phú 2A	400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.10	Đường về trung tâm xã Tân Thành (lộ cũ)	Ngã tư Sơn Phú 2A	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.11	Tuyến kênh Ông (tuyến phải)	Ngã ba lộ mới (đường tránh)	Cầu Ngã tư Sơn Phú 2A (đường lộ cũ)	500,0	300,0	200,0	200,0
5.2.12	Tuyến kênh Mười Sơ	Cầu Kênh Ông	Kênh Chữ T	400,0	240,0	200,0	200,0
	Tuyến kênh Mười Sơ	Cầu Mười Sơ (tuyến phải và trái)	Kênh Ông	400,0	240,0	200,0	200,0

1. The first part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. This is essential for ensuring the integrity of the financial statements and for providing a clear audit trail. The second part of the document outlines the various methods used to collect and analyze data, including interviews, surveys, and focus groups. The third part of the document describes the results of the research, which show that there is a significant correlation between the use of accurate records and the reliability of the financial statements. The fourth part of the document discusses the implications of these findings for practice and for policy. Finally, the fifth part of the document provides a conclusion and a list of references.

5.2.13	Tuyến kênh Chín An (phải)	Rủ Rì (tuyến phải)	Cầu Chín An	Kênh Ông		400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.14	Tuyến kênh Hoàng Anh	Rủ Rì, tuyến trái)	Vàm Kênh Ba Vũ (ngang kênh Chín An)	Giáp ranh xã Phú Hữu (huyện Châu Thành)		400,0	240,0	200,0	200,0
			Vàm Kênh Chữ T (tuyến phải)	Nhà thông tin ấp Bảy Thưa		400,0	240,0	200,0	200,0
			Nhà thông tin ấp Bảy Thưa	Giáp ranh xã Phú Hữu (tuyến phải)		400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.15	Tuyến kênh Chữ T		Vàm Kênh Chữ T (tuyến trái)	Giáp ranh xã Phú Hữu (tuyến trái)		400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.16	Tuyến Kênh nhỏ dài		Cầu Chín An	Cầu Đoàn Thanh Niên		400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.17	Tuyến Chín An - Rạch Ngây		Cầu Đoàn Thanh Niên	Cầu Tur Truyền		400,0	240,0	200,0	200,0
			Cầu Tur Truyền	Vàm Rạch Ngây		400,0	240,0	200,0	200,0
			Vàm Rạch Ngây	Giáp xã Phú Tân		400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.18	Tuyến Lô kênh Sáu Xinh (tuyến trái và phải)		Cầu Tur Truyền	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)		400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.19	Lộ cầu Tur Dò - Cầu Rạch Ngây		Cầu Tur Dò	Vàm Gạch Ngây (Nhà VH ấp Đông An 2A)		400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.20	Tuyến kênh Ưt Quế (tuyến trái và phải)		Cầu Kênh Ưt Quế	Giáp ranh xã Đại Thành		400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.21	Tuyến kênh Rạch Ngây (tuyến trái)		Bến đò 7 Lức	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng		400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.22	Tuyến Rạch Ngây (tuyến phải)		Trường THPT Tân Thành 2 cũ	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng		400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.23	Tuyến kênh Thầy Tầng (tuyến trái)		Vàm Bung Thầy Tầng	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng		400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.24	Tuyến kênh Cống Đá (tuyến phải)		Vàm Kênh Cống Đá (tuyến phải)	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng		400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.25	Tuyến kênh Tur Dương		Kênh Tur Dương	Đập Nhà Lắm		400,0	240,0	200,0	200,0

Faint, illegible markings or text in the top left corner, possibly a stamp or header.

5.2.26	Tuyến kênh ranh xã Phú Tân (huyện Đại Thành)	Vàm Bung Cây Sắn	Kênh Sáu Xinh	400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.27	Tuyến kênh Thái Từ (tuyến trái)	Cầu Thái Từ	Cầu Út Quế (giáp xã Đại Thành)	400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.28	Tuyến kênh Thái Từ (tuyến phải)	Cầu Thái Từ	Cầu Láng Sen (giáp xã Đại Thành)	400,0	240,0	200,0	200,0
5.2.29	Tuyến Dân cư vượt lũ Cái Côn	Cầu Bung Thây Tầng	Giáp xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	900,0	540,0	360,0	200,0
5.2.30	Tuyến kênh Chính Phinh	Cầu Chính Phinh	Giáp xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	400,0	240,0	200,0	200,0
5.3	Xã Đại Thành						
5.3.1	Đường Nguyễn Minh Quang	Ranh phường Ngã Bảy	Trụ sở UBND xã Đại Thành	1.500,0	900,0	600,0	300,0
5.3.2	Đường ôtô về trung tâm xã Đại Thành	Trụ sở UBND xã Đại Thành	Ranh xã Tân Thành	1.000,0	600,0	400,0	200,0
5.3.3	Tuyến kênh Ba Ngàn (tuyến trái)	Cầu xã Đại Thành (bờ trái)	Ngã tư Cà Mối (giáp huyện Châu Thành)	500,0	300,0	200,0	200,0
5.3.4	Tuyến kênh Ba Ngàn (tuyến phải)	Trụ sở UBND xã Đại Thành	Ngã tư Cà Mối (giáp huyện Châu Thành)	400,0	240,0	200,0	200,0
5.3.5	Tuyến kênh Bà Chồn (tuyến phải)	Kênh Bà Chồn (tuyến phải)	Kênh Út Quế	400,0	240,0	200,0	200,0
5.3.6	Tuyến kênh Bà Chồn (tuyến trái)	Kênh Bà Chồn (tuyến trái)	Cầu Thanh Niên	400,0	240,0	200,0	200,0
		Cầu Thanh Niên	Ngã Tư Cà Mối	400,0	240,0	200,0	200,0
5.3.7	Tuyến kênh Sơn Phú (tuyến phải)	Trạm Y tế xã Đại Thành	Ranh xã Tân Thành	400,0	240,0	200,0	200,0
5.3.8	Tuyến cấp Sông Xáng Cái Côn (tuyến phải)	Cầu Rạch Côn	Vàm kênh Ba Ngàn (chợ Ba Ngàn)	400,0	240,0	200,0	200,0
		Cầu Rạch Côn	Vàm kênh Ba Ngàn (chợ Ba Ngàn)	400,0	240,0	200,0	200,0
5.3.9	Tuyến cấp Sông Xáng Cái Côn (tuyến trái)	Cầu Rạch Côn	Vàm kênh Ba Ngàn (chợ Ba Ngàn)	400,0	240,0	200,0	200,0
		Chợ Ba Ngàn	Cầu Ba Phấn (cấp sông)	400,0	240,0	200,0	200,0
		Cầu Ba Phấn (cấp sông)	Kênh Đứng	400,0	240,0	200,0	200,0



5.3.10	Tuyến kênh Ba Ngàn (tuyến trái)	Trạm Y tế xã Đại Thành	Chợ Ba Ngàn	500,0	300,0	200,0	200,0
5.3.11	Tuyến kênh Ba Ngàn (tuyến phải)	Ngã tư UBND xã Đại Thành (bờ phải)	Vàm Kênh Ba Ngàn	400,0	240,0	200,0	200,0
5.3.12	Tuyến lợ Hậu Đông An	Chợ Ba Ngàn	Kênh Ba Phần (Lợ hậu Đông An)	500,0	300,0	200,0	200,0
5.3.13	Tuyến kênh Cà Ôr (tuyến trái)	Kênh Ba Phần (tuyến kênh Cà Ôr)	Kênh Ba Phần (Lợ hậu Đông An)	400,0	240,0	200,0	200,0
5.3.14	Tuyến Kênh Đứng (tuyến phải)	Câu Sáu Tỉnh (tuyến kênh Đứng)	Sông Xăng Cái Côn	400,0	240,0	200,0	200,0
5.3.15	Tuyến kênh Mái Dầm (tuyến phải)	Ranh phường Ngã Bảy	Trụ sở UBND xã Đại Thành (bờ phải)	400,0	240,0	200,0	200,0
5.3.16	Tuyến kênh Đào (tuyến phải)	Ranh phường Ngã Bảy	Ngã ba Cà Mới (Kênh Đào)	400,0	240,0	200,0	200,0
5.3.17	Tuyến kênh Cà Mới (tuyến phải)	Ngã ba Cà Mới (Kênh Đào)	Ngã tư Cà Mới	400,0	240,0	200,0	200,0
5.3.18	Đường về trụ sở UBND xã Đại Thành (lộ cũ)	Ngã ba lộ mới (đường tránh)	Câu Ba Ngàn	600,0	360,0	240,0	200,0
5.3.19	Tuyến kênh Mang Cá (tuyến trái)	Đường 3 Tháng 2 (tuyến kênh Mang Cá)	Giáp ranh xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	400,0	240,0	200,0	200,0
5.3.20	Tuyến kênh Quế Thu (tuyến trái)	Vàm Kênh Quế Thu (tuyến trái)	Kênh Ưt Quế	400,0	240,0	200,0	200,0
5.3.21	Tuyến kênh Quế Thu (tuyến phải)	Vàm Kênh Quế Thu (tuyến phải)	Giáp ranh xã Tân Thành	400,0	240,0	200,0	200,0
5.3.22	Tuyến kênh Đào (ấp Mang Cá, bờ trái)	Câu Thanh Niên (tuyến kênh Mang Cá)	Kênh Mười Lành (tuyến phải)	400,0	240,0	200,0	200,0
5.3.23	Tuyến kênh Bảy Chánh (tuyến phải và trái)	Vàm kênh Bảy Chánh (tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	400,0	240,0	200,0	200,0
5.3.24	Tuyến kênh Mười Lành (tuyến phải)	Vàm kênh Mười Lành (tuyến phải)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	400,0	240,0	200,0	200,0
5.3.25	Tuyến kênh Năm Ngải (tuyến trái)	Vàm kênh Năm Ngải (tuyến trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	400,0	240,0	200,0	200,0



5.3.26	Tuyến kênh phải và trái	Tám Tỉnh (tuyến phải và trái)	Vàm Kênh Tám Tỉnh (tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	400,0	240,0	200,0	200,0	
5.3.27	Tuyến kênh phải	Thầy Tầng (tuyến phải)	Vàm Bung Thầy Tầng	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	400,0	240,0	200,0	200,0	
5.3.28	Tuyến Dân cư vượt lũ Cái Côn (Xã Tân Thành)	Bung Thầy Tầng	Hết ranh tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn (Ranh xã Phú Tân, huyện Châu Thành)	900,0	540,0	360,0	200,0		
5.3.29	Tuyến Dân cư vượt lũ Cái Côn (Xã Đại Thành)	Đường 3 Tháng 2 Kênh Mười Lành	Kênh Mười Lành Bung Thầy Tầng	1.500,0 1.200,0	900,0 720,0	600,0 480,0	300,0 240,0		
5.3.30	Đường 3 Tháng 2	Hàng Vương (vòng xoay xã Hiệp Lợi)	Cầu Kênh Mang Cá	6.000,0	3.600,0	2.400,0	1.200,0		
5.3.31	Đường Trương Nguyệt Thu	Đường 3 Tháng 2	Nguyễn Minh Quang	1.600,0	960,0	640,0	320,0		
6 HUYỆN PHỤNG HIỆP									
Ranh thị trấn Cái Tắc									
Cây Xăng Hai Bộ									
Đầu lộ Thầy Cai									
Đầu lộ Thầy Cai									
Lộ vào khu tái định cư xã Long Thành									
Cầu Đò									
Đền giáp ranh UBND xã Tân Long									
Cầu Đò									
Đền giáp ranh UBND xã Tân Long									
UBND xã Tân Long									
Cầu Nàng Mao (Cầu Trắng Lớn)									
Cống Mười Mùm									
Cống Hai Đào									
Quốc lộ 1A									
Rạch Cái Nhum									
Khu tái định cư xã Long Thành (giai đoạn 2)									
Quốc lộ 1A									
Khu tái định cư xã Long Thành (giai đoạn 1)									
Các đường nội bộ									
6.2									
Khu tái định cư xã Long Thành (giai đoạn 2)									
Quốc lộ 1A									
Rạch Cái Nhum									
Khu tái định cư xã Long Thành (giai đoạn 1)									
Các đường nội bộ									

1. The first part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. This is essential for ensuring the integrity of the financial statements and for providing a clear audit trail. The records should be kept up-to-date and should be easily accessible to all relevant parties.

2. The second part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. This is essential for ensuring the integrity of the financial statements and for providing a clear audit trail. The records should be kept up-to-date and should be easily accessible to all relevant parties.

3. The third part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. This is essential for ensuring the integrity of the financial statements and for providing a clear audit trail. The records should be kept up-to-date and should be easily accessible to all relevant parties.

4. The fourth part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. This is essential for ensuring the integrity of the financial statements and for providing a clear audit trail. The records should be kept up-to-date and should be easily accessible to all relevant parties.

5. The fifth part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. This is essential for ensuring the integrity of the financial statements and for providing a clear audit trail. The records should be kept up-to-date and should be easily accessible to all relevant parties.

6. The sixth part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. This is essential for ensuring the integrity of the financial statements and for providing a clear audit trail. The records should be kept up-to-date and should be easily accessible to all relevant parties.

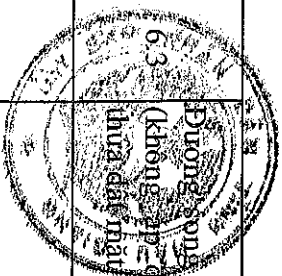
7. The seventh part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. This is essential for ensuring the integrity of the financial statements and for providing a clear audit trail. The records should be kept up-to-date and should be easily accessible to all relevant parties.

8. The eighth part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. This is essential for ensuring the integrity of the financial statements and for providing a clear audit trail. The records should be kept up-to-date and should be easily accessible to all relevant parties.

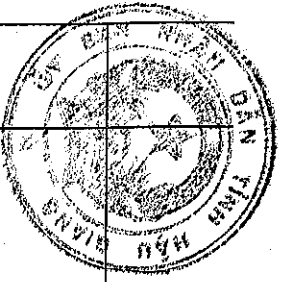
9. The ninth part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. This is essential for ensuring the integrity of the financial statements and for providing a clear audit trail. The records should be kept up-to-date and should be easily accessible to all relevant parties.

10. The tenth part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. This is essential for ensuring the integrity of the financial statements and for providing a clear audit trail. The records should be kept up-to-date and should be easily accessible to all relevant parties.

6.3	Đường song song Quốc lộ 1A (không áp dụng đối với các lưu lượng nhỏ trên Quốc lộ 1A)	Cầu Cả Đinh	Ranh thị trấn Cái Tắc	Cầu Cái Tắc	Công Mâm Thao	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0				
				Công Mâm Thao	Đường rẽ vào tỉnh lộ 928	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0				
				Đường rẽ vào tỉnh lộ 928	Cầu Ba Láng	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0				
				Cầu Ba Láng	Hết ranh xí nghiệp nước đá	2.600,0	1.560,0	1.040,0	520,0				
				Ranh xí nghiệp nước đá	Hết ranh cây xăng Hòa Hà	2.300,0	1.380,0	920,0	460,0				
				Ranh cây xăng Hòa Hà	Hết ranh Công Tầm An	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0				
				Ranh Công Tầm An	Hết ranh Cây xăng Hồng Quân	1.600,0	960,0	640,0	320,0				
				Ranh cây xăng Hồng Quân	Ranh bến xe Kinh Cùng	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0				
				Bến xe Kinh Cùng	Giáp ranh đường vào kênh Tám Ngàn cụt	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0				
				Công Hai Bình	Hết ranh cây xăng số 17	1.000,0	600,0	400,0	200,0				
6.4	Quốc lộ 61	Quốc lộ 61	Ranh khu dân cư	Hết ranh cây xăng số 17	Cầu Xẻo Trâm	800,0	480,0	320,0	200,0				
				Quốc lộ 61	Ranh khu dân cư	1.000,0	600,0	400,0	200,0				
				Đường vào khu dân cư vượt lũ Cầu Xăng, Tân Bình	Các đường nội bộ khu dân cư vượt lũ Cầu Xăng, Tân Bình	1.000,0	600,0	400,0	200,0				
					Cầu Sậy Niều	Cầu Kênh Tây	1.000,0	600,0	400,0	200,0			
					Cầu Kinh 82	Cầu Ông Cò	700,0	420,0	280,0	200,0			
					Cầu Ông Cò	Cầu Cả Cường	900,0	540,0	360,0	200,0			
					Cầu Cả Cường	Cầu Móng	700,0	420,0	280,0	200,0			
				6.5	Đường tránh Đường tỉnh 928	Quốc lộ 61	Đường tỉnh 928	Đường tỉnh 928	Đường tỉnh 928	780,0	468,0	312,0	200,0
								Cầu Ba Láng	Kênh Mụ Thề	780,0	468,0	312,0	200,0
								Kênh Mụ Thề	Cầu Cây	550,0	330,0	220,0	200,0
6.6	Đường tỉnh 927	Quốc lộ 61	Đường tỉnh 928	Cầu Cây	Cầu Cây Dương	450,0	270,0	200,0	200,0				
				Cầu Cây Dương	Cầu La Bách	520,0	312,0	208,0	200,0				
				Cầu La Bách	Giáp ranh Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	650,0	390,0	260,0	200,0				
6.7	Đường tránh Đường tỉnh 928	Quốc lộ 61	Đường tỉnh 928	Đường tỉnh 928	780,0	468,0	312,0	200,0					
6.8	Đường tỉnh 928	Quốc lộ 61	Đường tỉnh 928	Cầu Ba Láng	Kênh Mụ Thề	780,0	468,0	312,0	200,0				
				Kênh Mụ Thề	Cầu Cây	550,0	330,0	220,0	200,0				
				Cầu Cây	Cầu Cây Dương	450,0	270,0	200,0	200,0				
6.8	Đường tỉnh 928	Quốc lộ 61	Đường tỉnh 928	Cầu Cây Dương	Cầu La Bách	520,0	312,0	208,0	200,0				
				Cầu La Bách	Giáp ranh Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	650,0	390,0	260,0	200,0				
				Cầu La Bách	Giáp ranh Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	650,0	390,0	260,0	200,0				



1. The first part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. This is essential for ensuring the integrity of the financial statements and for providing a clear audit trail. The second part of the document outlines the various methods used to collect and analyze data, including interviews, surveys, and document analysis. The third part of the document describes the results of the study, including the identification of key factors that influence the behavior of the subjects. The fourth part of the document discusses the implications of the findings and provides recommendations for future research. The fifth part of the document concludes the study and summarizes the main findings.



6.9	Đường tỉnh 928B	Ranh Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	Ranh thị trấn Cây Dương (cầu Trường học)	450,0	270,0	200,0	200,0
		Kênh Châu Bộ	Giáp ranh thị trấn Búng Tàu	450,0	270,0	200,0	200,0
6.10	Đường ô tô Kinh Cùng - Phương Phú	Cầu Ranh An	Giáp ranh trường tiểu học Phương Phú 1	410,0	246,0	200,0	200,0
		Giáp ranh trường tiểu học Phương Phú 1	Giáp ranh trường tiểu học Phương Phú 1	530,0	318,0	212,0	200,0
		Trung tâm Văn hóa thể thao xã Phương Phú	Cầu Xẻo Xu	410,0	246,0	200,0	200,0
		Cầu Bảy Chồn	Cầu Đông Gò	470,0	282,0	200,0	200,0
6.11	Đường Quận lộ Phụng Hiệp thuộc xã Tân Phước Hưng	Cầu Đông Gò	Giáp Đường tỉnh 927	540,0	324,0	216,0	200,0
		Cầu vào Lâm Trường Phương Ninh	Công Hai Đinh	470,0	282,0	200,0	200,0
		Cầu Hai Dương	Kênh Cây Mận	1.400,0	840,0	560,0	280,0
6.12	Đường tỉnh 929	Kênh Cây Mận	Kênh Năm Bài	980,0	588,0	392,0	200,0
		Cầu Tân Hiệp	Ranh thị trấn Một Ngàn	1.600,0	960,0	640,0	320,0
6.13	Đường về trung tâm xã Phụng Hiệp	Cầu ngã tư Đất Sét	Cầu kênh Tây (giáp ranh xã Hòa Mỹ)	340,0	204,0	200,0	200,0
		Cầu ngã tư Đất Sét	Cầu giáp ranh phường Lái Hiếu	400,0	240,0	200,0	200,0
		Đường tỉnh 927	Giáp ranh lô Xẻo Môn	400,0	240,0	200,0	200,0
6.14	Đường ô tô về xã Tân Phước Hưng	Kênh Bùi Kiệm	Cống Năm Tài	350,0	210,0	200,0	200,0
		Cống Năm Tài	Cầu Mười Lê (giáp ranh phường Lái Hiếu)	470,0	282,0	200,0	200,0
6.13	Đường ô tô về trung tâm xã Bình Thành	Quốc lộ 61	Cầu Hai Hòe	400,0	240,0	200,0	200,0
		Cầu Hai Hòe	Hết UBND xã Bình Thành	470,0	282,0	200,0	200,0
6.16	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Cầu Kênh Tây (ranh xã Phụng Hiệp)	400,0	240,0	200,0	200,0

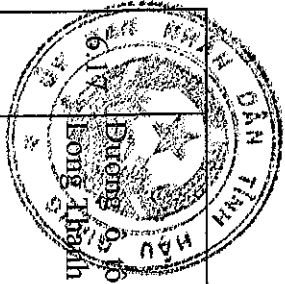
1. The first part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions and activities. It emphasizes that this is crucial for ensuring transparency and accountability in the organization's operations.

2. The second part of the document outlines the various methods and tools used to collect and analyze data. It highlights the need for consistent data collection practices and the use of advanced analytical techniques to derive meaningful insights from the data.

3. The third part of the document focuses on the role of technology in data management and analysis. It discusses how modern software solutions can streamline data collection, storage, and processing, thereby improving efficiency and accuracy.

4. The fourth part of the document addresses the challenges associated with data management, such as data quality, security, and privacy. It provides strategies to mitigate these risks and ensure that the data remains reliable and secure throughout its lifecycle.

5. The fifth part of the document concludes by summarizing the key findings and recommendations. It stresses the importance of a data-driven approach in decision-making and the need for continuous monitoring and improvement of the data management process.



6.18	Đường đi xã Đông Phước	Quốc lộ 1A	Hết Trụ sở UBND xã Long Thành	400,0	240,0	200,0	200,0
		Ranh Trụ sở UBND xã Long Thành	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	340,0	204,0	200,0	200,0
6.19	Đường về cầu Nhị Hồng	Quốc lộ 1A	Đường về xã Long Thành	400,0	240,0	200,0	200,0
		Đầu cầu nhà Năm Bích	Ranh xã Đông Phước	540,0	324,0	216,0	200,0
		Đất nhà Đình Văn Vện	Hết đất nhà Đình Văn Vện	870,0	522,0	348,0	200,0
		Đầu cầu Nhị Hồng	Đầu cầu Nhị Hồng	700,0	420,0	280,0	200,0
6.20	Đường đi phố 10 căn	Đầu đường lộ Quốc lộ 1A	Cầu Xáng Bộ	460,0	276,0	200,0	200,0
		Cầu Xáng Bộ	Rạch Bà Triệu	460,0	276,0	200,0	200,0
6.21	Đường đi ấp 2 xã Thanh Hòa	Quốc lộ 61	Hết UBND xã Thanh Hòa	800,0	480,0	320,0	200,0
		UBND xã Thanh Hòa	Cầu Sơn Dài	550,0	330,0	220,0	200,0
		Cầu Sơn Dài	Cầu Tha La	460,0	276,0	200,0	200,0
6.22	Đường đi ấp 3 xã Thanh Hòa	Quốc lộ 61	Sông Tâm Vu	500,0	300,0	200,0	200,0
		Quốc lộ 61	Cầu Hai Sắm	350,0	210,0	200,0	200,0
6.23	Lộ Thanh Niên	Quốc lộ 61	Cầu Hai Sắm	250,0	200,0	200,0	200,0
		Cầu Hai Sắm	Cầu Rạch Chanh	250,0	200,0	200,0	200,0
6.24	Lộ ranh làng xã Thanh Hòa	Đường cấp kênh Tư So và các đường nội ô chợ	Ranh Ba Lập	1.470,0	882,0	588,0	294,0
		Quốc lộ 1A	Kênh mương lộ (Trường THCS Long Thành)	1.300,0	780,0	520,0	260,0
6.25	Chợ Cái Sơn	Quốc lộ 1A	Cầu qua Trường trung học cơ sở Long Thành	1.200,0	720,0	480,0	240,0
		Quốc lộ 1A	Các đường nội ô trong chợ cũ	1.200,0	720,0	480,0	240,0
		Quốc lộ 1A (Cấp nhà Trần Mỹ Thọ)	Hết ranh chợ mới	1.200,0	720,0	480,0	240,0
6.26	Chợ Long Thành	Quốc lộ 1A	Nhà Máy nước	1.535,0	921,0	614,0	307,0
		Quốc lộ 1A	Bến đò Ngã Sáu	1.440,0	864,0	576,0	288,0
6.27	Chợ Tân Long	Quốc lộ 1A	Ranh xã Đông Phước	867,0	520,2	346,8	200,0
		Bến đò Ngã Sáu					

1. The first part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. This is essential for ensuring the integrity of the financial statements and for providing a clear audit trail.

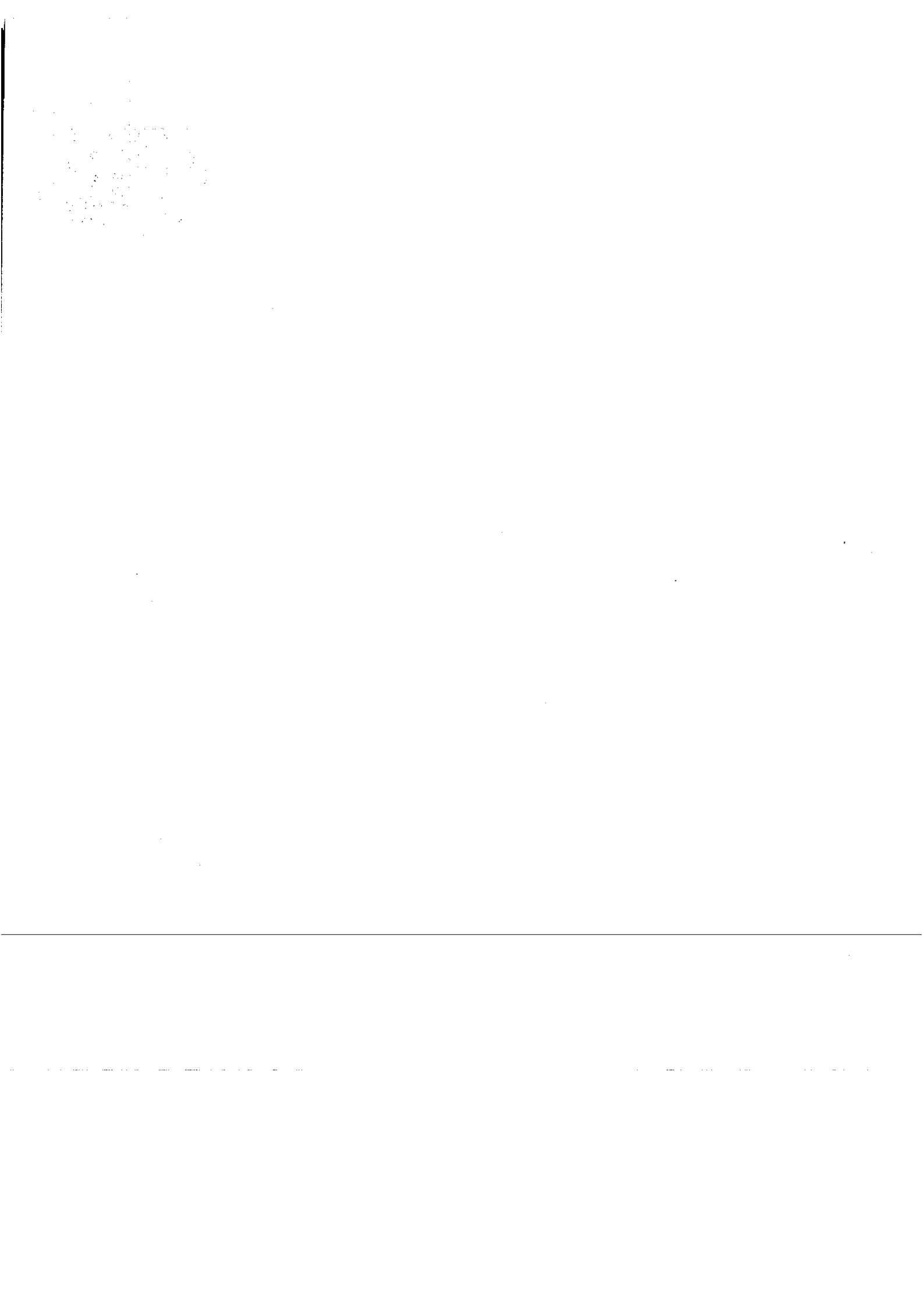
2. The second part of the document outlines the various methods used to collect and analyze data. These methods include interviews, surveys, and focus groups, each of which has its own strengths and limitations.

3. The third part of the document describes the process of identifying and measuring the variables of interest. This involves a careful selection of indicators that are both relevant and reliable.

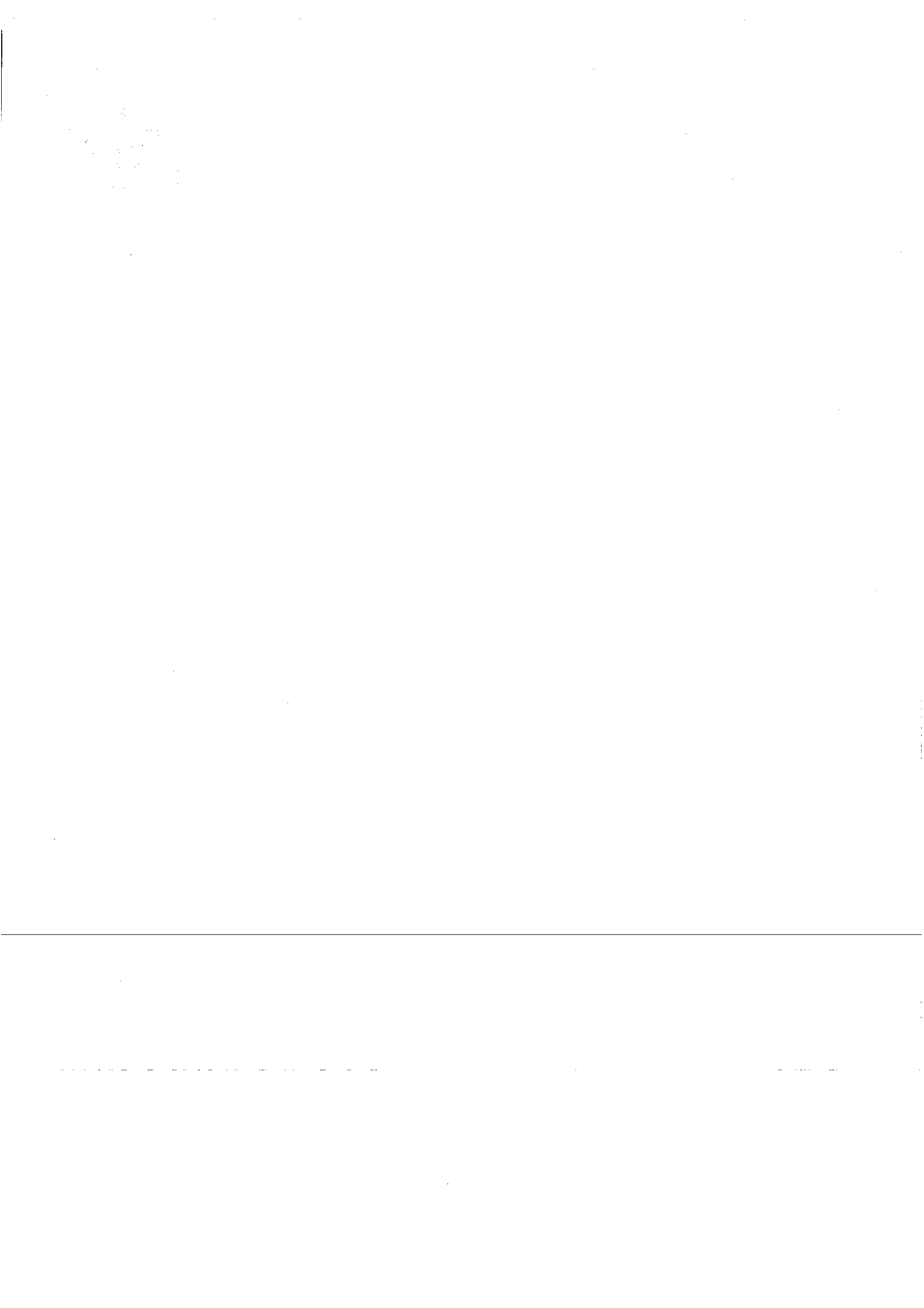
4. The fourth part of the document discusses the challenges of conducting research in a complex and dynamic environment. These challenges include limited resources, changing priorities, and the need for flexibility in the research design.

5. The fifth part of the document provides a summary of the findings and conclusions. It highlights the key insights gained from the research and offers recommendations for future studies.

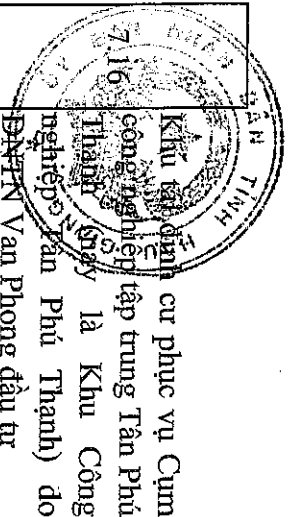
6.28	Chợ Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Các đường nội ô chợ	730,0	438,0	292,0	200,0
6.29	Chợ Huyện Phú	Đường tỉnh 928B	Các đường nội ô chợ (ranh đất Hai Việt)	650,0	390,0	260,0	200,0
6.30	Đường ảnh 925B	Quốc lộ 1A	Ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	650,0	390,0	260,0	200,0
6.31	Đường ô tô về xã Hiệp Hưng	Giáp Đường tỉnh 928	Cầu Mười Hùng	360,0	216,0	200,0	200,0
6.32	Đường về trung tâm xã Phụng Hiệp	Cầu Sậy Nều	Cầu Đất Sét	400,0	240,0	200,0	200,0
6.33	Đường dẫn vào khu tái định cư Tân Long	Quốc lộ 1A	Khu tái định cư Tân Long	988,0	592,8	395,2	200,0
6.34	Đường dẫn vào khu thương mại chợ Cầu Trắng	Quốc lộ 1A	Khu thương mại chợ Cầu Trắng	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
6.35	Khu thương mại chợ Cầu Trắng	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng	Hai trục đường chính cặp nhà lồng	1.400,0	840,0	560,0	280,0
6.36	Đường vào bãi rác Hòa An	Đường tỉnh 927	Bãi rác Hòa An	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
6.37	Đường về trung tâm xã Long Thành	Quốc lộ 1A	Cầu 3 Thuận	420,0	252,0	200,0	200,0
6.38	Đường về xã Đông Phước A (Địa bàn xã Long Thành)	Quốc lộ 1A	Kênh Xáng Cái Răng	1.200,0	720,0	480,0	240,0
6.39	Chợ Thành Hòa	Các đường nội bộ trong chợ		1.200,0	720,0	480,0	240,0
6.40	Chợ Phú Khôi	Các đường nội bộ trong chợ		750,0	450,0	300,0	200,0
7	HUYỆN CHÂU THÀNH A						
7.1	Quốc lộ 1A	Ranh thành phố Cần Thơ	Cầu Rạch Chiếc	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
		Cầu Rạch Chiếc	Cầu Đất Sét	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
		Cầu Cái Tắc	Công Mâm Thao	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
7.2	Quốc lộ 61	Công Mâm Thao	Ranh ấp Láng Hầm (hết công ty TNHH Trí Hưng)	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
7.3	Đường tỉnh 925	Bệnh viện Số 10	Ranh huyện Châu Thành	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0

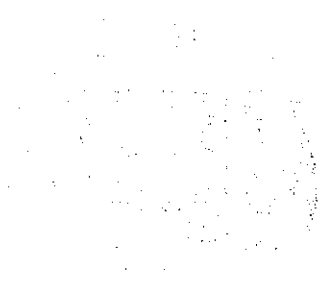


7.4	Đường tỉnh 931B tại 1.300 (Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A)	Đường tỉnh 931B	Kênh xáng Xà No	1.750,0	1.050,0	700,0	350,0
7.5	Đường ô tô về trung tâm xã Trường Long Tây (Tỉnh lộ 926 cũ)	Cầu 1.000 (Giáp thành phố Cần Thơ)	Giáp ranh xã Trường Long Tây	700,0	420,0	280,0	200,0
		Ranh xã Trường Long A	Kênh 5.500	500,0	300,0	200,0	200,0
		Kênh 5.500	Kênh 8.000 (giáp ranh xã Vị Bình)	400,0	240,0	200,0	200,0
7.6	Đường Hương lộ 12 cũ	Kênh 1.000	Kênh 5.000 (ranh thị trấn Bảy Ngàn)	450,0	270,0	200,0	200,0
7.7	Đường Công vụ - Trần Hối (Đường Nguyễn Việt Hồng cũ)	Đường tỉnh 931B (thuộc ấp Nhơn Thuận 1B, xã Nhơn Nghĩa A)	Ranh xã Thanh Xuân	1.100,0	660,0	440,0	220,0
		Cầu Số 10	Cầu Rạch Vong	1.000,0	600,0	400,0	200,0
7.9	Đường Bốn Tổng Một Ngàn	Ranh thị trấn Một Ngàn	Kênh Bờ Tràm	800,0	480,0	320,0	200,0
		Kênh Bờ Tràm	Kênh KH9	1.100,0	660,0	440,0	220,0
		Kênh KH9	Ranh thành phố Cần Thơ	800,0	480,0	320,0	200,0
7.10	Đường tỉnh 931B	Kênh Xáng Mới	Kênh Trần Hối	900,0	540,0	360,0	200,0
7.11	Khu vượt lũ xã Trường Long Tây	Cà khu		500,0	300,0	200,0	200,0
7.12	Khu vực chợ Trường Long Tây	Đường giáp UBND xã Trường Long Tây đến kênh 4.000; Đường từ đường 926 đến kênh KH9		700,0	420,0	280,0	200,0
7.13	Khu vượt lũ xã Nhơn Nghĩa A	Cà khu		500,0	300,0	200,0	200,0
7.14	Đường ô tô về trung tâm xã Thanh Xuân (đường Nguyễn Việt Hồng)	Quốc lộ 61	Sông Láng Hầm	2.100,0	1.260,0	840,0	420,0
		Sông Láng Hầm	Hết ấp Trần Hối	1.500,0	900,0	600,0	300,0
		Ấp Trần Hối	Ranh xã Nhơn Nghĩa A	1.150,0	690,0	460,0	230,0
7.15	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thạnh	Sông Ba Láng (ranh thị trấn Cái Tắc)	UBND xã Tân Phú Thạnh	2.900,0	1.740,0	1.160,0	580,0

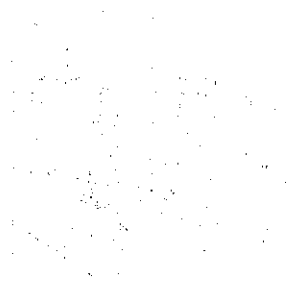


		Khu tái định cư phục vụ Cụm công nghiệp tập trung Tân Phú Thạnh (huyện Tân Phú Thạnh) do Ban TN Van Phong đầu tư							
7.17	Quốc lộ 61C	Cả khu		2.000,0	1.200,0	800,0	400,0		
		Kênh Trâu Hôi (giáp ranh thành phố Cần Thơ)		1.200,0	720,0	480,0	240,0		
		Kênh 1000		1.500,0	900,0	600,0	300,0		
		Kênh 3500		1.200,0	720,0	480,0	240,0		
7.18	Hẻm Quán Thi Thor	Quốc lộ 1A		1.000,0	600,0	400,0	200,0		
7.19	Đường Công vụ 4.000	Kênh Xà No		500,0	300,0	200,0	200,0		
7.20	Khu vượt lũ xã Tân Hòa	Cả khu		500,0	300,0	200,0	200,0		
7.21	Khu dân cư thương mại đa chức năng Tây Đô	Cả khu		2.000,0	1.200,0	800,0	400,0		
7.22	Khu tái định cư và dân cư thương mại phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh (Công ty Cổ phần Thiên Lộc - HG làm chủ đầu tư)	Cả khu		2.000,0	1.200,0	800,0	400,0		
7.23	Tuyến lộ nông thôn 3,5m (các ấp còn lại xã Thạnh Xuân)	Các tuyến		300,0	200,0	200,0	200,0		
7.24	Tuyến lộ nông thôn 3,5 m (tuyến cấp sông ba Láng, bên UBND xã Tân Phú Thạnh)	Rạch Bàng (ranh thành phố Cần Thơ)		400,0	240,0	200,0	200,0		
		Sò đũa Bé (ranh xã Thạnh Xuân)							
7.25	Tuyến lộ 3,5 còn lại ấp Thanh Phú, Thạnh Lợi A, Thạnh Lợi	Các tuyến		300,0	200,0	200,0	200,0		

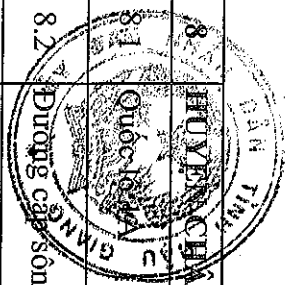




7.26 Tuyến lộ Đê bao Ô Môn - Xã Nghĩa A	Ranh thành phố Cần Thơ	Ranh thị trấn Một Ngàn	300,0	200,0	200,0	200,0
7.28 Tuyến lộ nông thôn 3,5m cấp 1A thuộc ấp Nhon Thuận 1A, Nhon Thuận 1 (xã Nhon Nghĩa A)	Đường tỉnh 931B Đường Công vụ - Trần Hợi (Đường Nguyễn Việt Hồng cũ)	Ranh thị trấn Rạch Gòi Kênh Xáng Mới	300,0	200,0	200,0	200,0
7.29 Lộ nông thôn 3,5m ấp Nhon Hòa, Nhon Ninh, Nhon Thọ, Nhon Phú 2, Nhon Phú, Nhon Phú 1 (xã Nhon Nghĩa A)	Các tuyến		300,0	200,0	200,0	200,0
7.30 Lộ 37 (ấp 1A, xã Tân Hòa)	Ranh thị trấn Một Ngàn	Đường 931B (Trung tâm y tế huyện Châu thành A)	2.450,0	1.470,0	980,0	490,0
7.31 Khu vượt lũ Trường Long A	Cả khu (trừ phần đất sinh lợi)		500,0	300,0	200,0	200,0
7.32 Tuyến lộ 3,5 m xã Trường Long A	Phân đất sinh lợi		1.100,0	660,0	440,0	220,0
7.33 Tuyến lộ 3,5 m xã Trường Long A	Các tuyến		300,0	200,0	200,0	200,0
7.34 Các tuyến lộ nông thôn 3,5m (xã Trường Long Tây)	Các tuyến trong xã		300,0	200,0	200,0	200,0
7.35 Tuyến lộ Đê bao Ô Môn - Xã Nô (Địa bàn xã Tân Hòa)	Kênh 1.000 (ranh thị trấn Một Ngàn)	Kênh 5.000 (ranh thị trấn Bảy Ngàn)	300,0	200,0	200,0	200,0
7.35 Tuyến lộ nông thôn 3,5m thuộc ấp 3B, ấp 5B, ấp 1B (xã Tân Hòa)	Các tuyến		300,0	200,0	200,0	200,0



8		HUYỆN CHÂU THÀNH							
8.1	Đường cấp sông Cái Chanh	Cầu Rạch Yòng	Cầu Đất Sét	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0		
		Đầu lộ Thây Cai	Ranh ấp Trường Khánh	2.100,0	1.260,0	840,0	420,0		
8.2	Đường cấp sông Cái Chanh	Đường tỉnh 925 (cũ)	Cầu Cái Chanh (vị trí mới)	500,0	300,0	200,0	200,0		
8.3	Đường tỉnh 925 (cũ) và Đường tỉnh 925 (mới)	Giáp ranh huyện Châu Thành A	Cầu Cái Chanh (mới) và ranh phường Thường Thạnh	1.890,0	1.134,0	756,0	378,0		
		Cầu Cái Chanh (mới) và Cầu Cái Chanh (cũ)	Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp với xã Đông Phước A)	1.000,0	600,0	400,0	200,0		
		Công chào Phú Hữu	Cầu Thông Thuyền	1.000,0	600,0	400,0	200,0		
		Cầu Tràm Bông	Ranh xã Tân Long	600,0	360,0	240,0	200,0		
8.4	Đường về xã Đông Phước	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mộc cũ)	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1	600,0	360,0	240,0	200,0		
8.5	Đường về xã Đông Phú	Cầu Bảy Ca	Cầu Cái Dầu	500,0	300,0	200,0	200,0		
8.6	Đường ra Quốc lộ Nam Sông Hậu (chỉ áp dụng cho lộ đal)	Cầu Cái Chanh (cũ)	UBND xã Đông Thạnh	1.000,0	600,0	400,0	200,0		
		Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mộc cũ)	UBND xã Phú An (Cầu kênh Thạnh Đông)	600,0	360,0	240,0	200,0		
8.7	Đường về xã Đông Thanh	Suốt tuyến		600,0	360,0	240,0	200,0		
8.8	Đường về xã Phú An	Cả khu		2.475,0	1.485,0	990,0	495,0		
8.9	Lộ Cái Chanh - Phú An - Đông Phú	Các thửa đất tiếp giáp Khu dân cư - tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh (không thuộc các lô nền khu dân cư-Tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh)		2.475,0	1.485,0	990,0	495,0		
8.10	Khu dân cư - tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh	Các nền tiếp giáp mặt tiền Đường số 2 (song song với Quốc lộ Nam Sông Hậu)		5.022,0	3.013,2	2.008,8	1.004,4		
		Các nền còn lại		3.766,7	2.260,0	1.506,7	753,3		
8.11	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1 (đợt 1, đợt 2 và đợt 3)								

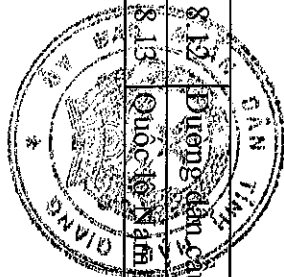


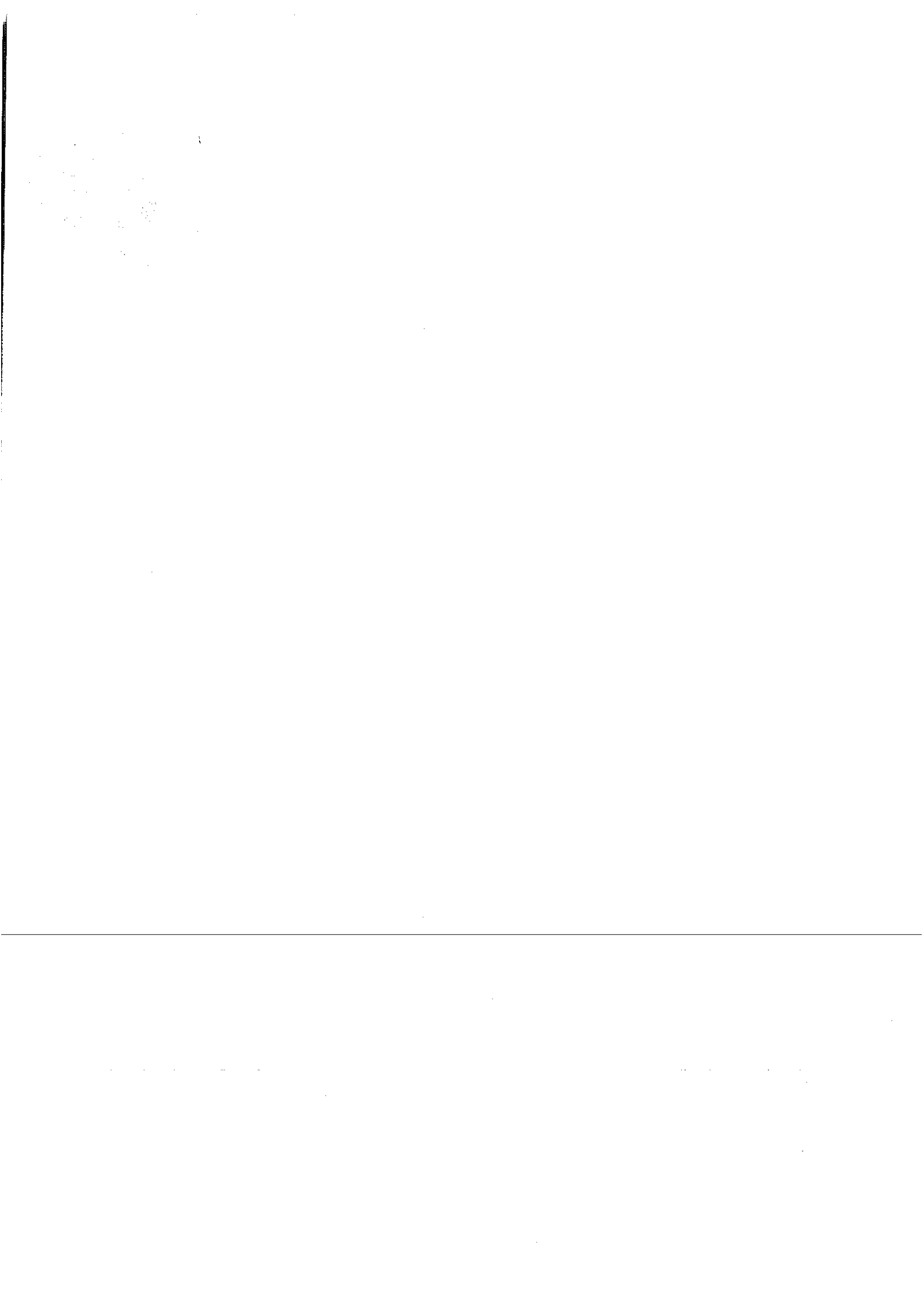
1. The first part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions and activities. It emphasizes the need for transparency and accountability in financial reporting.

2. The second part of the document outlines the various methods and techniques used to collect and analyze data. It covers both qualitative and quantitative research approaches.

3. The third part of the document discusses the ethical considerations and challenges associated with data collection and analysis. It highlights the importance of protecting privacy and ensuring the integrity of the research process.

8.12/ Dự án đầu tư Cầu Ông Hoạch	Suốt tuyến		1.000,0	600,0	400,0	200,0
8.13/ Quốc lộ 14 và Sông Hậu	Cầu Cái Cui	Cầu Cái Dầu	1.500,0	900,0	600,0	300,0







PHỤ LỤC 5

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN (ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN)

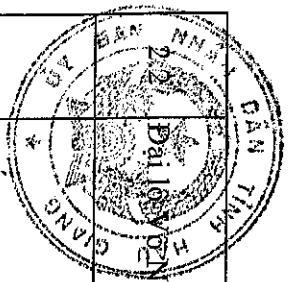
Đính kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Giang)

DVT: 1.000 đồng/m²

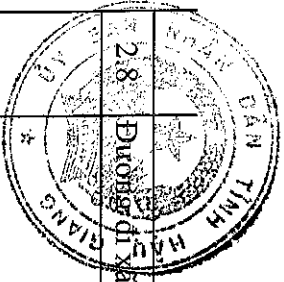
TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Bảng giá đất xã Đông Bằng			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
1	THÀNH PHỐ VỊ THANH						
1.1	Quốc lộ 61	Cầu Rạch Gốc	Quốc lộ 61C	2.880,0	1.728,0	1.152,0	576,0
		Quốc lộ 61C	Cầu Cai Tư	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
1.2	Đường Lê Hồng Phong	Đường 19 Tháng 8	Đường vào trường Bùi Thị Xuân	1.360,0	816,0	544,0	272,0
		Đường vào trường Bùi Thị Xuân	Cầu Lung Nĩa	952,0	571,2	380,8	190,4
		Kênh Tắc Huyện Phương	Cầu Bà Quyền	800,0	480,0	320,0	160,0
		Cầu Bà Quyền	Kênh Mười Thước	560,0	336,0	224,0	160,0
1.3	Đường Nguyễn Huệ	Kênh Mười Thước	Sông Ba Voi	400,0	240,0	160,0	160,0
		Cầu Nhà Cháy	Lê Hồng Phong	640,0	384,0	256,0	160,0
1.4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Kênh 59	1.360,0	816,0	544,0	272,0
		Kênh 59	Cầu Sông lá	960,0	576,0	384,0	192,0
		Cầu sông lá	Đường Chiến Thắng	680,0	408,0	272,0	160,0
1.5	Đường 19 Tháng 8	Khu căn cứ thị xã úy	Nguyễn Huệ	240,0	160,0	160,0	160,0
		Lê Hồng Phong	Kênh 59	320,0	192,0	160,0	160,0
1.6	Đường Chiến Thắng	Đường Chiến Thắng	Nguyễn Huệ	240,0	160,0	160,0	160,0
1.7	Đường Lung Nĩa - Vị Tân	Lê Hồng Phong	Kênh 59	320,0	192,0	160,0	160,0
1.8	Đường Xảo Xu	Cầu Út Tiêm	Ngã tư Vườn Cò	240,0	160,0	160,0	160,0
1.9	Đường Đồng Khởi	Xàng Hậu	Cầu Vườn Cò	400,0	240,0	160,0	160,0
		Cầu Vườn Cò	Cầu Ba Cắn	400,0	240,0	160,0	160,0
1.10	Đường Giải Phóng	Cầu Ba Cắn	Cầu Kênh Mới	320,0	192,0	160,0	160,0
		Cầu Kênh Mới	Phạm Hùng	320,0	192,0	160,0	160,0

Faint, illegible text in the top left corner, possibly a header or page number.

1.11	Đường Nguyễn Huệ - vi xã Hòa Lưu	Đòng Khởi	Kênh Trường Học	320,0	192,0	160,0	160,0
		Quốc lộ 61	Kênh Tư Hương	400,0	240,0	160,0	160,0
1.12	Đường Rạch Gốc	Kênh Tư Hương	Kênh Đê	320,0	192,0	160,0	160,0
		Quốc lộ 61	Cầu Hóc Hòa	480,0	288,0	192,0	160,0
1.13	Đường Phạm Hùng	Cầu Hóc Hòa	Đường Kênh Năm	400,0	240,0	160,0	160,0
		Cầu Kênh Năm	Cống Kênh Lâu	320,0	192,0	160,0	160,0
1.14	Đường Thanh Niên	Thanh Niên	Sông Cái Lớn	240,0	160,0	160,0	160,0
		Quốc lộ 61 (cũ)	Phạm Hùng	400,0	240,0	160,0	160,0
1.15	Đường Độc Lập	Cầu Hóc Hòa	Vàm Kênh Năm phía sông Cái Lớn	240,0	160,0	160,0	160,0
		Vàm Kênh Năm phía sông Cái Lớn	Cống Kênh Lâu	320,0	192,0	160,0	160,0
1.16	Đường Sông Cái Lớn						
1.17	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Ranh phường IV	Kênh lộ 62 (xã Vị Tân)	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
		Ranh phường VII	Quốc lộ 61C	400,0	240,0	160,0	160,0
1.19	Khu dân cư xã Tân Tiến	Đường số 1, 2		640,0	384,0	256,0	160,0
		Đường số 3		400,0	240,0	160,0	160,0
		Vàm Kênh Năm sông Cái Lớn	Vàm Kênh Năm Sông Nước Đục	240,0	160,0	160,0	160,0
1.20	Đường Kênh Năm	Giải Phóng	Vàm Út Lò	320,0	192,0	160,0	160,0
		Vàm Út Lò	Cống Kênh Lâu	240,0	160,0	160,0	160,0
1.21	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Ranh Phường III	Quốc lộ 61	1.440,0	864,0	576,0	288,0
1.22	Quốc lộ 61C	Cầu Hóc Hòa	Cầu Hai Trường	200,0	160,0	160,0	160,0
1.23	Đường Hóc Hòa	Quốc lộ 61	Bến phà Cái Tư (cũ)	1.200,0	720,0	480,0	240,0
1.24	Quốc lộ 61 (cũ)						
2	HUYỆN VỊ THỦY						
2.1	Quốc lộ 61C	Kênh Ba Liên	Ranh phường III, thành phố Vị	1.120,0	672,0	448,0	224,0
		Kênh Ba Liên	Thanh	960,0	576,0	384,0	192,0



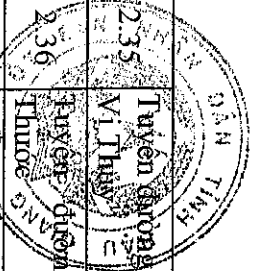
2.3	Quốc lộ 61	Đại lộ Nguyễn Giáp		Ranh thành phố Vị Thanh	Vòng xoay cầu Mưong Lô	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
		Ranh thành phố Vị Thanh (đường 3 Tháng 2)	Vòng xoay cầu Mưong Lô	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0		
2.4	Tuyến mương lô song song Quốc lộ 61 (hướng về thị xã Long Mỹ)	Ranh thị trấn Nàng Mau	Ranh thị trấn Nàng Mau	Ranh thị xã Long Mỹ	768,0	460,8	307,2	160,0	
			Đường 3 Tháng 2	Ranh thị xã Long Mỹ	960,0	576,0	384,0	192,0	
			Đường 3 Tháng 2	Đường 3 Tháng 2	1.088,0	652,8	435,2	217,6	
			Đường 3 Tháng 2	Đường 3 Tháng 2	1.088,0	652,8	435,2	217,6	
2.5	Đường tỉnh 931B	Ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông	Ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông	Ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông	1.240,0	744,0	496,0	248,0	
			Kênh 14.500	Kênh 14.500	1.240,0	744,0	496,0	248,0	
			Kênh 14.000	Kênh 14.000	1.240,0	744,0	496,0	248,0	
			Kênh 14.000	Kênh 14.000	1.240,0	744,0	496,0	248,0	
			Kênh 14.000	Kênh 14.000	1.240,0	744,0	496,0	248,0	
2.6	Đường 927B	Quốc lộ 61C	Quốc lộ 61C	Quốc lộ 61C	731,2	438,7	292,5	160,0	
			Đường 931B cặp kênh 13.000 (xã Vị Thanh)	Đường 931B cặp kênh 13.000 (xã Vị Thanh)	731,2	438,7	292,5	160,0	
2.7	Đường Ba Liên - Ông Tả	Ranh phường V thành phố Vị Thanh	Ranh phường V thành phố Vị Thanh	Kênh Chín Thước	300,0	180,0	160,0	160,0	
			Kênh Chín Thước	300,0	180,0	160,0	160,0		



2.8	Đường đi xã Vị Trung	Kênh Chía Thước	Kênh Nàng Mau	224,0	160,0	160,0	160,0	
		Cầu Thủ Bón	Trụ sở UBND xã Vị Trung	672,0	403,2	268,8	160,0	
2.9	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường	Cầu Thủ Bón	Ranh Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	720,0	432,0	288,0	160,0	
		Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	Cầu Kênh Xóm Huế	1.000,0	600,0	400,0	200,0	
		Cầu Kênh Xóm Huế	Cầu Sáu Nhân	440,0	264,0	176,0	160,0	
		Cầu Sáu Nhân	Hết trụ sở UBND xã Vĩnh Tường	1.000,0	600,0	400,0	200,0	
		Cầu Kênh Xóm Huế	Hết lộ nhựa	440,0	264,0	176,0	160,0	
		Ranh thị trấn Nàng Mau	Cầu kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây	480,0	288,0	192,0	160,0	
		Cầu kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây	Hết công trình cải tạo nâng cấp mở rộng trung tâm thương mại Vĩnh Thuận Tây	1.188,0	712,8	475,2	237,6	
		Ranh công trình cải tạo nâng cấp mở rộng trung tâm thương mại Vĩnh Thuận Tây	Kênh Nhà Thờ	1.068,0	640,8	427,2	213,6	
			Kênh Nhà Thờ					
			Ranh thành phố Vị Thanh	Kênh Giải Phóng	356,0	213,6	160,0	160,0
2.11	Đê bao Ô Môn - Xã No	Kênh Lò Rèn	Kênh Lò Rèn	588,0	352,8	235,2	160,0	
		Kênh Lò Rèn	Kênh Bà Bảy	416,0	249,6	166,4	160,0	
		Kênh Bà Bảy	Kênh 8.000	384,0	230,4	160,0	160,0	
2.12	Chợ xã Vị Đông	Khu vực trong chợ	1.464,0	878,4	585,6	292,8		
2.13	Chợ xã Vị Thanh	Khu vực trong chợ	1.464,0	878,4	585,6	292,8		
2.14	Chợ xã Vĩnh Trung	Khu vực trong chợ	960,0	576,0	384,0	192,0		
2.15	Chợ xã Vĩnh Tường	Dãy phố mặt tiền đường nhựa		1.296,0	777,6	518,4	259,2	
		Khu vực trong chợ		960,0	576,0	384,0	192,0	
2.16	Khu dân cư và tái định cư xã Vị Trung	Cả khu	716,0	429,6	286,4	160,0		
2.17	Đường trục giữa xã Vĩnh Thuận Tây	Kênh trường học	Hết Khu Thương mại của xã Vĩnh Thuận Tây	640,0	384,0	256,0	160,0	

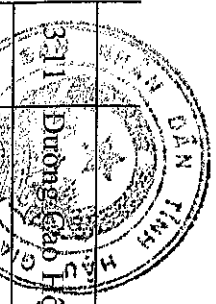
2.18	Đường vào Nông Trường Trầm Văn Tường	Quốc lộ 61	Hết Khu du lịch sinh thái Việt Úc - Hậu Giang	200,0	160,0	160,0	160,0
2.19	Đường kênh xáng Nàng Mau	Quốc lộ 61	Hết Khu du lịch sinh thái Việt Úc - Hậu Giang	200,0	160,0	160,0	160,0
2.20	Đường cống vụ kênh 3 Hiếu (không áp dụng đối với lô (nền) thuộc khu dân cư vượt lũ xã Vị Đông)	Đường tỉnh 931B	Quốc lộ 61C	640,0	384,0	256,0	160,0
2.21	Đường công vụ kênh Ba Liên	Ranh thành phố Vị Thanh	Quốc lộ 61C	960,0	576,0	384,0	192,0
2.22	Đường kênh Chín Thước	Nhà máy ông Bảy	Kênh 13.000 nhỏ	224,0	160,0	160,0	160,0
2.23	Cụm dân cư vượt lũ xã Vị Thanh	Các nền giao đất tái định cư		984,0	590,4	393,6	196,8
2.24	Khu thương mại xã Vĩnh Thuận Tây	Lô A1, A2, A7		2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0
2.25	Đường tỉnh 926	Các lô còn lại (không áp dụng đối với các lô (nền) tái định cư)		2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
		Các lô (nền) tái định cư		960,0	576,0	384,0	192,0
		Suốt tuyến		384,0	230,4	160,0	160,0
2.26	Đường kênh Ông Hai	Đê bao Ô Môn - Xà No	Kênh Ranh (giáp ranh tỉnh Kiên Giang)	400,0	240,0	160,0	160,0
2.27	Đường kênh Lò heo	Kênh xáng Nàng Mau	Kênh Hai Cù	304,0	182,4	160,0	160,0
2.28	Đường kênh Lô làng	Ranh thị trấn Nàng Mau	Đường kênh Lò Heo	408,0	244,8	163,2	160,0
2.29	Đường kênh 12.000	Đê bao Ô Môn - Xà No	Kênh 3 Thước	400,0	240,0	160,0	160,0
2.30	Đường 30 Tháng 4	Ranh thị trấn Nàng Mau	Đường 3 Tháng 2	1.360,0	816,0	544,0	272,0
2.31	Đường 3 Tháng 2	Ranh thị trấn Nàng Mau	Đường 30 Tháng 4	1.360,0	816,0	544,0	272,0
2.32	Đoạn nối Quốc lộ 61C đến Quốc lộ 61 (cả 02 đoạn)	Quốc lộ 61	Quốc lộ 61C	2.240,0	1.344,0	896,0	448,0
2.33	Lộ nhựa 5,5m tuyến kênh Xáng Nàng Mau	Ranh thị trấn Nàng Mau	Ranh xã Vĩnh Thuận Đông (huyện Long Mỹ)	280,0	168,0	160,0	160,0
2.34	Đường vào Đình Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 61	Cầu Đình Nguyễn Trung Trực	280,0	168,0	160,0	160,0

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100



2.35	Tuyến đường cấp Trạm y tế xã Vị Thủy	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây	Kênh Ngang (ranh xã Vĩnh Thuận Tây)	240,0	160,0	160,0	160,0
2.36	Huộc đường cấp kênh 9 Thước	Kênh Ba Liên	Kênh Hội Đồng	280,0	168,0	160,0	160,0
2.37	Đường Kênh Hội Đồng	Kênh 9 Thước	Ranh xã Vị Đông	280,0	168,0	160,0	160,0
2.38	Đường Kênh Trảng Tiền	Đường đi xã Vị Trung	Cầu Năm Dăng	280,0	168,0	160,0	160,0
2.39	Đường Kênh Nàng Bèn	Cầu Năm Dăng	Ranh xã Vĩnh Trung	280,0	168,0	160,0	160,0
2.40	Đường Kênh 14.000	Kênh Thống Nhất	Kênh 9 Thước	400,0	240,0	160,0	160,0
3 HUYỆN LONG MỸ							
3.1	Đường tỉnh 930	Cầu Trảng	Ranh thị trấn Vĩnh Viễn	680,0	408,0	272,0	160,0
3.2	Đường tỉnh 930B	Cầu Miếu, ấp 7, xã Thuận Hưng	Ranh Chợ xã Xà Phiền	680,0	408,0	272,0	160,0
3.3	Đường đi về xã Vĩnh Thuận Đông	Cầu Nước Đục	Hết chợ xã Vĩnh Thuận Đông	560,0	336,0	224,0	160,0
		Chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Ranh chợ Vĩnh Chèo	400,0	240,0	160,0	160,0
3.4	Đường tỉnh 930B (đường đi về xã Lương Tâm - xã Lương Nghĩa)	Cầu Nước Đục	Ranh chợ Vĩnh Chèo	400,0	240,0	160,0	160,0
		Ranh chợ xã Xà Phiền	Ranh xã Vĩnh Tuy (thuộc tỉnh Kiên Giang)	560,0	336,0	224,0	160,0
3.5	Các chợ thuộc địa bàn xã Vĩnh Viễn A	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết Chợ Trục Thăng		480,0	288,0	192,0	160,0
		Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết Chợ Thanh Thủy		400,0	240,0	160,0	160,0
3.6	Chợ xã Xà Phiền	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết		560,0	336,0	224,0	160,0
3.7	Chợ xã Lương Nghĩa	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết (không áp dụng đối với khu dân cư thương mại)		560,0	336,0	224,0	160,0
		Các nền vị trí mặt tiền đường cấp sông		1.440,0	864,0	576,0	288,0
3.8	Khu dân cư, thương mại xã Lương Nghĩa	Các nền vị trí mặt tiền đường có lộ giới 7m		1.309,6	785,8	523,8	261,9
		Các nền vị trí mặt tiền đường có lộ giới 3,5m		916,0	549,6	366,4	183,2
3.9	Chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết		560,0	336,0	224,0	160,0
		Cảng Trà Ban	Đê bao Long Mỹ- Vị Thanh (Kênh Cao Hột Lớn)	320,0	192,0	160,0	160,0
3.10	Đường ô tô về trung tâm xã Thuận Hòa						

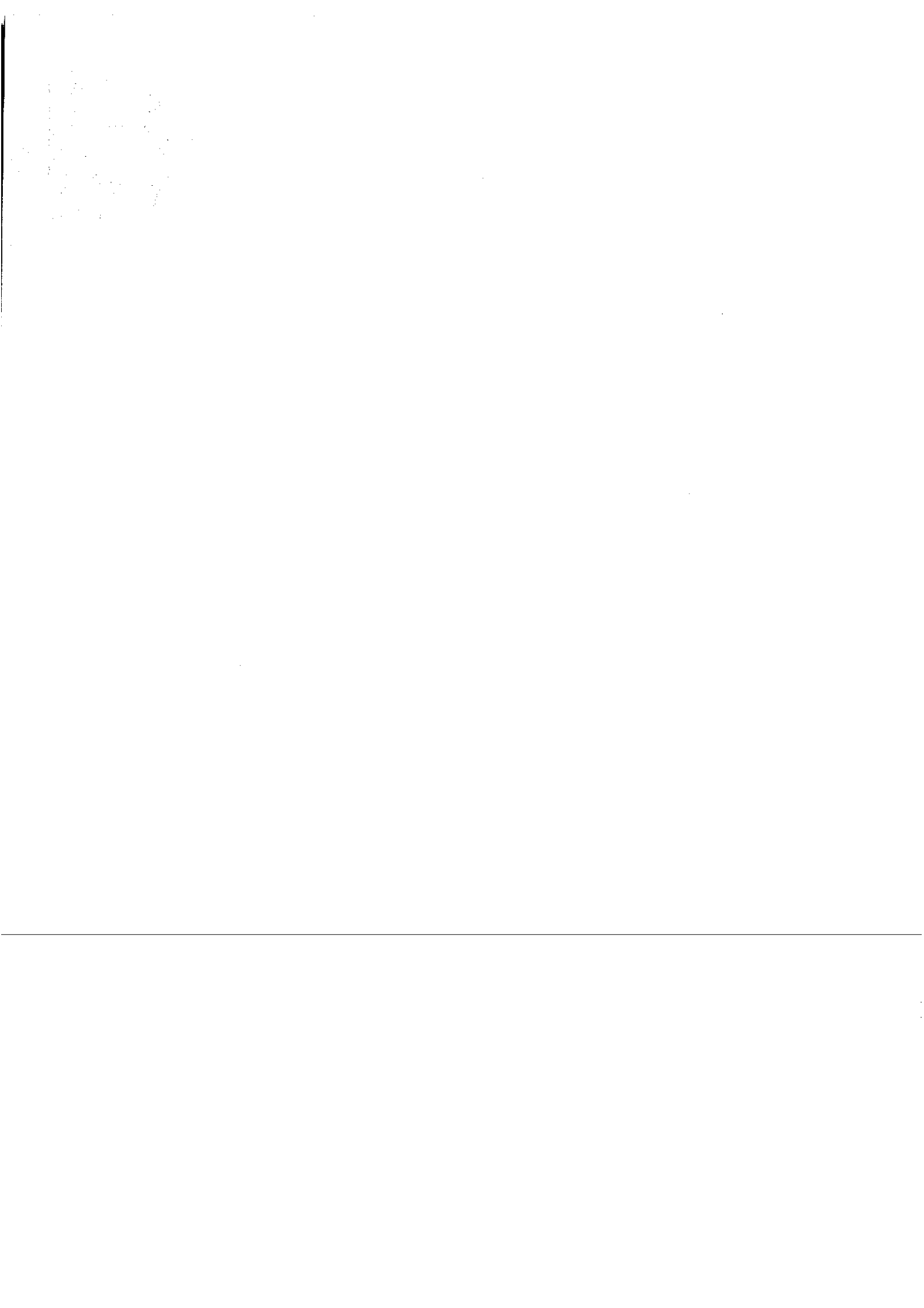




		Công Hai Tho	UBND xã Thuận Hòa	320,0	192,0	160,0	160,0
3.11	Đường Giải Hốt Bê	Đường tỉnh 930	Đường trung tâm về xã Thuận Hòa	400,0	240,0	160,0	160,0
3.12	Đường 61 về trung tâm xã Vinh Viên A	Ngã tư Thanh Thủy	Sông Nước Đục	320,0	192,0	160,0	160,0
3.13	Tuyến đường kênh Cái Rắn	Câu trạm y tế	Đê bao Long Mỹ- Vị Thanh	400,0	240,0	160,0	160,0
3.14	Tuyến đường kênh Long Mỹ 2	Câu trạm y tế	Ranh xã Thuận Hòa	400,0	240,0	160,0	160,0
		Ranh xã Xã Phiến	Câu Long Mỹ 2	400,0	240,0	160,0	160,0
3.15	Đê bao Long Mỹ- Vị Thanh	Công Trục Thăng	Câu Thanh Thủy 1	240,0	160,0	160,0	160,0
		Cảng Trà Ban	Công Vàm Cắm	320,0	192,0	160,0	160,0
		Câu Vinh Thuận Thôn	Công chào áp 9	240,0	160,0	160,0	160,0
3.16	Đường Kênh Mười Thước B	Công chào áp 9	Trụ sở UBND xã Vinh Viên A	320,0	192,0	160,0	160,0
3.17	Đường đê bao nuôi trồng thủy sản	Câu 6 Thước	Kênh Tư Chiến	320,0	192,0	160,0	160,0
3.18	Đường Kênh Tràm Chóc	Nhà Tư Sên	Xã đội Thuận Hưng	320,0	192,0	160,0	160,0
3.19	Tuyến đường Kênh Xẻo Vết	Câu Xã Mão	Đê bao Long Mỹ- Vị Thanh	320,0	192,0	160,0	160,0
3.20	Đường xuống bên phà Ngang Dừa	Đê bao Long Mỹ- Vị Thanh	Bến phà Ngang Dừa	240,0	160,0	160,0	160,0
3.21	Đường về xã Lương Nghĩa	Câu Chùa, áp 7	Ranh đầu chợ xã Lương Nghĩa	320,0	192,0	160,0	160,0
3.22	Tuyến đường kênh Trà Ban	Ranh cuối chợ xã Lương Nghĩa	Bến đò Hai Học	320,0	192,0	160,0	160,0
		Đê bao Long Mỹ- Vị Thanh	Kênh Quan Ba	240,0	160,0	160,0	160,0
4	THỊ XÃ LONG MỸ						
4.1	Đường đi về xã Long Trị A	Kênh Ba Nghiệp	Cầu Cái Nai	560,0	336,0	224,0	160,0
4.2	Quốc lộ 61	Ranh phường Vinh Tường	Cầu Xẻo Trâm	720,0	432,0	288,0	160,0
4.3	Quốc lộ 61B	Kênh Hậu Giang 3	Cảng Trà Ban	520,0	312,0	208,0	160,0
4.4	Đường tỉnh 928B (đường đi về phường Trà Lồng)	Quốc lộ 61B	Ranh xã Tân Phú	400,0	240,0	160,0	160,0
		Ranh xã Long Phú	Ranh phường Trà Lồng	300,0	180,0	160,0	160,0

Faint, illegible markings or text in the top left corner.

4.5	Lộ Kênh Đê Xã Long Phú	Quốc lộ 61B	Ranh xã Tân Phú		320,0	192,0	160,0	160,0
4.6	Tuyến cấp trung tâm xã Long Phú	Ranh chợ Cái Nai	Cầu Lộ Tổng		320,0	192,0	160,0	160,0
4.7	Chợ thuộc địa bàn xã Long Bình	Chợ Bình Tân theo quy hoạch chi tiết xây dựng			520,0	312,0	208,0	160,0
		Chợ Bình Hiếu theo quy hoạch chi tiết xây dựng			360,0	216,0	160,0	160,0
4.8	Các chợ thuộc địa bàn xã Long Phú	Chợ Tân Bình 1 theo quy hoạch chi tiết xây dựng			640,0	384,0	256,0	160,0
		Chợ Long Hòa 1 theo quy hoạch chi tiết xây dựng			400,0	240,0	160,0	160,0
4.9	Chợ thuộc địa bàn xã Long Trị	Chợ Cái Nai theo quy hoạch chi tiết xây dựng			400,0	240,0	160,0	160,0
4.10	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú	Quốc lộ 61B	Ranh xã Tân Phú		360,0	216,0	160,0	160,0
		Ranh xã Tân Phú	Kênh Thầy Phó		320,0	192,0	160,0	160,0
4.11	Đường Chùa Hưng Trị Tự	Cầu Cái Nai	Cầu Năm Tiền		320,0	192,0	160,0	160,0
4.12	Đường Cái Bàn A	Cầu Cái Bàn	Cầu Ngon Đường Cây		320,0	192,0	160,0	160,0
4.13	Đường Cái Bàn B	Cầu Cái Bàn	Cầu Tư Hoe		320,0	192,0	160,0	160,0
4.14	Đường về trung tâm xã Long Bình	Cầu Xẻo Trám	UBND xã Long Bình		240,0	160,0	160,0	160,0
4.15	Đường giao thông nông thôn về xã Long Bình	Quẹo Bào Mương	UBND xã Long Bình		320,0	192,0	160,0	160,0
4.16	Đường Sáu Hạnh	Tuyến Lộ Tổng	Nhà ông Trương Minh Khang (lộ bê tông 3,5m)		320,0	192,0	160,0	160,0
4.17	Tuyến kênh Đê (lộ 3,5m)	Quốc lộ 61B	Ranh xã Tân Phú		320,0	192,0	160,0	160,0
4.18	Tuyến Hào Bìu (lộ 3,5m)	Tỉnh lộ 928B	Nhà thờ Trà Cú		200,0	160,0	160,0	160,0
4.19	Tuyến Hào Hậu (lộ 3,5m)	Tỉnh lộ 928B	Đường ô tô về xã Tân Phú		400,0	240,0	160,0	160,0
5	THỊ XÃ NGÃ BÃY							
5.1	Xã Hiệp Lợi							
5.1.1	Đường Hùng Vương	Đường 3 Tháng 2	Công Hai Nghĩa		1.680,0	1.008,0	672,0	336,0
		Công Hai Nghĩa	Trần Văn Sơn		1.360,0	816,0	544,0	272,0
		Trần Văn Sơn	Công Hai Đào (Giáp xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp)		1.200,0	720,0	480,0	240,0



5.1.2	Tuyến sông song đường Hùng Vương	Kênh Tám Nhái	Giáp ranh xã Tân Long (huyện Phụng Hiệp)	400,0	240,0	160,0	160,0
		Vàm Láng Sen	Kênh Tám Nhái (Giáp ranh phường Lái Hiếu)	320,0	192,0	160,0	160,0
5.1.3	Tuyến Páng Sen (xã Hiệp Lợi)	Vàm Láng Sen	Kênh Mười Ninh (Giáp ranh xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp)	320,0	192,0	160,0	160,0
		Hùng Vương	Công an xã Hiệp Lợi	1.520,0	912,0	608,0	304,0
5.1.4	Đường Trần Văn Sơn	Công an xã Hiệp Lợi	Kênh Đào	400,0	240,0	160,0	160,0
		Cầu Kênh Đào	Cầu Hai Đào	400,0	240,0	160,0	160,0
5.1.5	Tuyến Kênh Đào (xã Hiệp Lợi)	Cầu Kênh Đào	Cầu Hai Đào	400,0	240,0	160,0	160,0
5.1.6	Khu tái định cư xã Hiệp Lợi	Cả khu (trừ các nền mặt tiền đường Trần Văn Sơn)		1.280,0	768,0	512,0	256,0
5.1.7	Tuyến kênh Tám Nhái	Vàm kênh Tám Nhái (xã Hiệp Lợi)	Kênh Láng Sen (xã Hiệp Lợi)	320,0	192,0	160,0	160,0
5.1.8	Tuyến Xẻo Tre - Sáu Cụt	Kênh Láng Sen	Đập Mười Ninh	320,0	192,0	160,0	160,0
5.1.9	Tuyến Xẻo Tre - Muong Khai	Kênh Láng Sen	Kênh Chín Khéo (giáp ranh xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp)	320,0	192,0	160,0	160,0
5.1.10	Hẻm cấp Thị đội mới	Đường Hùng Vương	Cuối hẻm	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2	Xã Tân Thành						
5.2.1	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Thành	Ranh xã Đại Thành	Cầu Ngã Tư	800,0	480,0	320,0	160,0
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Phú Hữu (huyện Châu Thành)	560,0	336,0	224,0	160,0
5.2.2	Tuyến Kênh Đứng (tuyến trái)	Ngã tư Sơn Phú 2A	Vàm Bưng Thầy Tầng	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.3	Tuyến Kênh Đứng (tuyến phải)	Ngã tư Sơn Phú 2A	Cầu Sáu Tình (Tuyến kênh Cà Ốt)	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.4	Tuyến cấp sông Cái Cồn (tuyến phải)	Vàm Bưng Thầy Tầng	Ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.5	Tuyến cấp sông Cái Cồn (tuyến trái)	Vàm Bưng Thầy Tầng	Vàm Gạch Ngây (Trường TH Tân Thành 2 ấp Đông An 2A)	320,0	192,0	160,0	160,0

1. The first part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. It emphasizes that proper record-keeping is essential for ensuring the integrity and reliability of financial data.

2. The second part of the document outlines the various methods used to collect and analyze data. It highlights the need for consistency and accuracy in data collection, as well as the importance of using appropriate statistical techniques to analyze the results.

3. The third part of the document discusses the challenges associated with data collection and analysis. It notes that data collection can be time-consuming and costly, and that data analysis can be complex and difficult to interpret. It also discusses the importance of ensuring that data is collected and analyzed in a way that is consistent with the research objectives.

4. The fourth part of the document discusses the importance of data security and privacy. It notes that data collection and analysis can involve sensitive information, and that it is essential to ensure that this information is protected from unauthorized access and disclosure.

5. The fifth part of the document discusses the importance of data transparency and accountability. It notes that data collection and analysis should be conducted in a way that is open and transparent, and that the results should be reported in a clear and concise manner.

6. The sixth part of the document discusses the importance of data sharing and collaboration. It notes that data collection and analysis can be a complex and challenging task, and that sharing data and collaborating with others can help to overcome these challenges and advance the field.

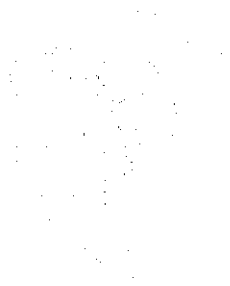
7. The seventh part of the document discusses the importance of data ethics. It notes that data collection and analysis can have significant implications for individuals and society, and that it is essential to ensure that data is collected and analyzed in a way that is ethical and respectful of individual rights.

8. The eighth part of the document discusses the importance of data literacy. It notes that data collection and analysis are increasingly important in many areas of life, and that it is essential for individuals to have the skills and knowledge to understand and use data effectively.

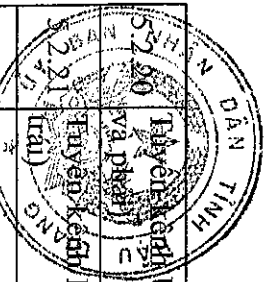
9. The ninth part of the document discusses the importance of data visualization. It notes that data visualization can help to make complex data easier to understand and interpret, and that it is an essential skill for anyone working with data.

10. The tenth part of the document discusses the importance of data storytelling. It notes that data storytelling can help to communicate the results of data collection and analysis in a way that is engaging and compelling, and that it is an essential skill for anyone working with data.

5.2.6	Tuyến kênh Bảy Thưa (tuyến trái)	Ngã tư Sơn Phú 2A	Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	400,0	240,0	160,0	160,0
5.2.7	Tuyến kênh Bảy Thưa (tuyến phải)	Trường Trung học cơ sở Lê Hồng Phong	Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.8	Tuyến kênh Sơn Phú (tuyến phải)	Giáp ranh xã Đại Thành	Ngã tư Sơn Phú 2A	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.9	Tuyến lộ Sơn Phú 2 dọc kênh Thầy Cai (tuyến phải)	Ngã tư Sơn Phú 2A	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.10	Đường về trung tâm xã Tân Thành (lộ cũ)	Ngã ba lộ mới (đường tránh)	Cầu Ngã tư Sơn Phú 2A (đường lộ cũ)	400,0	240,0	160,0	160,0
5.2.11	Tuyến kênh Ông (tuyến phải)	Cầu Kênh Ông	Kênh Chữ T	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.12	Tuyến kênh Mười So	Cầu Mười So (tuyến phải và trái)	Kênh Ông	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.13	Tuyến Chín Rù Rì (tuyến phải)	Cầu Chín Rù Rì	Kênh Ông	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.14	Tuyến kênh Hoàng Anh	Vàm Kênh Ba Vũ (ngang kênh Chín Rù Rì, tuyến trái)	Giáp ranh xã Phú Hữu (huyện Châu Thành)	320,0	192,0	160,0	160,0
		Vàm Kênh Chữ T (tuyến phải)	Nhà thông tin ấp Bảy Thưa	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.15	Tuyến kênh Chữ T	Nhà thông tin ấp Bảy Thưa	Giáp ranh xã Phú Hữu (tuyến phải)	320,0	192,0	160,0	160,0
		Vàm Kênh Chữ T (tuyến trái)	Giáp ranh xã Phú Hữu (tuyến trái)	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.16	Tuyến Kênh nhỏ dài	Cầu Chín Ân	Cầu Đoàn Thanh Niên	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.17	Tuyến Chín Ân - Rạch Ngây	Cầu Đoàn Thanh Niên	Cầu Tư Truyền	320,0	192,0	160,0	160,0
		Cầu Tư Truyền	Vàm Rạch Ngây	320,0	192,0	160,0	160,0
		Vàm Rạch Ngây	Giáp xã Phú Tân	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.18	Tuyến Lộ kênh Sáu Xinh (tuyến trái và phải)	Cầu Tư Truyền	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.19	Lộ cầu Tư Đồ - Cầu Rạch Ngây	Cầu Tư Đồ	Vàm Rạch Ngây (Nhà VH ấp Đông An 2A)	320,0	192,0	160,0	160,0

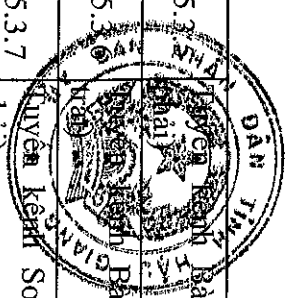


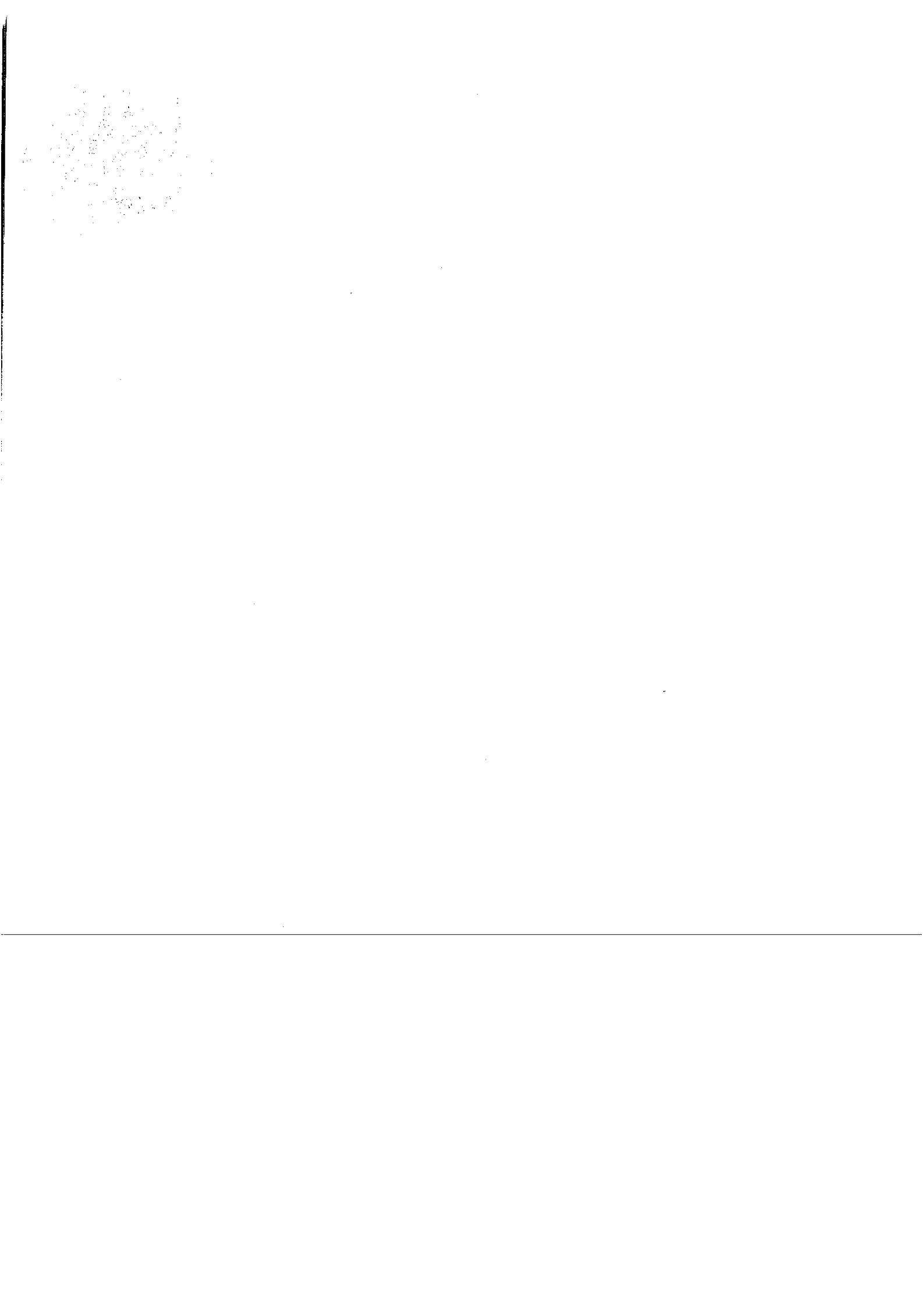
Huyện Kênh Ưt Quế (tuyến trái và phải)		Huyện Kênh Rạch Ngây (tuyến trái)		Xã Đại Thành			
5.2.22	Tuyến Rạch Ngây (tuyến phải)	Cầu Kênh Ưt Quế	Giáp ranh xã Đại Thành	320,0	192,0	160,0	160,0
		Bến đò 7 Lực	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.23	Tuyến kênh Thầy Tàng (tuyến trái)	Trường THPT Tân Thành 2 cũ	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	320,0	192,0	160,0	160,0
		Vàm Bung Thầy Tàng	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.24	Tuyến kênh Cống Đá (tuyến phải)	Vàm Kênh Cống Đá (tuyến phải)	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.25	Tuyến kênh Tư Dương	Kênh Tư Dương	Đập Nhà Lắm	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.26	Tuyến kênh ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	Vàm Bung Cây Sắn	Kênh Sáu Xinh	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.27	Tuyến Kênh Thái Từ (tuyến trái)	Cầu Thái Từ	Cầu Ưt Quế (giáp xã Đại Thành)	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.28	Tuyến Kênh Thái Từ (tuyến phải)	Cầu Thái Từ	Cầu Láng Sen (giáp xã Đại Thành)	320,0	192,0	160,0	160,0
5.2.29	Tuyến Dân cư vượt lũ Cái Côn	Cầu Bung Thầy Tàng	Giáp xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	720,0	432,0	288,0	160,0
5.2.30	Tuyến kênh Chính Phinh	Cầu Chính Phinh	Giáp xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	320,0	192,0	160,0	160,0
5.3 Xã Đại Thành							
5.3.1	Đường Nguyễn Minh Quang	Ranh phường Ngã Bảy	Trụ sở UBND xã Đại Thành	1.200,0	720,0	480,0	240,0
5.3.2	Đường ôtô về trung tâm xã Đại Thành	Trụ sở UBND xã Đại Thành	Ranh xã Tân Thành	800,0	480,0	320,0	160,0
5.3.3	Tuyến kênh Ba Ngàn (tuyến trái)	Cầu xã Đại Thành (bờ trái)	Ngã tư Cả Mới (giáp huyện Châu Thành)	400,0	240,0	160,0	160,0
5.3.4	Tuyến kênh Ba Ngàn (tuyến phải)	Trụ sở UBND xã Đại Thành	Ngã tư Cả Mới (giáp huyện Châu Thành)	320,0	192,0	160,0	160,0





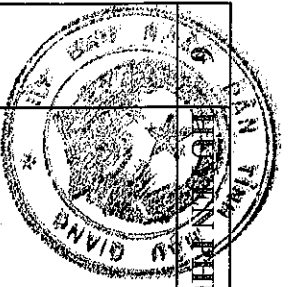
5.3.6	Tuyến kênh Bà Chôn (tuyến phải)	Kênh Bà Chôn (tuyến phải)	Kênh Út Quế	320,0	192,0	160,0	160,0
		Kênh Bà Chôn (tuyến trái)	Cầu Thanh Niên	320,0	192,0	160,0	160,0
5.3.7	Tuyến kênh Sơn Phú (tuyến phải)	Cầu Thanh Niên	Ngã Tư Cả Mới	320,0	192,0	160,0	160,0
		Trạm Y tế xã Đại Thành	Ranh xã Tân Thành	320,0	192,0	160,0	160,0
5.3.8	Tuyến cấp Sông Xáng Cái Côn (tuyến phải)	Cầu Rạch Côn	Vàm kênh Ba Ngàn (chợ Ba Ngàn)	320,0	192,0	160,0	160,0
		Cầu Rạch Côn	Vàm kênh Ba Ngàn (chợ Ba Ngàn)	320,0	192,0	160,0	160,0
5.3.9	Tuyến cấp Sông Xáng Cái Côn (tuyến trái)	Chợ Ba Ngàn	Cầu Ba Phần (cấp sông)	320,0	192,0	160,0	160,0
		Cầu Ba Phần (cấp sông)	Kênh Đứng	320,0	192,0	160,0	160,0
5.3.10	Tuyến kênh Ba Ngàn (tuyến trái)	Trạm Y tế xã Đại Thành	Chợ Ba Ngàn	400,0	240,0	160,0	160,0
		Ngã tư UBND xã Đại Thành (bờ phải)	Vàm Kênh Ba Ngàn	320,0	192,0	160,0	160,0
5.3.12	Tuyến lộ Hậu Đông An	Chợ Ba Ngàn	Kênh Ba Phần (Lộ hậu Đông An)	400,0	240,0	160,0	160,0
5.3.13	Tuyến kênh Cà Ôt (tuyến trái)	Kênh Ba Phần (tuyến kênh Cà Ôt)	Kênh Ba Phần (Lộ hậu Đông An)	320,0	192,0	160,0	160,0
5.3.14	Tuyến Kênh Đứng (tuyến phải)	Cầu Sáu Tỉnh (tuyến kênh Đứng)	Sông Xáng Cái Côn	320,0	192,0	160,0	160,0
		Tuyến kênh Mái Dầm (tuyến phải)	Trụ sở UBND xã Đại Thành (bờ phải)	320,0	192,0	160,0	160,0
5.3.16	Tuyến kênh Đào (tuyến phải)	Ranh phường Ngã Bảy	Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào)	320,0	192,0	160,0	160,0
5.3.17	Tuyến kênh Cả Mới (tuyến phải)	Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào)	Ngã tư Cả Mới	320,0	192,0	160,0	160,0





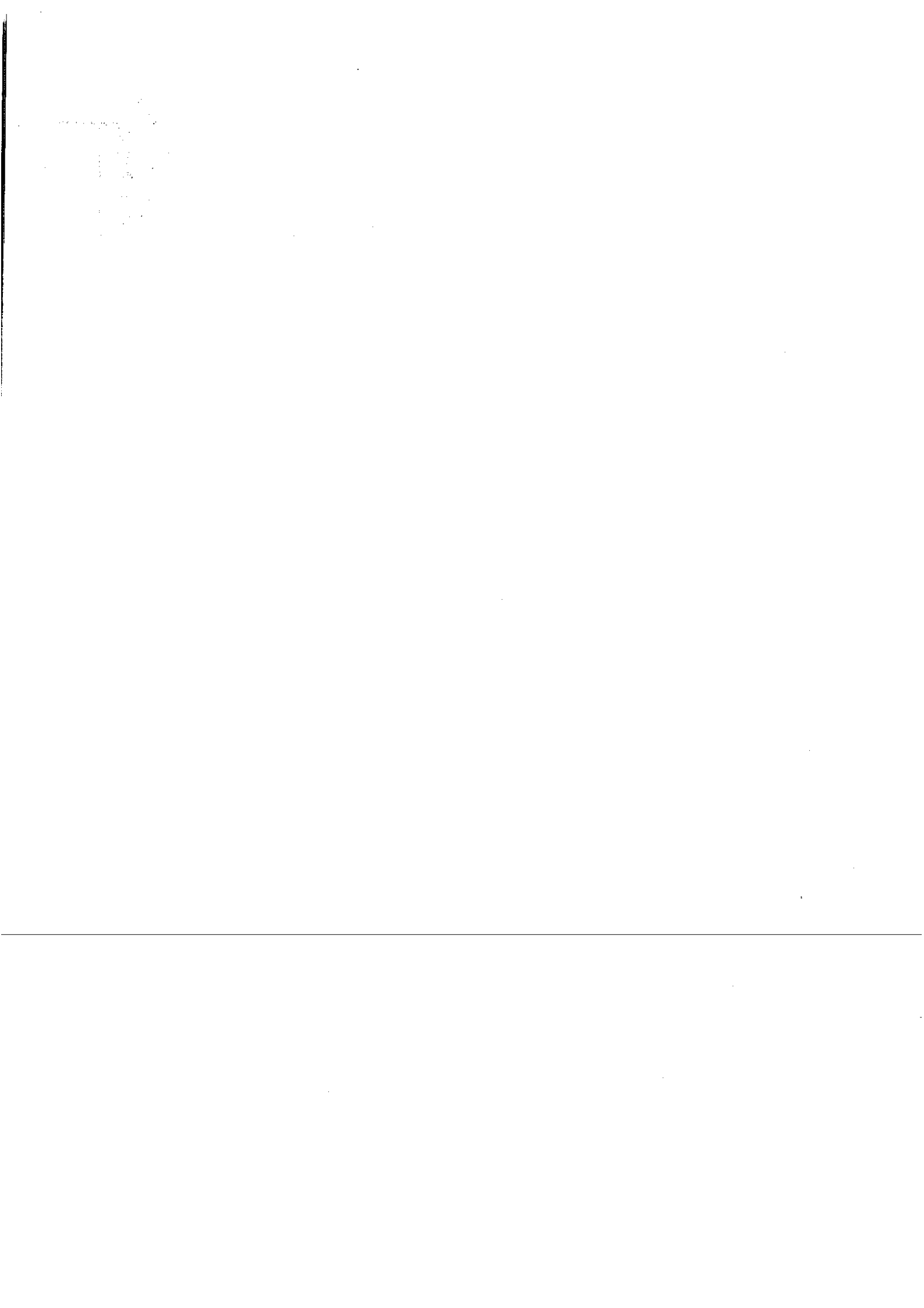
5.3.18	Đường về trụ sở UBND xã Đại Thành (lũ cũ)	Ngã ba lộ mới (đường tránh)	Cầu Ba Ngàn		480,0	288,0	192,0	160,0
5.3.19	Tuyến kênh Mang Cá (tuyến phải)	Đường 3 Tháng 2 (tuyến kênh Mang Cá)	Giáp ranh xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng		320,0	192,0	160,0	160,0
5.3.20	Tuyến kênh Quế Thu (tuyến trái)	Vàm Kênh Quế Thu (tuyến trái)	Kênh Úi Quế		320,0	192,0	160,0	160,0
5.3.21	Tuyến kênh Quế Thu (tuyến phải)	Vàm Kênh Quế Thu (tuyến phải)	Giáp ranh xã Tân Thành		320,0	192,0	160,0	160,0
5.3.22	Tuyến kênh Đào (áp Mang Cá, bờ trái)	Cầu Thanh Niên (tuyến kênh Mang Cá)	Kênh Mười Lành (tuyến phải)		320,0	192,0	160,0	160,0
5.3.23	Tuyến kênh Bảy Chánh (tuyến phải và trái)	Vàm kênh Bảy Chánh (tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng		320,0	192,0	160,0	160,0
5.3.24	Tuyến kênh Mười Lành (tuyến phải)	Vàm kênh Mười Lành (tuyến phải)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng		320,0	192,0	160,0	160,0
5.3.25	Tuyến kênh Năm Ngải (tuyến trái)	Vàm kênh Năm Ngải (tuyến trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng		320,0	192,0	160,0	160,0
5.3.26	Tuyến kênh Tám Tinh (tuyến phải và trái)	Vàm kênh Tám Tinh (tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng		320,0	192,0	160,0	160,0
5.3.27	Tuyến kênh Thầy Tàng (tuyến phải)	Vàm Bung Thầy Tàng	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng		320,0	192,0	160,0	160,0
5.3.28	Tuyến Dân cư vượt lũ Cái Côn (Xã Tân Thành)	Bung Thầy Tàng	Hết ranh tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn (Ranh xã Phú Tân, huyện Châu Thành)		720,0	432,0	288,0	160,0
5.3.29	Tuyến Dân cư vượt lũ Cái Côn (Xã Đại Thành)	Đường 3 Tháng 2 Kênh Mười Lành	Kênh Mười Lành Bung Thầy Tàng		1.200,0 960,0	720,0 576,0	480,0 384,0	240,0 192,0
5.3.30	Đường 3 Tháng 2	Hàng Vương (vòng xoay xã Hiệp Lợi)	Cầu Kênh Mang Cá		4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
5.3.31	Đường Trương Nguyệt Thu	Đường 3 Tháng 2	Nguyễn Minh Quang		1.280,0	768,0	512,0	256,0

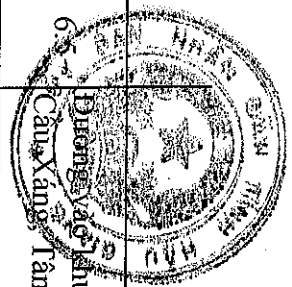
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100



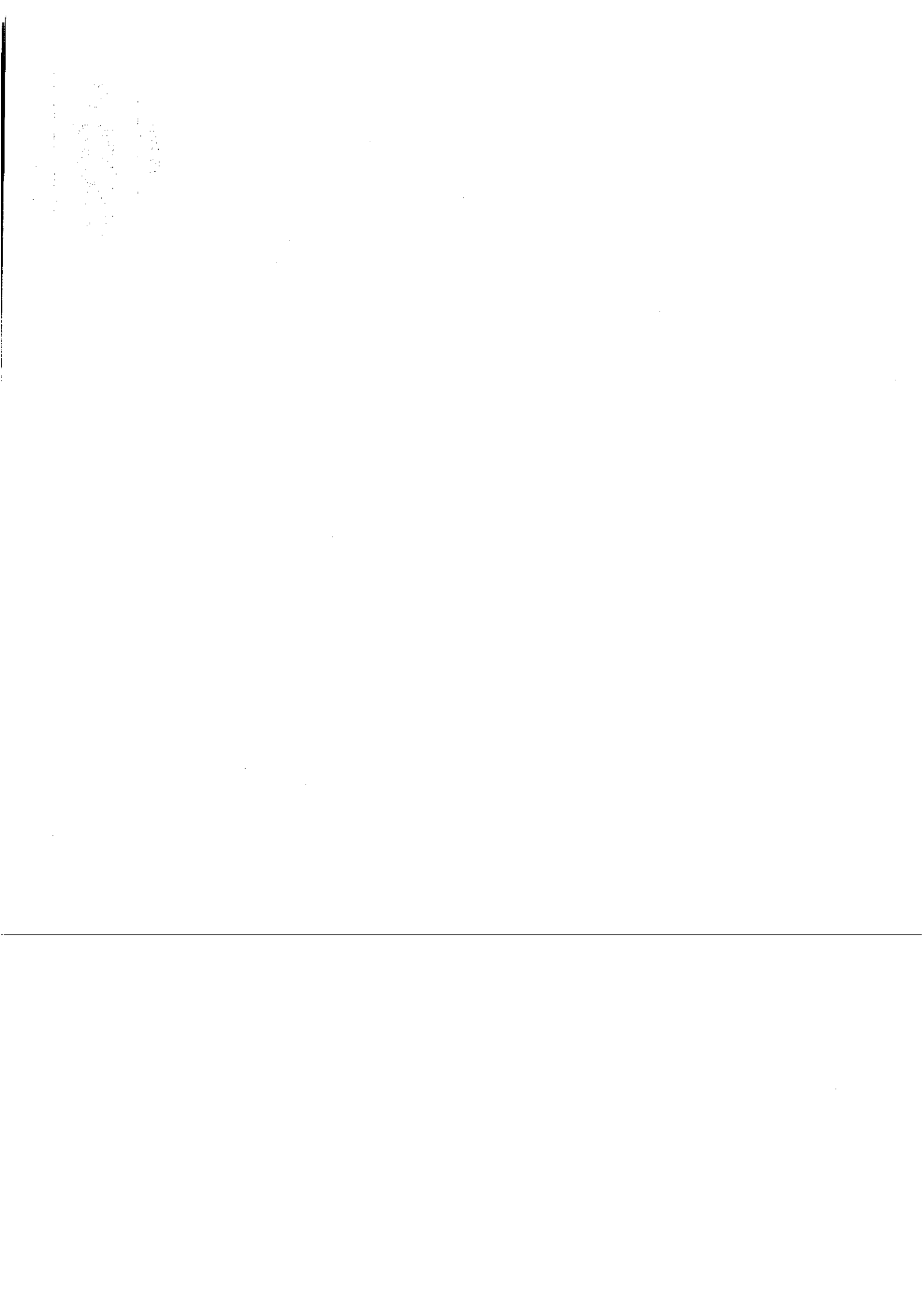
HỘI ĐỒNG PHỤ TẠNG

6.1	Quốc lộ 1A	Ranh thị trấn Cái Tắc	Cây xăng Hai Bô	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0
		Cây Xăng Hai Bô	Đầu lộ Thầy Cai	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
		Đầu lộ Thầy Cai	Lộ vào Khu tái định cư xã Long Thành	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0
		Lộ vào khu tái định cư xã Long Thành	Cầu Đò	1.440,0	864,0	576,0	288,0
		Cầu Đò	Đền giáp ranh UBND xã Tân Long	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0
		UBND xã Tân Long	Cầu Nàng Mao (Cầu Trắng Lớn)	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
		Cầu Nàng Mao (Cầu Trắng Lớn)	Công Mười Mùm	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0
		Công Mười Mùm	Công Hai Đào	1.200,0	720,0	480,0	240,0
		Quốc lộ 1A	Rạch Cải Nhum	1.440,0	864,0	576,0	288,0
		6.2	Khu tái định cư xã Long Thành (giai đoạn 1)	Các đường nội bộ	480,0	288,0	192,0
6.3	Đường song song Quốc lộ 1A (không áp dụng đối với các thửa đất mặt tiền Quốc lộ 1A)	Ranh thị trấn Cái Tắc	Công Mâm Thao	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
		Công Mâm Thao	Đường rẽ vào tỉnh lộ 928	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
		Đường rẽ vào tỉnh lộ 928	Cầu Ba Láng	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
		Cầu Ba Láng	Hết ranh xí nghiệp nước đá	2.080,0	1.248,0	832,0	416,0
		Ranh xí nghiệp nước đá	Hết ranh cây xăng Hòa Hà	1.840,0	1.104,0	736,0	368,0
		Ranh cây xăng Hòa Hà	Hết ranh Công Tâm An	1.600,0	960,0	640,0	320,0
		Ranh Công Tâm An	Hết ranh Cây xăng Hồng Quân	1.280,0	768,0	512,0	256,0
		Ranh cây xăng Hồng Quân	Ranh bến xe Kinh Cùng	1.600,0	960,0	640,0	320,0
		Bến xe Kinh Cùng	Giáp ranh đường vào kênh Tắm Ngăn cụt	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
		6.4	Quốc lộ 61				

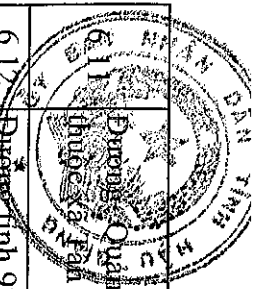




6.5	Đường Xăng khu dân cư vượt lũ Cầu Xăng, Tân Bình	Công Hai Bình	Hết ranh cây xăng số 17	800,0	480,0	320,0	160,0
		Hết ranh cây xăng số 17	Cầu Xẻo Trâm	640,0	384,0	256,0	160,0
6.6	Đường tỉnh 927	Quốc lộ 61	Ranh khu dân cư Cầu Xăng, Tân Bình	800,0	480,0	320,0	160,0
		Các đường nội bộ khu dân cư vượt lũ Cầu Xăng, Tân Bình	800,0	480,0	320,0	160,0	
		Cầu Sậy Niều	Cầu Kênh Tây	800,0	480,0	320,0	160,0
		Cầu Kinh 82	Cầu Ông Cò	560,0	336,0	224,0	160,0
		Cầu Ông Cò	Cầu Cà Cường	720,0	432,0	288,0	160,0
		Cầu Cà Cường	Cầu Móng	560,0	336,0	224,0	160,0
		Quốc lộ 61	Đường tỉnh 928	624,0	374,4	249,6	160,0
		Cầu Ba Láng	Kênh Mù Thề	624,0	374,4	249,6	160,0
		Kênh Mù Thề	Cầu Cây	440,0	264,0	176,0	160,0
		Cầu Cây	Cầu Cây Dương	360,0	216,0	160,0	160,0
6.7	Đường tỉnh 928	Cầu Cây Dương	Cầu La Bách	416,0	249,6	166,4	160,0
		Cầu La Bách	Giáp ranh Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	520,0	312,0	208,0	160,0
		Ranh Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	Ranh thị trấn Cây Dương (cầu Trường học)	360,0	216,0	160,0	160,0
		Kênh Châu Bộ	Giáp ranh thị trấn Bưng Tàu	360,0	216,0	160,0	160,0
		Cầu Ranh Ân	Giáp ranh trường tiểu học Phương Phú 1	328,0	196,8	160,0	160,0
6.8	Đường tỉnh 928B	Giáp ranh trường tiểu học Phương Phú 1	Giáp ranh trung tâm Văn hóa thể thao xã Phương Phú	424,0	254,4	169,6	160,0
		Trung tâm Văn hóa thể thao xã Phương Phú	Cầu Xẻo Xu	328,0	196,8	160,0	160,0
		Cầu Bảy Chôn	Cầu Đồng Gò	376,0	225,6	160,0	160,0
		Cầu Đồng Gò	Giáp Đường tỉnh 927	432,0	259,2	172,8	160,0
6.9	Đường ô tô Kinh Cù - Phương Phú	Cầu vào Lâm Trường Phương Ninh	Cổng Hai Đinh	376,0	225,6	160,0	160,0

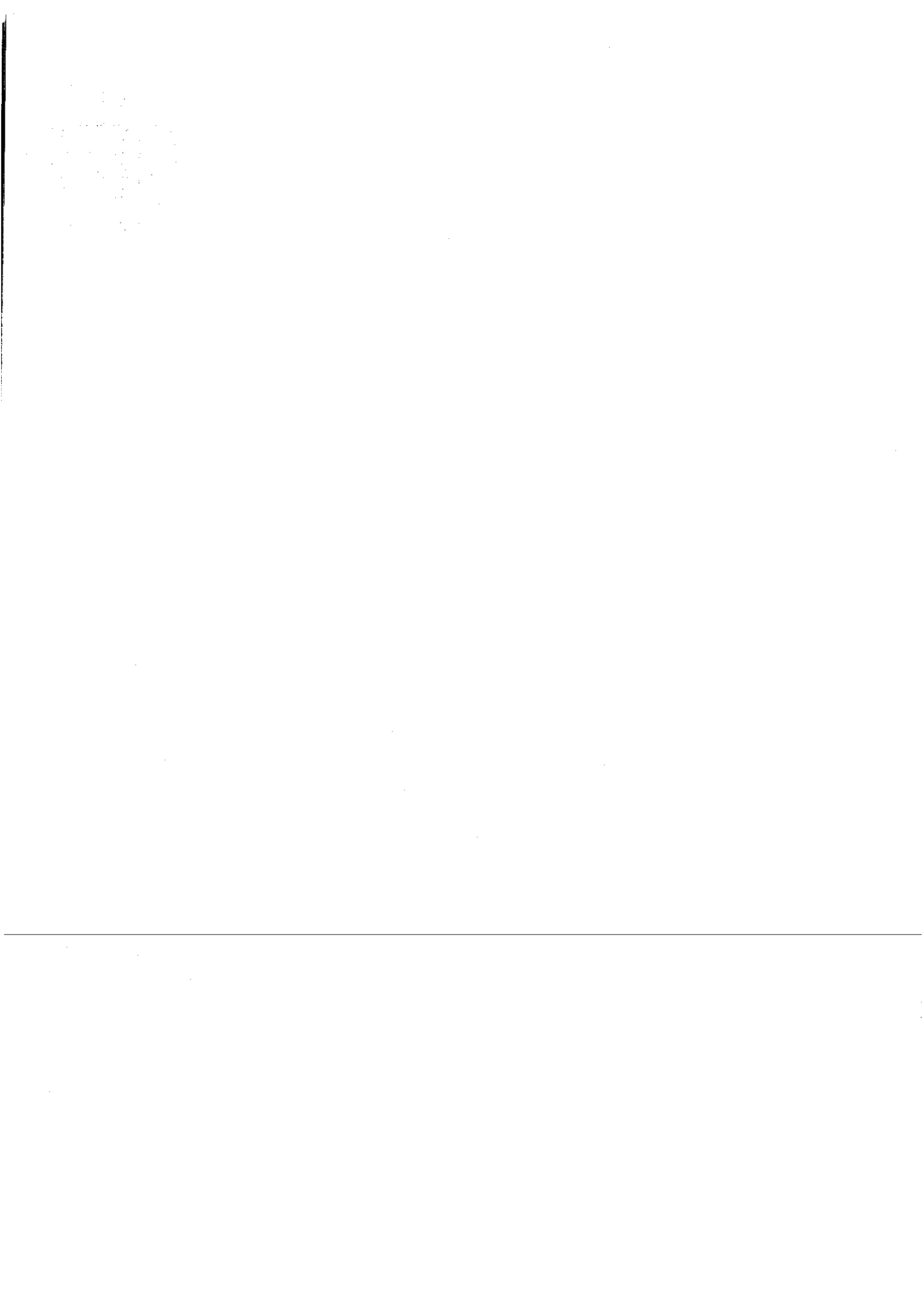


STT	Tên đường	Đường ô tô về trung tâm xã	Quốc lộ	Ranh Trụ sở UBND xã	Ngã tư	Đường về xã	Ranh xã	Hết đất nhà	Đầu cầu	Cầu	Rạch	Hết UBND xã	Cầu	Cầu	Sông	Chiều dài		Chiều rộng	Chiều cao	
																Đường tỉnh	Đường tỉnh			
6.12	Đường tỉnh 929	Đường về trung tâm xã Phụng Hiệp	Quốc lộ 61	Ranh Trụ sở UBND xã Long Thành	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	Đường về xã Long Thành	Ranh xã Đông Phước	Hết đất nhà Đinh Văn Vẹn	Đầu cầu Nhị Hồng	Cầu Xăng Bô	Rạch Bà Triệu	Hết UBND xã Thanh Hòa	Cầu Sơn Dài	Cầu Tha La	Sông Tâm Vu	1.280,0	768,0	512,0	256,0	
																1.280,0	768,0	512,0	256,0	
6.13	Đường về trung tâm xã Phụng Hiệp	Đường về trung tâm xã Phụng Hiệp	Quốc lộ 61	Ranh Trụ sở UBND xã Long Thành	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	Đường về xã Long Thành	Ranh xã Đông Phước	Hết đất nhà Đinh Văn Vẹn	Đầu cầu Nhị Hồng	Cầu Xăng Bô	Rạch Bà Triệu	Hết UBND xã Thanh Hòa	Cầu Sơn Dài	Cầu Tha La	Sông Tâm Vu	272,0	163,2	160,0	160,0	
																272,0	163,2	160,0	160,0	
6.14	Đường ô tô về xã Tân Phước Hưng	Đường ô tô về xã Tân Phước Hưng	Quốc lộ 61	Ranh Trụ sở UBND xã Long Thành	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	Đường về xã Long Thành	Ranh xã Đông Phước	Hết đất nhà Đinh Văn Vẹn	Đầu cầu Nhị Hồng	Cầu Xăng Bô	Rạch Bà Triệu	Hết UBND xã Thanh Hòa	Cầu Sơn Dài	Cầu Tha La	Sông Tâm Vu	320,0	192,0	160,0	160,0	
																320,0	192,0	160,0	160,0	
6.16	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	Quốc lộ 61	Ranh Trụ sở UBND xã Long Thành	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	Đường về xã Long Thành	Ranh xã Đông Phước	Hết đất nhà Đinh Văn Vẹn	Đầu cầu Nhị Hồng	Cầu Xăng Bô	Rạch Bà Triệu	Hết UBND xã Thanh Hòa	Cầu Sơn Dài	Cầu Tha La	Sông Tâm Vu	320,0	192,0	160,0	160,0	
																320,0	192,0	160,0	160,0	
6.17	Đường ô tô về trung tâm xã Long Thành	Đường ô tô về trung tâm xã Long Thành	Quốc lộ 1A	Ranh Trụ sở UBND xã Long Thành	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	Đường về xã Long Thành	Ranh xã Đông Phước	Hết đất nhà Đinh Văn Vẹn	Đầu cầu Nhị Hồng	Cầu Xăng Bô	Rạch Bà Triệu	Hết UBND xã Thanh Hòa	Cầu Sơn Dài	Cầu Tha La	Sông Tâm Vu	320,0	192,0	160,0	160,0	
																320,0	192,0	160,0	160,0	
6.18	Đường đi xã Đông Phước	Đường đi xã Đông Phước	Quốc lộ 1A	Ranh Trụ sở UBND xã Long Thành	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	Đường về xã Long Thành	Ranh xã Đông Phước	Hết đất nhà Đinh Văn Vẹn	Đầu cầu Nhị Hồng	Cầu Xăng Bô	Rạch Bà Triệu	Hết UBND xã Thanh Hòa	Cầu Sơn Dài	Cầu Tha La	Sông Tâm Vu	432,0	259,2	172,8	160,0	
																432,0	259,2	172,8	160,0	
6.19	Đường về cầu Nhị Hồng	Đường về cầu Nhị Hồng	Quốc lộ 1A	Ranh Trụ sở UBND xã Long Thành	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	Đường về xã Long Thành	Ranh xã Đông Phước	Hết đất nhà Đinh Văn Vẹn	Đầu cầu Nhị Hồng	Cầu Xăng Bô	Rạch Bà Triệu	Hết UBND xã Thanh Hòa	Cầu Sơn Dài	Cầu Tha La	Sông Tâm Vu	696,0	417,6	278,4	160,0	
																696,0	417,6	278,4	160,0	
6.20	Đường đi phố 10 căn	Đường đi phố 10 căn	Quốc lộ 1A	Ranh Trụ sở UBND xã Long Thành	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	Đường về xã Long Thành	Ranh xã Đông Phước	Hết đất nhà Đinh Văn Vẹn	Đầu cầu Nhị Hồng	Cầu Xăng Bô	Rạch Bà Triệu	Hết UBND xã Thanh Hòa	Cầu Sơn Dài	Cầu Tha La	Sông Tâm Vu	560,0	336,0	224,0	160,0	
																560,0	336,0	224,0	160,0	
6.21	Đường đi ấp 2 xã Thanh Hòa	Đường đi ấp 2 xã Thanh Hòa	Quốc lộ 61	Ranh Trụ sở UBND xã Long Thành	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	Đường về xã Long Thành	Ranh xã Đông Phước	Hết đất nhà Đinh Văn Vẹn	Đầu cầu Nhị Hồng	Cầu Xăng Bô	Rạch Bà Triệu	Hết UBND xã Thanh Hòa	Cầu Sơn Dài	Cầu Tha La	Sông Tâm Vu	368,0	220,8	160,0	160,0	
																368,0	220,8	160,0	160,0	
6.22	Đường đi ấp 3 xã Thanh Hòa	Đường đi ấp 3 xã Thanh Hòa	Quốc lộ 61	Ranh Trụ sở UBND xã Long Thành	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	Đường về xã Long Thành	Ranh xã Đông Phước	Hết đất nhà Đinh Văn Vẹn	Đầu cầu Nhị Hồng	Cầu Xăng Bô	Rạch Bà Triệu	Hết UBND xã Thanh Hòa	Cầu Sơn Dài	Cầu Tha La	Sông Tâm Vu	640,0	384,0	256,0	160,0	
																640,0	384,0	256,0	160,0	
6.23	Lộ Thanh Niên	Lộ Thanh Niên	Quốc lộ 61	Ranh Trụ sở UBND xã Long Thành	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	Đường về xã Long Thành	Ranh xã Đông Phước	Hết đất nhà Đinh Văn Vẹn	Đầu cầu Nhị Hồng	Cầu Xăng Bô	Rạch Bà Triệu	Hết UBND xã Thanh Hòa	Cầu Sơn Dài	Cầu Tha La	Sông Tâm Vu	440,0	264,0	176,0	160,0	
																440,0	264,0	176,0	160,0	
6.23	Lộ Thanh Niên	Lộ Thanh Niên	Quốc lộ 61	Ranh Trụ sở UBND xã Long Thành	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	Đường về xã Long Thành	Ranh xã Đông Phước	Hết đất nhà Đinh Văn Vẹn	Đầu cầu Nhị Hồng	Cầu Xăng Bô	Rạch Bà Triệu	Hết UBND xã Thanh Hòa	Cầu Sơn Dài	Cầu Tha La	Sông Tâm Vu	368,0	220,8	160,0	160,0	
																368,0	220,8	160,0	160,0	



10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100
101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200
201
202
203
204
205
206
207
208
209
210
211
212
213
214
215
216
217
218
219
220
221
222
223
224
225
226
227
228
229
230
231
232
233
234
235
236
237
238
239
240
241
242
243
244
245
246
247
248
249
250
251
252
253
254
255
256
257
258
259
260
261
262
263
264
265
266
267
268
269
270
271
272
273
274
275
276
277
278
279
280
281
282
283
284
285
286
287
288
289
290
291
292
293
294
295
296
297
298
299
300
301
302
303
304
305
306
307
308
309
310
311
312
313
314
315
316
317
318
319
320
321
322
323
324
325
326
327
328
329
330
331
332
333
334
335
336
337
338
339
340
341
342
343
344
345
346
347
348
349
350
351
352
353
354
355
356
357
358
359
360
361
362
363
364
365
366
367
368
369
370
371
372
373
374
375
376
377
378
379
380
381
382
383
384
385
386
387
388
389
390
391
392
393
394
395
396
397
398
399
400
401
402
403
404
405
406
407
408
409
410
411
412
413
414
415
416
417
418
419
420
421
422
423
424
425
426
427
428
429
430
431
432
433
434
435
436
437
438
439
440
441
442
443
444
445
446
447
448
449
450
451
452
453
454
455
456
457
458
459
460
461
462
463
464
465
466
467
468
469
470
471
472
473
474
475
476
477
478
479
480
481
482
483
484
485
486
487
488
489
490
491
492
493
494
495
496
497
498
499
500
501
502
503
504
505
506
507
508
509
510
511
512
513
514
515
516
517
518
519
520
521
522
523
524
525
526
527
528
529
530
531
532
533
534
535
536
537
538
539
540
541
542
543
544
545
546
547
548
549
550
551
552
553
554
555
556
557
558
559
560
561
562
563
564
565
566
567
568
569
570
571
572
573
574
575
576
577
578
579
580
581
582
583
584
585
586
587
588
589
590
591
592
593
594
595
596
597
598
599
600
601
602
603
604
605
606
607
608
609
610
611
612
613
614
615
616
617
618
619
620
621
622
623
624
625
626
627
628
629
630
631
632
633
634
635
636
637
638
639
640
641
642
643
644
645
646
647
648
649
650
651
652
653
654
655
656
657
658
659
660
661
662
663
664
665
666
667
668
669
670
671
672
673
674
675
676
677
678
679
680
681
682
683
684
685
686
687
688
689
690
691
692
693
694
695
696
697
698
699
700
701
702
703
704
705
706
707
708
709
710
711
712
713
714
715
716
717
718
719
720
721
722
723
724
725
726
727
728
729
730
731
732
733
734
735
736
737
738
739
740
741
742
743
744
745
746
747
748
749
750
751
752
753
754
755
756
757
758
759
760
761
762
763
764
765
766
767
768
769
770
771
772
773
774
775
776
777
778
779
780
781
782
783
784
785
786
787
788
789
790
791
792
793
794
795
796
797
798
799
800
801
802
803
804
805
806
807
808
809
810
811
812
813
814
815
816
817
818
819
820
821
822
823
824
825
826
827
828
829
830
831
832
833
834
835
836
837
838
839
840
841
842
843
844
845
846
847
848
849
850
851
852
853
854
855
856
857
858
859
860
861
862
863
864
865
866
867
868
869
870
871
872
873
874
875
876
877
878
879
880
881
882
883
884
885
886
887
888
889
890
891
892
893
894
895
896
897
898
899
900
901
902
903
904
905
906
907
908
909
910
911
912
913
914
915
916
917
918
919
920
921
922
923
924
925
926
927
928
929
930
931
932
933
934
935
936
937
938
939
940
941
942
943
944
945
946
947
948
949
950
951
952
953
954
955
956
957
958
959
960
961
962
963
964
965
966
967
968
969
970
971
972
973
974
975
976
977
978
979
980
981
982
983
984
985
986
987
988
989
990
991
992
993
994
995
996
997
998
999
1000

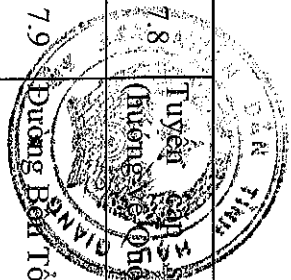
6.24	Lợi nhuận xã Thanh Hòa	Quốc lộ 61	Cầu Hai Sầm	280,0	168,0	160,0	160,0	
		Cầu Hai Sầm	Cầu Rạch Chanh	200,0	160,0	160,0	160,0	
6.25	Chợ Cà Sỏi	Đường cấp kênh Tư Sở và các đường nội ô chợ		Ranh Ba Lập	1.176,0	705,6	470,4	235,2
		Quốc lộ 1A	Kênh mương lộ (Trường THCS Long Thành)	1.040,0	624,0	416,0	208,0	
6.26	Chợ Long Thành	Quốc lộ 1A	Cầu qua Trường trung học cơ sở Long Thành	960,0	576,0	384,0	192,0	
		Các đường nội ô trong chợ cũ		960,0	576,0	384,0	192,0	
6.27	Chợ Tân Long	Quốc lộ 1A (Cấp nhà Trần Mỹ Thọ)		Hết ranh chợ mới	960,0	576,0	384,0	192,0
		Quốc lộ 1A	Nhà Máy nước	1.228,0	736,8	491,2	245,6	
6.28	Chợ Hòa Mỹ	Quốc lộ 1A	Bến đò Ngã Sáu	1.152,0	691,2	460,8	230,4	
		Bến đò Ngã Sáu	Ranh xã Đông Phước	693,6	416,2	277,4	160,0	
6.29	Chợ Phương Phú	Đường tỉnh 928	Các đường nội ô chợ	584,0	350,4	233,6	160,0	
		Đường tỉnh 928B	Các đường nội ô chợ (ranh đất Hai Việt)	520,0	312,0	208,0	160,0	
6.30	Đường tỉnh 925B	Quốc lộ 1A		Ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	520,0	312,0	208,0	160,0
		Giáp Đường tỉnh 928		Cầu Mười Hùng	288,0	172,8	160,0	160,0
6.31	Đường về trung tâm xã Phụng Hiệp	Cầu Xây Nều		Cầu Đất Sét	320,0	192,0	160,0	160,0
		Quốc lộ 1A		Khu tái định cư Tân Long	790,4	474,2	316,2	160,0
6.32	Đường dẫn vào khu tái định cư Tân Long	Quốc lộ 1A		Khu thương mại chợ Cầu Trắng	1.600,0	960,0	640,0	320,0
		Quốc lộ 1A						
6.33	Đường dẫn vào khu thương mại chợ Cầu Trắng	Quốc lộ 1A						
6.34	Đường dẫn vào khu thương mại chợ Cầu Trắng	Quốc lộ 1A						

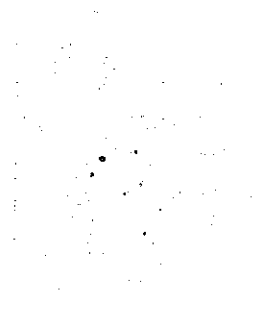


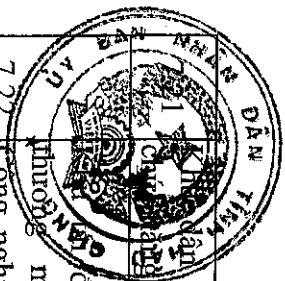
6.35	Khu thương mại chợ Cầu Trảng	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng				1.120,0	672,0	448,0	224,0
		Hai trục đường chính cấp nhà lồng				1.600,0	960,0	640,0	320,0
6.36	Đường và bãi rác Hòa An	Đường tỉnh 927	Bãi rác Hòa An			336,0	201,6	160,0	160,0
6.37	Đường và trung tâm xã Long Thành	Quốc lộ 1A	Cầu 3 Thuận			960,0	576,0	384,0	192,0
6.38	Đường về xã Đông Phước A (Địa bàn xã Long Thành)	Quốc lộ 1A	Kênh Xáng Cải Răng			960,0	576,0	384,0	192,0
6.39	Chợ Thành Hòa	Các đường nội bộ trong chợ				600,0	360,0	240,0	160,0
6.40	Chợ Phú Khởi	Các đường nội bộ trong chợ				600,0	360,0	240,0	160,0
7	HUYỆN CHÂU THÀNH A								
7.1	Quốc lộ 1A	Ranh thành phố Cần Thơ		Cầu Rạch Chiếc		3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
		Cầu Rạch Chiếc		Cầu Đất Sét		2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
		Cầu Cái Tắc		Cống Mâm Thao		3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
7.2	Quốc lộ 61	Cống Mâm Thao		Ranh ấp Láng Hầm (hết công ty TNHH Trí Hưng)		2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
		Bệnh viện Số 10		Ranh huyện Châu Thành		2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
7.4	(Trung tâm y tế huyện Châu Thành A)	Đường tỉnh 931B tại 1.300		Kênh xáng Xà No		1.400,0	840,0	560,0	280,0
		Đường tỉnh 931B							
7.5	Đường ô tô về trung tâm xã Trường Long Tây (Tỉnh lộ 926 cũ)	Cầu 1.000 (Giáp thành phố Cần Thơ)		Giáp ranh xã Trường Long Tây		560,0	336,0	224,0	160,0
		Ranh xã Trường Long A		Kênh 5.500		400,0	240,0	160,0	160,0
		Kênh 5.500		Kênh 8.000 (giáp ranh xã Vị Bình)		320,0	192,0	160,0	160,0
7.6	Đường Hương lộ 12 cũ	Kênh 1.000	Kênh 5.000 (ranh thị trấn Bảy Ngàn)		360,0	216,0	160,0	160,0	
7.7	Đường Công vụ - Trâu Hối (Đường Nguyễn Việt Hồng cũ)	Đường tỉnh 931B (thuộc ấp Nhơn Thuận 1B, xã Nhơn Nghĩa A)		Ranh xã Thành Xuân		880,0	528,0	352,0	176,0

1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025

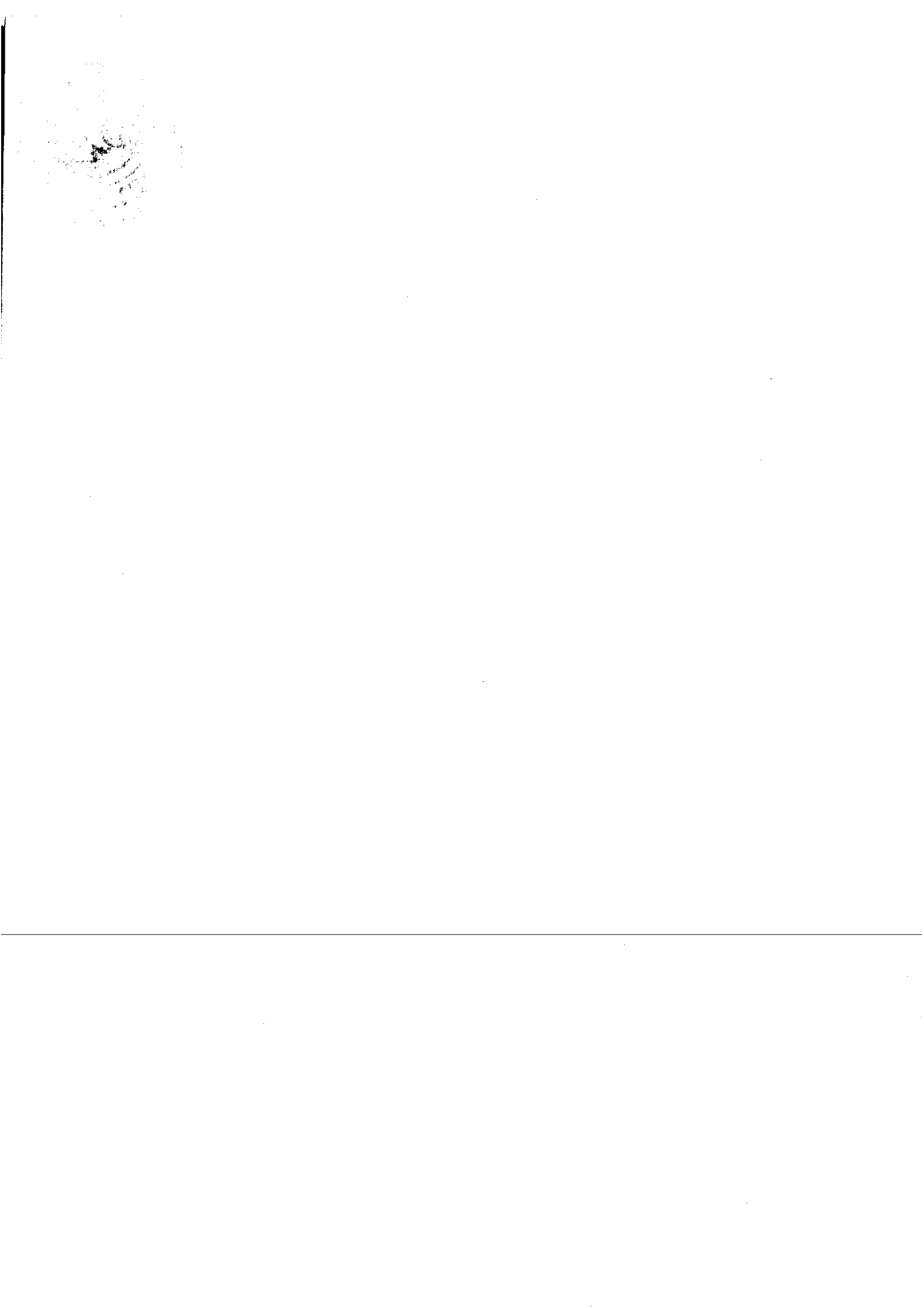
7.8	Tuyến sông Ba Láng (Đường Quốc lộ 1A)	Cầu Số 10	Cầu Rạch Vong		800,0	480,0	320,0	160,0
				Ranh thị trấn Một Ngàn	Kênh Bò Tràm	640,0	384,0	256,0
7.9	Đường Bùn Tổng Một Ngàn	Kênh KH9	Ranh thành phố Cần Thơ	Kênh KH9	880,0	528,0	352,0	176,0
				Kênh Xáng Mới	640,0	384,0	256,0	160,0
				Kênh Trần Hồi	720,0	432,0	288,0	160,0
7.10	Đường tỉnh 931B	Cả khu		400,0	240,0	160,0	160,0	
7.11	Khu vượt lũ xã Trường Long Tây	Cả khu		400,0	240,0	160,0	160,0	
7.12	Khu vực chợ Trường Long Tây	Đường giáp UBND xã Trường Long Tây đến kênh 4.000; Đường từ đường 926 đến kênh KH9		560,0	336,0	224,0	160,0	
7.13	Khu vượt lũ xã Nhơn Nghĩa A	Cả khu		400,0	240,0	160,0	160,0	
7.14	Đường ô tô về trung tâm xã Thành Xuân (đường Nguyễn Việt Hồng)	Quốc lộ 61	Sông Láng Hàm	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0	
		Sông Láng Hàm	Hết ấp Trần Hồi	1.200,0	720,0	480,0	240,0	
		Ấp Trần Hồi	Ranh xã Nhơn Nghĩa A	920,0	552,0	368,0	184,0	
7.15	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thạnh	Sông Ba Láng (ranh thị trấn Cái Tắc)	UBND xã Tân Phú Thạnh	2.320,0	1.392,0	928,0	464,0	
7.16	Khu tái định cư phục vụ Cụm công nghiệp tập trung Tân Phú Thạnh (nay là Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh) do DNTN Vạn Phong đầu tư	Cả khu		1.600,0	960,0	640,0	320,0	
7.17	Quốc lộ 61C	Kênh Trần Hồi (giáp ranh thành phố Cần Thơ)	Kênh Xáng Mới (giáp ranh thị trấn Rạch Gòi)	Kênh 1000	1.200,0	720,0	480,0	240,0
				Kênh 3500	960,0	576,0	384,0	192,0
				Quốc lộ 1A	800,0	480,0	320,0	160,0
				Kênh Xà No	400,0	240,0	160,0	160,0
7.18	Hẻm Quán Thi Tho	Cả khu		400,0	240,0	160,0	160,0	
7.19	Đường Công vụ 4.000	Cả khu		400,0	240,0	160,0	160,0	
7.20	Khu vượt lũ xã Tân Hòa	Cả khu		400,0	240,0	160,0	160,0	



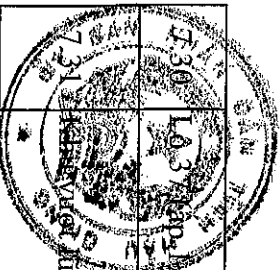


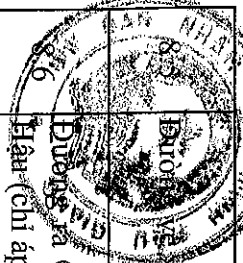


	định cư và dân cư mại phục vụ Khu Tây Đô	Cả khu			1.600,0	960,0	640,0	320,0
7.22	Công nghiệp Tân Phú Thạnh (Công ty Cổ phần Thiên Lộc - HG làm chủ đầu tư)	Cả khu			1.600,0	960,0	640,0	320,0
7.23	Tuyến lộ nông thôn 3,5m (các ấp còn lại xã Thạnh Xuân)	Các tuyến			240,0	160,0	160,0	160,0
7.24	Tuyến lộ nông thôn 3,5 m (tuyến cấp sông ba Láng, bên UBND xã Tân Phú Thạnh)	Rạch Bàng (ranh thành phố Cần Thơ)	So đũa Bé (ranh xã Thạnh Xuân)		320,0	192,0	160,0	160,0
7.25	Tuyến lộ 3,5 còn lại ấp Thanh Phú, Thanh Lợi A, Thanh Lợi	Các tuyến			240,0	160,0	160,0	160,0
7.26	Tuyến lộ Đê bao Ô Môn - Xã No (xã Nhon Nghĩa A)	Ranh thành phố Cần Thơ	Ranh thị trấn Một Ngàn		240,0	160,0	160,0	160,0
7.27	Tuyến lộ nông thôn 3,5m ấp Nhon Thuận 1A	Đường tỉnh 931B	Ranh thị trấn Rạch Gòi		240,0	160,0	160,0	160,0
7.28	Tuyến lộ nông thôn 3,5m (Cấp hai bên Kênh Xà No Cạn thuộc ấp Nhon Thuận 1A, Nhon Thuận 1 (xã Nhon Nghĩa A)	Đường Công vụ - Trần Hời (Đường Nguyễn Việt Hồng cũ)	Kênh Xáng Mới		240,0	160,0	160,0	160,0
7.29	Lộ nông thôn 3,5m ấp Nhon Hòa, Nhon Ninh, Nhon Thọ, Nhon Phú 2, Nhon Phú, Nhon Phú 1 (xã Nhon Nghĩa A)	Các tuyến			240,0	160,0	160,0	160,0

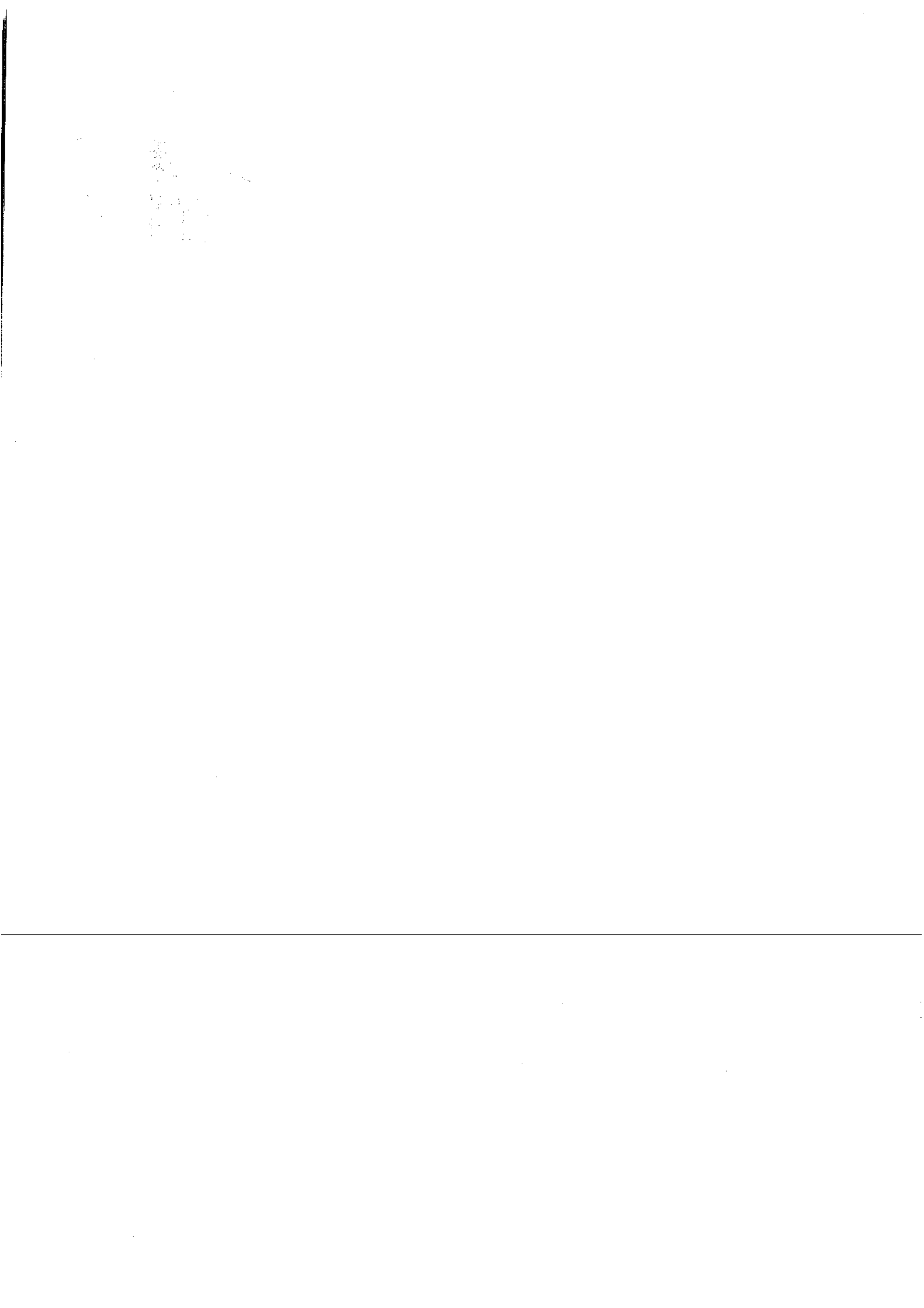


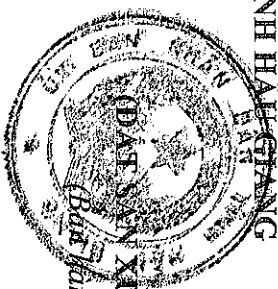
		Lô 3 (ấp A, xã Tân Hòa)		Đường 931B (Trung tâm y tế huyện Châu thành A)		1.960,0	1.176,0	784,0	392,0			
7.31		Kênh tưới Trường Long A		Cả khu (tư phần đất sinh lợi)		400,0	240,0	160,0	160,0			
7.31		Kênh tưới Trường Long A		Phần đất sinh lợi		880,0	528,0	352,0	176,0			
7.32	Tuyến lộ 3,5 m xã Trường Long A	Các tuyến				240,0	160,0	160,0	160,0			
7.33	Các tuyến lộ nông thôn 3,5m (xã Trường Long Tây)	Các tuyến trong xã				240,0	160,0	160,0	160,0			
7.34	Tuyến lộ Đê bao Ô Môn - Xã No (Địa bàn xã Tân Hòa)	Kênh 1.000 (ranh thị trấn Một Ngàn)		Kênh 5.000 (ranh thị trấn Bảy Ngàn)		240,0	160,0	160,0	160,0			
7.35	Tuyến lộ nông thôn 3,5m thuộc ấp 3B, ấp 5B, ấp 1B (xã Tân Hòa)	Các tuyến				240,0	160,0	160,0	160,0			
8 HUYỆN CHÂU THÀNH												
8.1		Quốc lộ 1A		Cầu Rạch Vong		Cầu Đất Sét		2.400,0		1.440,0	960,0	480,0
		Đầu lộ Thầy Cai		Ranh ấp Trường Khánh				1.680,0		1.008,0	672,0	336,0
8.2	Đường cấp sông Cai Chanh	Đường tỉnh 925 (cũ)		Cầu Cai Chanh (vị trí mới)				400,0		240,0	160,0	160,0
8.3		Đường tỉnh 925 (cũ) và Đường tỉnh 925 (mới)		Giáp ranh huyện Châu Thành A		Cầu Cai Chanh (mới) và ranh phường Thường Thạnh		1.512,0		907,2	604,8	302,4
				Cầu Cai Chanh (mới) và Cầu Cai Chanh (cũ)		Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp với xã Đông Phước A)		800,0		480,0	320,0	160,0
				Cổng chào Phú Hữu		Cầu Thông Thuyền		800,0		480,0	320,0	160,0
8.4	Đường về xã Đông Phước	Cầu Tràm Bông		Ranh xã Tân Long		480,0		288,0	192,0	160,0		





	Đường về xã Đông Phú	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mộc cũ)	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1	480,0	288,0	192,0	160,0
	Đường về Quốc lộ Nam Sông Hậu (chỉ áp dụng cho lộ đal)	Cầu Bảy Ca	Cầu Cái Dầu	400,0	240,0	160,0	160,0
8.7	Đường về xã Đông Thành	Cầu Cái Chanh (cũ)	UBND xã Đông Thành	800,0	480,0	320,0	160,0
8.8	Đường về xã Phú An	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mộc cũ)	UBND xã Phú An (Cầu kênh Thành Đông)	480,0	288,0	192,0	160,0
8.9	Lộ Cái Chanh - Phú An - Đông Phú	Suốt tuyến		480,0	288,0	192,0	160,0
		Cả khu		1.980,0	1.188,0	792,0	396,0
8.10	Khu dân cư - tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thành	Các thửa đất tiếp giáp Khu dân cư - tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thành (không thuộc các lộ nền khu dân cư-Tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thành)		1.980,0	1.188,0	792,0	396,0
		Các nền tiếp giáp mặt tiền Đường số 2 (song song với Quốc lộ Nam Sông Hậu)		4.017,6	2.410,6	1.607,0	803,5
8.11	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1 (đợt 1, đợt 2 và đợt 3)	Các nền còn lại		3.013,4	1.808,0	1.205,3	602,7
8.12	Đường dẫn cầu Ông Hoạch	Suốt tuyến		800,0	480,0	320,0	160,0
8.13	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Cầu Cái Cui	Cầu Cái Dầu	1.200,0	720,0	480,0	240,0





PHỤ LỤC 6

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN)

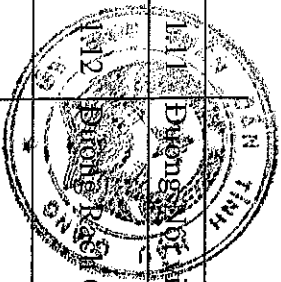
Bảng kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hàng Giang)

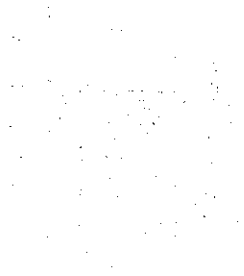
ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Bảng giá đất xã Đồng Bằng				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)	
1	THÀNH PHỐ VỊ THANH	Quốc lộ 61	Cầu Rạch Gốc	Quốc lộ 61C	2.160,0	1.296,0	864,0	432,0
			Quốc lộ 61C	Cầu Cái Tư	1.500,0	900,0	600,0	300,0
		Đường Lê Hồng Phong	Đường 19 Tháng 8	Đường vào trường Bùi Thị Xuân	1.020,0	612,0	408,0	204,0
			Đường vào trường Bùi Thị Xuân	Cầu Lung Nĩa	714,0	428,4	285,6	142,8
			Kênh Tắc Huyện Phương	Cầu Bà Quyền	600,0	360,0	240,0	120,0
		Đường Nguyễn Huệ	Cầu Bà Quyền	Kênh Mười Thước	420,0	252,0	168,0	120,0
			Kênh Mười Thước	Sông Ba Voi	300,0	180,0	120,0	120,0
		Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Nhà Cháy	Lê Hồng Phong	480,0	288,0	192,0	120,0
			Lê Hồng Phong	Kênh 59	1.020,0	612,0	408,0	204,0
		Đường 19 Tháng 8	Kênh 59	Cầu Sông lá	720,0	432,0	288,0	144,0
Cầu sông lá	Đường Chiến Thắng		510,0	306,0	204,0	120,0		
Đường Chiến Thắng	Khu căn cứ thị xã ủy	Nguyễn Huệ	180,0	120,0	120,0	120,0		
Đường Lung Nĩa - Vị Tân	Lê Hồng Phong	Kênh 59	240,0	144,0	120,0	120,0		
Đường Xẻo Xu	Cầu Ưt Tiêm	Ngã tư Vườn Cò	180,0	120,0	120,0	120,0		
Đường Đồng Khởi	Xảng Hậu	Cầu Vườn Cò	300,0	180,0	120,0	120,0		
	Cầu Vườn Cỏ	Cầu Ba Cắn	300,0	180,0	120,0	120,0		
Đường Giải Phóng	Cầu Ba Cắn	Cầu Kênh Mới	240,0	144,0	120,0	120,0		

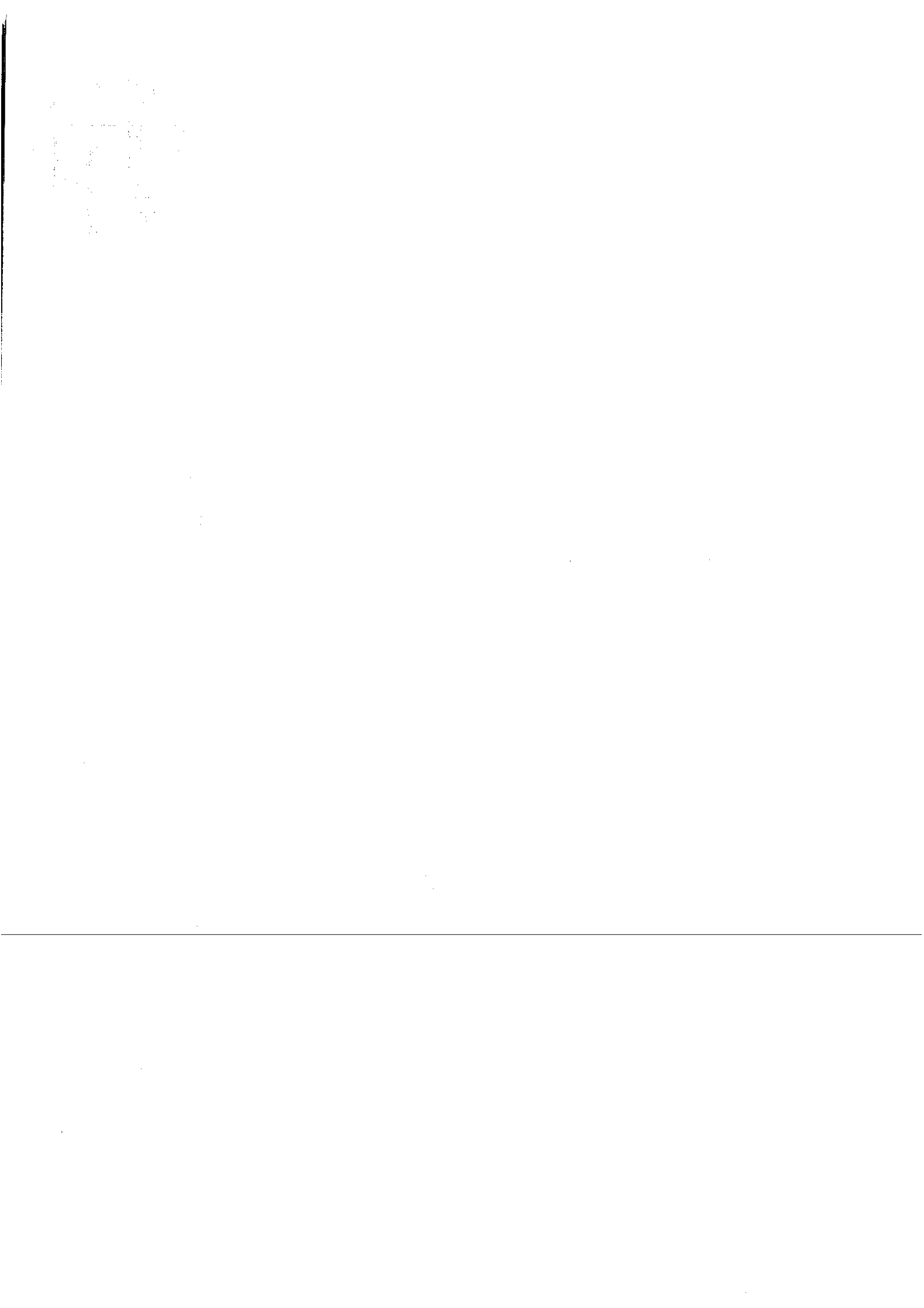


		Cầu Kênh Mới	Phạm Hùng	240,0	144,0	120,0	120,0
1.11	Đường Nguyễn Chí Thanh xã Hòa Lưu	Đông Khởi	Kênh Trường Học	240,0	144,0	120,0	120,0
		Quốc lộ 61	Kênh Tư Hương	300,0	180,0	120,0	120,0
		Kênh Tư Hương	Kênh Dê	240,0	144,0	120,0	120,0
1.13	Đường Phạm Hùng	Quốc lộ 61	Cầu Hóc Hòa	360,0	216,0	144,0	120,0
		Cầu Hóc Hòa	Đường Kênh Năm	300,0	180,0	120,0	120,0
1.14	Đường Thanh Niên	Cầu Kênh Năm	Cống Kênh Lâu	240,0	144,0	120,0	120,0
1.15	Đường Độc Lập	Thanh Niên	Sông Cái Lớn	180,0	120,0	120,0	120,0
		Quốc lộ 61 (cũ)	Phạm Hùng	300,0	180,0	120,0	120,0
1.16	Đường Sông Cái Lớn	Cầu Hóc Hòa	Vàm Kênh Năm phía sông Cái Lớn	180,0	120,0	120,0	120,0
		Vàm Kênh Năm phía sông Cái Lớn	Cống Kênh Lâu	240,0	144,0	120,0	120,0
1.17	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Ranh phường IV	Kênh lộ 62 (xã Vị Tân)	1.440,0	864,0	576,0	288,0
1.18	Đường Nguyễn Chí Thanh	Ranh phường VII	Quốc lộ 61C	300,0	180,0	120,0	120,0
1.19	Khu dân cư xã Tân Tiến	Đường số 1, 2		480,0	288,0	192,0	120,0
		Đường số 3		300,0	180,0	120,0	120,0
1.20	Đường Kênh Năm	Vàm Kênh Năm sông Cái Lớn	Vàm Kênh Năm Sông Nước Dục	180,0	120,0	120,0	120,0
1.21	Đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	Giải Phóng	Vàm Út Lờ	240,0	144,0	120,0	120,0
		Vàm Út Lờ	Cống Kênh Lâu	180,0	120,0	120,0	120,0
1.22	Quốc lộ 61C	Ranh Phường III	Quốc lộ 61	1.080,0	648,0	432,0	216,0
1.23	Đường Hóc Hòa	Cầu Hóc Hòa	Cầu Hai Trường	150,0	120,0	120,0	120,0
1.24	Quốc lộ 61 (cũ)	Quốc lộ 61	Bến phà Cái Tư (cũ)	900,0	540,0	360,0	180,0

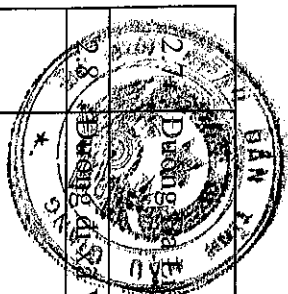




2		HUYỆN VĨ THỦY									
2.1	Quốc lộ 61C	Kênh Ba Liên	Ranh phường III, thành phố Vị Thanh	840,0	504,0	336,0	168,0				
		Kênh Ba Liên	Kênh 8.000	720,0	432,0	288,0	144,0				
2.2	Đã lộ 6 Nguyễn Giáp	Ranh thành phố Vị Thanh	Vòng xoay cầu Mương Lộ	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0				
		Ranh thành phố Vị Thanh (đường 3 Tháng 2)	Vòng xoay cầu Mương Lộ	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0				
2.3	Quốc lộ 61	Vòng xoay cầu Mương Lộ	Cầu Thủy lợi	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0				
		Cầu Thủy lợi	Công Hai Lai	1.200,0	720,0	480,0	240,0				
		Đường 3 Tháng 2	Ranh thị xã Long Mỹ	720,0	432,0	288,0	144,0				
		Ranh thị trấn Nàng Mau	Đường 3 Tháng 2	816,0	489,6	326,4	163,2				
2.4	Quốc lộ 61 (hướng về thị xã Long Mỹ)	Đường 3 Tháng 2	Ranh thị xã Long Mỹ	576,0	345,6	230,4	120,0				
		Ranh thị trấn Nàng Mau	Quốc lộ 61C	360,0	216,0	144,0	120,0				
2.5	Đường tỉnh 931B	Quốc lộ 61	Ranh Thành phố Vị Thanh (Đường 1 Tháng 5 nối dài)	480,0	288,0	192,0	120,0				
		Quốc lộ 61 (hướng về thành phố Vị Thanh)	Hết Trụ sở UBND xã Vị Đông	870,0	522,0	348,0	174,0				
		Tuyên mương lộ song song Quốc lộ 61	Hết Nhà Văn hóa xã Vị Đông	930,0	558,0	372,0	186,0				
		Ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông	Kênh 14.500	660,0	396,0	264,0	132,0				
		Ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông	Kênh 14.500	930,0	558,0	372,0	186,0				
2.6	Đường 927B	Kênh 14.000	Kênh 8.000	660,0	396,0	264,0	132,0				
		Đường 931B cấp kênh 13.000 (xã Vị Thanh)	Quốc lộ 61C	548,4	329,0	219,4	120,0				
		Quốc lộ 61C	Kênh Nàng Mau (xã Vĩnh Trung)	330,0	198,0	132,0	120,0				



		Ranh phường V thành phố Vị Thanh		Kênh Chính Thước							
2.7	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Ông Tà	Kênh Chính Thước	Kênh Nàng Mau			225,0	135,0	120,0	120,0		
		Cầu Thủ Bôn	Trụ số UBND xã Vị Trung			168,0	120,0	120,0	120,0		
2.8	Đường Nguyễn Văn Trỗi - Ông Tà	Cầu Thủ Bôn	Trụ số UBND xã Vị Trung			504,0	302,4	201,6	120,0		
		Cầu Thủ Bôn	Ranh Trụ số UBND xã Vị Trung			540,0	324,0	216,0	120,0		
2.9	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vinh Tường	Trụ số UBND xã Vinh Trung	Cầu Kênh Xóm Huế			750,0	450,0	300,0	150,0		
		Cầu Kênh Xóm Huế	Cầu Sáu Nhân			330,0	198,0	132,0	120,0		
		Cầu Sáu Nhân	Hết trụ số UBND xã Vinh Tường			750,0	450,0	300,0	150,0		
		Cầu Kênh Xóm Huế	Hết lộ nhựa			330,0	198,0	132,0	120,0		
2.10	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vinh Thuận Tây	Ranh thị trấn Nàng Mau	Cầu Kênh Trường học Vinh Thuận Tây			360,0	216,0	144,0	120,0		
		Cầu Kênh Trường học Vinh Thuận Tây	Hết công trình cải tạo nâng cấp mở rộng trung tâm thương mại Vinh Thuận Tây			891,0	534,6	356,4	178,2		
		Ranh công trình cải tạo nâng cấp mở rộng trung tâm thương mại Vinh Thuận Tây	Kênh Nhà Thờ			801,0	480,6	320,4	160,2		
		Kênh Nhà Thờ	Kênh Giải Phóng			267,0	160,2	120,0	120,0		
2.11	Đe bao Ô Môn - Xà No	Ranh thành phố Vị Thanh	Kênh Lò Rèn			441,0	264,6	176,4	120,0		
		Kênh Lò Rèn	Kênh Bà Bảy			312,0	187,2	124,8	120,0		
2.12	Chợ xã Vị Đông	Kênh Bà Bảy	Kênh 8.000			288,0	172,8	120,0	120,0		
		Khu vực trong chợ	Khu vực trong chợ			1.098,0	658,8	439,2	219,6		
2.13	Chợ xã Vị Thanh	Khu vực trong chợ	Khu vực trong chợ			1.098,0	658,8	439,2	219,6		
2.14	Chợ xã Vinh Trung	Khu vực trong chợ	Khu vực trong chợ			720,0	432,0	288,0	144,0		
2.15	Chợ xã Vinh Tường	Dây phố mặt tiền đường nhựa	Khu vực trong chợ			972,0	583,2	388,8	194,4		
		Khu vực trong chợ				720,0	432,0	288,0	144,0		
2.16	Khu dân cư và tái định cư xã Vị Trung	Cả khu				537,0	322,2	214,8	120,0		



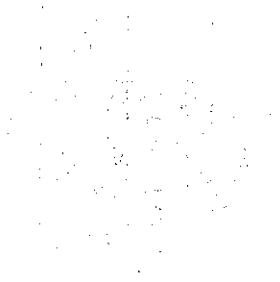
1. The first part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. It emphasizes that this is crucial for ensuring the integrity of the financial statements and for providing a clear audit trail.

2. The second part of the document outlines the various methods used to collect and analyze data. It includes a detailed description of the sampling techniques employed and the statistical tests used to evaluate the results.

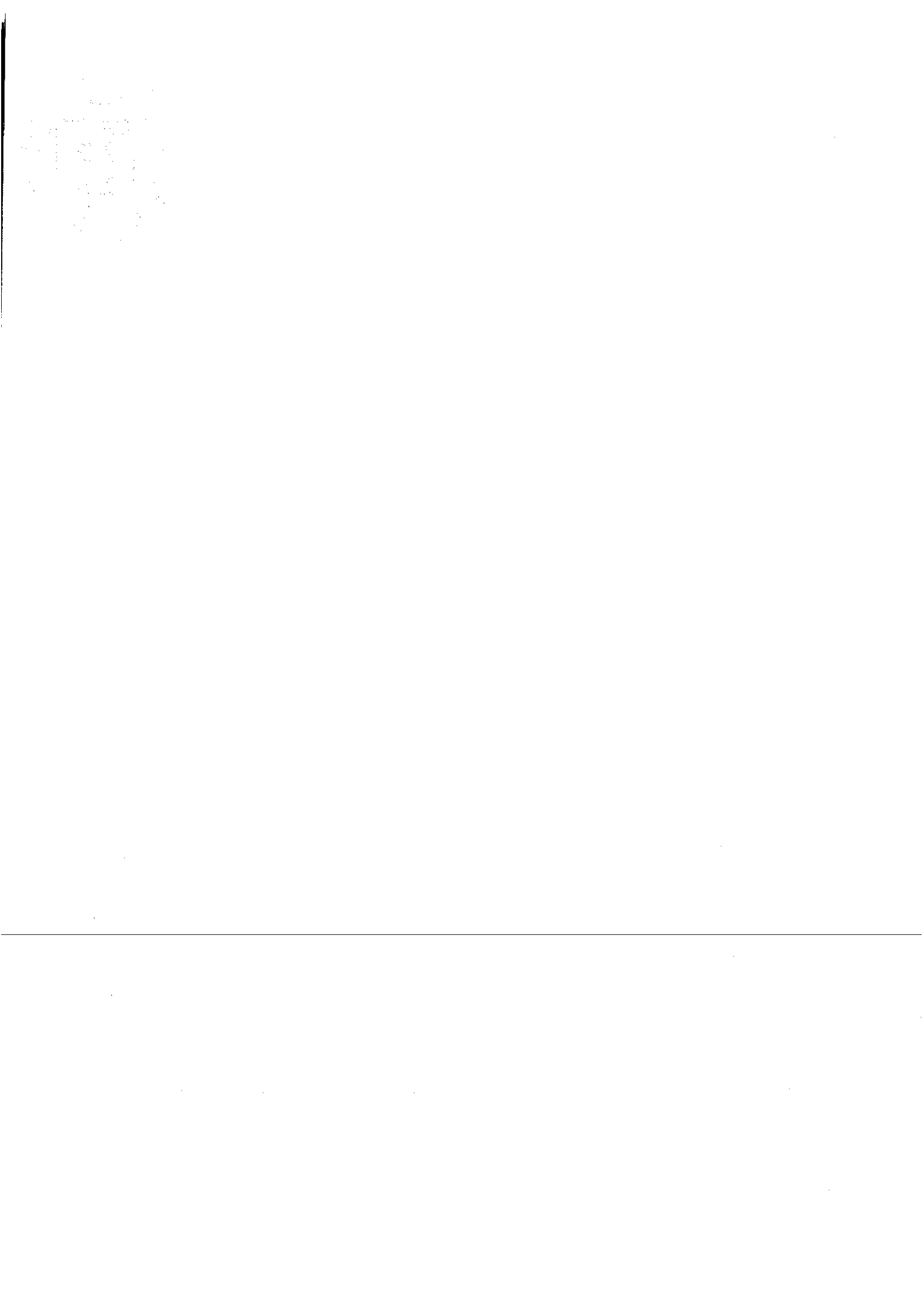
3. The third part of the document presents the findings of the study. It shows that there is a significant correlation between the variables being studied, and it discusses the implications of these findings for future research and practice.

4. Finally, the document concludes with a summary of the key points and a list of references. It also includes a section on the limitations of the study and suggestions for further work.

2.17	Đường trục giữa xã Vĩnh Thuận Tây	Kênh trường học	Hết Khu Thương mại của xã Vĩnh Thuận Tây	480,0	288,0	192,0	120,0
2.18	Đường trục xã Vĩnh Thuận Tây	Quốc lộ 61	Hết Khu du lịch sinh thái Việt Úc - Hậu Giang	150,0	120,0	120,0	120,0
2.19	Đường kênh xáng Nàng Mau 2	Quốc lộ 61	Hết Khu du lịch sinh thái Việt Úc - Hậu Giang	150,0	120,0	120,0	120,0
2.20	Đường công vụ kênh 3 Hiếu (không áp dụng đối với lô (nền) thuộc khu dân cư vượt lũ xã Vị Đông)	Đường tỉnh 931B	Quốc lộ 61C	480,0	288,0	192,0	120,0
2.21	Đường công vụ kênh Ba Liên	Ranh thành phố Vị Thanh	Quốc lộ 61C	720,0	432,0	288,0	144,0
2.22	Đường kênh Chín Thước	Nhà máy ông Bảy	Kênh 13.000 nhỏ	168,0	120,0	120,0	120,0
2.23	Cụm dân cư vượt lũ xã Vị Thanh	Các nền giao đất tái định cư		738,0	442,8	295,2	147,6
2.24	Khu thương mại xã Vĩnh Thuận Tây	Lô A1, A2, A7		2.100,0	1.260,0	840,0	420,0
2.25	Đường tỉnh 926	Các lô còn lại (không áp dụng đối với các lô (nền) tái định cư)		1.500,0	900,0	600,0	300,0
2.26	Đường kênh Ông Hai	Các lô (nền) tái định cư		720,0	432,0	288,0	144,0
2.27	Đường kênh Lò heo	Suốt tuyến		288,0	172,8	120,0	120,0
2.28	Đường kênh Lò heo	Đê bao Ô Môn - Xã No	Kênh Ranh (giáp ranh tỉnh Kiên Giang)	300,0	180,0	120,0	120,0
2.29	Đường kênh Lò heo	Kênh xáng Nàng Mau	Kênh Hai Cừ	228,0	136,8	120,0	120,0
2.30	Đường kênh Lò heo	Ranh thị trấn Nàng Mau	Đường kênh Lò Heo	306,0	183,6	122,4	120,0
2.31	Đường 3 Tháng 2	Đê bao Ô Môn - Xã No	Kênh 3 Thước	300,0	180,0	120,0	120,0
2.32	Đoàn nối Quốc lộ 61C đến Quốc lộ 61 (cả 02 đoạn)	Ranh thị trấn Nàng Mau	Đường 3 Tháng 2	1.020,0	612,0	408,0	204,0
2.33	Lộ nhựa 5,5m tuyến kênh Xáng Nàng Mau	Ranh thị trấn Nàng Mau	Đường 30 Tháng 4	1.020,0	612,0	408,0	204,0
		Ranh thị trấn Nàng Mau	Quốc lộ 61C	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0
		Ranh thị trấn Nàng Mau	Ranh xã Vĩnh Thuận Đông (huyện Long Mỹ)	210,0	126,0	120,0	120,0



		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG	
		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG	
		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG	
		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG	
		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG		DANH SÁCH CÁC ĐƯỜNG	
2.34	Đường Kênh Trùng Hưng	Đình Nguyễn	Quốc lộ 61	Cầu Đình Nguyễn Trung Trực	210,0	126,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0
2.35	Đường Kênh cấp Trạm y tế xã Vị Thước	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây	Đường đi trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây	Kênh Ngang (ranh xã Vĩnh Thuận Tây)	180,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0
2.36	Tuyến đường cấp kênh 9 Thước	Kênh Ba Liên	Kênh Ba Liên	Kênh Hội Đông	210,0	126,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0
2.37	Đường Kênh Hội Đông	Kênh 9 Thước	Kênh 9 Thước	Ranh xã Vị Đông	210,0	126,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0
2.38	Đường Kênh Tràng Tiên	Đường đi xã Vị Trung	Đường đi xã Vị Trung	Cầu Năm Đàng	210,0	126,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0
2.39	Đường Kênh Nàng Bèn	Cầu Năm Đàng	Cầu Năm Đàng	Ranh xã Vĩnh Trung	210,0	126,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0
2.40	Đường Kênh 14.000	Kênh Thống Nhất	Kênh Thống Nhất	Kênh 9 Thước	300,0	180,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0
3 HUYỆN LONG MỸ											
3.1	Đường tỉnh 930	Cầu Trắng	Cầu Trắng	Ranh thị trấn Vĩnh Viễn	510,0	306,0	204,0	120,0	120,0	120,0	120,0
3.2	Đường tỉnh 930B	Cầu Miếu, ấp 7, xã Thuận Hưng	Cầu Miếu, ấp 7, xã Thuận Hưng	Ranh Chợ xã Xà Phiến	510,0	306,0	204,0	120,0	120,0	120,0	120,0
3.3	Đường đi về xã Vĩnh Thuận Đông	Cầu Nước Đục	Cầu Nước Đục	Hết chợ xã Vĩnh Thuận Đông	420,0	252,0	168,0	120,0	120,0	120,0	120,0
				Ranh chợ Vĩnh Chèo	300,0	180,0	120,0	120,0	120,0	120,0	
				Ranh chợ Vĩnh Chèo	300,0	180,0	120,0	120,0	120,0	120,0	
3.4	Đường tỉnh 930B (đường đi về xã Lương Tâm - xã Lương Nghĩa)	Ranh chợ xã Xà Phiến	Ranh chợ xã Xà Phiến	Ranh xã Vĩnh Tuy (thuộc tỉnh Kiên Giang)	420,0	252,0	168,0	120,0	120,0	120,0	
3.5	Các chợ thuộc địa bàn xã Vĩnh Viễn A	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết Chợ Trục Thăng	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết Chợ Thanh Thủy	360,0	216,0	144,0	120,0	120,0	120,0	120,0	
3.6	Chợ xã Xà Phiến	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết	300,0	180,0	120,0	120,0	120,0	120,0	120,0	
3.7	Chợ xã Lương Nghĩa	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết	420,0	252,0	168,0	120,0	120,0	120,0	120,0	
3.8	Khu dân cư, thương mại xã Lương Nghĩa	Các nền vị trí mặt tiền đường cấp sông	Các nền vị trí mặt tiền đường cấp sông	Các nền vị trí mặt tiền đường cấp sông	1.080,0	648,0	432,0	216,0	216,0	216,0	216,0
				Các nền vị trí mặt tiền đường có lộ giới 7m	982,2	589,3	392,9	196,4	196,4	196,4	
				Các nền vị trí mặt tiền đường có lộ giới 3,5m	687,0	412,2	274,8	137,4	137,4	137,4	
3.9	Chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết	Các đường theo quy hoạch xây dựng chi tiết	420,0	252,0	168,0	120,0	120,0	120,0	120,0	

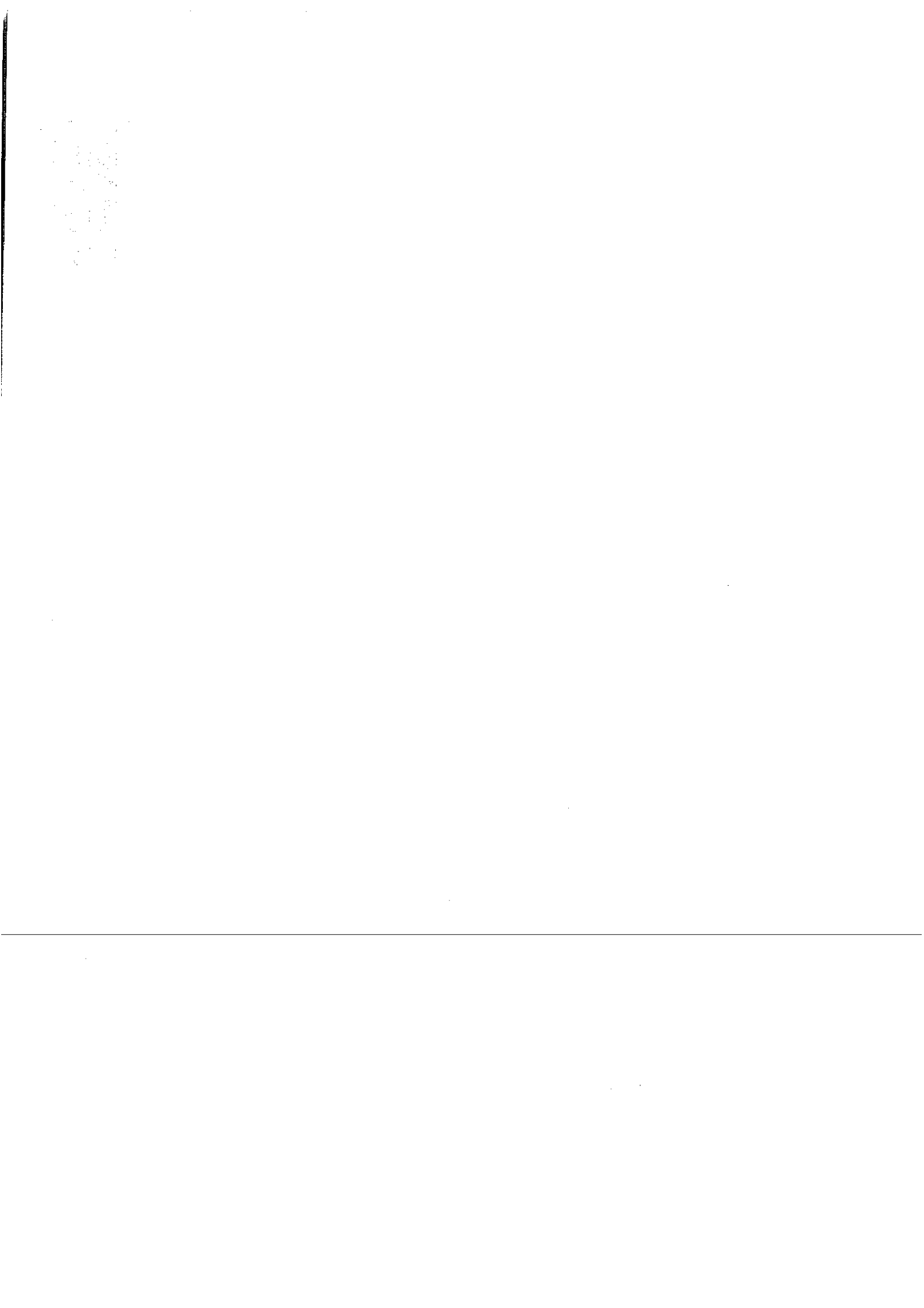


3.10	Đường ô tô về trung tâm xã Thuận Hòa	Cảng Trà Ban	Đê bao Long Mỹ- Vị Thanh (Kênh Cao Hột Lớn)	240,0	144,0	120,0	120,0
		Công Hai Tho	UBND xã Thuận Hòa	240,0	144,0	120,0	120,0
3.11	Đường Cao Hột Bé	Đường tỉnh 930	Đường trung tâm về xã Thuận Hòa	300,0	180,0	120,0	120,0
3.12	Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A	Ngã tư Thanh Thủy	Sông Nước Đục	240,0	144,0	120,0	120,0
3.13	Tuyến đường kênh Cái Rắn	Cầu trạm y tế	Đê bao Long Mỹ- Vị Thanh	300,0	180,0	120,0	120,0
3.14	Tuyến đường kênh Long Mỹ 2	Cầu trạm y tế	Ranh xã Thuận Hòa	300,0	180,0	120,0	120,0
		Ranh xã Xã Phiên	Cầu Long Mỹ 2	300,0	180,0	120,0	120,0
3.15	Đê bao Long Mỹ- Vị Thanh	Công Trục Thăng	Cầu Thanh Thủy 1	180,0	120,0	120,0	120,0
		Cảng Trà Ban	Công Vàm Cắm	240,0	144,0	120,0	120,0
3.16	Đường Kênh Mười Thước B	Cầu Vĩnh Thuận Thôn	Công chào áp 9	180,0	120,0	120,0	120,0
		Công chào áp 9	Trụ sở UBND xã Vĩnh Viễn A	240,0	144,0	120,0	120,0
3.17	Đường đê bao nuôi trồng thủy sản	Cầu 6 Thước	Kênh Tư Chiến	240,0	144,0	120,0	120,0
3.18	Đường Kênh Tràm Chóc	Nhà Tư Sên	Xã đội Thuận Hưng	240,0	144,0	120,0	120,0
3.19	Tuyến đường Kênh Xẻo Vệt	Cầu Xã Mào	Đê bao Long Mỹ- Vị Thanh	240,0	144,0	120,0	120,0
3.20	Đường xuống bên phà Ngang Dừa	Đê bao Long Mỹ- Vị Thanh	Bến phà Ngang Dừa	180,0	120,0	120,0	120,0
		Cầu Chùa, áp 7	Ranh đầu chợ xã Lương Nghĩa	240,0	144,0	120,0	120,0
3.21	Đường về xã Lương Nghĩa	Ranh cuối chợ xã Lương Nghĩa	Bến đò Hai Học	240,0	144,0	120,0	120,0
		Tuyến đường kênh Trà Ban	Kênh Quan Ba	180,0	120,0	120,0	120,0
4	THỊ XÃ LONG MỸ						
4.1	Đường đi về xã Long Trị A	Kênh Ba Nghiệp	Cầu Cai Nai	420,0	252,0	168,0	120,0
4.2	Quốc lộ 61	Ranh phường Vĩnh Tường	Cầu Xẻo Trâm	540,0	324,0	216,0	120,0
4.3	Quốc lộ 61B	Kênh Hậu Giang 3	Cảng Trà Ban	390,0	234,0	156,0	120,0

Faint, illegible text in the top left corner, possibly a header or page number.



STT	Tên công trình	Địa điểm	Loại công trình	Đơn vị thi công	Chi phí dự kiến (tỷ đồng)	Số vốn (tỷ đồng)	Số vốn (tỷ đồng)	Số vốn (tỷ đồng)	Số vốn (tỷ đồng)	Số vốn (tỷ đồng)
4.5	Đường tỉnh 928B (đường đi về phường Bình Long)	Quốc lộ 61B	Ranh xã Tân Phú		300,0	180,0	120,0	120,0		
			Ranh xã Long Phú	Ranh phường Trà Lồng	225,0	135,0	120,0	120,0		
4.6	Lộ kênh Đê xã Long Phú	Quốc lộ 61B	Ranh xã Tân Phú	Ranh xã Tân Phú	240,0	144,0	120,0	120,0		
4.7	Tuyến giao thông trung tâm xã Long Phú	Ranh chợ Cái Nai	Cầu Lộ Tổng		240,0	144,0	120,0	120,0		
4.8	Chợ thuộc địa bàn xã Long Bình	Chợ Bình Tân theo quy hoạch chi tiết xây dựng			390,0	234,0	156,0	120,0		
		Chợ Bình Hiếu theo quy hoạch chi tiết xây dựng			270,0	162,0	120,0	120,0		
4.9	Các chợ thuộc địa bàn xã Long Phú	Chợ Tân Bình 1 theo quy hoạch chi tiết xây dựng			480,0	288,0	192,0	120,0		
		Chợ Long Hòa 1 theo quy hoạch chi tiết xây dựng			300,0	180,0	120,0	120,0		
4.10	Chợ thuộc địa bàn xã Long Trị	Chợ Cái Nai theo quy hoạch chi tiết xây dựng			300,0	180,0	120,0	120,0		
4.11	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú	Quốc lộ 61B	Ranh xã Tân Phú		270,0	162,0	120,0	120,0		
			Ranh xã Tân Phú	Kênh Thầy Phó	240,0	144,0	120,0	120,0		
4.12	Đường Chùa Hưng Trị Tự	Cầu Cái Nai	Cầu Năm Tiên		240,0	144,0	120,0	120,0		
4.13	Đường Cái Bàn A	Cầu Cái Bàn	Cầu Ngọn Dương Cây		240,0	144,0	120,0	120,0		
4.14	Đường Cái Bàn B	Cầu Cái Bàn	Cầu Tư Hoe		240,0	144,0	120,0	120,0		
4.15	Đường về trung tâm xã Long Bình	Cầu Xẻo Trâm	UBND xã Long Bình		180,0	120,0	120,0	120,0		
4.16	Đường giao thông nông thôn về xã Long Bình	Quẹo Bào Muồng	UBND xã Long Bình		240,0	144,0	120,0	120,0		
4.17	Đường Sáu Hạnh	Tuyến Lộ Tổng	Nhà ông Trương Minh Khang (lộ bê tông 3,5m)		240,0	144,0	120,0	120,0		
4.18	Tuyến kênh Đê (lộ 3,5m)	Quốc lộ 61B	Ranh xã Tân Phú		240,0	144,0	120,0	120,0		
4.19	Tuyến Hào Bưu (lộ 3,5m)	Tỉnh lộ 928B	Nhà thờ Trà Cú		150,0	120,0	120,0	120,0		
		Tỉnh lộ 928B	Đường ô tô về xã Tân Phú		300,0	180,0	120,0	120,0		



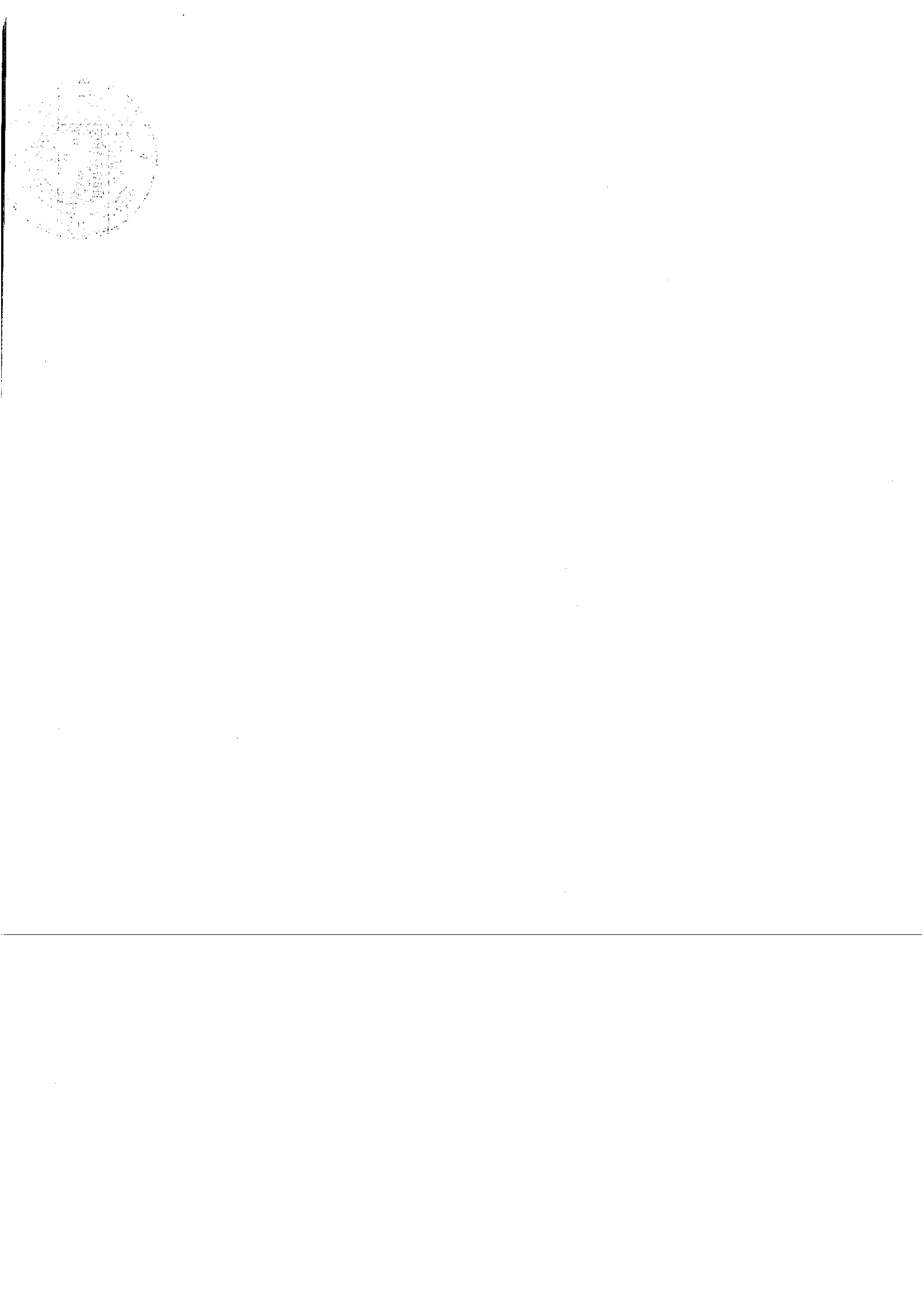
5		THỊ XÃ NGÃ TƯ							
5.1	Xã Hiệp Lợi	Dương 3 Tháng 2	Cổng Hai Nghĩa	300,0	180,0	120,0	120,0		
		Cổng Hai Nghĩa	Trần Văn Sơn	300,0	180,0	120,0	120,0		
5.1.1	Đường Hàng Vương	Trần Văn Sơn	Cổng Hai Đào (Giáp xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp)	300,0	180,0	120,0	120,0		
		Kênh Tám Nhái	Giáp ranh xã Tân Long (huyện Phụng Hiệp)	300,0	180,0	120,0	120,0		
5.1.2	Tuyến song song đường Hùng Vương	Vàm Láng Sen	Kênh Tám Nhái (Giáp ranh phường Lái Hiếu)	300,0	180,0	120,0	120,0		
		Vàm Láng Sen	Kênh Mười Ninh (Giáp ranh xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp)	300,0	180,0	120,0	120,0		
5.1.3	Tuyến Láng Sen (xã Hiệp Lợi)	Hùng Vương	Công an xã Hiệp Lợi	300,0	180,0	120,0	120,0		
		Công an xã Hiệp Lợi	Kênh Đào	300,0	180,0	120,0	120,0		
5.1.4	Đường Trần Văn Sơn	Cầu Kênh Đào	Cầu Hai Đào	300,0	180,0	120,0	120,0		
5.1.5	Tuyến Kênh Đào (xã Hiệp Lợi)	Cả khu (trừ các nền mặt tiền đường Trần Văn Sơn)		300,0	180,0	120,0	120,0		
5.1.6	Khu tái định cư xã Hiệp Lợi	Vàm kênh Tám Nhái (xã Hiệp Lợi)	Kênh Láng Sen (xã Hiệp Lợi)	300,0	180,0	120,0	120,0		
5.1.7	Tuyến kênh Tám Nhái	Kênh Láng Sen	Đập Mười Ninh	300,0	180,0	120,0	120,0		
5.1.8	Tuyến Xẻo Tre - Sáu Cụt	Kênh Láng Sen	Kênh Chín Khéo (giáp ranh xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp)	300,0	180,0	120,0	120,0		
5.1.9	Tuyến Xẻo Tre - Mương Khai	Kênh Láng Sen	Cuối hẻm	300,0	180,0	120,0	120,0		
5.1.10	Hẻm cấp Thị đội mới	Đường Hùng Vương		300,0	180,0	120,0	120,0		
5.2	Xã Tân Thành								
5.2.1	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Thành	Ranh xã Đại Thành	Cầu Ngã Tư	600,0	360,0	240,0	120,0		
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Phú Hữu (huyện Châu Thành)	420,0	252,0	168,0	120,0		
5.2.2	Tuyến Kênh Dưng (tuyến trái)	Ngã tư Sơn Phú 2A	Vàm Bung Thầy Tàng	240,0	144,0	120,0	120,0		

1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025
2026
2027
2028
2029
2030

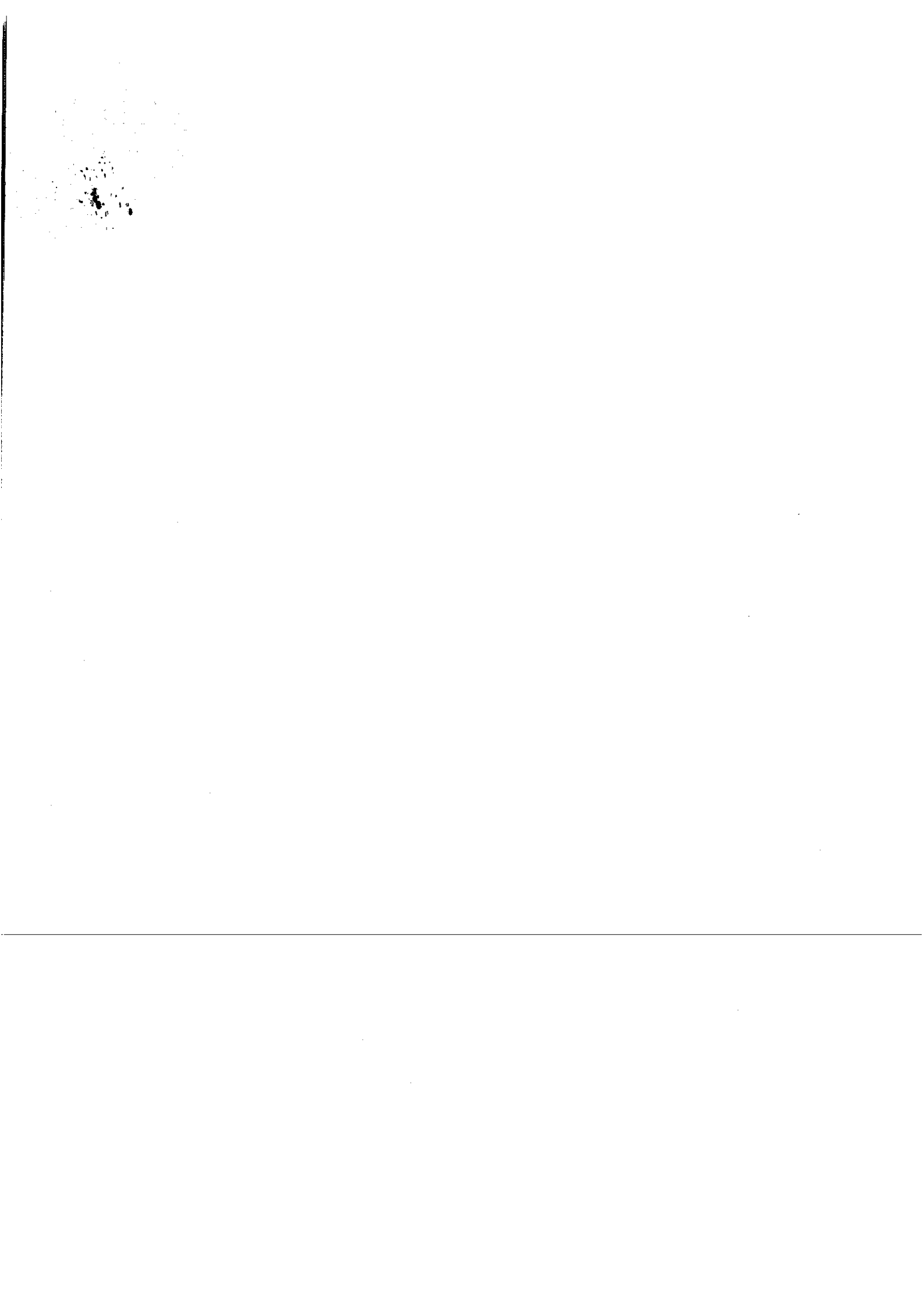
5.2.3	Tuyến kênh Đưng (tuyến phải)	Kênh Đưng (tuyến phải)	Ngã tư Sơn Phú 2A	Cầu Sáu Tỉnh (Tuyến kênh Cà Ôt)	240,0	144,0	120,0	120,0
5.2.4	Tuyến kênh Bông Cỏi Cồn (tuyến phải)	sông Cỏi Cồn	Vàm Bung Thầy Tàng	Ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	240,0	144,0	120,0	120,0
5.2.5	Tuyến kênh sông Cỏi Cồn (tuyến trái)	sông Cỏi Cồn	Vàm Bung Thầy Tàng	Vàm Gạch Ngây (Trường TH Tân Thành 2 ấp Đông An 2A)	240,0	144,0	120,0	120,0
5.2.6	Tuyến kênh Bảy Thưa (tuyến trái)	Tuyến kênh Bảy Thưa (tuyến trái)	Ngã tư Sơn Phú 2A	Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	300,0	180,0	120,0	120,0
5.2.7	Tuyến kênh Bảy Thưa (tuyến phải)	Tuyến kênh Bảy Thưa (tuyến phải)	Trường học cơ sở Lê Hồng Phong	Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	240,0	144,0	120,0	120,0
5.2.8	Tuyến kênh Sơn Phú (tuyến phải)	Tuyến kênh Sơn Phú (tuyến phải)	Giáp ranh xã Đại Thành	Ngã tư Sơn Phú 2A	240,0	144,0	120,0	120,0
5.2.9	Tuyến lộ Sơn Phú 2 dọc kênh Thầy Cai (tuyến phải)	Tuyến lộ Sơn Phú 2 dọc kênh Thầy Cai (tuyến phải)	Ngã tư Sơn Phú 2A	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	240,0	144,0	120,0	120,0
5.2.10	Đường về trung tâm xã Tân Thành (lộ cũ)	Đường về trung tâm xã Tân Thành (lộ cũ)	Ngã ba lộ mới (đường tránh)	Cầu Ngã tư Sơn Phú 2A (đường lộ cũ)	300,0	180,0	120,0	120,0
5.2.11	Tuyến kênh Ông (tuyến phải)	Tuyến kênh Ông (tuyến phải)	Cầu Kênh Ông	Kênh Chữ T	240,0	144,0	120,0	120,0
5.2.12	Tuyến kênh Mười So	Tuyến kênh Mười So	Cầu Mười So (tuyến phải và trái)	Kênh Ông	240,0	144,0	120,0	120,0
5.2.13	Tuyến Chín Rù Rì (tuyến phải)	Tuyến Chín Rù Rì (tuyến phải)	Cầu Chín Rù Rì	Kênh Ông	240,0	144,0	120,0	120,0
5.2.14	Tuyến kênh Hoàng Anh	Tuyến kênh Hoàng Anh	Vàm Kênh Ba Vũ (ngang kênh Chín Rù Rì, tuyến trái)	Giáp ranh xã Phú Hữu (huyện Châu Thành)	240,0	144,0	120,0	120,0
5.2.15	Tuyến kênh Chữ T	Tuyến kênh Chữ T	Vàm Kênh Chữ T (tuyến phải)	Nhà thông tin ấp Bảy Thưa	240,0	144,0	120,0	120,0
			Nhà thông tin ấp Bảy Thưa	Giáp ranh xã Phú Hữu (tuyến phải)	240,0	144,0	120,0	120,0
5.2.16	Tuyến Kênh nhỏ dài	Tuyến Kênh nhỏ dài	Vàm Kênh Chữ T (tuyến trái)	Giáp ranh xã Phú Hữu (tuyến trái)	240,0	144,0	120,0	120,0
			Cầu Chín Ân	Cầu Đoàn Thanh Niên	240,0	144,0	120,0	120,0



5.2.17	Tuyến Chư An - Rạch Ngây	Cầu Đoàn Thanh Niên		Cầu Tư Truyền	240,0	144,0	120,0	120,0	
		Cầu Tư Truyền	Vàm Rạch Ngây	Giáp ranh xã Phú Tân	240,0	144,0	120,0	120,0	
		Vàm Rạch Ngây	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	240,0	144,0	120,0	120,0		
5.2.18	Tuyến Lộ kênh Sáu Xinh (tuyến trái và phải)	Cầu Tư Truyền		Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	240,0	144,0	120,0	120,0	
5.2.19	Lộ cầu Tư Dò - Cầu Rạch Ngây	Cầu Tư Dò		Vàm Gạch Ngây (Nhà VH ấp Đông An 2A)	240,0	144,0	120,0	120,0	
5.2.20	Tuyến kênh Út Quế (tuyến trái và phải)	Cầu Kênh Út Quế		Giáp ranh xã Đại Thành	240,0	144,0	120,0	120,0	
5.2.21	Tuyến kênh Rạch Ngây (tuyến trái)	Bến đò 7 Lực		Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	240,0	144,0	120,0	120,0	
5.2.22	Tuyến Rạch Ngây (tuyến phải)	Trường THPT Tân Thành 2 cũ		Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	240,0	144,0	120,0	120,0	
5.2.23	Tuyến kênh Thầy Tăng (tuyến trái)	Vàm Bung Thầy Tăng		Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	240,0	144,0	120,0	120,0	
5.2.24	Tuyến kênh Công Đá (tuyến phải)	Vàm Kênh Công Đá (tuyến phải)		Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	240,0	144,0	120,0	120,0	
5.2.25	Tuyến kênh Tư Dương	Kênh Tư Dương		Đập Nhà Lắm	240,0	144,0	120,0	120,0	
5.2.26	Tuyến kênh rạch xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	Vàm Bung Cây Sắn		Kênh Sáu Xinh	240,0	144,0	120,0	120,0	
5.2.27	Tuyến Kênh Thái Từ (tuyến trái)	Cầu Thái Từ		Cầu Út Quế (giáp xã Đại Thành)	240,0	144,0	120,0	120,0	
5.2.28	Tuyến Kênh Thái Từ (tuyến phải)	Cầu Thái Từ		Cầu Láng Sen (giáp xã Đại Thành)	240,0	144,0	120,0	120,0	
5.2.29	Tuyến Dân cư vượt lũ Cái Côn	Cầu Bung Thầy Tăng		Giáp xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	540,0	324,0	216,0	120,0	
5.2.30	Tuyến kênh Chính Phinh	Cầu Chính Phinh		Giáp xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	240,0	144,0	120,0	120,0	
5.3	Xã Đại Thành								
5.3.1	Đường Nguyễn Minh Quang	Ranh phương Ngã Bảy		Trụ sở UBND xã Đại Thành	900,0	540,0	360,0	180,0	



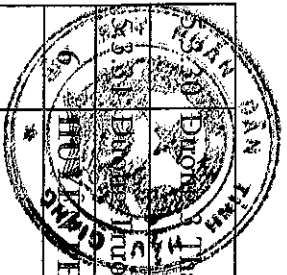
5.3.2	Dương Lộ 2 trung tâm xã Đại Thành	Trụ sở UBND xã Đại Thành	Ranh xã Tân Thành	600,0	360,0	240,0	120,0
5.3.3	Tuyến kênh Ba Ngàn (tuyến trái)	Cầu xã Đại Thành (bờ trái)	Ngã tư Cả Mới (giáp huyện Châu Thành)	300,0	180,0	120,0	120,0
5.3.4	Tuyến kênh Ba Ngàn (tuyến phải)	Trụ sở UBND xã Đại Thành	Ngã tư Cả Mới (giáp huyện Châu Thành)	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.5	Tuyến kênh Bà Chồn (tuyến phải)	Kênh Bà Chồn (tuyến phải)	Kênh Út Quế	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.6	Tuyến kênh Bà Chồn (tuyến trái)	Kênh Bà Chồn (tuyến trái)	Cầu Thanh Niên	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.7	Tuyến kênh Sơn Phú (tuyến phải)	Cầu Thanh Niên	Ngã Tư Cả Mới	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.8	Tuyến kênh Sông Xáng Cái Côn (tuyến phải)	Trạm Y tế xã Đại Thành	Ranh xã Tân Thành	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.9	Tuyến cấp Sông Xáng Cái Côn (tuyến trái)	Cầu Rạch Côn	Vàm kênh Ba Ngàn (chợ Ba Ngàn)	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.10	Tuyến kênh Ba Ngàn (tuyến trái)	Chợ Ba Ngàn	Cầu Ba Phần (cấp sông)	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.11	Tuyến kênh Ba Ngàn (tuyến phải)	Cầu Ba Phần (cấp sông)	Kênh Đứng	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.12	Tuyến lộ Hậu Đông An	Trạm Y tế xã Đại Thành	Chợ Ba Ngàn	300,0	180,0	120,0	120,0
5.3.13	Tuyến kênh Cà Ôi (tuyến trái)	Ngã tư UBND xã Đại Thành (bờ phải)	Vàm Kênh Ba Ngàn	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.14	Tuyến kênh Cà Ôi (tuyến phải)	Chợ Ba Ngàn	Kênh Ba Phần (Lộ hậu Đông An)	300,0	180,0	120,0	120,0
	Tuyến kênh Đứng (tuyến phải)	Kênh Ba Phần (tuyến kênh Cà Ôi)	Sông Xáng Cái Côn	240,0	144,0	120,0	120,0
		Cầu Sáu Tỉnh (tuyến kênh Đứng)		240,0	144,0	120,0	120,0



	Mái Dầm (tuyển	Ranh phường Ngã Bảy	Trụ sở UBND xã Đại Thành (bờ phải)	240,0	144,0	120,0	120,0
	Đào (tuyển phải)	Ranh phường Ngã Bảy	Ngã ba Cà Mói (Kênh Đào)	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.17	Tuyển kênh Cà Mói (tuyển phải)	Ngã ba Cà Mói (Kênh Đào)	Ngã tư Cà Mói	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.18	Đường về trụ sở UBND xã Đại Thành (lộ cũ)	Ngã ba lộ mới (đường tránh)	Cầu Ba Ngàn	360,0	216,0	144,0	120,0
5.3.19	Tuyển kênh Mang Cá (tuyển trái)	Đường 3 Tháng 2 (tuyển kênh Mang Cá)	Giáp ranh xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.20	Tuyển kênh Quế Thu (tuyển trái)	Vàm Kênh Quế Thu (tuyển trái)	Kênh Út Quế	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.21	Tuyển kênh Quế Thu (tuyển phải)	Vàm Kênh Quế Thu (tuyển phải)	Giáp ranh xã Tân Thành	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.22	Tuyển kênh Đào (ấp Mang Cá, bờ trái)	Cầu Thanh Niên (tuyển kênh Mang Cá)	Kênh Mười Lành (tuyển phải)	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.23	Tuyển kênh Bảy Chánh (tuyển phải và trái)	Vàm kênh Bảy Chánh (tuyển phải và trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.24	Tuyển kênh Mười Lành (tuyển phải)	Vàm kênh Mười Lành (tuyển phải)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.25	Tuyển kênh Năm Ngải (tuyển trái)	Vàm kênh Năm Ngải (tuyển trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.26	Tuyển kênh Tám Tinh (tuyển phải và trái)	Vàm kênh Tám Tinh (tuyển phải và trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.27	Tuyển kênh Thầy Tầng (tuyển phải)	Vàm Bưng Thầy Tầng	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	240,0	144,0	120,0	120,0
5.3.28	Tuyển Dân cư vượt lũ Cái Côn (Xã Tân Thành)	Bưng Thầy Tầng	Hết ranh tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn (Ranh xã Phú Tân, huyện Châu Thành)	540,0	324,0	216,0	120,0
5.3.29	Tuyển Dân cư vượt lũ Cái Côn (Xã Đại Thành)	Đường 3 Tháng 2 Kênh Mười Lành	Kênh Mười Lành Bưng Thầy Tầng	900,0 720,0	540,0 432,0	360,0 288,0	180,0 144,0

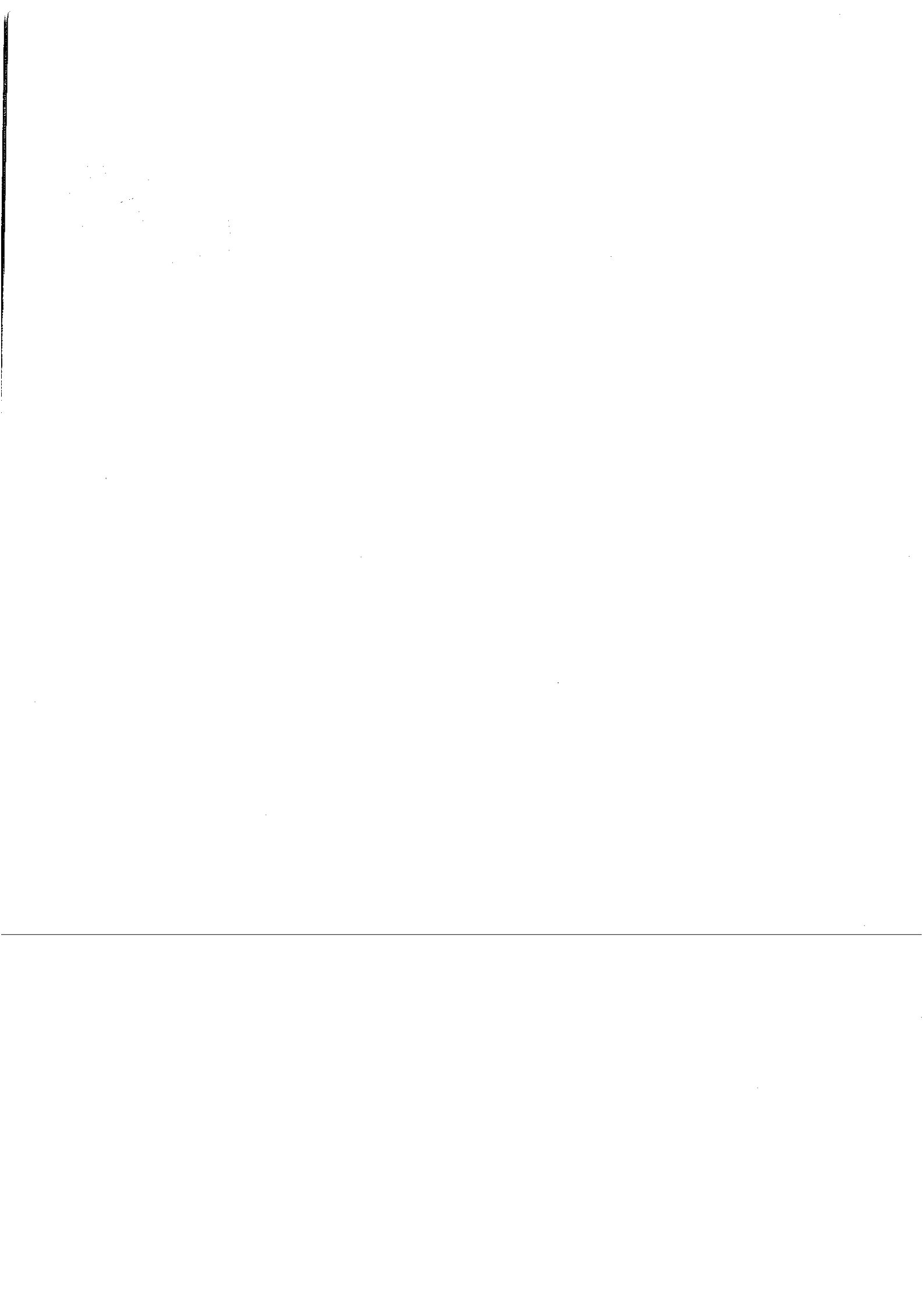


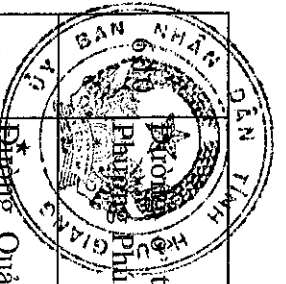




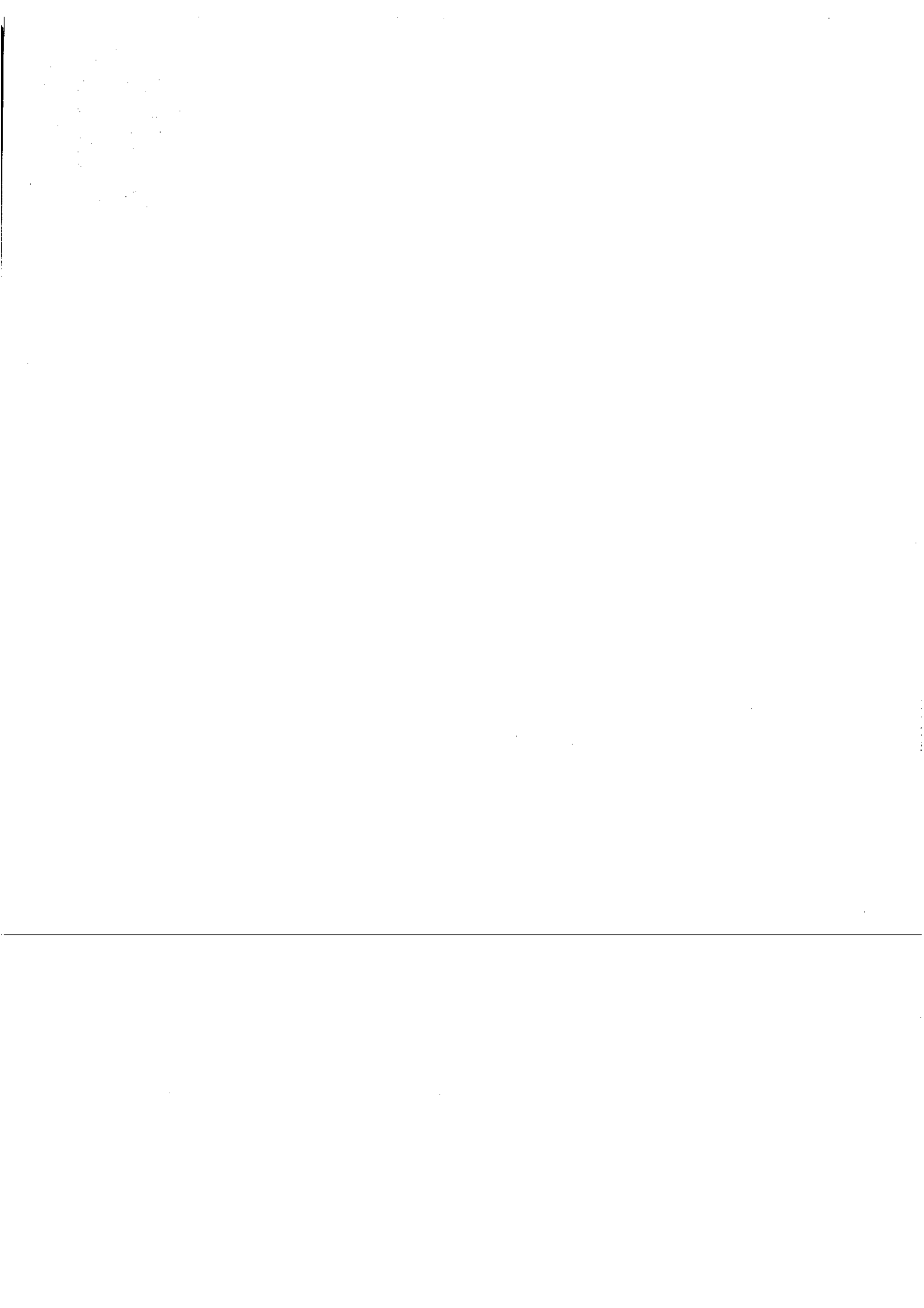
Đường 3 Tháng 2		Đường Nguyễn Huệ		Đường Nguyễn Huệ		Đường Nguyễn Huệ		Đường Nguyễn Huệ	
6.1	Quốc lộ 1A	Hùng Vương (vòng xoay xã Hiệp Lợi)	Cầu Kênh Mang Cá	3.600,0	2.160,0	1.440,0	720,0	Đường 3 Tháng 2	Nguyễn Minh Quang
6.2	Khu tái định cư xã Long Thạnh (giai đoạn 2)	Ranh thị trấn Cái Tắc	Cây xăng Hai Bộ	1.260,0	756,0	504,0	252,0	Cầu Đỏ	Đền giáp ranh UBND xã Tân Long
		Cây Xăng Hai Bộ	Đầu lộ Thầy Cai	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0		
		Đầu lộ Thầy Cai	Lộ vào Khu tái định cư xã Long Thạnh	1.260,0	756,0	504,0	252,0		
		Lộ vào khu tái định cư xã Long Thạnh	Cầu Đỏ	1.080,0	648,0	432,0	216,0		
		Cầu Đỏ	Đền giáp ranh UBND xã Tân Long	1.260,0	756,0	504,0	252,0		
		UBND xã Tân Long	Cầu Nàng Mao (Cầu Trắng Lớn)	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0		
		Cầu Nàng Mao (Cầu Trắng Lớn)	Công Mười Mùm	1.260,0	756,0	504,0	252,0		
		Công Mười Mùm	Công Hai Đào	900,0	540,0	360,0	180,0		
		Quốc lộ 1A	Rạch Cái Nhum	1.080,0	648,0	432,0	216,0		
		Các đường nội bộ		360,0	216,0	144,0	120,0		
6.3	Đường song song Quốc lộ 1A (không áp dụng đối với các thửa đất mặt tiền Quốc lộ 1A)	Cầu Cà Đinh	Ranh thị trấn Cái Tắc	360,0	216,0	144,0	120,0	Cầu Cà Đinh	
		Cầu Cái Tắc	Công Mâm Thao	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0		
		Công Mâm Thao	Đường rẽ vào tỉnh lộ 928	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0		
		Đường rẽ vào tỉnh lộ 928	Cầu Ba Láng	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0		
		Cầu Ba Láng	Hết ranh xí nghiệp nước đá	1.560,0	936,0	624,0	312,0		
		Ranh xí nghiệp nước đá	Hết ranh cây xăng Hòa Hà	1.380,0	828,0	552,0	276,0		
6.4	Quốc lộ 61	Ranh cây xăng Hòa Hà	Hết ranh Công Tâm An	1.200,0	720,0	480,0	240,0	Ranh Công Tâm An	Hết ranh Cây xăng Hồng Quân
		Ranh Công Tâm An	Hết ranh Cây xăng Hồng Quân	960,0	576,0	384,0	192,0		

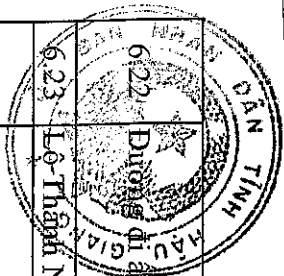




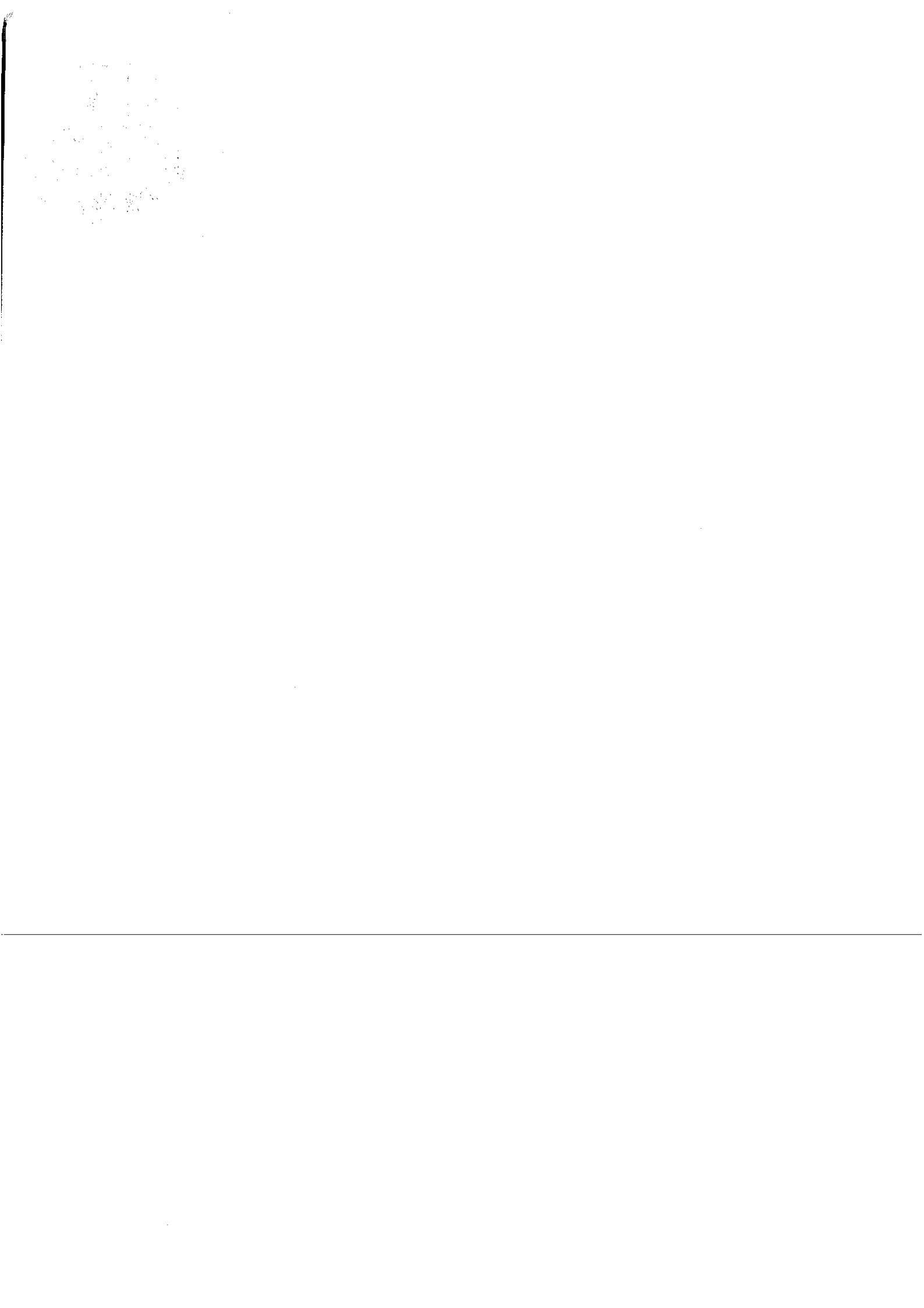


6.11	Đường Quản lộ Phụng Hiệp thuộc xã Tân Phước Hưng	Cầu Bảy Chôn	Cầu Đông Gò	282,0	169,2	120,0	120,0
		Cầu Đông Gò	Giáp Đường tỉnh 927	324,0	194,4	129,6	120,0
6.12	Đường tỉnh 929	Cầu vào Lâm Trường Phương Ninh	Công Hai Đinh	282,0	169,2	120,0	120,0
		Cầu Hai Dương	Kênh Cây Mận	840,0	504,0	336,0	168,0
		Kênh Cây Mận	Kênh Năm Bài	588,0	352,8	235,2	120,0
		Cầu Tân Hiệp	Ranh thị trấn Một Ngàn	960,0	576,0	384,0	192,0
		Cầu ngã tư Đất Sét	Cầu kênh Tây (giáp ranh xã Hòa Mỹ)	204,0	122,4	120,0	120,0
6.13	Đường về trung tâm xã Phụng Hiệp	Cầu ngã tư Đất Sét	Cầu giáp ranh phường Lái Hiếu	240,0	144,0	120,0	120,0
		Đường tỉnh 927	Giáp ranh lộ Xẻo Môn	240,0	144,0	120,0	120,0
		Kênh Bùi Kiệm	Công Năm Tài	210,0	126,0	120,0	120,0
6.14	Đường ô tô về xã Tân Phước Hưng	Công Năm Tài	Cầu Mười Lẻ (giáp ranh phường Lái Hiếu)	282,0	169,2	120,0	120,0
		Quốc lộ 61	Cầu Hai Hòe	240,0	144,0	120,0	120,0
6.13	Đường ô tô về trung tâm xã Bình Thành	Cầu Hai Hòe	Hết UBND xã Bình Thành	282,0	169,2	120,0	120,0
		Đường tỉnh 928	Cầu Kênh Tây (ranh xã Phụng Hiệp)	240,0	144,0	120,0	120,0
6.16	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Cầu Kênh Tây (ranh xã Phụng Hiệp)	240,0	144,0	120,0	120,0
		Quốc lộ 1A	Hết Trụ sở UBND xã Long Thành	240,0	144,0	120,0	120,0
6.17	Đường ô tô về trung tâm xã Long Thành	Ranh Trụ sở UBND xã Long Thành	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	204,0	122,4	120,0	120,0
		Quốc lộ 1A	Đường về xã Long Thành	240,0	144,0	120,0	120,0
		Quốc lộ 1A	Ranh xã Đông Phước	324,0	194,4	129,6	120,0
6.18	Đường đi xã Đông Phước	Đầu cầu nhà Năm Bích	Hết đất nhà Đinh Văn Vén	522,0	313,2	208,8	120,0
		Đất nhà Đinh Văn Vén	Đầu cầu Nhị Hồng	420,0	252,0	168,0	120,0
6.20	Đường đi phố 10 căn	Đầu nương lộ Quốc lộ 1A	Cầu Xáng Bó	276,0	165,6	120,0	120,0
		Cầu Xáng Bó	Rạch Bà Triệu	276,0	165,6	120,0	120,0
6.21	Đường đi ấp 2 xã Thanh Hòa	Cầu Xáng Bó	Rạch Bà Triệu	276,0	165,6	120,0	120,0

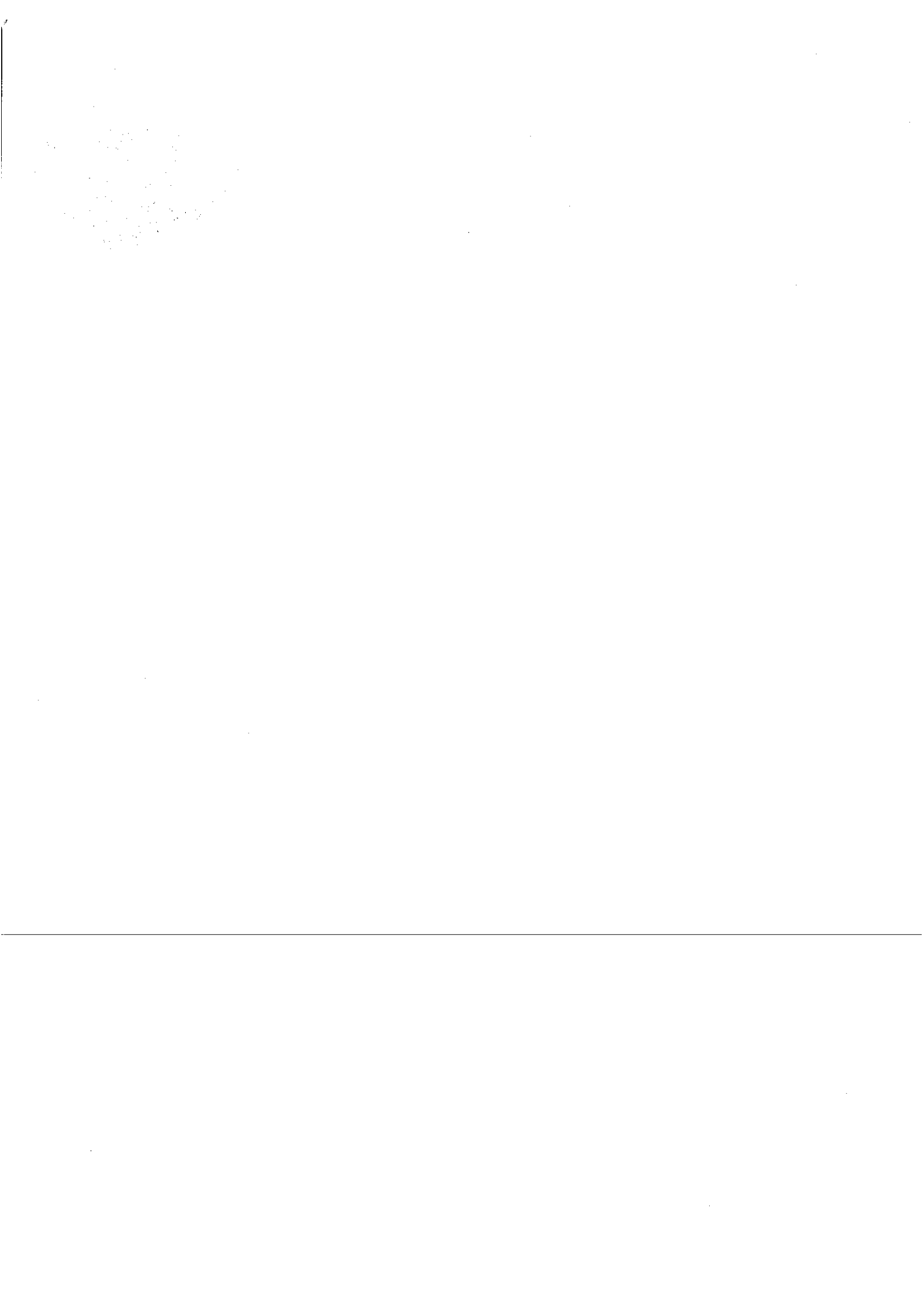




6.22	Đường đi ấp 3 xã Thanh Hòa	Quốc lộ 61	Hết UBND xã Thanh Hòa	480,0	288,0	192,0	120,0
		UBND xã Thanh Hòa	Cầu Sơn Đài	330,0	198,0	132,0	120,0
		Cầu Sơn Đài	Cầu Tha La	276,0	165,6	120,0	120,0
6.23	Lộ Thôn Niên	Quốc lộ 61	Sông Tâm Vu	300,0	180,0	120,0	120,0
		Quốc lộ 61	Cầu Hai Sầm	210,0	126,0	120,0	120,0
6.24	Lộ ranh làng xã Thanh Hòa	Cầu Hai Sầm	Cầu Rạch Chanh	150,0	120,0	120,0	120,0
		Đường cấp kênh Tư So và các đường nội ô chợ	Ranh Ba Lập	882,0	529,2	352,8	176,4
6.25	Chợ Cái Sơn	Quốc lộ 1A	Kênh mương lộ (Trường THCS Long Thành)	780,0	468,0	312,0	156,0
		Quốc lộ 1A	Cầu qua Trường trung học cơ sở Long Thành	720,0	432,0	288,0	144,0
		Các đường nội ô trong chợ cũ		720,0	432,0	288,0	144,0
6.26	Chợ Long Thành	Quốc lộ 1A (Cấp nhà Trần Mỹ Thọ)	Hết ranh chợ mới	720,0	432,0	288,0	144,0
		Quốc lộ 1A	Nhà Máy nước	921,0	552,6	368,4	184,2
		Quốc lộ 1A	Bến đò Ngã Sáu	864,0	518,4	345,6	172,8
		Bến đò Ngã Sáu	Ranh xã Đông Phước	520,2	312,1	208,1	120,0
6.28	Chợ Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Các đường nội ô chợ	438,0	262,8	175,2	120,0
		Đường tỉnh 928B	Các đường nội ô chợ (ranh đất Hai Việt)	390,0	234,0	156,0	120,0
6.29	Chợ Phương Phú	Đường tỉnh 928B	Ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	390,0	234,0	156,0	120,0
		Đường tỉnh 928B	Cầu Mười Hùng	216,0	129,6	120,0	120,0
6.30	Đường tỉnh 925B	Quốc lộ 1A		390,0	234,0	156,0	120,0
6.31	Đường ô tô về xã Hiệp Hưng	Giáp Đường tỉnh 928	Cầu Mười Hùng	216,0	129,6	120,0	120,0
6.32	Đường về trung tâm xã Phụng Hiệp	Cầu Sậy Nều	Cầu Đất Sét	240,0	144,0	120,0	120,0
		Đường dẫn vào khu tái định cư Tân Long	Quốc lộ 1A	Khu tái định cư Tân Long	592,8	355,7	237,1

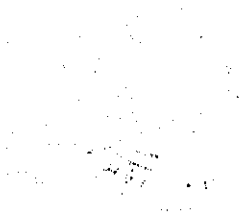



		Khu thương mại chợ Cầu Trắng							
6.34	Dường vào khu thương mại chợ Cầu Trắng	Quốc lộ 1A				1.200,0	720,0	480,0	240,0
6.35	Khu thương mại chợ Cầu Trắng	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng				840,0	504,0	336,0	168,0
		Hai trục đường chính cấp nhà lồng				1.200,0	720,0	480,0	240,0
6.36	Dường vào bãi rác Hòa An	Dường tỉnh 927		Bãi rác Hòa An		252,0	151,2	120,0	120,0
6.37	Dường về trung tâm xã Long Thành	Quốc lộ 1A		Cầu 3 Thuận		720,0	432,0	288,0	144,0
6.38	Dường về xã Đông Phước A (Địa bàn xã Long Thành)	Quốc lộ 1A		Kênh Xáng Cai Răng		720,0	432,0	288,0	144,0
6.39	Chợ Thành Hòa	Các đường nội bộ trong chợ				450,0	270,0	180,0	120,0
6.40	Chợ Phú Khới	Các đường nội bộ trong chợ				450,0	270,0	180,0	120,0
HUYỆN CHÂU THÀNH A									
7.1	Quốc lộ 1A	Ranh thành phố Cầu Thờ		Cầu Rạch Chիေ		2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0
		Cầu Rạch Chիေ		Cầu Đất Sét		1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
		Cầu Cai Tắc		Công Mâm Thao		2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0
7.2	Quốc lộ 61	Cổng Mâm Thao		Ranh áp Láng Hàm (hết công ty TNHH Trí Hưng)		1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
		Bệnh viện Số 10		Ranh huyện Châu Thành		1.500,0	900,0	600,0	300,0
7.3	Đường tỉnh 925	Đường tỉnh 931B tại 1.300							
		(Trung tâm y tế huyện Châu Thành A)		Dường tỉnh 931B					
7.4	Đường ô tô về trung tâm xã Trường Long Tây (Tỉnh lộ 926 cũ)	Cầu 1.000 (Giáp thành phố Cầu Thờ)		Giáp ranh xã Trường Long Tây		420,0	252,0	168,0	120,0
		Ranh xã Trường Long A		Kênh 5.500		300,0	180,0	120,0	120,0
		Kênh 5.500		Kênh 8.000 (giáp ranh xã Vị Bình)		240,0	144,0	120,0	120,0
7.6	Dường Hương lộ 12 cũ	Kênh 1.000		Kênh 5.000 (ranh thị trấn Bảy Ngăn)		270,0	162,0	120,0	120,0



[Faint, illegible handwritten or printed text in the top left corner.]

7.18	Hẻm Quận Thi Thơ	Quốc lộ 1A	Cuối hẻm	600,0	360,0	240,0	120,0
7.19	Đường (Cấp) vự 4.000	Kênh Xà No	Quốc lộ 61C	300,0	180,0	120,0	120,0
7.20	Khu vực cũ xã Tân Hòa		Cả khu	300,0	180,0	120,0	120,0
7.21	Khu vực cư thương mại đa chức năng Tây Đô		Cả khu	1.200,0	720,0	480,0	240,0
7.22	Khu tái định cư và dân cư thương mại phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh (Công ty Cổ phần Thiên Lộc - HG làm chủ đầu tư)		Cả khu	1.200,0	720,0	480,0	240,0
7.23	Tuyến lộ nông thôn 3,5m (các ấp còn lại xã Thanh Xuân)		Các tuyến	180,0	120,0	120,0	120,0
7.24	Tuyến lộ nông thôn 3,5 m (tuyến cấp sông ba Láng, bên UBND xã Tân Phú Thạnh)	Rạch Bàng (ranh thành phố Cần Thơ)	So đũa Bé (ranh xã Thanh Xuân)	240,0	144,0	120,0	120,0
7.25	Tuyến lộ 3,5 còn lại ấp Thành Phú, Thạnh Lợi A, Thạnh Lợi		Các tuyến	180,0	120,0	120,0	120,0
7.26	Tuyến lộ Đê bao Ô Môn - Xã No (xã Nhon Nghĩa A)	Ranh thành phố Cần Thơ	Ranh thị trấn Một Ngàn	180,0	120,0	120,0	120,0
7.27	Tuyến lộ nông thôn 3,5m ấp Nhon Thuận 1A	Đường tỉnh 931B	Ranh thị trấn Rạch Gỏi	180,0	120,0	120,0	120,0
7.28	Tuyến lộ nông thôn 3,5m (Cấp hai bên Kênh Xà No Cận thuộc ấp Nhon Thuận 1A, Nhon Thuận 1 (xã Nhon Nghĩa A)	Đường Công vụ - Trần Hối (Đường Nguyễn Việt Hồng cũ)	Kênh Xáng Mới	180,0	120,0	120,0	120,0



		 3,5m ấp Nhơn Ninh, Nhơn Thọ, Nhơn Phú, Nhơn Nghĩa A)							
7.30	Lộ 37 (ấp 1A, xã Tân Hòa)	Ranh thị trấn Một Ngàn	Đường 931B (Trung tâm y tế huyện Châu thành A)	1.470,0	882,0	588,0	294,0		
7.31	Khu vượt lũ Trường Long A	Cả khu (trừ phần đất sinh lợi)		300,0	180,0	120,0	120,0		
		Phần đất sinh lợi		660,0	396,0	264,0	132,0		
7.32	Tuyến lộ 3,5 m xã Trường Long A	Các tuyến		180,0	120,0	120,0	120,0		
7.33	Các tuyến lộ nông thôn 3,5m (xã Trường Long Tây)	Các tuyến trong xã		180,0	120,0	120,0	120,0		
7.34	Tuyến lộ Đê bao Ô Môn - Xà No (Địa bàn xã Tân Hòa)	Kênh 1.000 (ranh thị trấn Một Ngàn)	Kênh 5.000 (ranh thị trấn Bảy Ngàn)	180,0	120,0	120,0	120,0		
7.35	Tuyến lộ nông thôn 3,5m thuộc ấp 3B, ấp 5B, ấp 1B (xã Tân Hòa)	Các tuyến		180,0	120,0	120,0	120,0		
7.36	Khu công nghiệp Tân Phú Thanh - giai đoạn 1	Cả khu (áp dụng đối với đất đã được giải phóng mặt bằng)							1.100,0
8	HUYỆN CHÂU THÀNH								
8.1	Quốc lộ 1A	Cầu Rạch Vong	Cầu Đất Sét	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0		
		Đầu lộ Thầy Cai	Ranh ấp Trường Khánh	1.260,0	756,0	504,0	252,0		
8.2	Đường cấp sông Cái Chanh	Đường tỉnh 925 (cũ)	Cầu Cái Chanh (vị trí mới)	300,0	180,0	120,0	120,0		



		Đường tỉnh 925 (mới)		Đường tỉnh 925 (cũ)		Đường tỉnh 925 (mới)		Đường tỉnh 925 (cũ)		Đường tỉnh 925 (mới)	
8.4	Đường về xã Đông Phước	Giáp ranh huyện Châu Thành A		Cầu Cái Chanh (mới) và ranh phường Thường Thạnh		Cầu Cái Chanh (mới) và Cầu Cái Chanh (cũ)		Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp với xã Đông Phước A)		Cầu Thông Thuyền	
		Cầu Tràm Bông		Ranh xã Tân Long		Cầu Thông Thuyền		Cầu Thông Thuyền		Ranh xã Tân Long	
8.5	Đường về xã Đông Phú	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mộc cũ)		Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1		Cầu Bảy Ca		Cầu Cái Dầu			
8.6	Đường ra Quốc lộ Nam Sông Hậu (chỉ áp dụng cho lộ đai)	Cầu Bảy Ca		Cầu Cái Dầu		Cầu Bảy Ca		Cầu Cái Dầu			
8.7	Đường về xã Đông Thành	Cầu Cái Chanh (cũ)		UBND xã Đông Thành		Cầu Cái Chanh (cũ)		UBND xã Đông Thành			
8.8	Đường về xã Phú An	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mộc cũ)		UBND xã Phú An (Cầu kênh Thành Đông)		Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mộc cũ)		UBND xã Phú An (Cầu kênh Thành Đông)			
8.9	Lộ Cái Chanh - Phú An - Đông Phú	Suốt tuyến		Suốt tuyến		Suốt tuyến		Suốt tuyến			
8.10	Khu dân cư - tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh	Cả khu		Cả khu		Cả khu		Cả khu			
		Các thửa đất tiếp giáp Khu dân cư - tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh (không thuộc các lô nền khu dân cư-Tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh)		Các thửa đất tiếp giáp Khu dân cư - tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh (không thuộc các lô nền khu dân cư-Tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh)		Các thửa đất tiếp giáp Khu dân cư - tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh (không thuộc các lô nền khu dân cư-Tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh)		Các thửa đất tiếp giáp Khu dân cư - tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh (không thuộc các lô nền khu dân cư-Tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh)			
8.11	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1 (đợt 1, đợt 2 và đợt 3)	Các nền tiếp giáp mặt tiền Đường số 2 (song song với Quốc lộ Nam Sông Hậu)		Các nền tiếp giáp mặt tiền Đường số 2 (song song với Quốc lộ Nam Sông Hậu)		Các nền tiếp giáp mặt tiền Đường số 2 (song song với Quốc lộ Nam Sông Hậu)		Các nền tiếp giáp mặt tiền Đường số 2 (song song với Quốc lộ Nam Sông Hậu)			
8.12	Đường dẫn cầu Ông Hoach	Suốt tuyến		Suốt tuyến		Suốt tuyến		Suốt tuyến			
8.13	Quốc lộ Nam Sông Hậu	Cầu Cái Cui		Cầu Cái Dầu		Cầu Cái Cui		Cầu Cái Dầu			
8.14	Khu công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1	Cả khu (áp dụng đối với đất đã được giải phóng mặt bằng)		Cả khu (áp dụng đối với đất đã được giải phóng mặt bằng)		Cả khu (áp dụng đối với đất đã được giải phóng mặt bằng)		Cả khu (áp dụng đối với đất đã được giải phóng mặt bằng)			
8.15	Cum công nghiệp tập trung Đông Phú	Cả khu (áp dụng đối với đất đã được giải phóng mặt bằng)		Cả khu (áp dụng đối với đất đã được giải phóng mặt bằng)		Cả khu (áp dụng đối với đất đã được giải phóng mặt bằng)		Cả khu (áp dụng đối với đất đã được giải phóng mặt bằng)		1.100,0	



100



PHỤ LỤC 7

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ (ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

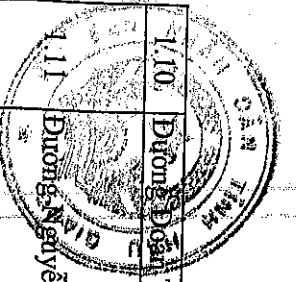
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
1	THÀNH PHỐ VỊ THANH	II	Cầu 2 Tháng 9	Cầu Cái Nhúc	12.000,0	7.200,0	4.800,0	2.400,0
			Cầu Cái Nhúc	Nguyễn Viết Xuân	7.000,0	4.200,0	2.800,0	1.400,0
			Nguyễn Viết Xuân	Cầu Chủ Chết	5.000,0	3.000,0	2.000,0	1.000,0
			Cầu Chủ Chết	Ngã ba chợ Phường VII (đường dự mở)	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
			Ngã ba chợ Phường VII (đường dự mở)	Cầu Rạch Góc	4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
			Cầu 2 Tháng 9	Ngô Quốc Trị	7.700,0	4.620,0	3.080,0	1.540,0
			Ngô Quốc Trị	Cầu Xà No	6.000,0	3.600,0	2.400,0	1.200,0
			Cầu Xà No	Cầu Ba Liên	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
			Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	10.800,0	6.480,0	4.320,0	2.160,0
			Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	10.800,0	6.480,0	4.320,0	2.160,0
			Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	10.800,0	6.480,0	4.320,0	2.160,0
			Dương 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	10.800,0	6.480,0	4.320,0	2.160,0
			Dương Trung Nhi	Nguyễn Thái Học	10.800,0	6.480,0	4.320,0	2.160,0
			Dương Lê Lai	Đoàn Thị Điểm	9.600,0	5.760,0	3.840,0	1.920,0
			Dương Lê Lợi	Đoàn Thị Điểm	9.600,0	5.760,0	3.840,0	1.920,0
			Dương 1 Tháng 5	Nguyễn Công Trứ	10.800,0	6.480,0	4.320,0	2.160,0
			Dương Nguyễn Thái Học	Nguyễn Công Trứ	10.800,0	6.480,0	4.320,0	2.160,0
				Nguyễn Công Trứ	7.700,0	4.620,0	3.080,0	1.540,0

1000

1000

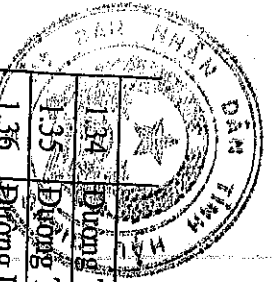
1000



1.10	Dương Đắc Thi Diễm	II	Châu Văn Liêm	Nguyễn Thái Học	10.800,0	6.480,0	4.320,0	2.160,0
1.11	Dương Nguyễn Công Trí	II	Câu Lữ Quán	Nguyễn Thái Học	10.800,0	6.480,0	4.320,0	2.160,0
			Nguyễn Thái Học	Câu Nguyễn Công Trí	7.700,0	4.620,0	3.080,0	1.540,0
			Câu Nguyễn Công Trí	Lê Quý Đôn	5.400,0	3.240,0	2.160,0	1.080,0
			Lê Quý Đôn	Hồ Biểu Chánh	3.800,0	2.280,0	1.520,0	760,0
			Trần Hưng Đạo	Ngô Quốc Trị	10.800,0	6.480,0	4.320,0	2.160,0
1.12	Dương 3 tháng 2	II	Ngô Quốc Trị	Câu Miếu	7.700,0	4.620,0	3.080,0	1.540,0
1.13	Dương Nguyễn Việt Hồng	II	Câu Miếu	Giáp ranh huyện Vị Thủy	5.500,0	3.300,0	2.200,0	1.100,0
			Dương 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	8.000,0	4.800,0	3.200,0	1.600,0
1.14	Dương Gò Giang	II	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	8.000,0	4.800,0	3.200,0	1.600,0
1.15	Dương Cô Bắc	II	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	8.000,0	4.800,0	3.200,0	1.600,0
1.16	Dương Cai Thuyết	II	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	8.000,0	4.800,0	3.200,0	1.600,0
1.17	Dương Cai Hoàng	II	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	8.000,0	4.800,0	3.200,0	1.600,0
1.18	Dương Phó Đức Chính	II	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	8.000,0	4.800,0	3.200,0	1.600,0
1.19	Dương Chiêm Thành Tấn	II	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	8.000,0	4.800,0	3.200,0	1.600,0
1.20	Dương Hải Thượng Lãn Ông	II	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trí	9.600,0	5.760,0	3.840,0	1.920,0
1.21	Đại lộ Võ Nguyễn Giáp	II	Lê Văn Tám	Kênh Quan Đế	9.600,0	5.760,0	3.840,0	1.920,0
			Giáp ranh xã Vị Tân	Câu Xà No	3.400,0	2.040,0	1.360,0	680,0
1.22	Dương Võ Văn Kiệt	II	Câu Xà No	Giáp ranh huyện Vị Thủy	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
			Dương 3 tháng 2	Công xã Ba Liên	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
1.23	Dương Hưng Vương	II	Trần Hưng Đạo	Võ Văn Kiệt	3.500,0	2.100,0	1.400,0	700,0
			Võ Văn Kiệt	Ranh huyện Vị Thủy	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
1.24	Dương Nguyễn An Ninh	II	Đại lộ Võ Nguyễn Giáp	Câu Nguyễn An Ninh	3.350,0	2.010,0	1.340,0	670,0
1.25	Dương Ngô Quốc Trị	II	Trần Hưng Đạo	Dương 3 tháng 2	7.700,0	4.620,0	3.080,0	1.540,0
1.26	Dương Lê Văn Tám	II	Dương 1 Tháng 5	Hải Thượng Lãn Ông	5.800,0	3.480,0	2.320,0	1.160,0
1.27	Dương Kim Đồng	II	Dương 1 Tháng 5	Hải Thượng Lãn Ông	5.800,0	3.480,0	2.320,0	1.160,0
1.28	Dương Trần Quang Diệu	II	Dương 1 Tháng 5	Hết đường	6.900,0	4.140,0	2.760,0	1.380,0
1.29	Dương Hồ Xuân Hương	II	Nguyễn Công Trí	Hết vòng hồ sen	5.800,0	3.480,0	2.320,0	1.160,0
1.30	Dương Hoàng Hoa Thám	II	Nguyễn Công Trí	Chiêm Thành Tấn	5.500,0	3.300,0	2.200,0	1.100,0
			Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	7.700,0	4.620,0	3.080,0	1.540,0
1.31	Dương Phan Bội Châu	II	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	7.700,0	4.620,0	3.080,0	1.540,0
1.32	Dương Phan Chu Trinh	II	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	6.500,0	3.900,0	2.600,0	1.300,0
			Nguyễn Công Trí	Câu Bảy Tuốt	5.400,0	3.240,0	2.160,0	1.080,0
1.33	Dương Trần Ngọc Quế	II	Câu Bảy Tuốt	Câu Vị Thàng	4.100,0	2.460,0	1.640,0	820,0

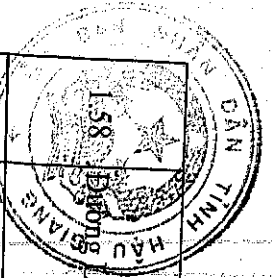
1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025

1
2
3
4
5



1.34	Đường Trần Quốc Toàn	II	Cầu Vị Thắng	Cầu Xáng Hậu	3.300,0	1.980,0	1.320,0	660,0
1.35	Đường Trương Đình	II	Đường 1 Tháng 5	Châu Văn Liêm	5.800,0	3.480,0	2.320,0	1.160,0
1.36	Đường Lý Tự Trọng	II	Nguyễn Công Trí	Đường 30 tháng 4	4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
1.37	Đường Phạm Hồng Thái	II	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	7.000,0	4.200,0	2.800,0	1.400,0
1.38	Đường Huỳnh Phan Hộ	II	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	6.000,0	3.600,0	2.400,0	1.200,0
1.39	Đường Lê Văn Nhung	II	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	5.000,0	3.000,0	2.000,0	1.000,0
1.40	Đường Trần Hoàng Na	II	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	5.000,0	3.000,0	2.000,0	1.000,0
1.41	Đường Lê Bình	II	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	5.000,0	3.000,0	2.000,0	1.000,0
1.42	Đường Nguyễn Văn Trỗi	II	Cầu Cái Nhúc 2	Lý Tự Trọng	5.000,0	3.000,0	2.000,0	1.000,0
1.43	Đường Võ Thị Sáu	II	Lê Quý Đôn	Lê Quý Đôn	6.000,0	3.600,0	2.400,0	1.200,0
1.44	Đường Lê Quý Đôn	II	Lê Quý Đôn	Cống 1 (Chai cục thuế Khu vực 1)	5.000,0	3.000,0	2.000,0	1.000,0
1.45	Đường Nguyễn Trãi	II	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	5.000,0	3.000,0	2.000,0	1.000,0
1.46	Đường 19 Tháng 8	II	Cầu Đen	Cầu Lê Quý Đôn	5.000,0	3.000,0	2.000,0	1.000,0
1.47	Đường Đỗ Chiêu	II	Lê Hồng Phong	Cầu Lê Quý Đôn	7.000,0	4.200,0	2.800,0	1.400,0
1.48	Đường Lưu Hữu Phước	II	Nguyễn Công Trí	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Lữ	5.000,0	3.000,0	2.000,0	1.000,0
1.49	Đường Ngô Hữu Hạnh	II	Đỗ Chiêu	Cầu Đen	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
1.50	Đường Nguyễn Trung Trực	II	Nguyễn Công Trí	Kênh Tắc Huyện Phương	3.100,0	1.860,0	1.240,0	620,0
1.51	Đường Phan Văn Trị	II	Ngã ba chợ Phường VII	Kênh 59	1.700,0	1.020,0	680,0	340,0
1.52	Đường Bùi Hữu Nghĩa	II	Trần Hưng Đạo	Kênh Quan Đế	5.200,0	3.120,0	2.080,0	1.040,0
1.53	Đường Chu Văn An	II	Trần Hưng Đạo	Trần Ngọc Quế	5.200,0	3.120,0	2.080,0	1.040,0
1.54	Đường Mạc Đình Chi	II	Trần Hưng Đạo	Trần Thị Trinh	4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
1.55	Đường Nguyễn Huệ	II	Kênh 59	Chùa Ông Bón	4.100,0	2.460,0	1.640,0	820,0
1.56	Đường Lý Thường Kiệt	II	Kênh Mương Lộ 62	Nguyễn Trung Trực	4.100,0	2.460,0	1.640,0	820,0
1.57	Đường Nguyễn Văn Quý	II	Cầu Xà No	Nguyễn Trung Trực	4.100,0	2.460,0	1.640,0	820,0
			Cầu Xà No	Hồ Sen	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
			Nguyễn Trãi	Hồ Sen	3.100,0	1.860,0	1.240,0	620,0
			Nguyễn Trãi	Kênh Tắc Huyện Phương	1.500,0	900,0	600,0	300,0
			Nguyễn Trãi	Cầu Xà No	1.050,0	630,0	420,0	300,0
			Nguyễn Trãi	Kênh Diêm tưa	3.100,0	1.860,0	1.240,0	620,0
			Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	3.100,0	1.860,0	1.240,0	620,0

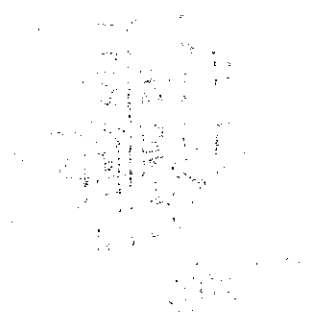




1.58	Đường Lê Hồng Phong	II	Đường 3 tháng 2	Cầu 30 tháng 4	7.700,0	4.620,0	3.080,0	1.540,0
			Cầu 30 Tháng 4	Nguyễn Trãi	5.300,0	3.180,0	2.120,0	1.060,0
			Nguyễn Trãi	Hẻm 141	3.800,0	2.280,0	1.520,0	760,0
			Hẻm 141	Đường 19 Tháng 8	2.700,0	1.620,0	1.080,0	540,0
1.60	Đường Cao Thắng	II	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
1.61	Đường Trần Văn Hoai	II	Đường vào khu dân cư khu vực 1, phường III	Hết đường	3.800,0	2.280,0	1.520,0	760,0
1.62	Đường Triệu Thị Trinh	II	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Công Trứ	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
1.63	Đường Lê Tân Quốc	II	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	4.300,0	2.580,0	1.720,0	860,0
1.64	Đường Nguyễn Văn Nét	II	Nguyễn Văn Quy	Lê Tân Quốc	3.100,0	1.860,0	1.240,0	620,0
1.65	Đường dự mở (chợ Phường IV)	II	Nguyễn Văn Quy	Lê Tân Quốc	3.100,0	1.860,0	1.240,0	620,0
1.66	Đường dân cư Khu vực 1, Phường III	II	Cao Thắng	Đường công 1	1.600,0	960,0	640,0	320,0
1.67	Đường Phan Đình Phùng	II	Nguyễn Công Trứ	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Lữ	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
1.68	Đường Lương Đình Cửa	II	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Trường Tô	3.500,0	2.100,0	1.400,0	700,0
1.69	Đường Cao Bá Quát	II	Võ Văn Tần	Võ Văn Kiệt (dự mở)	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.70	Đường Trần Văn Ôn	II	Lê Quý Đôn	Phan Đình Phùng	3.500,0	2.100,0	1.400,0	700,0
1.71	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	II	Lê Quý Đôn	Phan Đình Phùng	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.72	Đường Võ Văn Tần	II	Lê Quý Đôn	Phan Đình Phùng	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.73	Đường Nguyễn Trường Tộ	II	Lê Quý Đôn	Phan Đình Phùng	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.74	Đường Ngô Gia Tự	II	Lê Quý Đôn	Phan Đình Phùng	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.75	Đường Ngô Thị Nhậm	II	Lê Quý Đôn	Hết đường	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.76	Đường Lê Văn Sĩ	II	Lê Quý Đôn	Hết đường	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.77	Đường Nguyễn Thông	II	Phan Đình Phùng	Hết đường	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.78	Đường Đặng Thụy Trâm	II	Lê Văn Sĩ	Thị Sách	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.79	Đường Phùng Khắc Khoan	II	Trần Văn Ôn	Nguyễn Hữu Cảnh	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.80	Đường Lê Anh Xuân	II	Nguyễn Công Trứ	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Lữ	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.81	Đường Nguyễn Hữu Cầu	II	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Du	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
			Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Du	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0



1.82	Đường Nguyễn Văn Siêu	II	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Du	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.83	Đường Hồ Biểu Chánh	II	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Du	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.84	Đường Thi Sách	II	Nguyễn Công Trứ	Võ Văn Kiệt	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.85*	Đường Thủ Khoa Huân	II	Nguyễn Công Trứ	Võ Văn Kiệt	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.86	Đường Nguyễn Khuyến	II	Nguyễn Cư Trinh	Võ Văn Kiệt	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.87	Đường Nguyễn Công Hoan	II	Nguyễn Du	Võ Văn Kiệt	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.88	Đường Nguyễn Du	II	Lê Quý Đôn	Hồ Biểu Chánh	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.89	Đường Lương Thế Vinh	II	Thi Sách	Lê Anh Xuân	3.500,0	2.100,0	1.400,0	700,0
1.90	Đường Trương Vĩnh Ký	II	Thi Sách	Nguyễn Khuyến	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.91	Đường Nguyễn Biền	II	Thi Sách	Nguyễn Khuyến	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.92	Đường Nguyễn Cư Trinh	II	Lê Quý Đôn	Hồ Biểu Chánh	3.500,0	2.100,0	1.400,0	700,0
1.93	Đường Đào Duy Từ	II	Thi Sách	Hết đường	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0
1.94	Đường Nguyễn Bình Khiêm	II	Trương Vĩnh Ký	Nguyễn Biền	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.95	Đường vào Cùm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	II	Trần Hưng Đạo	Ranh Cùm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
1.96	Đường vào Khu dân cư - Thương mại phường VIII (586)	II	Trần Hưng Đạo	Ranh Khu dân cư - Thương mại	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
1.97	Đường 1 tháng 5 nói dài	II	Kênh Quan Đế Kênh Xáng Hậu Trần Hưng Đạo	Kênh Xáng Hậu Giáp ranh huyện Vị Thủy Cầu Nguyễn Việt Xuân	1.500,0 1.100,0 2.000,0	900,0 660,0 1.200,0	600,0 440,0 800,0	300,0 300,0 400,0
1.98	Đường Nguyễn Việt Xuân	II	Cầu Nguyễn Việt Xuân	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Lựu	1.400,0	840,0	560,0	300,0
1.99	Đường Vị Bình	II	Kênh Mương lộ đường 3 Tháng 2	Hết ranh phường III	700,0	420,0	300,0	300,0
1.100	Đường Vị Bình B	II	Kênh Vị Bình	Kênh ranh huyện Vị Thủy	500,0	300,0	300,0	300,0
1.101	Đường Kênh Tắc Vị Bình	II	Cầu Xáng Hậu	Kênh Vị Bình	700,0	420,0	300,0	300,0
1.102	Đường Đồng Khởi	II	Ranh Cùm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	Giáp ranh xã Hòa Lựu	1.100,0	660,0	440,0	300,0
1.103	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	II	Kênh Mương lộ 62 Cầu Mò Om	Cầu Mò Om Đại lộ Võ Nguyên Giáp	2.000,0 1.400,0	1.200,0 840,0	800,0 560,0	400,0 300,0



1.104	Đường Lê Thị Hồng Gấm	II	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Cầu Nhà Cháy	1.100,0	660,0	440,0	300,0
1.105	Nội Kênh rông phụ nữ	II	Kênh Mương Lộ 62	Nguyễn Huệ nối dài	1.000,0	600,0	400,0	300,0
1.106*	Đường Nguyễn Chí Thanh	II	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng	Giáp ranh xã Hòa Lưu	700,0	420,0	300,0	300,0
1.107	Đường Vi Nghĩa	II	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh Mương lộ 62	1.100,0	660,0	440,0	300,0
1.108	Đường Nguyễn Tri Phương	II	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	700,0	420,0	300,0	300,0
1.109	Đường Nguyễn Văn Quang	II	Phạm Văn Nhỏ	Nguyễn Kim	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.110	Đường Bé Văn Đàn	II	Âu Cơ	Trần Quang Khai	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.111	Đường Hoàng Văn Thụ	II	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.112	Đường Phan Đình Giót	II	Lê Đại Hành	Trần Thủ Độ	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.113	Đường Lạc Long Quân	II	Hùng Vương	Đường D11 (hết ranh khu tái định cư giai đoạn 2)	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
1.114	Đường Mạc Cửu	II	Lê Đại Hành	Trần Thủ Độ	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.115	Đường Tô Vĩnh Diện	II	Trần Quang Khai	Âu Cơ	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.116	Đường Trần Đại Nghĩa	II	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.117	Đường Trần Bình Trọng	II	Lê Đại Hành	Trần Thủ Độ	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.118	Đường Lý Nam Đế	II	Trần Quang Khai	Âu Cơ	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.119	Đường Trần Khánh Dư	II	Lê Đại Hành	Đường D11 (hết ranh khu tái định cư giai đoạn 2)	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.120	Đường Nguyễn Thành Đồ	II	An Dương Vương	Hùng Vương	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.121	Đường Trần Thủ Độ	II	Trần Hưng Đạo	Võ Văn Kiệt	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
1.122	Đường Nguyễn Kim	II	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Văn Thụ	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.123	Đường Lê Đại Hành	II	Hoàng Văn Thụ	Võ Văn Kiệt	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.124	Đường Phạm Văn Nhỏ	II	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Văn Thụ	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.125	Đường An Dương Vương	II	Trần Hưng Đạo	Võ Văn Kiệt	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.126	Đường Trần Quang Khải	II	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Văn Thụ	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
1.127	Đường Triệu Quang Phục	II	Lạc Long Quân	Nguyễn Thành Đồ	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.128	Đường Âu Cơ	II	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Thành Đồ	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.129	Đường Nguyễn Ngọc Trai	II	Lạc Long Quân	Trần Khánh Dư	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.130	Đường Hoàng Diệu	II	Nguyễn Hữu Trí	Nguyễn Ngọc Trai	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.131	Đường Nguyễn Văn Tạo	II	Nguyễn Hữu Trí	Nguyễn Ngọc Trai	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.132	Đường Nguyễn Hữu Trí	II	Lạc Long Quân	Trần Khánh Dư	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0



1.133	Đường Đoàn Văn Chia	II	Lạc Long Quân	Võ Văn Kiệt	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.134	Đường Đỗ Trọng Văn	II	Hoàng Diệu	Nguyễn Văn Tạo	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
1.135	Đường vào Trung Tâm Phòng Chống Bệnh Xà Hội	II	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
1.136	Đoạn lộ 61C	II	Ranh Vĩ Thủy	Ranh xã Hòa Lưu	1.400,0	840,0	560,0	300,0
1.137	Đường Nguyễn Hồng	II	Trù Văn Thố	Nguyễn Thị Minh Khai	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
1.138	Đường Nguyễn Thi	II	Nguyễn Sơn	Nguyễn Thị Minh Khai	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
1.139	Đường Nguyễn Sơn	II	Nguyễn Hồng	Đường Số 7	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
1.140	Đường Phạm Xuân Ân	II	Nguyễn An Ninh	Đường Số 7	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
1.141	Đường Nguyễn Lữ	II	Ngô Tất Tố	Phạm Xuân Ân	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
1.142	Đường Ngô Tất Tố	II	Nguyễn An Ninh	Đường Số 7	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
1.143	Đường Chu Cẩm Phong	II	Nguyễn An Ninh	Đường Số 7	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
1.144	Đường Nguyễn Nhạc	II	Trù Văn Thố	Chu Cẩm Phong	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
1.145	Đường Trù Văn Thố	II	Nguyễn An Ninh	Đường Số 7	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
1.146	Đường số 7 (đù mờ)	II	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Thị Minh Khai	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
1.147	Đường công 1	II	Trần Hưng Đạo	Hết đường	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
1.148	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Lưu	II	Cầu Trần Ngọc Quế	Nguyễn Việt Xuân	3.400,0	2.040,0	1.360,0	680,0
1.149	Đường Nguyễn Đắc Thắng	II	Trần Hưng Đạo	Giáp ranh xã Hòa Lưu	1.600,0	960,0	640,0	320,0
1.150	Đường Tạ Quang Ty	II	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực	1.100,0	660,0	440,0	300,0
1.151	Đường kênh lộ 2 (phường IV)	II	Kênh 59	Nguyễn Trung Trực	4.100,0	2.460,0	1.640,0	820,0
1.152	Đường Ngô Quyền	II	Trần Hưng Đạo	Kênh Ba Quảng	2.100,0	1.260,0	840,0	420,0
1.153	Đường Điện Biên Phủ	II	Trần Hưng Đạo	Võ Văn Kiệt	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
1.154	Đường Hòa Bình	II	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Võ Văn Kiệt	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
1.155	Đường Thống Nhất	II	Hòa Bình	Điện Biên Phủ	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
1.156	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	II	Hòa Bình	Võ Văn Kiệt	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
1.157	Đường Cách Mạng Tháng 8	II	Ngô Quyền	Võ Văn Kiệt	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
1.158	Khu dân cư phát triển đô thị Khu vực 2 và 3, Phường V	II	Các đường nội bộ (Trừ các vị trí tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt và Đại lộ Võ Nguyên Giáp)	Điện Biên Phủ	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
1.159	Khu đô thị mới Cát Tường	II	Đường Số 1	Hết đường	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
			Các đường còn lại theo quy hoạch chi tiết xây dựng		4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
					3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0

1. The first part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions.

2. It is essential to ensure that all data is entered correctly and consistently.

3. Regular audits should be conducted to verify the accuracy of the records.

4. Any discrepancies should be investigated and corrected immediately.

5. The second part of the document outlines the procedures for handling customer inquiries.

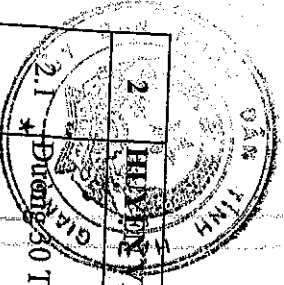
6. All inquiries should be responded to within a reasonable timeframe.

7. The quality of customer service is a key factor in the success of the business.

8. Staff should be trained to handle inquiries professionally and courteously.

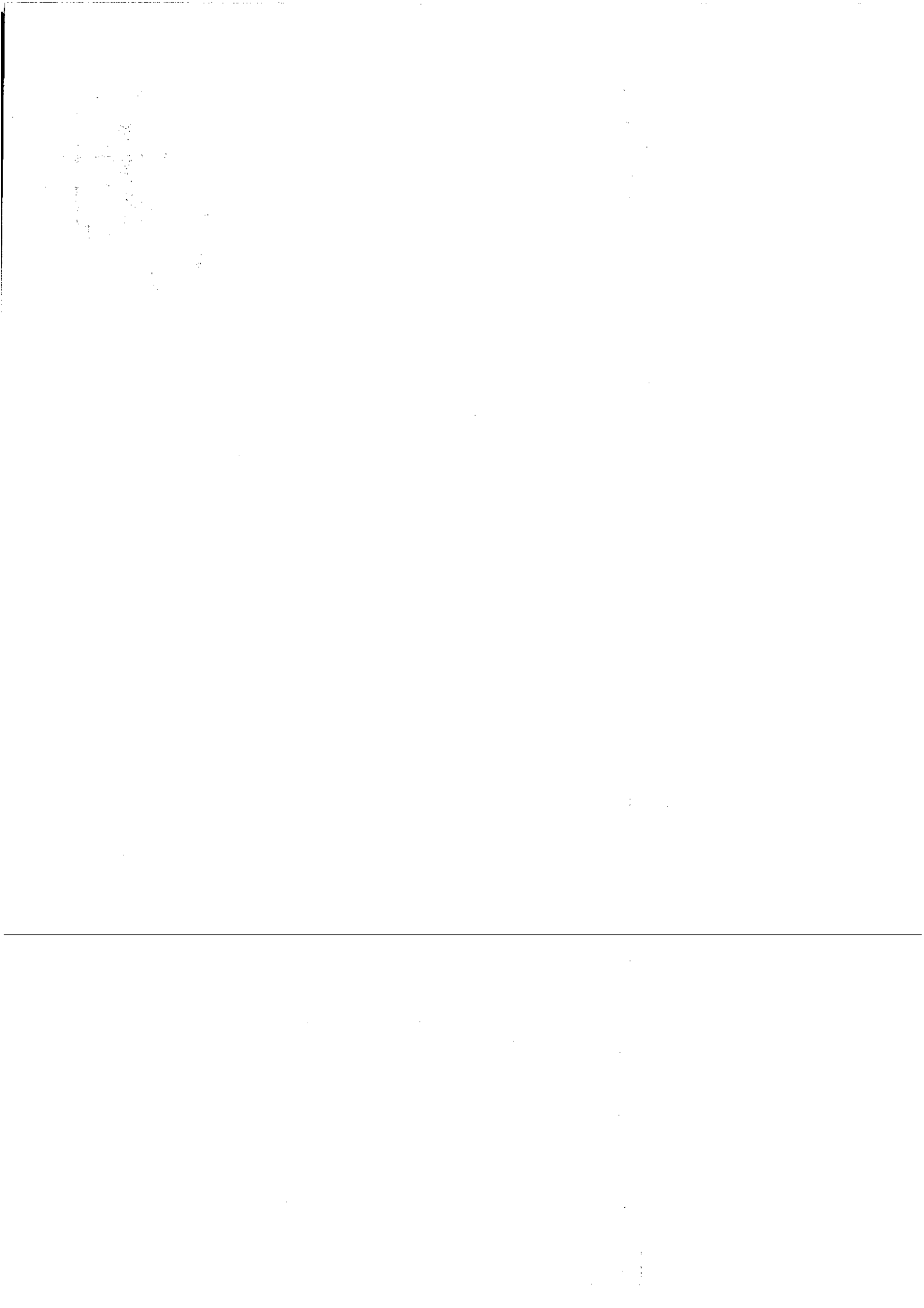
9. Feedback from customers should be used to improve the service.

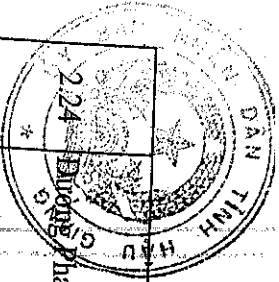
10. The final part of the document provides a summary of the key points discussed.



2. HẸN VỊ THỦY

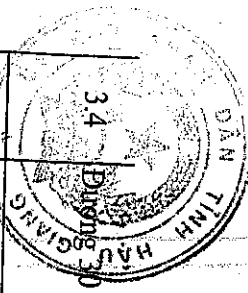
2.1	Dương 30 Tháng 4	V	Cầu Nàng Mau Trạm Biên Điện Cầu Nàng Mau	Trạm Biên Điện Cống Hai Lai Ranh xã Vị Thắng	5.650,0 2.250,0 2.250,0	3.390,0 1.350,0 1.350,0	2.260,0 900,0 900,0	1.130,0 450,0 450,0
2.2	Tuyên Mương lộ song song Dương 30 Tháng 4	V	Ranh xã Vị Thủy Chùa Tịnh xá Ngọc Long Cầu Nàng Mau	Chùa Tịnh xá Ngọc Long Nguyễn Chí Thanh Ranh xã Vị Thắng	1.000,0 1.200,0 1.800,0	600,0 720,0 1.080,0	400,0 480,0 720,0	250,0 250,0 360,0
2.3	Dãy phố cấp nhà lồng chợ thị trấn Nàng Mau (Chợ cũ)	V	30 Tháng 4	Kênh Hậu	4.350,0	2.610,0	1.740,0	870,0
2.4	Dương Ngô Quốc Trị	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	4.350,0	2.610,0	1.740,0	870,0
2.5	Dương Hùng Vương	V	Cầu 30 Tháng 4	Nguyễn Tri Phương	4.350,0	2.610,0	1.740,0	870,0
2.6	Dương Lê Quý Đôn	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0
2.7	Dương Nguyễn Tri Phương	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	3.050,0	1.830,0	1.220,0	610,0
2.8	Dương Lê Hồng Phong	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0
2.9	Dương Nguyễn Huệ	V	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Chí Thanh	1.400,0	840,0	560,0	280,0
2.10	Dương Nguyễn Trung Trực	V	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Tri Phương	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0
2.11	Dương 3 Tháng 2	V	Đường 30 Tháng 4 Cầu Kênh Hậu	Nguyễn Tri Phương Cầu Kênh Hậu	2.800,0 2.250,0	1.680,0 1.350,0	1.120,0 900,0	560,0 450,0
2.12	Nguyễn Công Trứ	V	Cầu Nàng Mau 2	Cầu Nàng Mau 2	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
2.13	Nguyễn Du	V	Nguyễn Tri Phương	Ranh xã Vị Thắng	1.700,0	1.020,0	680,0	340,0
2.14	Phan Bội Châu	V	Nguyễn Tri Phương	Lê Hồng Phong	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
2.15	Phan Chu Trinh	V	Nguyễn Công Trứ	Lê Quý Đôn	1.200,0	720,0	480,0	250,0
2.16	Lê Quý Đôn	V	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Du	1.200,0	720,0	480,0	250,0
2.17	Tạ Quang Tỳ	V	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Du	1.200,0	720,0	480,0	250,0
2.18	Nguyễn Thái Học	V	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Trung Trực	1.200,0	720,0	480,0	250,0
2.19	Nguyễn Đình Chiểu	V	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	1.200,0	720,0	480,0	250,0
2.20	Nguyễn Văn Trỗi (Khu A-B)	V	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Đình Chiểu	1.200,0	720,0	480,0	250,0
2.21	Nguyễn Hữu Trí (Khu A-B)	V	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong	1.200,0	720,0	480,0	250,0
2.22	Trần Ngọc Quê (Khu A-B)	V	Hùng Vương	Nguyễn Tri Phương	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
2.23	Trần Văn Sơn (Khu A-B)	V	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
			Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0



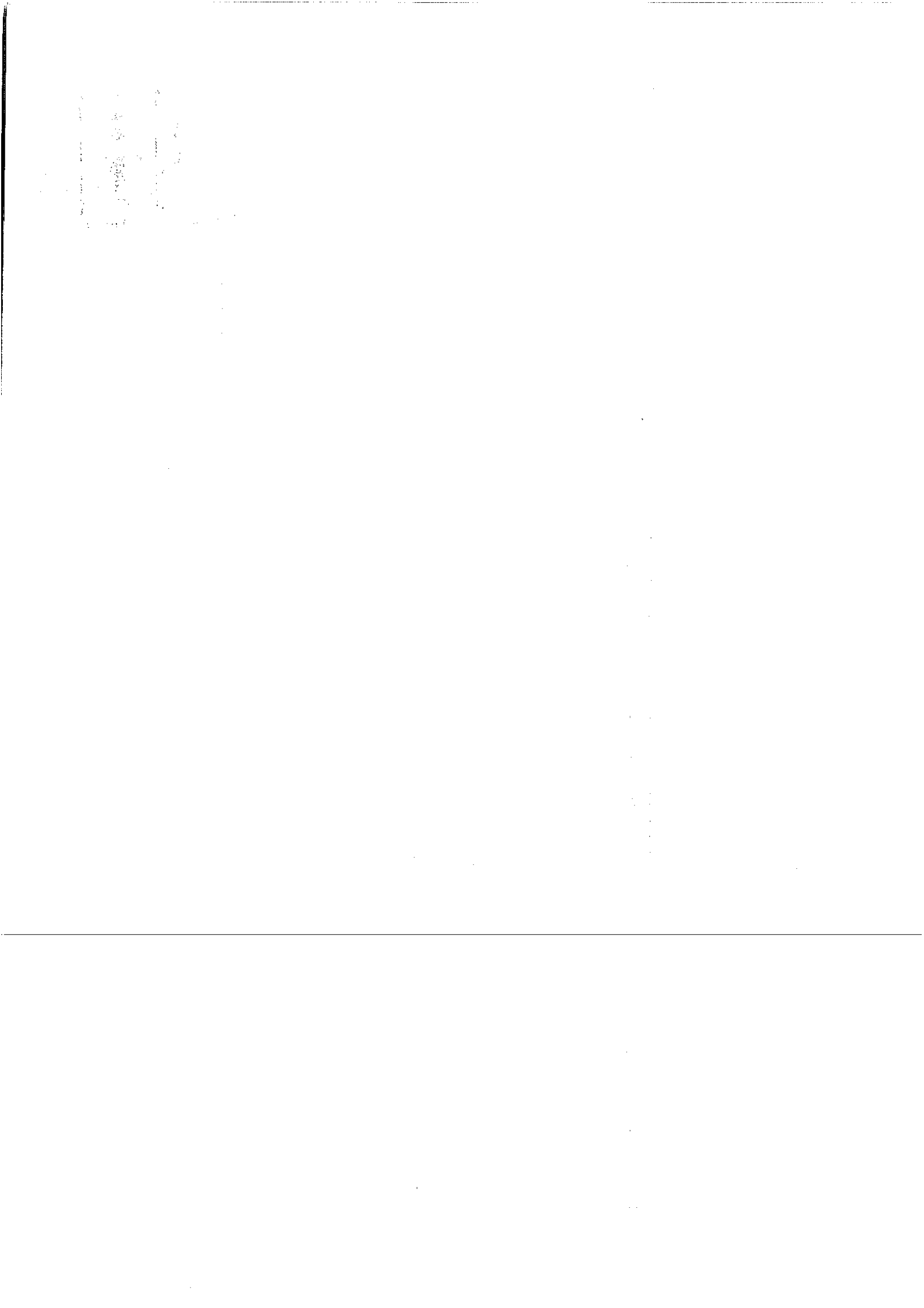


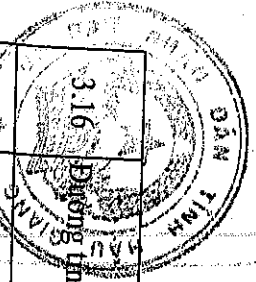
Đường Phan Đình Phùng		V	Đường 30 Tháng 4	Đường số 1A (Khu thương mại thị trấn Nàng Mau)	Đường số 1A (Khu thương mại thị trấn Nàng Mau)	Đường số 1A (Khu thương mại thị trấn Nàng Mau)	Đường số 1A (Khu thương mại thị trấn Nàng Mau)	Đường số 1A (Khu thương mại thị trấn Nàng Mau)	Đường số 1A (Khu thương mại thị trấn Nàng Mau)
2.25	Đường Nguyễn Huệ	V	Nguồn Trì Phương	Cầu Thủ Bồn	900,0	540,0	360,0	250,0	250,0
2.26	Đường về xã Vị Trung	V	Quốc lộ 61	Cầu Tư Tiềm	640,0	384,0	256,0	250,0	250,0
2.27	Đường Võ Thị Sáu	V	Đường 30 Tháng 4	Ranh xã Vị Trung	640,0	384,0	256,0	250,0	250,0
2.28	Đường ấp 5 - thị trấn Nàng Mau	V	Nguyễn Trì Phương	Nguyễn Trì Phương	640,0	384,0	256,0	250,0	250,0
2.29	Đường bờ xăng Nàng Mau	V	Cầu Nàng Mau	Ranh xã Vị Thắng	320,0	250,0	250,0	250,0	250,0
2.30	Đường Nguyễn Thị Định	V	Đường 30 Tháng 4	Kênh Ba Soi	320,0	250,0	250,0	250,0	250,0
2.31	Nội vi Khu dân cư giáo viên	V	Các đường nội bộ trong khu	Nguyễn Trì Phương	960,0	576,0	384,0	250,0	250,0
2.32	Đường Hùng Vương nói dài	V	Ranh lô (nền) Nguyễn Văn Tiềm	Hết ranh Khu dân cư giáo viên	640,0	384,0	256,0	250,0	250,0
2.33	Đường Kênh Lô Làng	V	Nguyễn Trì Phương	Giáp ranh xã Vị Thủy	850,0	510,0	340,0	250,0	250,0
2.34	Đường Nguyễn Chí Thanh	V	Ngô Quốc Trì	Nguyễn Trì Phương	640,0	384,0	256,0	250,0	250,0
2.35	Khu thương mại thị trấn Nàng Mau (Khu 1)	V	Các nền mặt tiền: Đường số 1A; Đường Phan Đình Phùng	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng (không áp dụng các nền mặt tiền Đường số 1A; Đường Phan Đình Phùng)	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0	560,0
2.36	Khu thương mại thị trấn Nàng Mau (Khu 2)	V	Các nền mặt tiền đường số 11	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng (không áp dụng các nền mặt tiền đường số 11)	1.400,0	840,0	560,0	280,0	280,0
3	THỊ XÃ LÔNG MỸ				3.400,0	2.040,0	1.360,0	680,0	680,0
					3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0	600,0
3.1	Nguyễn Việt Hồng	III	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	3.500,0	2.100,0	1.400,0	700,0	700,0
			Đường 30 Tháng 4	Cách Màng Tháng Tám	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0	500,0
3.2	Nguyễn Trung Trực	III	Đường tỉnh 930	Đường tỉnh 930	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0	800,0
			Nhà thờ Thánh Tâm	Nhà thờ Thánh Tâm	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0	560,0
			Nguyễn Trung Trực	Cổng Hai Thiên	1.900,0	1.140,0	760,0	380,0	380,0
3.3	Đường Hai Bà Trưng	III	Nguyễn Huệ	Cách Màng Tháng Tám	3.500,0	2.100,0	1.400,0	700,0	700,0
				Đường tỉnh 930	5.000,0	3.000,0	2.000,0	1.000,0	1.000,0

Handwritten notes or a stamp in the upper left corner, likely a library or archival mark, with some illegible characters.



3.4	Đường 30 Tháng 4	III	Nguyễn Huệ	Vòng xuyên Cách Mạng Tháng Tám	4.500,0	2.700,0	1.800,0	900,0
3.5	Đường Nguyễn Văn Trỗi	III	Quốc lộ 61B	Cách Mạng Tháng Tám	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
			Nguyễn Trung Trực	Cách Mạng Tháng Tám	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
3.6	Đường Võ Thị Sáu	III	Nguyễn Trung Trực	Cách Mạng Tháng Tám	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
			Đường 3 Tháng 2	Tân Phú	4.500,0	2.700,0	1.800,0	900,0
3.7	Đường Cách Mạng Tháng Tám	III	Đường tỉnh 930	Sông Cai Lớn	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
			Chiêm Thành Tân	Đường tỉnh 930	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
3.8	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	III	Nguyễn Văn Trỗi	Chiêm Thành Tân	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
			Cầu Trà Bàn	Cách Mạng Tháng Tám	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
3.9	Đường 3 Tháng 2	III	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Mỹ	2.100,0	1.260,0	840,0	420,0
			Cầu Long Mỹ	Kênh Ba Nghiệp	1.450,0	870,0	580,0	290,0
3.10	Đường Nguyễn Huệ	III	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Phú Xuyên	5.000,0	3.000,0	2.000,0	1.000,0
			Cầu Phú Xuyên	Phạm Văn Nhỡ	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
3.11	Quốc lộ 61B	III	Phạm Văn Nhỡ	Đường dự mở	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
			Ngã ba Vinh Tường	Cầu Giồng Sao	1.300,0	780,0	520,0	260,0
3.12	Khu Tái định cư khu vực Bình Thạnh B	III	Cầu Giồng Sao	Cầu lộ Ba Suy	1.000,0	600,0	400,0	250,0
			Cầu lộ Ba Suy	Cầu Long Bình	1.300,0	780,0	520,0	260,0
3.13	Đường vào cầu Vĩnh Rẫy	III	Cầu Long Bình	Vòng xuyên	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
			Vòng xuyên	Cầu Long Mỹ	2.300,0	1.380,0	920,0	460,0
3.14	Đường Trần Hưng Đạo	III	Cách Mạng Tháng Tám	Quốc lộ 61B (Đoạn tránh trung tâm thị xã Long Mỹ)	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
			Vòng xuyên	Hết đường mặt tiền trường cấp 3	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
3.15	Đường Trần Phú	III	Các đường nội bộ còn lại	Cầu Long Mỹ	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
			Nhà Năm Thê	Cầu Vĩnh Rẫy	1.500,0	900,0	600,0	300,0
3.15	Đường Trần Phú	III	Cầu Long Mỹ	Cầu Ba Ly	1.200,0	720,0	480,0	250,0
			Vòng xuyên	Cách Mạng Tháng Tám	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
			Cầu Trà Bàn	Cách Mạng Tháng Tám	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0

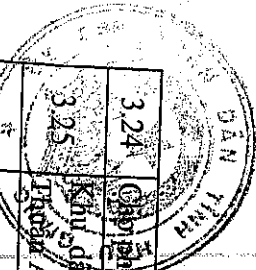




3.16	Đường tỉnh 930	III	Nguyễn Trung Trực	Cách Mạng Tháng Tám	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0	
			Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Tràm Bom	1.600,0	960,0	640,0	320,0	
3.17	Đường Phạm Văn Nhỏ	III	Tân Hưng Đạo	Đập Bò Dừa	1.200,0	720,0	480,0	250,0	
			Đập Bò Dừa	Cầu Nước Đục	1.100,0	660,0	440,0	250,0	
3.18	Khu vực Bình Thạnh B về Khu vực Bình An	III	Cầu Nước Đục	Khu vực Bình An, phường Bình Thạnh	800,0	480,0	320,0	250,0	
			Cầu Nước Đục	Kênh Chín Mốc	650,0	390,0	260,0	250,0	
3.19	Khu vực 5, phường Thuận An	III	Bến đò Sông Cái Lớn	Kênh Chín Mốc	700,0	420,0	280,0	250,0	
			Kênh Chín Mốc	Trạm Bom khu vực 5	550,0	330,0	250,0	250,0	
			Trạm Bom khu vực 5	Cầu Trắng	650,0	390,0	260,0	250,0	
			Cầu Trà Ban	Cách Mạng Tháng Tám	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0	
			Cách Mạng Tháng Tám	Chùa Ba Cỏ	1.400,0	840,0	560,0	280,0	
			Chùa Ba Cỏ	Am Cô Năm	1.000,0	600,0	400,0	250,0	
			Am Cô Năm	Cầu Quan Ba	700,0	420,0	280,0	250,0	
			Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh Khu dân cư khu vực 2	3.500,0	2.100,0	1.400,0	700,0	
			Khu dân cư khu vực 2	Cách Mạng Tháng Tám	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0	
			Ranh xã Tân Phú	Cầu Tân Cựa	500,0	300,0	250,0	250,0	
3.22	Đường tỉnh 928B	III	Cầu Tân Cựa	Cầu Vân	350,0	250,0	250,0	250,0	
			Ngã tư Long Khánh	Cầu Xẻo Xu (ranh xã Phương Phú)	500,0	300,0	250,0	250,0	
			Đường Xẻo Cỏ Quận lộ Phương Hiệp	Ngã tư Long Khánh	500,0	300,0	250,0	250,0	
			Kênh Nhà Thờ (Bưu Điện)	Kênh Tư Kiên (cấp kênh Quận lộ Phương Hiệp)	500,0	300,0	250,0	250,0	
3.23	Tuyến giáp trung tâm phường Trà Lồng	III	Kênh Tư Kiên	Ranh xã Phương Phú (cấp kênh Quận lộ Phương Hiệp)	350,0	250,0	250,0	250,0	
			Kênh Tư Tiên	Ranh Phương 2 (Thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng)	400,0	250,0	250,0	250,0	
			Cầu Tầm Cựa	Kênh Quận lộ Phương Hiệp	500,0	300,0	250,0	250,0	
			Cầu Xẻo Xu	Cầu Ba Giáp (ranh xã Tân Phú)	350,0	250,0	250,0	250,0	

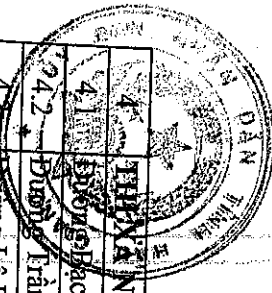
1950
1951
1952
1953
1954
1955

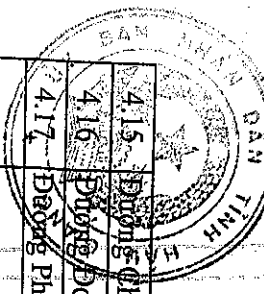
		III		III		III		III		III		III		III	
3.24	Chợ phường Trà Lồng	III	Chợ phường Trà Lồng theo quy hoạch chi tiết xây dựng												
3.25	Khu dân cư khu vực 2, phường Trà An	III	Các nền mặt tiền đường Cách Mạng Tháng Tám												
			Các nền vỉa hè còn lại												
3.26	Đường Khu vực Bình Thạnh B, phường Bình Thạnh	III	Cầu Ba Ly		Phạm Văn Nhò										
3.27	Quốc lộ 61	III	Ranh huyện Vị Thủy		Kênh Sáu Điện										
3.28	Quốc lộ 61B	III	Đoạn tránh trung tâm thị xã Long Mỹ												
			Nhà Bấy Trường		Cách Mạng Tháng Tám										
			Cách Mạng Tháng Tám		Cầu Tràm Bơm										
			Cầu Tràm Bơm		Cầu Trắng										
3.29	Đường tỉnh 930B (lộ bê tông 2m)	III													
3.30	Tuyến cấp kênh Xáng Năng Mau II ngang qua Cầu lộ Ba Suy đến Cầu Ưt Triều	III	Cầu Giồng Sao		Cầu Ưt Triều										
3.31	Đường nối vào Trường Mẫu Giáo Phương Hồng	III	Quốc lộ 61		Rạch Giồng Sao										
3.32	Tuyến rạch Giồng Sao đến Cầu Nóc Mít	III	Cầu Giồng Sao		Cầu Nóc Mít										
3.33	Tuyến cấp kênh Xáng Năng Mau II	III	Khu vực Bình Thạnh B		Cầu Ba Suy										
3.34	Tuyến Kênh Tắc	III	Quốc lộ 61B		Kênh Ông Cả										
3.35	Tuyến Kênh Xáng Lái Hiếu	III	Quốc lộ 61B		Kênh Xáng Lái Hiếu										
3.36	Tuyến Cấp Sông Cái Lớn	III	Cầu Vĩnh Rầy		Kênh Tắc										
3.37	Tuyến Lý Vàng	III	Cầu Vĩnh Rầy		Bến dò Chín Mùn										
3.38	Tuyến Cựa Gà (Khu vực Bình An)	III	Quốc lộ 61B		Sông Cái Lớn										
3.39	Tuyến Cựa Gà (Khu vực An Hòa)	III	Quốc lộ 61B		Kênh Xáng Năng Mau II										
3.40	Tuyến Cấp kênh Ông Cả	III	Quốc lộ 61B		Sông Cái Lớn										
3.41	Tuyến Cấp kênh Hồ Tỷ	III	Kênh Tắc		Quốc lộ 61B										
3.42	Tuyến Chử Mỹ	III	Sông Cái Lớn		Kênh Xáng Lái Hiếu										





THỊ XÃ NGÃ BAY											
4.1	Đường Bạch Đằng	III	Cầu Phụng Hiệp	Cầu Đen	10.500,0	6.300,0	4.200,0	2.100,0			
4.2	Đường Trần Hưng Đạo	III	Hùng Vương	Lê Lợi	13.900,0	8.340,0	5.560,0	2.780,0			
4.3	Đường Lê Lợi	III	Trần Hưng Đạo	Cầu Xẻo Vòng	13.900,0	8.340,0	5.560,0	2.780,0			
4.4	Đường Lý Thường Kiệt	III	Hùng Vương	Lê Lợi	13.900,0	8.340,0	5.560,0	2.780,0			
4.5	Đường Triệu Âu	III	Hùng Vương	Lê Lợi	11.900,0	7.140,0	4.760,0	2.380,0			
4.6	Đường Mạc Đĩnh Chi	III	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	11.900,0	7.140,0	4.760,0	2.380,0			
			Lê Lợi	Hùng Vương	11.900,0	7.140,0	4.760,0	2.380,0			
			Đường Bạch Đằng	Vòng xoay Ngã 5 (Nhà thờ Nữ Vương Hòa Bình)	10.000,0	6.000,0	4.000,0	2.000,0			
			Đường Bạch Đằng	Siêu thị Co.opmart	10.000,0	6.000,0	4.000,0	2.000,0			
			Siêu Thị Co.opmart	Đường Phạm Hùng	15.000,0	9.000,0	6.000,0	3.000,0			
			Phạm Hùng	Cầu Cai Đồi	12.000,0	7.200,0	4.800,0	2.400,0			
			Cầu Cai Đồi	Đường 3 Tháng 2	8.000,0	4.800,0	3.200,0	1.600,0			
			Đường Trương Thị Hoa	Đường 3 Tháng 2	7.900,0	4.740,0	3.160,0	1.580,0			
			Đường 3 Tháng 2	Hết trường Tiểu học Nguyễn Hiền	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0			
			Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	Cầu Chữ Y	2.900,0	1.740,0	1.160,0	580,0			
			Cầu Chữ Y	Ranh tình Sóc Trăng	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0			
4.8	Đường 3 Tháng 2	III	Hùng Vương (phường Ngã Bảy)	Hùng Vương (phường Hiệp Thành)	6.000,0	3.600,0	2.400,0	1.200,0			
			Cầu Sóc Trăng	Cầu Hai Dương	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0			
			Hùng Vương	Lê Hồng Phong	5.000,0	3.000,0	2.000,0	1.000,0			
			Lê Hồng Phong	Ranh xã Đại Thành	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0			
			Cầu Đen	Trung tâm Y tế thị xã	5.900,0	3.540,0	2.360,0	1.180,0			
			Trung tâm Y tế thị xã	Cây Xăng Lê Phát	3.500,0	2.100,0	1.400,0	700,0			
			Cây Xăng Lê Phát	Cầu Sậy Niều	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0			
			Cầu Xẻo Vòng	Đường 30 Tháng 4	10.000,0	6.000,0	4.000,0	2.000,0			
			Hùng Vương	Nguyễn Minh Quang	12.000,0	7.200,0	4.800,0	2.400,0			
4.11	Đường Nguyễn Trãi	III	Cầu Xẻo Vòng	Phạm Hùng	9.000,0	5.400,0	3.600,0	1.800,0			
4.12	Đường Phạm Hùng	III	Hùng Vương	Chợ nội	7.000,0	4.200,0	2.800,0	1.400,0			
4.13	Đường Lê Hồng Phong	III	Đường số 1 (Khu đô thị mới)	Lê Hồng Phong	12.000,0	7.200,0	4.800,0	2.400,0			
4.14	Đường Nguyễn Huệ	III	Hùng Vương								

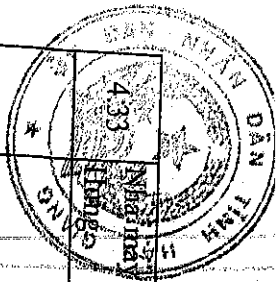




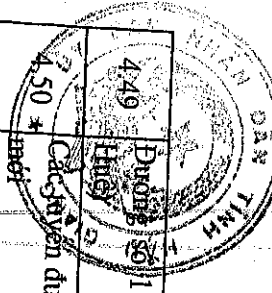
4.15	Đường Nguyễn Văn Liền	III	Phạm Hùng	Đoàn Văn Chia	7.000,0	4.200,0	2.800,0	1.400,0
4.16	Đường Đoàn Văn Chia	III	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	7.000,0	4.200,0	2.800,0	1.400,0
4.17	Đường Phan Đình Phùng	III	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	7.000,0	4.200,0	2.800,0	1.400,0
4.18	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	III	Đường số 1 (khu đô thị mới)	Siêu thị Co.opmart	12.000,0	7.200,0	4.800,0	2.400,0
4.19	Đường Nguyễn Văn Nét	III	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	5.000,0	3.000,0	2.000,0	1.000,0
4.20	Đường Nguyễn Thị Xem	III	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	5.000,0	3.000,0	2.000,0	1.000,0
4.21	Đường Trương Thị Hoa	III	Cầu Phương Hiệp	Đầu Doi Cát (Kênh Sóc Trăng)	4.500,0	2.700,0	1.800,0	900,0
4.22	Đường Trần Nam Phú	III	Hùng Vương	Hết trụ số khu vực 2, phường Hiệp Thành	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0
			Trụ số khu vực 2, phường Hiệp Thành	Hết tường Tiểu học Trần Quốc Toản (cơ sở 2)	1.500,0	900,0	600,0	300,0
4.23	Đường Ngô Quyền	III	Nguyễn Trung Trực	Ranh xã Đại Hải, tỉnh Sóc Trăng	1.100,0	660,0	440,0	250,0
			Cầu Đình	Nguyễn Trãi	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
4.24	Tuyến Cầu Đình - Ranh xã Hiệp Lợi	III	Cầu Xẻo Môn	Cầu Xẻo Môn	1.000,0	600,0	400,0	250,0
			Kênh Hai Vàng	Kênh Hai Vàng	800,0	480,0	320,0	250,0
4.25	Tuyến cấp kênh Xẻo Vòng - Ranh xã Hiệp Lợi	III	Cầu Đình	Cầu Xẻo Vòng	700,0	420,0	280,0	250,0
			Cầu Xẻo Vòng	Kênh Tâm Nhái	1.000,0	600,0	400,0	250,0
4.26	Đường Cao Thắng	III	Đường 1 tháng 5	Kênh Tâm Nhái	800,0	480,0	320,0	250,0
4.27	Đường 1 Tháng 5	III	Cầu 1 tháng 5	Ranh tỉnh Sóc Trăng	800,0	480,0	320,0	250,0
4.28	Đường Hoàng Hoa Thám	III	Cầu Chữ Y	Đường 3 tháng 2	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
4.29	Khu vực Doi Chánh	III	Cầu 1 tháng 5	Ranh huyện Phụng Hiệp	800,0	480,0	320,0	250,0
4.30	Đường Triệu Vĩnh Tường	III	Cầu Sậy Niều	Công ty phân Bón Dặm đặc	500,0	300,0	250,0	250,0
			Đầu Doi	UBND phường Lái Hiếu	800,0	480,0	320,0	250,0
4.31	Doi Tân Thới Hòa - Xã Hiệp Hưng	III	Kênh Mười Tấn	Kênh Mười Tấn	500,0	300,0	250,0	250,0
			Đầu Doi	Kênh Hậu Giang 3	400,0	250,0	250,0	250,0
4.32	Doi Tân Thới Hòa - Xã Tân Phước Hưng	III	Đầu Doi	Kênh Hai Chác	500,0	300,0	250,0	250,0
			Kênh Hai Chác	Cầu Mười Lê	400,0	250,0	250,0	250,0

Faint, illegible markings or text in the top left corner, possibly a stamp or header.

Faint, illegible markings or text running vertically down the right side of the page.

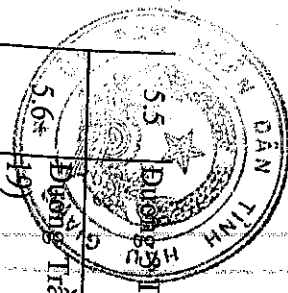


4.33	Đường - Xã Tân Phước	III	Đường 3 Tháng 2	Kênh Hai Dương	400,0	250,0	250,0	250,0	250,0
4.34	Đường kênh Cầu Đồi	III	Cầu Cải Đồi (tuyến trái - Khu vực V)	Cầu Cải Đồi Trong	1.000,0	600,0	400,0	250,0	
			Cầu Cải Đồi Trong	Cầu Kênh Đào (Đường 3 Tháng 2)	700,0	420,0	280,0	250,0	
			Cầu Cải Đồi (tuyến phải - Khu vực III)	Hồ Xăng Thối	1.500,0	900,0	600,0	300,0	
4.35	Đường Nguyễn Thị Định	III	Kênh Lái Hiếu	Cầu Kênh Đào (đường Nguyễn Minh Quang)	700,0	420,0	280,0	250,0	
				Cầu Mười Lê	500,0	300,0	250,0	250,0	
4.36	Khu tái định cư phường Hiệp Thành	III	Nội vi khu tái định cư		1.200,0	720,0	480,0	250,0	
4.37	Tuyến Kênh Tám Nhái	III	Vàm Kênh Tám Nhái (phường Lái Hiếu)	Kênh Láng Sen (phường Lái Hiếu)	400,0	250,0	250,0	250,0	
4.38	Đường kênh Một Ngàn	III	Đường Nguyễn Thị Định	Cầu Kênh Mười Lê (vàm trong)	400,0	250,0	250,0	250,0	
4.39	Lộ kênh Bà Khả	III	Cống Gió (đường Hùng Vương)	Giáp ranh xã Đại Thành	400,0	250,0	250,0	250,0	
4.40	Lộ kênh Sáu Mầu	III	Núi giao Hiệp Thành	Đập Năm Đé	400,0	250,0	250,0	250,0	
				Hùng Vương	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0	
4.42	Nguyễn Trung Trực	III	Cầu Đen	Cầu Xẻo Môn	1.500,0	900,0	600,0	300,0	
				Cầu Xẻo Môn	1.000,0	600,0	400,0	250,0	
4.43	Tuyến đường Bùi Văn Hoành (Hẻm Tài Chính)	III	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	7.000,0	4.200,0	2.800,0	1.400,0	
4.44	Tuyến đường Nguyễn Văn Thành	III	Siêu Thị Co.opmart	Đường Nguyễn Minh Quang	5.000,0	3.000,0	2.000,0	1.000,0	
4.45	Đường kênh Sáu Láo	III	Đường 3 Tháng 2	Kênh Búng Tàu	400,0	250,0	250,0	250,0	
4.46	Đường Lương Chí	III	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	7.000,0	4.200,0	2.800,0	1.400,0	
4.47	Đường Nguyễn An Ninh	III	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	7.000,0	4.200,0	2.800,0	1.400,0	
4.48	Đường Vũ Đình Liệu	III	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	10.000,0	6.000,0	4.000,0	2.000,0	



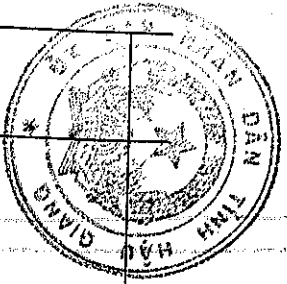
4.49	Đường số 1 (khu đô thị Nguyễn Huệ)	III	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	10.000,0	6.000,0	4.000,0	2.000,0
4.50 *	Các tuyến đường trong khu đô thị	III	Đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7		7.000,0	4.200,0	2.800,0	1.400,0
4.51	Các tuyến đường trong khu đô thị trung tâm (quy hoạch khu C4)	III	Đường số 7, 8		9.000,0	5.400,0	3.600,0	1.800,0
4.52	Các tuyến đường trong khu đô thị trung tâm (quy hoạch khu A1, A2)	III	Đường số 2, 3, 6		10.000,0	6.000,0	4.000,0	2.000,0
4.53	Các tuyến đường trong khu đô thị trung tâm (quy hoạch khu C2)	III	Đường số 2, 4		8.000,0	4.800,0	3.200,0	1.600,0
5	HUYỆN PHÙNG HIỆP							
5.1	Quốc lộ 61	V	Giáp ranh đường Kênh Tám Ngàn cũ	Cầu Kênh Giữa	3.800,0	2.280,0	1.520,0	760,0
			Cầu Kênh Giữa	Hết cây xăng Mỹ Tân	2.900,0	1.740,0	1.160,0	580,0
			Cây Xăng Mỹ Tân	Công Mươi Thành	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
			Công Mươi Thành	Công Hai Bình	1.400,0	840,0	560,0	280,0
5.2	Đường song song Quốc lộ 61 (thị trấn Kinh Cùng)	V	Cầu Mẫu Giáo Sơn Ca	Giáp đường Kinh Cùng - Phương Phú	400,0	250,0	250,0	250,0
			Chùa Long Hòa Tự	Giáp ranh xã Hòa An	400,0	250,0	250,0	250,0
			Cầu Kênh Tây	Ranh lộ 26/3	1.300,0	780,0	520,0	260,0
			Hết ranh lộ 26/3	Ranh Cầu vượt Cây Dương	1.600,0	960,0	640,0	320,0
5.3	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	V	Hết ranh Cầu vượt Cây Dương	Giáp đường Đoàn Văn Chia	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
			Đường số 5	Đường Nguyễn Thị Phần	1.200,0	720,0	480,0	250,0
			Đường Nguyễn Thị Phần	Đường Hùng Vương	1.000,0	600,0	400,0	250,0
			Đường Hùng Vương	Cầu Kênh T82	800,0	480,0	320,0	250,0
5.4	Đường Nguyễn Thị Phần (đường số 3)	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Đường số 1	1.700,0	1.020,0	680,0	340,0
			Nguyễn Văn Nét	Cầu Lái Hiếu	1.500,0	900,0	600,0	300,0

10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100
101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200
201
202
203
204
205
206
207
208
209
210
211
212
213
214
215
216
217
218
219
220
221
222
223
224
225
226
227
228
229
230
231
232
233
234
235
236
237
238
239
240
241
242
243
244
245
246
247
248
249
250
251
252
253
254
255
256
257
258
259
260
261
262
263
264
265
266
267
268
269
270
271
272
273
274
275
276
277
278
279
280
281
282
283
284
285
286
287
288
289
290
291
292
293
294
295
296
297
298
299
300
301
302
303
304
305
306
307
308
309
310
311
312
313
314
315
316
317
318
319
320
321
322
323
324
325
326
327
328
329
330
331
332
333
334
335
336
337
338
339
340
341
342
343
344
345
346
347
348
349
350
351
352
353
354
355
356
357
358
359
360
361
362
363
364
365
366
367
368
369
370
371
372
373
374
375
376
377
378
379
380
381
382
383
384
385
386
387
388
389
390
391
392
393
394
395
396
397
398
399
400
401
402
403
404
405
406
407
408
409
410
411
412
413
414
415
416
417
418
419
420
421
422
423
424
425
426
427
428
429
430
431
432
433
434
435
436
437
438
439
440
441
442
443
444
445
446
447
448
449
450
451
452
453
454
455
456
457
458
459
460
461
462
463
464
465
466
467
468
469
470
471
472
473
474
475
476
477
478
479
480
481
482
483
484
485
486
487
488
489
490
491
492
493
494
495
496
497
498
499
500
501
502
503
504
505
506
507
508
509
510
511
512
513
514
515
516
517
518
519
520
521
522
523
524
525
526
527
528
529
530
531
532
533
534
535
536
537
538
539
540
541
542
543
544
545
546
547
548
549
550
551
552
553
554
555
556
557
558
559
560
561
562
563
564
565
566
567
568
569
570
571
572
573
574
575
576
577
578
579
580
581
582
583
584
585
586
587
588
589
590
591
592
593
594
595
596
597
598
599
600
601
602
603
604
605
606
607
608
609
610
611
612
613
614
615
616
617
618
619
620
621
622
623
624
625
626
627
628
629
630
631
632
633
634
635
636
637
638
639
640
641
642
643
644
645
646
647
648
649
650
651
652
653
654
655
656
657
658
659
660
661
662
663
664
665
666
667
668
669
670
671
672
673
674
675
676
677
678
679
680
681
682
683
684
685
686
687
688
689
690
691
692
693
694
695
696
697
698
699
700
701
702
703
704
705
706
707
708
709
710
711
712
713
714
715
716
717
718
719
720
721
722
723
724
725
726
727
728
729
730
731
732
733
734
735
736
737
738
739
740
741
742
743
744
745
746
747
748
749
750
751
752
753
754
755
756
757
758
759
760
761
762
763
764
765
766
767
768
769
770
771
772
773
774
775
776
777
778
779
780
781
782
783
784
785
786
787
788
789
790
791
792
793
794
795
796
797
798
799
800
801
802
803
804
805
806
807
808
809
810
811
812
813
814
815
816
817
818
819
820
821
822
823
824
825
826
827
828
829
830
831
832
833
834
835
836
837
838
839
840
841
842
843
844
845
846
847
848
849
850
851
852
853
854
855
856
857
858
859
860
861
862
863
864
865
866
867
868
869
870
871
872
873
874
875
876
877
878
879
880
881
882
883
884
885
886
887
888
889
890
891
892
893
894
895
896
897
898
899
900
901
902
903
904
905
906
907
908
909
910
911
912
913
914
915
916
917
918
919
920
921
922
923
924
925
926
927
928
929
930
931
932
933
934
935
936
937
938
939
940
941
942
943
944
945
946
947
948
949
950
951
952
953
954
955
956
957
958
959
960
961
962
963
964
965
966
967
968
969
970
971
972
973
974
975
976
977
978
979
980
981
982
983
984
985
986
987
988
989
990
991
992
993
994
995
996
997
998
999
1000



5.5	Đường 2 Tháng 2	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Đoàn Văn Chia	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
5.6*	Đường Trần Văn Sơn (đường số 19)	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Đường số 29	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
5.7	Đường Nguyễn Văn Quang (đường số 17)	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Đường số 29	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
5.8	Đường Nguyễn Minh Quang	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Đường số 20	1.500,0	900,0	600,0	300,0
5.9	Đường Nguyễn Văn Nết (đường số 9)	V	Đường số 37 (Bến đò)	Đường số 1	1.700,0	1.020,0	680,0	340,0
5.10	Đường Đoàn Văn Chia (đường số 7)	V	Kênh Hai Hùng	Kênh Hai Hùng	1.200,0	720,0	480,0	250,0
			Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Cầu Kênh Châu bộ	900,0	540,0	360,0	250,0
			Đường 3 Tháng 2	Đường 3 Tháng 2	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
5.11	Đường Triệu Vinh Tương (đường số 30)	V	Kênh Huỳnh Thiện	Kênh Huỳnh Thiện	1.700,0	1.020,0	680,0	340,0
			Đường 3 Tháng 2	Kênh Trường học	1.200,0	720,0	480,0	250,0
5.12	Đường Hùng Vương (đường số 31)	V	Đường 3 Tháng 2	Đường số 22	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
			Đường 30 Tháng 4 (Công an huyện)	Đường 3 Tháng 2	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0
			Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	3.500,0	2.100,0	1.400,0	700,0
			Đường số 5	Đường 30 Tháng 4 (Huyện đội)	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0
5.13	Đường số 29	V	Nguyễn Văn Quang	Đường số 22	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
			Đường số 29	Đường số 20	1.500,0	900,0	600,0	300,0
5.15	Đường vào Khu dân cư vượt lũ thị trấn Cây Dương	V	Đường 30 Tháng 4	Ranh khu dân cư	800,0	480,0	320,0	250,0
			Các đường nội bộ còn lại		700,0	420,0	280,0	250,0
5.16	Đường ô tô về xã Tân Phước Hưng	V	Cầu mới Mười Biểu	Cầu Bài Kiểm	470,0	282,0	250,0	250,0
5.17	Đường Quán lộ Phụng Hiệp (thuộc thị trấn Búng Tàu)	V	Kênh Năm Bài	Ranh huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	750,0	450,0	300,0	250,0
			UBND thị trấn Búng Tàu	Cầu mới Mười Biểu	520,0	312,0	250,0	250,0
5.18	Đường tỉnh 928	V	Cầu mới Mười Biểu	Giáp ranh xã Hiệp Hưng	450,0	270,0	250,0	250,0

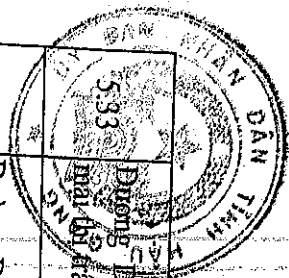
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100



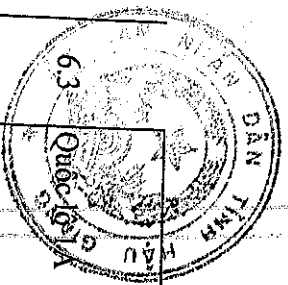
5.19	Đường lộ chợ Búng Tàu	V	Cầu mới Mười Biểu	Cầu Ranh An	400,0	250,0	250,0	250,0
			Giáp ranh móng cầu cũ Búng Tàu	Ranh Nhi Tỳ (Đường cập Kênh xáng Búng Tàu)	875,0	525,0	350,0	250,0
5.20	Hai đường song song sau nhà lòng chợ Búng Tàu	V	Giáp chân móng cầu cũ Búng Tàu (nhà anh Tiên)	Đến hết ranh đất nhà anh Nguyễn Văn Mỹ	875,0	525,0	350,0	250,0
			Giáp ranh móng cầu cũ Búng Tàu	Cầu mới Mười Biểu (Đường cập kênh ngang)	440,0	264,0	250,0	250,0
			Cầu mới Mười Biểu	Giáp ranh xã Hiệp Hưng	375,0	250,0	250,0	250,0
			Ranh nhà lòng chợ	Ranh đất Hai Thành	700,0	420,0	280,0	250,0
			Cầu Kênh giữa	Kênh chợ thị trấn Kinh Cùng	2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
5.21	Chợ thị trấn Kinh Cùng	V	Cầu Kênh chợ	Đường xuống Nhà máy nước	3.300,0	1.980,0	1.320,0	660,0
			Giáp ranh nhà ông Trần Văn Phùng	Đường lộ vào kênh Tám ngàn cắt	3.300,0	1.980,0	1.320,0	660,0
			Giáp ranh nhà bà Trần Thị Liên	Đường lộ vào kênh Tám ngàn cắt	3.300,0	1.980,0	1.320,0	660,0
			Đường nhựa 9m (Đường dẫn vào Dự án khu thương mại Hồng Phát)	Đường nhựa 2,5m	3.700,0	2.220,0	1.480,0	740,0
5.22	Hai đường cặp đày Nhà lòng chợ	V	Quốc lộ 61	Kênh chợ thị trấn Kinh Cùng	3.500,0	2.100,0	1.400,0	700,0
			Đường xuống Nhà máy nước	Đường nhựa 2,5m	3.700,0	2.220,0	1.480,0	740,0
5.23	Đường vào Kênh Tám Ngàn cắt	V	Quốc lộ 61	Cầu Kênh Tám Ngàn cắt	3.700,0	2.220,0	1.480,0	740,0
			Đường vào khu bờ Trầm	Lộ Kênh Bờ Trầm	600,0	360,0	250,0	250,0
5.24	Đường số 22	V	Ranh khu vượt lũ Cây Dương	Hùng Vương	2.200,0	1.320,0	880,0	440,0
			Đường ô tô Kinh cùng - Phương Phú	Quốc lộ 61	600,0	360,0	250,0	250,0
5.25	Đường số 20	V	Đường Trương Thị Hoa	Cầu Bảy Chôn	1.300,0	780,0	520,0	260,0
			Đường số 23	Đường Nguyễn Văn Quang	1.500,0	900,0	600,0	300,0
5.26	Đường số 25	V	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	1.500,0	900,0	600,0	300,0
			Đường số 27	Đường Trương Thị Hoa	1.500,0	900,0	600,0	300,0
5.27	Đường Nguyễn Văn Thép	V	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	1.500,0	900,0	600,0	300,0
			Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	1.400,0	840,0	560,0	280,0



		ĐƯỜNG SỐ 1 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)		ĐƯỜNG SỐ 2 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)		ĐƯỜNG SỐ 3 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)		ĐƯỜNG SỐ 4 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)		ĐƯỜNG SỐ 5 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)		ĐƯỜNG SỐ 6 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)		ĐƯỜNG SỐ 10 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)	
5.33	Đường D1 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)	V	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0							
5.34	Đường D2 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)	V	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0							
5.35	Đường D3 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)	V	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0							
5.36	Đường D4 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)	V	Đường D3	Đường 3 Tháng 2	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0							
5.37	Đường số 10 (Khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)	V	Đường D3	Đường 3 Tháng 2	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0							
5.38	Đường số 1	V	Đường số 5	Đường số 6	1.700,0	1.020,0	680,0	340,0							
5.39	Đường số 5	V	Đường 30 Tháng 4	Giáp ranh nhà Ông Tám Nhỏ	1.700,0	1.020,0	680,0	340,0							
5.40	Đường số 6	V	Đường Hùng Vương	Đường số 1	1.700,0	1.020,0	680,0	340,0							
5.41	Đường số 3 Khu dân cư Phụng Hiệp	V	Đường số 22	Đường số 4	1.200,0	720,0	480,0	250,0							
5.42	Đường số 4 Khu dân cư Phụng Hiệp	V	Đường số 5 dự mở	Hết lộ nhựa	1.200,0	720,0	480,0	250,0							
HUYỆN CHÂU THÀNH A															
Đường Đoàn Văn Chia (Đường nội bộ chợ Cái Tắc)		V	Bưu điện thị trấn Cái Tắc	Cầu Tàu	4.320,0	2.592,0	1.728,0	864,0							
Đường nội bộ Chợ Cái Tắc		V	Các đoạn còn lại trong Chợ Cái Tắc		4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0							
Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)		V	Cầu Đất Sét	Hết Nhà thờ Cái Tắc	5.880,0	3.528,0	2.352,0	1.176,0							

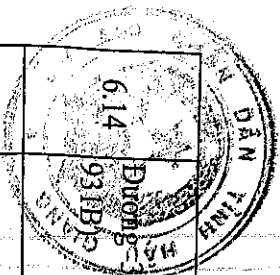


10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100



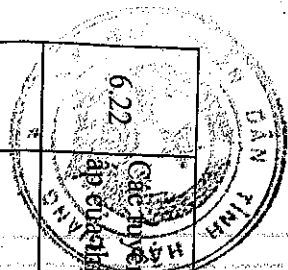
6.3	Quốc lộ 1A	V	Cửa queo Nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	Trại gà Chi Ngộ (ấp Long An B)	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
			Trại gà Chi Ngộ (ấp Long An B)	Giáp ranh xã Long Thành (huyện Phụng Hiệp)	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
6.4	Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	V	Ngã ba Cái Tắc (Quốc lộ 1A)	Cầu Cái Tắc	6.000,0	3.600,0	2.400,0	1.200,0
6.5	Đường Lê Văn Nhung (Quốc lộ 1A cũ)	V	Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
6.6	Đường Chùa Khmer	V	Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Công Cà Bào	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
6.7	Đường Đỗ Văn Trang (Truyền cấp Sông Ba Láng hướng về Quốc lộ 1A)	V	Cầu Đất Sét (giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	Cầu Sắt (đường Chùa Khmer, trại chăn nuôi)	745,0	447,0	298,0	250,0
6.8	Đường Nguyễn Văn Quang (Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thạnh)	V	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	Đường Đỗ Văn Trang (Sông Ba Láng giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	4.150,0	2.490,0	1.660,0	830,0
6.9	Đường Chiêm Thành Tân	V	Cầu 500	Kênh 1.000	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
			Cầu 500	Đầu Kênh Tân Hiệp (Bưu điện Châu Thành A)	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
6.10	Đê bao Ô Môn - Xà No (đối diện Chợ 1.000)	V	Kênh 1.000	Ranh xã Nhơn Nghĩa A	400,0	250,0	250,0	250,0
6.11	Đường Tâm Vu	V	Đầu kênh Tân Hiệp (Bưu điện Châu Thành A)	Đường 30 tháng 4	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
			Đường 30 tháng 4	Kênh Tư Bui	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
			Kênh Tư Bui	Kênh Ba Bông	2.100,0	1.260,0	840,0	420,0
			Kênh Ba Bông	Ranh huyện Phụng Hiệp	1.600,0	960,0	640,0	320,0
			Tâm Vu	Kênh 500	5.000,0	3.000,0	2.000,0	1.000,0
6.12	Đường 3 tháng 2 (lô 37)	V	Kênh 500	Kênh 1.000	3.500,0	2.100,0	1.400,0	700,0
			Cầu Tân Hiệp	Nguyễn Trung Trực	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
			Cầu Xáng Mới	Đường 30 tháng 4	1.450,0	870,0	580,0	290,0
6.13	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường công vụ Một Ngàn)	V	Đường 30 tháng 4	Quốc lộ 61C	1.100,0	660,0	440,0	250,0

Số thứ tự	Tên đường	Loại đường	Chiều dài		Chiều rộng		Chiều cao		Ghi chú	
			Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường		
6.14	Đường 30 tháng 4 (Đường tỉnh 931B)	V	Nguyễn Trung Trực		Đường 30 tháng 4		2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
			Cầu Tân Hiệp		Kênh 500		2.600,0	1.560,0	1.040,0	520,0
			Kênh 500		Đường Nguyễn Việt Dũng		3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
			Đường Nguyễn Việt Dũng		Kênh 1.000		2.250,0	1.350,0	900,0	450,0
			Quốc lộ 61C		Kênh Ba Thước		1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
6.15	Đường Nguyễn Việt Dũng	V	Kênh Ba Thước		Đường 30 tháng 4		2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
			Đường 30 tháng 4		Chiếm Thành Tân (kênh Xáng Xà No)		2.250,0	1.350,0	900,0	450,0
			Kênh Xáng Xà No		Ranh xã Trường Long A		800,0	480,0	320,0	250,0
6.16	Đường Lê Bình (Khu dân cư huyện Châu Thành A)	V	Đường 30 tháng 4		Hết tuyến		1.500,0	900,0	600,0	300,0
6.17	Đường Trương Thị Bình (Khu dân cư huyện Châu thành A)	V	Đường 30 tháng 4		Hết tuyến		1.500,0	900,0	600,0	300,0
6.18	Đường Kim Đông (Khu dân cư huyện Châu thành A)	V	Đường 30 tháng 4		Hết tuyến		1.500,0	900,0	600,0	300,0
6.19	Đường Nguyễn Ngọc Trai (Khu dân cư huyện Châu Thành A)	V	Đường 30 tháng 4		Hết tuyến		1.500,0	900,0	600,0	300,0
6.20	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 61)	V	Ranh xã Thạnh Xuân		Ngã ba chợ Rạch Gòi (Thết đất nhà Lê Khoa)		3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
			Ngã ba chợ Rạch Gòi (nhà Lê Khoa)		Cầu Ba Láng		4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
			Nguyễn Thị Định (cầu sắt cũ)		Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 61)		3.990,0	2.394,0	1.596,0	798,0
			Nguyễn Thị Định (cầu sắt cũ)		Cầu Vinh 1		3.990,0	2.394,0	1.596,0	798,0
			Nguyễn Thị Định (cầu sắt cũ)		Cầu Vinh 2		3.990,0	2.394,0	1.596,0	798,0
6.21	Đường Nguyễn Thị Định (đường nội bộ chợ)	V	Cầu Sắt Cũ		Ngã ba chợ Rạch Gòi		3.990,0	2.394,0	1.596,0	798,0
			Đường Nguyễn Thị Định (đường nội bộ chợ)		Các đường nội bộ chưa có tên đường		1.500,0	900,0	600,0	300,0
			Chợ Rạch Gòi							



10
187
188

Mã số	Tên dự án	Loại hình	Địa điểm		Số vốn	Số vốn	Số vốn	Số vốn	Số vốn
			Tên dự án	Địa điểm					
6.22	Các dự án lô giao thông thuộc các ấp cũ của trấn Rạch Gỏi	V	Ấp: Láng Hầm, Láng Hầm A, Xáng Mới A, Xáng Mới B		525,0	315,0	250,0	250,0	250,0
			Ấp: Xáng Mới C, Thị Tứ		640,0	384,0	256,0	250,0	250,0
6.23	Quốc lộ 61C	V	Ranh xã Nhon Nghĩa A		1.500,0	900,0	600,0	300,0	300,0
			Kênh 5000		1.500,0	900,0	600,0	300,0	300,0
			Đoạn 5.000		700,0	420,0	280,0	250,0	250,0
			Đoạn 6.000		900,0	540,0	360,0	250,0	250,0
6.24	Đường Võ Thị Sáu (Đường Hương lộ 12 cũ)	V	Đoạn 6.500		2.200,0	1.320,0	880,0	440,0	440,0
			Ranh Khu Thương mại 7.000		1.500,0	900,0	600,0	300,0	300,0
			Kênh 7.000		1.000,0	600,0	400,0	250,0	250,0
			Đoạn 5.000		480,0	288,0	250,0	250,0	250,0
6.26	Đê bao Ô Môn - Xà No (đổi diện chợ 7.000)	V	Đoạn 6.000		600,0	360,0	250,0	250,0	250,0
			Đoạn 7.000		480,0	288,0	250,0	250,0	250,0
			Đoạn 8.000		800,0	480,0	320,0	250,0	250,0
6.27	Khu dân cư vượt lũ 7.000	V	Cả khu		800,0	480,0	320,0	250,0	250,0
6.28	Lộ mới Ba Ngạn	V	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 61)		960,0	576,0	384,0	250,0	250,0
6.29	Đường vào khu tập thể cầu đường	V	Cả tuyến		2.880,0	1.728,0	1.152,0	576,0	576,0
6.30	Đường Lê Hồng Phong (Đường Công Vụ 8.000)	V	Quốc lộ 61C		1.000,0	600,0	400,0	250,0	250,0
			Kênh Xáng Xà No		300,0	250,0	250,0	250,0	250,0
6.31	Lộ nông thôn 3,5m thuộc ấp Nhon Xuân	V	Đầu Kênh Xáng Xà No		300,0	250,0	250,0	250,0	250,0
			Kênh Trà Éch		300,0	250,0	250,0	250,0	250,0
6.32	Khu dân cư Cái Tắc (Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vạn Phát đầu tư)	V	Cả khu		2.700,0	1.620,0	1.080,0	540,0	540,0



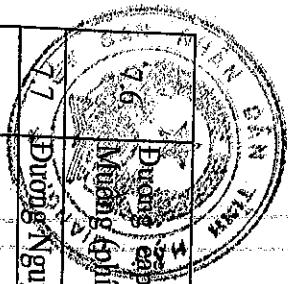




Khu dân cư ấp Tân Phú A, thị trấn Cầu Lộ (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Bảo Tràn đầu tư)

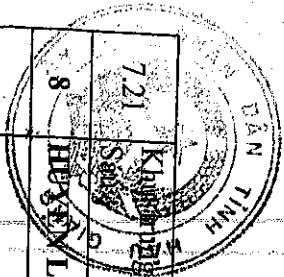
	V	Cả khu				2.500,0	1.500,0	1.000,0	500,0
6.34	V	Quốc lộ 61C	Ranh xã Tân Bình, huyện Phụng Hiệp		300,0	250,0	250,0	250,0	250,0
6.35	V	Kênh Xáng Xà No	Ranh xã Trường Long Tây		300,0	250,0	250,0	250,0	250,0
6.36	V	Đường 3 tháng 2	Đường 30 tháng 4		2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0	
6.37	V	Kênh Xáng Xà No	Nguyễn Việt Dũng		300,0	250,0	250,0	250,0	250,0
6.38	V	Quốc lộ 61C	Tâm Vu		1.000,0	600,0	400,0	250,0	250,0
6.39	V	Rạch bà Nhen	Rạch chùa		320,0	250,0	250,0	250,0	250,0
7		HUYỆN CHÂU THÀNH							
7.1	V	Ranh xã Đông Phước A	Mốc 1,5km		1.540,0	924,0	616,0	308,0	
		Mốc 1,5km	Ngã tư Cái Dầu		3.750,0	2.250,0	1.500,0	750,0	
		Ngã tư Cái Dầu	Cầu Ngã Cây		1.320,0	792,0	528,0	264,0	
		Cầu Ngã Cây	Cầu Cơ Ba		1.000,0	600,0	400,0	250,0	
7.2	V	Hùng Vương	Khu dân cư (đường Võ Thị Sáu)		1.980,0	1.188,0	792,0	396,0	
7.3	V	Khu dân cư	Ngã tư Cái Dầu		1.980,0	1.188,0	792,0	396,0	
		Ngã tư Cái Dầu	Cầu Cái Dầu		3.750,0	2.250,0	1.500,0	750,0	
		Cầu Cái Dầu	Công chào Phú Hữu		1.400,0	840,0	560,0	280,0	
7.4	V	Hùng Vương	Đông Khởi		1.320,0	792,0	528,0	264,0	
7.5	V	Cầu Xẻo Chối	Cầu Trầm Bông		1.000,0	600,0	400,0	250,0	





7.6	Dương cấp Sông Cái Dầu, Cái Mường/Giã chợ Ngã Sáu	V	Mốc 1,5Km	Cầu Cái Dầu	1.100,0	660,0	440,0	250,0
7.7	Đường Nguyễn Việt Hồng	V	Nguyễn Văn Quy	Đường 3 Tháng 2	1.100,0	660,0	440,0	250,0
7.8	Đường Kim Đồng	V	Ngã ba Đường Nguyễn Việt Hồng	Trương Mãn non Ảnh Dương	1.100,0	660,0	440,0	250,0
7.9	Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1	V	Cả khu		1.125,0	675,0	450,0	250,0
			Các thửa đất tiếp giáp Khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1 (không thuộc các lô nền khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1)		1.125,0	675,0	450,0	250,0
7.10	Khu dân cư - Thương mại Thiên Phúc (gồm khu cũ và khu mới)	V	Cả khu (không áp dụng đối với các lô nền mặt tiền đường Hùng Vương)		1.980,0	1.188,0	792,0	396,0
7.11	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	V	Cầu Cái Muồng (mới)	Đông Khởi	1.320,0	792,0	528,0	264,0
			Đường 3 Tháng 2	Hùng Vương	1.980,0	1.188,0	792,0	396,0
			Cầu Xẻo Chòi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.320,0	792,0	528,0	264,0
7.12	Đường Đông Khởi	V	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Kênh Tân Quới	625,0	375,0	250,0	250,0
7.13	Đường về thị trấn Mái Dầm	V	Cầu Thông thuyền	Chợ Mái Dầm	1.210,0	726,0	484,0	250,0
7.14	Khu dân cư vượt lũ xã Phú Hữu A (nay là thị trấn Mái Dầm)	V	Cả khu (không áp dụng đối với các lô nền mặt tiền Đường tỉnh 925)		1.000,0	600,0	400,0	250,0
7.15	Quốc lộ Nam Sông Hậu	V	Các thửa đất tiếp giáp Khu dân cư vượt lũ Thị trấn Mái Dầm (không thuộc các lô nền khu dân cư vượt lũ Thị trấn Mái Dầm)		1.000,0	600,0	400,0	250,0
			Cầu Cái Dầu		1.500,0	900,0	600,0	300,0
			Cầu Ngã Bát	Cầu Mái Dầm	2.600,0	1.560,0	1.040,0	520,0
			Cầu Mái Dầm	Cầu Cái Côn	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
7.16	Khu tái định cư và dân cư thị trấn Ngã Sáu	V	Cả khu		1.980,0	1.188,0	792,0	396,0
7.17	Đường Nguyễn Việt Dũng	V	Suốt tuyến		1.970,0	1.182,0	788,0	394,0
7.18	Đường Ngô Hữu Hạnh	V	Suốt tuyến		1.970,0	1.182,0	788,0	394,0
7.19	Đường Lý Tự Trọng	V	Suốt tuyến		1.970,0	1.182,0	788,0	394,0
7.20	Đường Võ Thị Sáu	V	Suốt tuyến		1.970,0	1.182,0	788,0	394,0

7.21		Khu vực trung tâm thương Mại Ngã Sáu		1.320,0		792,0		528,0		264,0	
8		HEXEN LONG MỸ									
V		Cả khu									
8.1	Đường tỉnh 930	V	Ranh xã Thuận Hưng	Đoạn đầu đường tránh 930	850,0	510,0	340,0	250,0			
			Đoạn đầu đường tránh 930	700,0	420,0	280,0	250,0				
			Đoạn cuối đường tránh 930	850,0	510,0	340,0	250,0				
8.2	Đường Kênh Cái Nhào	V	Đường tỉnh 930	Sông Nước Đục (Bến đỏ Năm Diên)	500,0	300,0	250,0	250,0			
			Ranh chợ Kênh 13	Ngã ba Bảy Kỳ	700,0	420,0	280,0	250,0			
			Ranh chợ Kênh 13	Kênh Tràm Bom	700,0	420,0	280,0	250,0			
			Kênh Tràm Bom	Nhà thông tin áp 11	500,0	300,0	250,0	250,0			
			Trường THPT Tây Đô	Cống Ngăn Mắm (Sông nước Trong)	500,0	300,0	250,0	250,0			
			UBND thị trấn Vĩnh Viễn	Huyện đoi (Sông nước Đục)	500,0	300,0	250,0	250,0			
			Khu di tích Chiến Thắng Chương Thiện	Kênh Chín Quyền	500,0	300,0	250,0	250,0			
8.4	Chợ Kênh 13 (chợ thị trấn Vĩnh Viễn)	V	Các đường theo quy hoạch chi tiết xây dựng		1.000,0	600,0	400,0	250,0			
			8.5	Đường Lương Tâm - Vĩnh Thuận Đông	V	Đường tỉnh 930	Đường tỉnh 930B	500,0	300,0	250,0	250,0
8.6	Đường số 11	V				Kênh 13	Kênh Cù Tre	500,0	300,0	250,0	250,0
			8.7	Tuyến kênh Trục Thăng (Lô xi măng 3,5)	V	Kênh Trục Thăng	Cống Ngăn Mắm (Sông nước Đục)	400,0	250,0	250,0	250,0
8.8	Đường nội ô trung tâm huyện	V				Đầu đường tránh 930	Cuối đường tránh 930	1.000,0	600,0	400,0	250,0



1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000

1000



PHỤ LỤC 8

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ (ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ)
 Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
1	THÀNH PHỐ VỊ THANH	II	Cầu 2 Tháng 9	Cầu Cái Nhúc	9.600,0	5.760,0	3.840,0	1.920,0
			Cầu Cái Nhúc	Nguyễn Viết Xuân	5.600,0	3.360,0	2.240,0	1.120,0
			Nguyễn Viết Xuân	Cầu Chù Chẹt	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
			Cầu Chù Chẹt	Ngã ba chợ Phường VII (đường dự mở)	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
			Ngã ba chợ Phường VII (đường dự mở)	Cầu Rạch Góc	3.840,0	2.304,0	1.536,0	768,0
			Cầu 2 Tháng 9	Ngô Quốc Trị	6.160,0	3.696,0	2.464,0	1.232,0
			Ngô Quốc Trị	Cầu Xà No	4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
			Cầu Xà No	Cầu Ba Liên	3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
			Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	8.640,0	5.184,0	3.456,0	1.728,0
			Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	8.640,0	5.184,0	3.456,0	1.728,0
			Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	8.640,0	5.184,0	3.456,0	1.728,0
			Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	8.640,0	5.184,0	3.456,0	1.728,0
			Đường Trung Nhi	Nguyễn Thái Học	8.640,0	5.184,0	3.456,0	1.728,0
			Đường Lê Lai	Đoàn Thị Điểm	7.680,0	4.608,0	3.072,0	1.536,0
			Đường Lê Lợi	Đoàn Thị Điểm	7.680,0	4.608,0	3.072,0	1.536,0
			Đường 1 Tháng 5	Nguyễn Công Trứ	8.640,0	5.184,0	3.456,0	1.728,0
			Đường Nguyễn Thái Học	Nguyễn Công Trứ	8.640,0	5.184,0	3.456,0	1.728,0

100
101
102
103
104
105
106
107
108
109
110

111

112

113

114

115

116

117

118

119

120

121

122

123

124

125

126

127

128

		DANH SÁCH		DANH SÁCH		DANH SÁCH		DANH SÁCH		DANH SÁCH		DANH SÁCH		DANH SÁCH	
1.10	Đường Đoàn Thị Điểm	II	Nguyễn Công Trứ	Lưu Hữu Phước	6.160,0	3.696,0	2.464,0	1.232,0							
			Châu Văn Liêm	Nguyễn Thái Học	8.640,0	5.184,0	3.456,0	1.728,0							
			Câu Lữ Quán	Nguyễn Thái Học	8.640,0	5.184,0	3.456,0	1.728,0							
1.11	Đường Nguyễn Công Trứ	II	Nguyễn Thái Học	Câu Nguyễn Công Trứ	6.160,0	3.696,0	2.464,0	1.232,0							
			Câu Nguyễn Công Trứ	Lê Quý Đôn	4.320,0	2.592,0	1.728,0	864,0							
			Lê Quý Đôn	Hồ Biều Chánh	3.040,0	1.824,0	1.216,0	608,0							
1.12	Đường 3 tháng 2	II	Trần Hưng Đạo	Ngô Quốc Trị	8.640,0	5.184,0	3.456,0	1.728,0							
			Ngô Quốc Trị	Câu Miếu	6.160,0	3.696,0	2.464,0	1.232,0							
			Câu Miếu	Giáp ranh huyện Vị Thủy	4.400,0	2.640,0	1.760,0	880,0							
1.13	Đường Nguyễn Việt Hồng	II	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	6.400,0	3.840,0	2.560,0	1.280,0							
1.14	Đường Cô Giang	II	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	6.400,0	3.840,0	2.560,0	1.280,0							
1.15	Đường Cô Bắc	II	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	6.400,0	3.840,0	2.560,0	1.280,0							
1.16	Đường Cai Thuyết	II	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	6.400,0	3.840,0	2.560,0	1.280,0							
1.17	Đường Cai Hoàng	II	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	6.400,0	3.840,0	2.560,0	1.280,0							
1.18	Đường Phó Đức Chính	II	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	6.400,0	3.840,0	2.560,0	1.280,0							
1.19	Đường Chiêm Thành Tân	II	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	6.400,0	3.840,0	2.560,0	1.280,0							
1.20	Đường Hải Thượng Lãn Ông	II	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	7.680,0	4.608,0	3.072,0	1.536,0							
1.21	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	II	Lê Văn Tâm	Kênh Quan Đế	7.680,0	4.608,0	3.072,0	1.536,0							
			Giáp ranh xã Vị Tân	Câu Xà No	2.720,0	1.632,0	1.088,0	544,0							
1.22	Đường Võ Văn Kiệt	II	Câu Xà No	Giáp ranh huyện Vị Thủy	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0							
			Đường 3 tháng 2	Công xã Ba Liên	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0							
1.23	Đường Hùng Vương	II	Trần Hưng Đạo	Võ Văn Kiệt	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0							
			Võ Văn Kiệt	Ranh huyện Vị Thủy	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0							
1.24	Đường Nguyễn An Ninh	II	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Câu Nguyễn An Ninh	2.680,0	1.608,0	1.072,0	536,0							
1.25	Đường Ngô Quốc Trị	II	Trần Hưng Đạo	Đường 3 tháng 2	6.160,0	3.696,0	2.464,0	1.232,0							
1.26	Đường Lê Văn Tâm	II	Đường 1 Tháng 5	Hải Thượng Lãn Ông	4.640,0	2.784,0	1.856,0	928,0							
1.27	Đường Kim Đồng	II	Đường 1 Tháng 5	Hải Thượng Lãn Ông	5.520,0	3.312,0	2.208,0	1.104,0							
1.28	Đường Trần Quang Diệu	II	Nguyễn Công Trứ	Hết đường	4.640,0	2.784,0	1.856,0	928,0							
1.29	Đường Hồ Xuân Hương	II	Nguyễn Công Trứ	Hết vòng hồ sen	4.400,0	2.640,0	1.760,0	880,0							
1.30	Đường Hoàng Hoa Thám	II	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tân	6.160,0	3.696,0	2.464,0	1.232,0							
1.31	Đường Phan Bội Châu	II	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tân	6.160,0	3.696,0	2.464,0	1.232,0							
1.32	Đường Phan Chu Trinh	II	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tân	5.200,0	3.120,0	2.080,0	1.040,0							
			Nguyễn Công Trứ	Câu Bảy Tuốt	4.320,0	2.592,0	1.728,0	864,0							

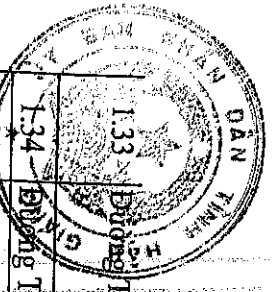
1. The first part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions and activities. It emphasizes the need for transparency and accountability in financial reporting.

2. The second part of the document outlines the various methods and techniques used to collect and analyze data. It covers both qualitative and quantitative research approaches.

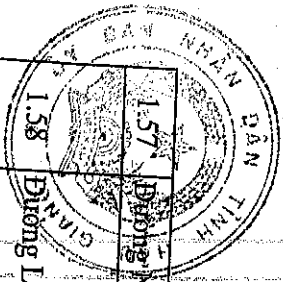
3. The third part of the document discusses the ethical considerations and standards that must be followed during the research process. It highlights the importance of informed consent and confidentiality.

4. The fourth part of the document provides a detailed overview of the statistical methods used to analyze the data. It includes discussions on hypothesis testing, regression analysis, and correlation.

5. The fifth part of the document concludes with a summary of the findings and their implications for future research and practice. It also includes a list of references and a bibliography.



1.33	Dương Trần Ngọc Quế	II	Cầu Bảy Tuốt	Cầu Vị Thảng	3.280,0	1.968,0	1.312,0	656,0
1.34	Dương Trần Quốc Toàn	II	Cầu Vị Thảng	Cầu Xáng Hậu	2.640,0	1.584,0	1.056,0	528,0
1.35	Dương Trương Định	II	Dương 1 Tháng 5	Châu Văn Liêm	4.640,0	2.784,0	1.856,0	928,0
1.36	Dương Lý Tự Trọng	II	Nguyễn Công Trứ	Dương 30 tháng 4	3.840,0	2.304,0	1.536,0	768,0
1.37	Dương Phạm Hồng Thái	II	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	5.600,0	3.360,0	2.240,0	1.120,0
1.38	Dương Huỳnh Phan Hộ	II	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
1.39	Dương Lê Văn Nhung	II	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
1.40	Dương Trần Hoàng Nga	II	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
1.41	Dương Lê Bình	II	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
1.42	Dương Nguyễn Văn Trỗi	II	Cầu Cái Nhục 2	Lý Tự Trọng	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
1.43	Dương Võ Thị Sáu	II	Lê Quý Đôn	Lê Quý Đôn	4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
1.44	Dương Lê Quý Đôn	II	Lý Tự Trọng	Công 1 (Chi cục thuế Khu vực 1)	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
1.45	Dương Nguyễn Trãi	II	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
1.46	Dương 19 Tháng 8	II	Lê Hồng Phong	Cầu Lê Quý Đôn	5.600,0	3.360,0	2.240,0	1.120,0
1.47	Dương Đỗ Chiêu	II	Nguyễn Công Trứ	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Lợi	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
1.48	Dương Lưu Hữu Phước	II	Đỗ Chiêu	Cầu Đen	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
1.49	Dương Ngô Hữu Hạnh	II	Nguyễn Công Trứ	Kênh Tắc Huyện Phương	2.480,0	1.488,0	992,0	496,0
1.50	Dương Nguyễn Trung Trực	II	Ngã ba chợ Phường VII	Kênh 59	1.360,0	816,0	544,0	272,0
1.51	Dương Phan Văn Trị	II	Trần Hưng Đạo	Kênh Quan Đế	4.160,0	2.496,0	1.664,0	832,0
1.52	Dương Bùi Hữu Nghĩa	II	Trần Hưng Đạo	Trần Ngọc Quế	4.160,0	2.496,0	1.664,0	832,0
1.53	Dương Chu Văn An	II	Trần Hưng Đạo	Triều Thị Trinh	3.840,0	2.304,0	1.536,0	768,0
1.54	Dương Mạc Đình Chi	II	Trần Hưng Đạo	Chùa Ông Bốn	3.280,0	1.968,0	1.312,0	656,0
1.55	Dương Nguyễn Huệ	II	Kênh 59	Nguyễn Trung Trực	3.280,0	1.968,0	1.312,0	656,0
1.56	Dương Lý Thường Kiệt	II	Kênh Mương Lộ 62	Nguyễn Trung Trực	3.280,0	1.968,0	1.312,0	656,0
			Cầu Xả No	Hồ Sen	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
			Nguyễn Trãi	Hồ Sen	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
				Kênh Tắc Huyện Phương	2.480,0	1.488,0	992,0	496,0
				Cầu Xả No	1.200,0	720,0	480,0	240,0
				Kênh Diêm tựa	840,0	504,0	336,0	240,0
				Nguyễn Huệ	2.480,0	1.488,0	992,0	496,0



1.57	Đường Nguyễn Văn Quy	II	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	2.480,0	1.488,0	992,0	496,0
1.58	Đường Lê Hồng Phong	II	Đường 3 tháng 2 Câu 30 Tháng 4 Nguyễn Trãi Hẻm 141	Câu 30 tháng 4 Nguyễn Trãi Hẻm 141	6.160,0 4.240,0 3.040,0	3.696,0 2.544,0 1.824,0	2.464,0 1.696,0 1.216,0	1.232,0 848,0 608,0
1.59	Đường Bùi Thị Xuân	II	Trần Hưng Đạo	Đường 19 Tháng 8	2.160,0	1.296,0	864,0	432,0
1.60	Đường Cao Thắng	II	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
1.61	Đường Trần Văn Hoài	II	Đường vào khu dân cư khu vực 1, phường III	Hết đường	3.040,0	1.824,0	1.216,0	608,0
1.62	Đường Triệu Thị Trinh	II	Nguyễn Thái Học	Hết đường	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
1.63	Đường Lê Tấn Quốc	II	Nguyễn Trãi	Nguyễn Công Trứ	3.440,0	2.064,0	1.376,0	688,0
1.64	Đường Nguyễn Văn Nét	II	Nguyễn Văn Quy	Nguyễn Văn Nét	2.480,0	1.488,0	992,0	496,0
1.65	Đường dự mở (chợ Phường IV)	II	Nguyễn Văn Quy	Lê Tấn Quốc	2.480,0	1.488,0	992,0	496,0
1.66	Đường dân cư Khu vực 1, Phường III	II	Cao Thắng	Lê Tấn Quốc	1.280,0	768,0	512,0	256,0
1.67	Đường Phan Đình Phùng	II	Nguyễn Công Trứ	Đường công 1	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
1.68	Đường Lương Đình Của	II	Nguyễn Công Trứ	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Lưu	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0
1.69	Đường Cao Bá Quát	II	Võ Văn Tần	Nguyễn Trường Tô	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.70	Đường Trần Văn Ôn	II	Lê Quý Đôn	Võ Văn Kiệt (dự mở)	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0
1.71	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	II	Lê Quý Đôn	Phan Đình Phùng	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.72	Đường Võ Văn Tần	II	Lê Quý Đôn	Phan Đình Phùng	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.73	Đường Nguyễn Trường Tô	II	Lê Quý Đôn	Phan Đình Phùng	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.74	Đường Ngô Gia Tự	II	Lê Quý Đôn	Phan Đình Phùng	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.75	Đường Ngô Thị Nhậm	II	Lê Quý Đôn	Hết đường	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.76	Đường Lê Văn Sĩ	II	Lê Quý Đôn	Hết đường	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.77	Đường Nguyễn Thông	II	Phan Đình Phùng	Hết đường	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.78	Đường Đặng Thùy Trâm	II	Lê Văn Sĩ	Thị Sách	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.79	Đường Phùng Khắc Khoan	II	Trần Văn Ôn	Nguyễn Hữu Cảnh	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.80	Đường Lê Anh Xuân	II	Nguyễn Công Trứ	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Lưu	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
				Nguyễn Du	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0

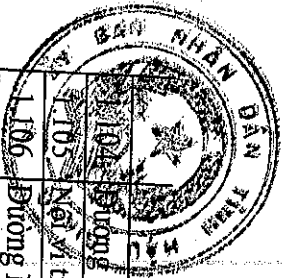


1.81	Đường Nguyễn Hữu Cầu	II	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Du	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.82	Đường Nguyễn Văn Siêu	II	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Du	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.83	Đường Hồ Biểu Chánh	II	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Du	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.84	Đường Thi Sách	II	Nguyễn Công Trứ	Võ Văn Kiệt	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.85	Đường Thủ Khoa Huân	II	Nguyễn Công Trứ	Võ Văn Kiệt	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.86	Đường Nguyễn Khuyến	II	Nguyễn Cư Trinh	Võ Văn Kiệt	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.87	Đường Nguyễn Công Hoan	II	Nguyễn Du	Võ Văn Kiệt	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.88	Đường Nguyễn Du	II	Lê Quý Đôn	Hồ Biểu Chánh	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.89	Đường Lương Thế Vinh	II	Thi Sách	Lê Anh Xuân	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0
1.90	Đường Trương Vĩnh Ký	II	Thi Sách	Nguyễn Khuyến	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.91	Đường Nguyễn Biều	II	Thi Sách	Nguyễn Khuyến	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.92	Đường Nguyễn Cư Trinh	II	Lê Quý Đôn	Hồ Biểu Chánh	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.93	Đường Đào Duy Từ	II	Thi Sách	Hết đường	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0
1.94	Đường Nguyễn Bình Khiêm	II	Trương Vĩnh Ký	Nguyễn Biều	2.240,0	1.344,0	896,0	448,0
1.95	Đường vào Cùm Công nghiệp - Tiêu thụ công nghiệp	II	Trần Hưng Đạo	Ranh Cùm công nghiệp - Tiêu thụ công nghiệp	2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
1.96	Đường vào Khu dân cư - Thương mại phường VII (586)	II	Trần Hưng Đạo	Ranh Khu dân cư - Thương mại	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
1.97	Đường 1 tháng 5 nói dài:	II	Kênh Quan Đế Kênh Xáng Hậu Trần Hưng Đạo	Kênh Xáng Hậu Giáp ranh huyện Vị Thủy Cầu Nguyễn Viết Xuân	1.200,0 880,0 1.600,0	720,0 528,0 960,0	480,0 352,0 640,0	240,0 240,0 320,0
1.98	Đường Nguyễn Viết Xuân	II	Cầu Nguyễn Viết Xuân	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Lựu	1.120,0	672,0	448,0	240,0
1.99	Đường Vị Bình	II	Kênh Mương lộ đường 3 Tháng 2	Hết ranh phường III	560,0	336,0	240,0	240,0
1.100	Đường Vị Bình B	II	Kênh Vị Bình	Kênh ranh huyện Vị Thủy	400,0	240,0	240,0	240,0
1.101	Đường Kênh Tắc Vị Bình	II	Cầu Xáng Hậu	Kênh Vị Bình	560,0	336,0	240,0	240,0
1.102	Đường Đồng Khởi	II	Ranh Cùm Công nghiệp - Tiêu thụ công nghiệp	Giáp ranh xã Hòa Lựu	880,0	528,0	352,0	240,0
1.103	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	II	Kênh Mương lộ 62 Cầu Mò Om	Cầu Mò Om	1.600,0	960,0	640,0	320,0
				Đại lộ Võ Nguyên Giáp	1.120,0	672,0	448,0	240,0

1950

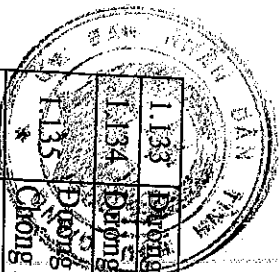
1951

1952

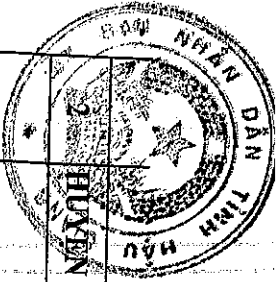


1.105	Dương Lê Thị Hồng Gấm	II	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Cầu Nhà Cháy	880,0	528,0	352,0	240,0
1.106	Nội trợ phụ nữ	II	Kênh Mương Lộ 62	Nguyễn Huệ nói dài	800,0	480,0	320,0	240,0
1.107	Dương Nguyễn Chí Thanh	II	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng	Giáp ranh xã Hòa Lưu	560,0	336,0	240,0	240,0
1.108	Dương Vi Nghĩa	II	Trần Hưng Đạo	Kênh Mương lộ 62	880,0	528,0	352,0	240,0
1.109	Dương Nguyễn Tri Phương	II	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	560,0	336,0	240,0	240,0
1.110	Dương Nguyễn Văn Quang	II	Trần Thủ Độ	Nguyễn Kim	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.111	Dương Bé Văn Đán	II	Phạm Văn Nhỏ	Trần Quang Khải	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.112	Dương Hoàng Văn Thụ	II	Âu Cơ	Hùng Vương	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.113	Dương Phan Đình Giót	II	Trần Thủ Độ	Trần Thủ Độ	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.114	Dương Lạc Long Quân	II	Hùng Vương	Dường D11 (hết ranh khu định cư giai đoạn 2)	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
1.115	Dương Mạc Cửu	II	Lê Đại Hành	Trần Thủ Độ	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.116	Dương Tô Vinh Diện	II	Trần Quang Khải	Âu Cơ	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.117	Dương Trần Đại Nghĩa	II	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.118	Dương Trần Bình Trọng	II	Lê Đại Hành	Trần Thủ Độ	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.119	Dương Lý Nam Đế	II	Trần Quang Khải	Âu Cơ	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.120	Dương Trần Khánh Dư	II	Lê Đại Hành	Dường D11 (hết ranh khu định cư giai đoạn 2)	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.121	Dương Nguyễn Thành Đô	II	An Dương Vương	Hùng Vương	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.122	Dương Trần Thủ Độ	II	Trần Hưng Đạo	Võ Văn Kiệt	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
1.123	Dương Nguyễn Kim	II	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Văn Thụ	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.124	Dương Lê Đại Hành	II	Hoàng Văn Thụ	Võ Văn Kiệt	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.125	Dương Phạm Văn Nhỏ	II	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Văn Thụ	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.126	Dương An Dương Vương	II	Trần Hưng Đạo	Võ Văn Kiệt	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
1.127	Dương Trần Quang Khải	II	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Văn Thụ	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.128	Dương Triệu Quang Phục	II	Lạc Long Quân	Nguyễn Thành Đô	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.129	Dương Âu Cơ	II	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Thành Đô	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.130	Dương Nguyễn Ngọc Trai	II	Lạc Long Quân	Trần Khánh Dư	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.131	Dương Hoàng Diêu	II	Nguyễn Hữu Trí	Nguyễn Ngọc Trai	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.132	Dương Nguyễn Văn Tạo	II	Nguyễn Hữu Trí	Nguyễn Ngọc Trai	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.133	Dương Nguyễn Hữu Trí	II	Lạc Long Quân	Trần Khánh Dư	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0





1.133	Đường Đoàn Văn Chia	II	Lạc Long Quân	Võ Văn Kiệt		1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.134	Đường Đỗ Trang Văn	II	Hoàng Diệu	Nguyễn Văn Tạo		1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
1.135	Đường vào Trung Tâm Phòng *Quảng Bình Xã Hội	II	Trần Hưng Đạo	Cuối đường		2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
1.136	Quốc lộ 61C	II	Ranh Vĩ Thủy	Ranh xã Hòa Lưu		1.120,0	672,0	448,0	240,0
1.137	Đường Nguyễn Hồng	II	Trừ Văn Thố	Nguyễn Thị Minh Khai		2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
1.138	Đường Nguyễn Thi	II	Nguyễn Sơn	Nguyễn Thị Minh Khai		2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
1.139	Đường Nguyễn Sơn	II	Nguyễn Hồng	Đường Số 7		2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
1.140	Đường Phạm Xuân Ân	II	Nguyễn An Ninh	Đường Số 7		2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
1.141	Đường Nguyễn Lữ	II	Ngô Tất Tố	Phạm Xuân Ân		2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
1.142	Đường Ngô Tất Tố	II	Nguyễn An Ninh	Đường Số 7		2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
1.143	Đường Chu Cẩm Phong	II	Nguyễn An Ninh	Đường Số 7		2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
1.144	Đường Nguyễn Nhạc	II	Trừ Văn Thố	Chu Cẩm Phong		2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
1.145	Đường Trừ Văn Thố	II	Nguyễn An Ninh	Đường Số 7		2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
1.146	Đường số 7 (dự mở)	II	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Thị Minh Khai		2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
1.147	Đường công 1	II	Trần Hưng Đạo	Hết đường		2.720,0	1.632,0	1.088,0	544,0
1.148	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Lưu	II	Cầu Trần Ngọc Quế	Nguyễn Viết Xuân		1.280,0	768,0	512,0	256,0
1.149	Đường Nguyễn Đắc Thắng	II	Nguyễn Viết Xuân	Giáp ranh xã Hòa Lưu		880,0	528,0	352,0	240,0
1.150	Đường Tạ Quang Tỹ	II	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực		3.280,0	1.968,0	1.312,0	656,0
1.151	Đường kênh lô 2 (phường IV)	II	Kênh 59	Nguyễn Trung Trực		3.280,0	1.968,0	1.312,0	656,0
1.152	Đường Ngô Quyền	II	Trần Hưng Đạo	Kênh Ba Quảng		1.680,0	1.008,0	672,0	336,0
1.153	Đường Điện Biên Phủ	II	Trần Hưng Đạo	Võ Văn Kiệt		3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
1.154	Đường Hòa Bình	II	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Võ Văn Kiệt		3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
1.155	Đường Thống Nhất	II	Hòa Bình	Điện Biên Phủ		3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
1.156	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	II	Hòa Bình	Võ Văn Kiệt		3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
1.157	Đường Cách Mạng Tháng 8	II	Ngô Quyền	Võ Văn Kiệt		3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
1.158	Khu dân cư phát triển đô thị Khu vực 2 và 3, Phường V	II	Các đường nội bộ (Trừ các vị trí tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt và Đại lộ Võ Nguyên Giáp)	Điện Biên Phủ		3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
1.159	Khu đô thị mới Cát Tường	II	Đường Số 1	Hết đường		2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
						3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0

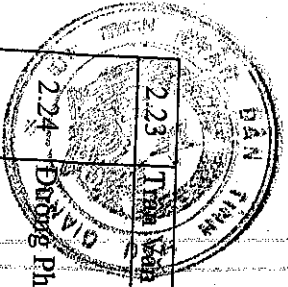


HUÂN VĨ THỦY

Các đường còn lại theo quy hoạch chi tiết xây dựng

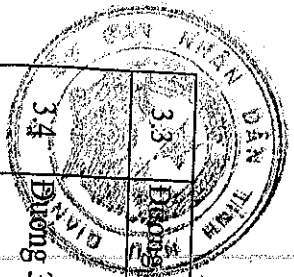
2.1	Đường 30 Tháng 4	V	Cầu Nàng Mau	Trạm Biên Điện	4.520,0	2.712,0	1.808,0	904,0
			Trạm Biên Điện	Công Hai Lai	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
			Cầu Nàng Mau	Ranh xã Vĩ Thắng	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
2.2	Tuyến Mương lô song song Đường 30 Tháng 4	V	Ranh xã Vĩ Thủy	Chùa Tĩnh xá Ngọc Long	800,0	480,0	320,0	200,0
			Chùa Tĩnh xá Ngọc Long	Nguyễn Chí Thanh	960,0	576,0	384,0	200,0
			Cầu Nàng Mau	Ranh xã Vĩ Thắng	1.440,0	864,0	576,0	288,0
2.3	Dãy phố cấp nhà lòng chợ thị trấn Nàng Mau (Chợ cũ)	V	30 Tháng 4	Kênh Hậu	3.480,0	2.088,0	1.392,0	696,0
2.4	Đường Ngô Quốc Trị	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	3.480,0	2.088,0	1.392,0	696,0
2.5	Đường Hùng Vương	V	Cầu 30 Tháng 4	Nguyễn Trí Phương	3.480,0	2.088,0	1.392,0	696,0
2.6	Đường Lê Quý Đôn	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	2.240,0	1.344,0	896,0	448,0
2.7	Đường Nguyễn Trí Phương	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	2.440,0	1.464,0	976,0	488,0
2.8	Đường Lê Hồng Phong	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	2.240,0	1.344,0	896,0	448,0
			Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Chí Thanh	1.120,0	672,0	448,0	224,0
2.9	Đường Nguyễn Huệ	V	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Trí Phương	2.240,0	1.344,0	896,0	448,0
2.10	Đường Nguyễn Trung Trực	V	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Trí Phương	2.240,0	1.344,0	896,0	448,0
			Đường 30 Tháng 4	Cầu Kênh Hậu	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
			Cầu Kênh Hậu	Cầu Nàng Mau 2	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
2.11	Đường 3 Tháng 2	V	Cầu Nàng Mau 2	Ranh xã Vĩ Thắng	1.360,0	816,0	544,0	272,0
			Cầu Nàng Mau 2	Lê Hồng Phong	1.440,0	864,0	576,0	288,0
2.12	Nguyễn Công Trứ	V	Nguyễn Trí Phương	Lê Quý Đôn	960,0	576,0	384,0	200,0
2.13	Nguyễn Du	V	Nguyễn Trí Phương	Lê Quý Đôn	960,0	576,0	384,0	200,0
2.14	Phan Bội Châu	V	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Du	960,0	576,0	384,0	200,0
2.15	Phan Chu Trinh	V	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Du	960,0	576,0	384,0	200,0
2.16	Lê Quý Đôn	V	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Du	960,0	576,0	384,0	200,0
2.17	Tạ Quang Ty	V	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Trung Trực	960,0	576,0	384,0	200,0
2.18	Nguyễn Thái Học	V	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	960,0	576,0	384,0	200,0
2.19	Nguyễn Đình Chiểu	V	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	960,0	576,0	384,0	200,0
2.20	Nguyễn Văn Trỗi (Khu A-B)	V	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong	960,0	576,0	384,0	200,0
2.21	Nguyễn Hữu Trí (Khu A-B)	V	Hùng Vương	Nguyễn Trí Phương	1.600,0	960,0	640,0	320,0
2.22	Trần Ngọc Quế (Khu A-B)	V	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.600,0	960,0	640,0	320,0
			Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.600,0	960,0	640,0	320,0
					2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0

1947
1948
1949
1950
1951
1952
1953
1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025



2.23	Thị trấn Sơn (Khu A-B)	V	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.600,0	960,0	640,0	320,0
2.24	Đường Phan Đình Phùng	V	Đường 30 Tháng 4	Đường số 1A (Khu thương mại thị trấn Nàng Mau)	852,0	511,2	340,8	200,0
			Ranh Khu thương mại thị trấn Nàng Mau	Cầu Thủ Bồn	720,0	432,0	288,0	200,0
2.25	Đường Nguyễn Huệ	V	Nguyễn Tri Phương	Cầu Tư Tiêm	512,0	307,2	204,8	200,0
2.26	Đường về xã Vị Trung	V	Quốc lộ 61	Ranh xã Vị Trung	512,0	307,2	204,8	200,0
2.27	Đường Võ Thị Sáu	V	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Tri Phương	512,0	307,2	204,8	200,0
2.28	Đường ấp 5 - thị trấn Nàng Mau	V	Nguyễn Tri Phương	Ranh xã Vị Thắng	256,0	200,0	200,0	200,0
2.29	Đường bờ xàng Nàng Mau	V	Cầu Nàng Mau	Kênh Ba Soi	256,0	200,0	200,0	200,0
2.30	Đường Nguyễn Thị Định	V	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Tri Phương	768,0	460,8	307,2	200,0
2.31	Nội vi Khu dân cư giáo viên	V	Các đường nội bộ trong khu		512,0	307,2	204,8	200,0
2.32	Đường Hùng Vương nói dài	V	Ranh lô (nền) Nguyễn Văn Tiêm	Hết ranh Khu dân cư giáo viên	680,0	408,0	272,0	200,0
2.33	Đường Kênh Lộ Làng	V	Nguyễn Tri Phương	Giáp ranh xã Vị Thủy	512,0	307,2	204,8	200,0
2.34	Đường Nguyễn Chí Thanh	V	Ngô Quốc Trí	Nguyễn Tri Phương	2.240,0	1.344,0	896,0	448,0
2.35	Khu thương mại thị trấn Nàng Mau (Khu 1)	V	Các nền mặt tiền: Đường số 1A; Đường Phan Đình Phùng		1.280,0	768,0	512,0	256,0
			Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng (không áp dụng các nền mặt tiền Đường số 1A; Đường Phan Đình Phùng)		1.120,0	672,0	448,0	224,0
2.36	Khu thương mại thị trấn Nàng Mau (Khu 2)	V	Các nền mặt tiền đường số 11		2.720,0	1.632,0	1.088,0	544,0
			Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng (không áp dụng các nền mặt tiền đường số 11)		2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
3	THỊ XÃ LONG MỸ							
3.1	Nguyễn Việt Hồng	III	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
3.2	Nguyễn Trung Trực	III	Đường tỉnh 930	Đường tỉnh 930	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
			Nhà thờ Thánh Tâm	Nhà thờ Thánh Tâm	2.240,0	1.344,0	896,0	448,0
			Nhà thờ Thánh Tâm	Cổng Hai Thiên	1.520,0	912,0	608,0	304,0

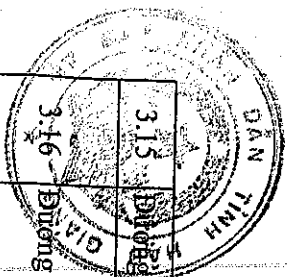
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025



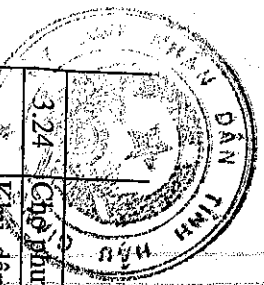
3.3	Đường Hai Bà Trưng	III	Nguyễn Trung Trực	Cách Mạng Tháng Tám	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0
			Nguyễn Huệ	Đường tỉnh 930	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
3.4	Đường 30 Tháng 4	III	Nguyễn Huệ	Vòng xuyên Cách Mạng Tháng Tám	3.600,0	2.160,0	1.440,0	720,0
			Quốc lộ 61B	Cách Mạng Tháng Tám	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
3.5	Đường Nguyễn Văn Trỗi	III	Nguyễn Trung Trực	Cách Mạng Tháng Tám	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
3.6	Đường Võ Thị Sáu	III	Nguyễn Trung Trực	Cách Mạng Tháng Tám	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
			Đường 3 Tháng 2	Trần Phú	3.600,0	2.160,0	1.440,0	720,0
3.7	Đường Cách Mạng Tháng Tám	III	Đường tỉnh 930	Sông Cái Lớn	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
			Chiếm Thành Tân	Đường tỉnh 930	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
3.8	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	III	Nguyễn Văn Trỗi	Chiếm Thành Tân	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
3.9	Đường 3 Tháng 2	III	Cầu Trà Ban	Cách Mạng Tháng Tám	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
			Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Mỹ	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0
3.10	Đường Nguyễn Huệ	III	Cầu Long Mỹ	Kênh Ba Nghiếp	1.160,0	696,0	464,0	232,0
			Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Phú Xuyên	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
3.11	Quốc lộ 61B	III	Cầu Phú Xuyên	Phạm Văn Nhò	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
			Phạm Văn Nhò	Đường dự mở	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
3.12	Khu Tái định cư khu vực Bình Thạnh B	III	Ngã ba Vinh Tường	Cầu Giồng Sao	1.040,0	624,0	416,0	208,0
			Cầu Giồng Sao	Cầu lộ Ba Suy	800,0	480,0	320,0	200,0
3.13	Đường vào cầu Vĩnh Rẫy	III	Cầu lộ Ba Suy	Cầu Long Bình	1.040,0	624,0	416,0	208,0
			Cầu Long Bình	Vòng xuyên	1.440,0	864,0	576,0	288,0
3.14	Đường Trần Hưng Đạo	III	Vòng xuyên	Cầu Long Mỹ	1.840,0	1.104,0	736,0	368,0
			Cách Mạng Tháng Tám	Quốc lộ 61B (Đoạn tránh trung tâm thị xã Long Mỹ)	1.600,0	960,0	640,0	320,0
3.12	Khu Tái định cư khu vực Bình Thạnh B	III	Vòng xuyên	Hết đường mặt trên đường cấp 3	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
			Các đường nội bộ còn lại					
3.13	Đường vào cầu Vĩnh Rẫy	III	Nhà Năm Thế	Cầu Long Mỹ	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
			Cầu Long Mỹ	Cầu Vĩnh Rẫy	1.200,0	720,0	480,0	240,0
3.14	Đường Trần Hưng Đạo	III	Vòng xuyên	Cầu Ba Ly	960,0	576,0	384,0	200,0
					1.600,0	960,0	640,0	320,0

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

	III	Cầu Trà Ban	Cách Mạng Tháng Tám	1.600,0	960,0	640,0	320,0
3.15	Đường Trần Phú	Cầu Trà Ban	Cách Mạng Tháng Tám	1.600,0	960,0	640,0	320,0
3.16	Đường tỉnh 930	Nguyễn Trung Trực	Cách Mạng Tháng Tám	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
3.17	Đường Phạm Văn Nhờ	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Trạm Bơm	1.280,0	768,0	512,0	256,0
3.18	Khu vực Bình Thạnh B về Khu vực Bình An	Cầu Trạm Bơm	Cầu Trắng	960,0	576,0	384,0	200,0
3.19	Khu vực 5, phường Thuận An	Trần Hưng Đạo	Đập Bờ Dừa	880,0	528,0	352,0	200,0
3.20	Đường Chiêm Thành Tấn	Đập Bờ Dừa	Cầu Nước Đục	640,0	384,0	256,0	200,0
3.21	Đường Nguyễn Quốc Thanh	Cầu Nước Đục	Khu vực Bình An, phường Bình Thạnh	520,0	312,0	208,0	200,0
3.22	Đường tỉnh 928B	Bến đò Sông Cái Lớn	Kênh Chín Mốc	560,0	336,0	224,0	200,0
		Kênh Chín Mốc	Trạm Bơm khu vực 5	440,0	264,0	200,0	200,0
		Trạm Bơm khu vực 5	Cầu Trắng	520,0	312,0	208,0	200,0
		Cầu Trà Ban	Cách Mạng Tháng Tám	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
		Cách Mạng Tháng Tám	Chùa Ba Cô	1.120,0	672,0	448,0	224,0
		Chùa Ba Cô	Am Cô Năm	800,0	480,0	320,0	200,0
		Am Cô Năm	Cầu Quan Ba	560,0	336,0	224,0	200,0
		Đường 3 Tháng 2	Giáp ranh Khu dân cư khu vực 2	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0
		Khu dân cư khu vực 2	Cách Mạng Tháng Tám	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
		Ranh xã Tân Phú	Cầu Trạm Cưa	400,0	240,0	200,0	200,0
		Cầu Trạm Cưa	Cầu Vân	280,0	200,0	200,0	200,0
		Ngã tư Long Khánh	Cầu Xẻo Xu (ranh xã Phương Phú)	400,0	240,0	200,0	200,0
		Đường Xẻo Cỏ Quán lộ Phụng Hiệp	Ngã tư Long Khánh	400,0	240,0	200,0	200,0
		Kênh Nhà Thờ (Bưu Điện)	Kênh Tư Kiên (cấp kênh Quán lộ Phụng Hiệp)	400,0	240,0	200,0	200,0
		Kênh Tư Kiên	Ranh xã Phương Phú (cấp kênh Quán lộ Phụng Hiệp)	280,0	200,0	200,0	200,0
		Kênh Tư Tiên	Ranh Phường 2 (Thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng)	320,0	200,0	200,0	200,0
3.23	Tuyến giáp trung tâm phường Trà Lông	Cầu Trạm Cưa	Kênh Quán lộ Phụng Hiệp	400,0	240,0	200,0	200,0

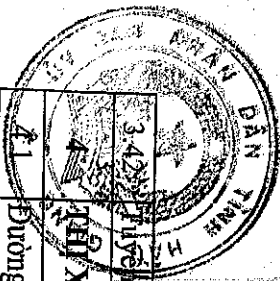






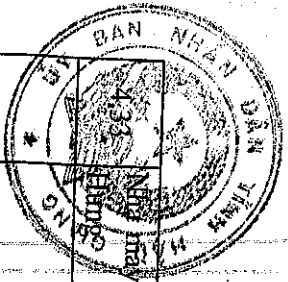
3.24	Chợ phường Trà Lồng	III	Cầu Xẻo Xu	Cầu Ba Giáp (ranh xã Tân Phú)	280,0	200,0	200,0	200,0	
3.25	Khu dân cư khu vực 2, phường Thuận An	III	Chợ phường Trà Lồng theo quy hoạch chi tiết xây dựng	Các nền mặt tiền đường Cách Mạng Tháng Tám	1.440,0	864,0	576,0	288,0	
					3.600,0	2.160,0	1.440,0	720,0	
3.26	Đường Khu vực Bình Thạnh B, phường Bình Thạnh	III	Cầu Ba Ly	Phạm Văn Nhờ	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0	
					960,0	576,0	384,0	200,0	
3.27	Quốc lộ 61	III	Ranh huyện Vị Thủy	Kênh Sâu Điện	1.040,0	624,0	416,0	208,0	
3.28	Quốc lộ 61B	III	Đoạn tránh trung tâm thị xã Long Mỹ	Nhà Bầy Trường	1.360,0	816,0	544,0	272,0	
					Cách Mạng Tháng Tám	1.200,0	720,0	480,0	240,0
					Cầu Tràm Bóm	720,0	432,0	288,0	200,0
3.29	Đường tỉnh 930B (lộ bê tông 2m)	III	Cầu Tràm Bóm	Cầu Trắng	480,0	288,0	200,0	200,0	
					Cầu Ưt Triều	400,0	240,0	200,0	200,0
3.30	Tuyến cấp kênh Xáng Nàng Mau II ngang qua Cầu lộ Ba Suy đến Cầu Ưt Triều	III	Cầu Giông Sao	Cầu Ưt Triều	400,0	240,0	200,0	200,0	
3.31	Đường nối vào Trường Mẫu Giáo Phương Hồng	III	Quốc lộ 61	Rạch Giông Sao	600,0	360,0	240,0	200,0	
3.32	Tuyến rạch Giông Sao đến Cầu Nóc Mít	III	Cầu Giông Sao	Cầu Nóc Mít	600,0	360,0	240,0	200,0	
3.33	Tuyến cấp kênh Xáng Nàng Mau II	III	Khu vực Bình Thạnh B	Cầu Ba Suy	400,0	240,0	200,0	200,0	
					Quốc lộ 61B	560,0	336,0	224,0	200,0
3.34	Tuyến Kênh Tắc	III	Quốc lộ 61B	Kênh Ông Cả	480,0	288,0	200,0	200,0	
					Cầu Vinh Rầy	560,0	336,0	224,0	200,0
3.35	Tuyến Kênh Xáng Lái Hiếu	III	Cầu Vinh Rầy	Kênh Tắc	400,0	240,0	200,0	200,0	
3.36	Tuyến Cấp Sông Cái Lớn	III	Cầu Vinh Rầy	Bến đò Chín Mùn	400,0	240,0	200,0	200,0	
3.37	Tuyến Lý Vàng	III	Quốc lộ 61B	Sông Cái Lớn	400,0	240,0	200,0	200,0	
3.38	Tuyến Cửa Gà (Khu vực Bình An)	III	Quốc lộ 61B	Kênh Xáng Nàng Mau II	480,0	288,0	200,0	200,0	
3.39	Tuyến Cửa Gà (Khu vực An Hòa)	III	Quốc lộ 61B	Kênh Xáng Nàng Mau II	480,0	288,0	200,0	200,0	
3.40	Tuyến Cấp kênh Ông Cả	III	Quốc lộ 61B	Sông Cái Lớn	400,0	240,0	200,0	200,0	
3.41	Tuyến Cấp Kênh Hồ Tỷ	III	Kênh Tắc	Quốc lộ 61B	400,0	240,0	200,0	200,0	

100
101
102
103
104

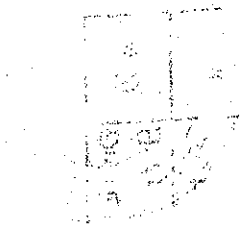


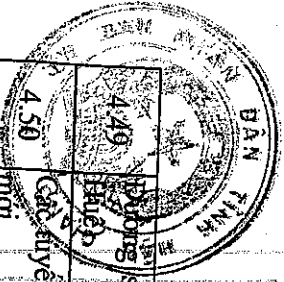
3.42		THỊ XÃ NGÃ BÃY		III	Sông Cái Lớn	Kênh Xáng Lái Hiếu	400,0	240,0	200,0	200,0
4.1	Dương Bạch Đằng	III	Cầu Phụng Hiệp		Cầu Đen		8.400,0	5.040,0	3.360,0	1.680,0
4.2	Dương Trần Hưng Đạo	III	Hùng Vương		Lê Lợi		11.120,0	6.672,0	4.448,0	2.224,0
4.3	Dương Lê Lợi	III	Trần Hưng Đạo		Cầu Xẻo Vòng		11.120,0	6.672,0	4.448,0	2.224,0
4.4	Dương Lý Thường Kiệt	III	Hùng Vương		Lê Lợi		11.120,0	6.672,0	4.448,0	2.224,0
4.5	Dương Triệu Âu	III	Hùng Vương		Lê Lợi		9.520,0	5.712,0	3.808,0	1.904,0
4.6	Dương Mạc Đình Chi	III	Trần Hưng Đạo		Lý Thường Kiệt		9.520,0	5.712,0	3.808,0	1.904,0
			Lê Lợi		Hùng Vương		9.520,0	5.712,0	3.808,0	1.904,0
			Dương Bạch Đằng		Vòng xoay Ngã 5 (Nhà thờ Nữ Vương Hòa Bình)		8.000,0	4.800,0	3.200,0	1.600,0
			Dương Bạch Đằng		Siêu thị Co.opmart		8.000,0	4.800,0	3.200,0	1.600,0
			Siêu Thị Co.opmart		Dương Phạm Hùng		12.000,0	7.200,0	4.800,0	2.400,0
			Phạm Hùng		Cầu Cái Đôi		9.600,0	5.760,0	3.840,0	1.920,0
4.7	Dương Hưng Vương	III	Cầu Cái Đôi		Dương 3 Tháng 2		6.400,0	3.840,0	2.560,0	1.280,0
			Dương Trương Thị Hoa		Dương 3 Tháng 2		6.320,0	3.792,0	2.528,0	1.264,0
			Dương 3 Tháng 2		Hết trường Tiểu học Nguyễn Hiền		3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
			Trường Tiểu học Nguyễn Hiền		Cầu Chữ Y		2.320,0	1.392,0	928,0	464,0
			Cầu Chữ Y		Ranh tỉnh Sóc Trăng		1.600,0	960,0	640,0	320,0
4.8	Dương 3 Tháng 2	III	Hùng Vương (phường Ngã Bảy)		Hùng Vương (phường Hiệp Thành)		4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
			Cầu Sóc Trăng		Cầu Hai Dường		1.600,0	960,0	640,0	320,0
			Hùng Vương		Lê Hồng Phong		4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
4.9	Dương Nguyễn Minh Quang	III	Lê Hồng Phong		Ranh xã Đại Thành		1.440,0	864,0	576,0	288,0
			Cầu Đen		Trung tâm Y tế thị xã		4.720,0	2.832,0	1.888,0	944,0
4.10	Dương 30 Tháng 4	III	Trung tâm Y tế thị xã		Cây Xáng Lê Phát		2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0
			Cây Xáng Lê Phát		Cầu Sậy Niều		1.600,0	960,0	640,0	320,0
4.11	Dương Nguyễn Trãi	III	Cầu Xẻo Vòng		Dương 30 Tháng 4		8.000,0	4.800,0	3.200,0	1.600,0
4.12	Dương Phạm Hùng	III	Hùng Vương		Nguyễn Minh Quang		9.600,0	5.760,0	3.840,0	1.920,0
4.13	Dương Lê Hồng Phong	III	Dương số 1 (khu đô thị mới)		Phạm Hùng		7.200,0	4.320,0	2.880,0	1.440,0

STT	Tên dự án	Loại hình	Địa điểm	Quy mô	Giá trị đầu tư	Giá trị vốn liếng	Giá trị vốn góp	Giá trị vốn vay	Giá trị vốn khác	Giá trị vốn khác
4.14	Đường Nguyễn Huệ	III	Phạm Hùng	Chợ nổi	5.600,0	3.360,0	2.240,0	1.120,0		
4.15	Đường Châu Văn Liêm	III	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	9.600,0	5.760,0	3.840,0	1.920,0		
4.16	Đường Đoàn Văn Chia	III	Hùng Vương	Đoàn Văn Chia	5.600,0	3.360,0	2.240,0	1.120,0		
4.17	Đường Phan Đình Phùng	III	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	5.600,0	3.360,0	2.240,0	1.120,0		
4.18	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	III	Đường số 1 (khu đô thị mới)	Siêu thị Co.opmart	9.600,0	5.760,0	3.840,0	1.920,0		
4.19	Đường Nguyễn Văn Nét	III	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0		
4.20	Đường Nguyễn Thị Xem	III	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0		
4.21	Đường Trương Thị Hoa	III	Cầu Phụng Hiệp	Đầu Dơi Cát (Kênh Sóc Trăng)	3.600,0	2.160,0	1.440,0	720,0		
4.22	Đường Trần Nam Phú	III	Hùng Vương	Hết trụ số khu vực 2, phường Hiệp Thành	2.240,0	1.344,0	896,0	448,0		
4.23	Đường Ngô Quyền	III	Trụ số khu vực 2, phường Hiệp Thành	Hết đường Tiểu học Trần Quốc Toản (cơ số 2)	1.200,0	720,0	480,0	240,0		
4.24	Tuyến Cầu Đinh - Ranh xã Hiệp Lợi	III	Nguyễn Trung Trực	Ranh xã Đại Hải, tỉnh Sóc Trăng	880,0	528,0	352,0	200,0		
4.25	Tuyến cấp kênh Xẻo Vông - Ranh xã Hiệp Lợi	III	Cầu Đinh	Nguyễn Trãi	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0		
4.26	Đường Cao Thắng	III	Cầu Xẻo Môn	Cầu Xẻo Môn	800,0	480,0	320,0	200,0		
4.27	Đường I Tháng 5	III	Kênh Hai Vàng	Kênh Tâm Nhái	640,0	384,0	256,0	200,0		
4.28	Đường Hoàng Hoa Thám	III	Kênh Hai Vàng	Cầu Xẻo Vông	560,0	336,0	224,0	200,0		
4.29	Khu vực Đoi Chánh	III	Cầu Đinh	Kinh Tám Nhái	800,0	480,0	320,0	200,0		
4.30	Đường Triệu Vĩnh Tường	III	Đường I tháng 5	Ranh tỉnh Sóc Trăng	640,0	384,0	256,0	200,0		
4.31	Đoi Tân Thới Hòa - Xã Hiệp Hưng	III	Cầu I tháng 5	Đường 3 tháng 2	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0		
4.32	Đoi Tân Thới Hòa - Xã Tân Phước Hưng	III	Cầu Sậy Niâu	Ranh huyện Phụng Hiệp	640,0	384,0	256,0	200,0		
		III	Đầu Dơi	Công ty phân Bón Đạm đặc	400,0	240,0	200,0	200,0		
		III	Kênh Mười Tấn	UBND phường Lái Hiếu	640,0	384,0	256,0	200,0		
		III	Đầu Dơi	Kênh Hậu Giang 3	400,0	240,0	200,0	200,0		
		III	Kênh Hai Chải	Kênh Hai Chải	400,0	240,0	200,0	200,0		
		III	Kênh Hai Chải	Cầu Mười Lê	400,0	240,0	200,0	200,0		
		III	Kênh Hai Chải	Cầu Mười Lê	320,0	200,0	200,0	200,0		



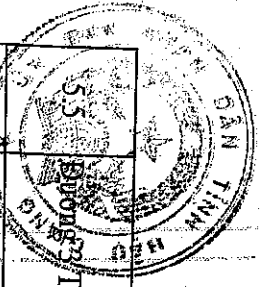
đường - Xã Tân Phước		III	Đường 3 Tháng 2	Kênh Hai Dương	320,0	200,0	200,0	200,0
4.34	Đường kênh Cầu Cải Đới	III	Cầu Cải Đới (tuyến trái - Khu vực V)	Cầu Cải Đới Trong	800,0	480,0	320,0	200,0
			Cầu Cải Đới (tuyến phải - Khu vực III)	Hồ Xáng Thối	560,0	336,0	224,0	200,0
			Hồ Xáng Thối	Cầu Kênh Đào (Đường 3 Tháng 2)	1.200,0	720,0	480,0	240,0
			Kênh Lái Hiếu	Cầu Kênh Đào (đường Nguyễn Minh Quang)	560,0	336,0	224,0	200,0
4.35	Đường Nguyễn Thị Định	III	Nội vi khu tái định cư	Cầu Mười Lê	400,0	240,0	200,0	200,0
4.36	Khu tái định cư phường Hiệp Thành	III	Vàm Kênh Tám Nhái (phường Lái Hiếu)	Kênh Láng Sen (phường Lái Hiếu)	960,0	576,0	384,0	200,0
4.37	Tuyến Kênh Tám Nhái	III	Đường Nguyễn Thị Định	Cầu Kênh Mười Lê (vàm trong)	320,0	200,0	200,0	200,0
4.38	Đường kênh Một Ngàn	III	Cống Gió (đường Hùng Vương)	Giáp ranh xã Đại Thành	320,0	200,0	200,0	200,0
4.39	Lộ kênh Bà Khả	III	Nút giao Hiệp Thành	Đập Năm Đẻ	320,0	200,0	200,0	200,0
4.40	Lộ kênh Sáu Mầu	III	Hùng Vương	Trần Nam Phú	1.600,0	960,0	640,0	320,0
4.41	Đường Nguyễn Du	III	Cầu Đen	Cầu Xẻo Môn	1.200,0	720,0	480,0	240,0
4.42	Nguyễn Trung Trực	III	Cầu Xẻo Môn	Triều Vĩnh Tường	800,0	480,0	320,0	200,0
4.43	Tuyến đường Bùi Văn Hoành (Hẻm Tại Chính)	III	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	5.600,0	3.360,0	2.240,0	1.120,0
4.44	Tuyến đường Nguyễn Văn Thành	III	Sieu Thi Co.opmart	Đường Nguyễn Minh Quang	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
4.45	Đường kênh Sáu Lão	III	Đường 3 Tháng 2	Kênh Búng Tàu	320,0	200,0	200,0	200,0
4.46	Đường Lương Chí	III	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	5.600,0	3.360,0	2.240,0	1.120,0
4.47	Đường Nguyễn An Ninh	III	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	5.600,0	3.360,0	2.240,0	1.120,0
4.48	Đường Vũ Đình Liệu	III	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	8.000,0	4.800,0	3.200,0	1.600,0



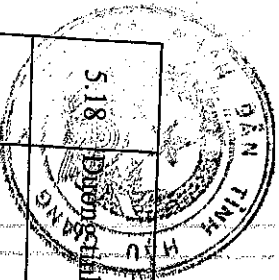


STT	Hạng mục	Đơn vị	Đơn vị		Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị						
			Đơn vị	Đơn vị												
4.49	Phường số 1 (khu đô thị Nguyễn Huệ)	III	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	8.000,0	4.800,0	3.200,0	1.600,0								
4.50	Các tuyến đường trong khu đô thị mới	III	Đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7		5.600,0	3.360,0	2.240,0	1.120,0								
4.51	Các tuyến đường trong khu đô thị trung tâm (quy hoạch khu C4)	III	Đường số 7,8		7.200,0	4.320,0	2.880,0	1.440,0								
4.52	Các tuyến đường trong khu đô thị trung tâm (quy hoạch khu A1, A2)	III	Đường số 2, 3, 6		8.000,0	4.800,0	3.200,0	1.600,0								
4.53	Các tuyến đường trong khu đô thị trung tâm (quy hoạch khu C2)	III	Đường số 2, 4		6.400,0	3.840,0	2.560,0	1.280,0								
5 HUYỆN PHỤNG HIỆP																
5.1	Quốc lộ 61	V	Giáp ranh đường Kênh Tắm Ngàn cụt		3.040,0	1.824,0	1.216,0	608,0								
			Cầu Kênh Giữa									Hết cây xăng Mỹ Tân	2.320,0	1.392,0	928,0	464,0
			Cây Xăng Mỹ Tân									Cổng Mười Thành	1.600,0	960,0	640,0	320,0
			Cổng Mười Thành									Cổng Hai Bình	1.120,0	672,0	448,0	224,0
			Cầu Mầu Giáo Sơn Ca									Giáp ranh đường Kinh Cùng - Phương Phú	320,0	200,0	200,0	200,0
			Chùa Long Hòa Tự									Giáp ranh xã Hòa An	320,0	200,0	200,0	200,0
			Cầu Kênh Tây									Ranh lộ 26/3	1.040,0	624,0	416,0	208,0
			Hết ranh lộ 26/3									Ranh Cầu vượt Cây Dương	1.280,0	768,0	512,0	256,0
			Hết ranh Cầu vượt Cây Dương									Giáp đường Đoàn Văn Chia	1.600,0	960,0	640,0	320,0
			Đường số 5									Đường Nguyễn Thị Phần	960,0	576,0	384,0	200,0
5.3	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	V	Đường Hùng Vương		800,0	480,0	320,0	200,0								
			Đường Nguyễn Thị Phần								640,0	384,0	256,0	200,0		
			Đường Hùng Vương								640,0	384,0	256,0	200,0		
5.4	Đường Nguyễn Thị Phần (đường số 3)	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)		1.360,0	816,0	544,0	272,0								
			Đường số 1													

STT	Tên đường	Số nhà	Loại	Chi phí		Chi phí		Chi phí		Số
				Đầu tư	Hiện tại	Đầu tư	Hiện tại	Đầu tư	Hiện tại	
5.5	Đường 30 Tháng 2	19	V	Nguyễn Văn Nét	1.200,0	720,0	480,0	240,0		
				Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0		
5.6	Đường Trần Văn Sơn (đường số 19)		V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0		
				Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0		
5.7	Đường Nguyễn Văn Quang (đường số 17)		V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0		
				Đường số 29	1.200,0	720,0	480,0	240,0		
5.8	Đường Nguyễn Minh Quang		V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	1.360,0	816,0	544,0	272,0		
				Đường số 37 (Bến đò)	960,0	576,0	384,0	200,0		
5.9	Đường Nguyễn Văn Nét (đường số 9)		V	Kênh Hai Hùng	720,0	432,0	288,0	200,0		
				Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0		
5.10	Đường Đoàn Văn Chia (đường số 7)		V	Kênh Huỳnh Thiên	1.360,0	816,0	544,0	272,0		
				Kênh Huỳnh Thiên	960,0	576,0	384,0	200,0		
5.11	Đường Triệu Vĩnh Tường (đường số 30)		V	Đường 3 Tháng 2	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0		
				Đường 30 Tháng 4 (Công an huyện)	2.240,0	1.344,0	896,0	448,0		
5.12	Đường Hùng Vương (đường số 31)		V	Đường 3 Tháng 2	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0		
				Đường số 5	2.240,0	1.344,0	896,0	448,0		
5.13	Đường số 29		V	Nguyễn Văn Quang	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0		
				Đường số 29	1.200,0	720,0	480,0	240,0		
5.14	Đường Trương Thị Hoa		V	Đường 30 Tháng 4	640,0	384,0	256,0	200,0		
				Các đường nội bộ còn lại	560,0	336,0	224,0	200,0		
5.15	Đường vào Khu dân cư vượt lũ thị trấn Cây Dương		V	Cầu mới Mười Biểu	376,0	225,6	200,0	200,0		
				Cầu mới Mười Biểu	376,0	225,6	200,0	200,0		
5.16	Đường ô tô về xã Tân Phước Hưng		V	Ranh huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	600,0	360,0	240,0	200,0		
				Kênh Năm Bài	600,0	360,0	240,0	200,0		
5.17	Đường (thuộc thị trấn Búng Tàu)		V							



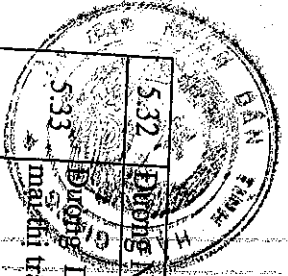
1000

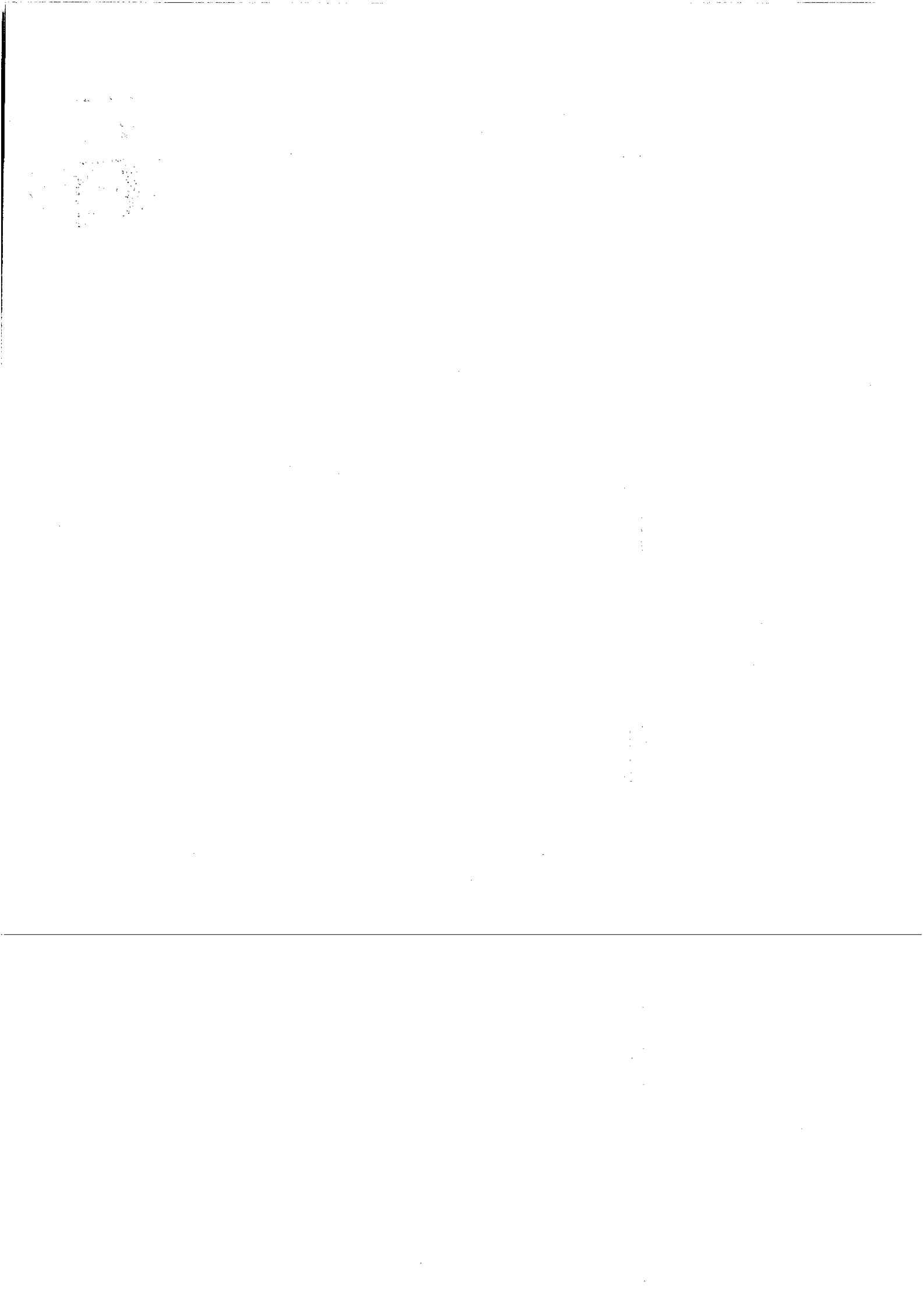


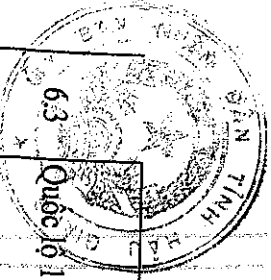
5.18	Đường số 928	V	UBND thị trấn Bùng Tàu	Cầu mới Mười Biểu	416,0	249,6	200,0	200,0
			Cầu mới Mười Biểu	Giáp ranh xã Hiệp Hưng	360,0	216,0	200,0	200,0
5.19	Đường lộ chợ Bùng Tàu	V	Cầu mới Mười Biểu	Cầu Ranh An	320,0	200,0	200,0	200,0
			Giáp ranh móng cầu cũ Bùng Tàu	Ranh Nhị Tỷ (Đường cấp Kênh xáng Bùng Tàu)	700,0	420,0	280,0	200,0
			Giáp chân móng cầu cũ Bùng Tàu (nhà anh Thiên)	Đến hết ranh đất nhà anh Nguyễn Văn Mỹ	700,0	420,0	280,0	200,0
			Giáp ranh móng cầu cũ Bùng Tàu	Cầu mới Mười Biểu (Đường cấp kênh ngang)	352,0	211,2	200,0	200,0
			Cầu mới Mười Biểu	Giáp ranh xã Hiệp Hưng	300,0	200,0	200,0	200,0
5.20	Hai đường song song sau nhà lồng chợ Bùng Tàu	V	Ranh nhà lồng chợ	Ranh đất Hai Thành	560,0	336,0	224,0	200,0
			Cầu Kênh giữa	Kênh chợ thị trấn Kinh Cùng	2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
5.21	Chợ thị trấn Kinh Cùng	V	Cầu Kênh chợ	Đường xuống Nhà máy nước	2.640,0	1.584,0	1.056,0	528,0
			Giáp ranh nhà ông Trần Văn Phụng	Đường lộ vào kênh Tám ngàn cắt	2.640,0	1.584,0	1.056,0	528,0
			Giáp ranh nhà bà Trần Thị Liên	Đường lộ vào kênh Tám ngàn cắt	2.640,0	1.584,0	1.056,0	528,0
5.22	Hai đường cấp dây Nhà lồng chợ	V	Đường nhựa 9m (Đường dẫn vào Dự án khu thương mại Hồng Phát)		2.960,0	1.776,0	1.184,0	592,0
			Đường nhựa 2,5m	Kênh chợ thị trấn Kinh Cùng	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0
5.23	Đường xuống Nhà máy nước	V	Quốc lộ 61		2.960,0	1.776,0	1.184,0	592,0
5.24	Đường vào Kênh Tám Ngàn cắt	V	Quốc lộ 61	Cầu Kênh Tám Ngàn cắt	2.960,0	1.776,0	1.184,0	592,0
5.25	Đường vào khu bờ Tràm	V	Ranh khu vượt lừ Cây Dương	Lộ Kênh Bờ Tràm	480,0	288,0	200,0	200,0
5.26	Đường số 22	V	Nguyễn Văn Quang	Hùng Vương	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0
5.27	Đường ô tô Kinh cùng -Phượng Phú	V	Quốc lộ 61	Cầu Bảy Chôn	480,0	288,0	200,0	200,0
5.28	Đường số 20	V	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	1.040,0	624,0	416,0	208,0
5.29	Đường số 23	V	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	1.200,0	720,0	480,0	240,0
5.30	Đường số 25	V	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	1.200,0	720,0	480,0	240,0
5.31	Đường số 27	V	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	1.200,0	720,0	480,0	240,0



5.32	Đường Nguyễn Văn Thiếp	V	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	1.120,0	672,0	448,0	224,0	
5.33	Đường D1 (khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)	V	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0	
5.34	Đường D2 (khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)	V	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0	
5.35	Đường D3 (khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)	V	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0	
5.36	Đường D4 (khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)	V	Đường D3	Đường 3 Tháng 2	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0	
5.37	Đường số 10 (khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)	V	Đường D3	Đường 3 Tháng 2	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0	
5.38	Đường số 1	V	Đường số 5	Đường số 6	1.360,0	816,0	544,0	272,0	
5.39	Đường số 5	V	Đường 30 Tháng 4	Giáp ranh nhà ông Tâm Nhỏ	1.360,0	816,0	544,0	272,0	
5.40	Đường số 6	V	Đường Hùng Vương	Đường số 1	1.360,0	816,0	544,0	272,0	
5.41	Đường số 3 Khu dân cư Phụng Hiệp	V	Đường số 22	Đường số 4	960,0	576,0	384,0	200,0	
5.42	Đường số 4 Khu dân cư Phụng Hiệp	V	Đường số 5 dự mở	Hết lộ nhựa	960,0	576,0	384,0	200,0	
6	HUYỆN CHÂU THÀNH A								
6.1	Đường Đoàn Văn Chia (Đường nội bộ chợ Cái Tắc)	V	Bưu điện thị trấn Cái Tắc	Cầu Tàu	3.456,0	2.073,6	1.382,4	691,2	
6.2	Đường nội bộ Chợ Cái Tắc	V	Các đoạn còn lại trong Chợ Cái Tắc		3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0	
	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	V	Cầu Đất Sét	Hết Nhà thờ Cái Tắc	4.704,0	2.822,4	1.881,6	940,8	







6.3	Quốc lộ 1A	V	Cửa qeọ Nhà thờ Cái Tắc (đất ọng Tư Ninh)	Trại gỏ Chi Ngọ (ấp Long An B)	Giỏp ranh xỏ Long Thành (huyện Phụng Hiệp)	3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
			Trại gỏ Chi Ngọ (ấp Long An B)	Trại gỏ Chi Ngọ (ấp Long An B)	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0	
6.4	Nguyễn Trì Phương (Quốc lộ 61)	V	Ngỏ ba Cái Tắc (Quốc lộ 1A)	Cầu Cái Tắc	Cầu Cái Tắc	4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
6.5	Đường Lê Văn Nhung (Quốc lộ 1A cũ)	V	Nguyễn Trì Phương (Quốc lộ 61)	Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
6.6	Đường Chùa Khmer	V	Nguyễn Trì Phương (Quốc lộ 61)	Cống Cỏ Bỏo	Cống Cỏ Bỏo	3.360,0	2.016,0	1.344,0	672,0
6.7	Đường Đổ Văn Trỏng (Tuyển cỏp Sông Bỏ Lỏng hướng về Quốc lộ 1A)	V	Cầu Đất Sẻt (giỏp ranh xỏ Tân Phú Thành)	Cầu Sỏt (đường Chùa Khmer, trỏi chỏn nuôi)	Cầu Sỏt (đường Chùa Khmer, trỏi chỏn nuôi)	596,0	357,6	238,4	200,0
6.8	Đường Nguyễn Văn Quang (Đường ỏ tỏ về trung tỏm xỏ Tân Phú Thành)	V	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	Đường Đổ Văn Trỏng (Sông Bỏ Lỏng giỏp ranh xỏ Tân Phú Thành)	Đường Đổ Văn Trỏng (Sông Bỏ Lỏng giỏp ranh xỏ Tân Phú Thành)	3.320,0	1.992,0	1.328,0	664,0
6.9	Đường Chiỏm Thành Tân	V	Cầu 500	Kênh 1.000	Đỏu Kênh Tân Hiệp (Bưu điẻn Chỏu Thành A)	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
			Cầu 500	Cầu 500	Đỏu Kênh Tân Hiệp (Bưu điẻn Chỏu Thành A)	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
6.10	Đỏ bao ỏ Mỏn - Xỏ Nỏ (đỏi điẻn Chỏ 1.000)	V	Kênh 1.000	Ranh xỏ Nhon Nghỏ A	Ranh xỏ Nhon Nghỏ A	320,0	200,0	200,0	200,0
			Kênh 1000	Ranh xỏ Tân Hỏa	Ranh xỏ Tân Hỏa	400,0	240,0	200,0	200,0
6.11	Đường Tỏm Vu	V	Đỏu kênh Tân Hiệp (Bưu điẻn Chỏu Thành A)	Đường 30 thỏng 4	Đường 30 thỏng 4	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
			Đường 30 thỏng 4	Kênh Tư Bủi	Kênh Tư Bủi	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
6.12	Đường 3 thỏng 2 (ỏ 37)	V	Kênh Tư Bủi	Kênh Bỏ Bỏng	Kênh Bỏ Bỏng	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0
			Kênh Bỏ Bỏng	Ranh huyện Phụng Hiệp	Ranh huyện Phụng Hiệp	1.280,0	768,0	512,0	256,0
6.13	Đường Nguyễn Trung Trỏc (Đường công vụ Mỏt Ngỏn)	V	Tỏm Vu	Kênh 500	Kênh 500	4.000,0	2.400,0	1.600,0	800,0
			Kênh 500	Cầu Tân Hiệp	Cầu Tân Hiệp	2.800,0	1.680,0	1.120,0	560,0
6.13	Đường Nguyễn Trung Trỏc (Đường công vụ Mỏt Ngỏn)	V	Cầu Tân Hiệp	Nguyễn Trung Trỏc	Nguyễn Trung Trỏc	3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
			Cầu Xỏng Mỏi	Đường 30 thỏng 4	Đường 30 thỏng 4	1.160,0	696,0	464,0	232,0
			Đường 30 thỏng 4	Quốc lộ 61C	Quốc lộ 61C	880,0	528,0	352,0	200,0
			Nguyễn Trung Trỏc	Cầu Tân Hiệp	Cầu Tân Hiệp	1.600,0	960,0	640,0	320,0

Handwritten notes or markings in the top left corner, including a circular stamp or signature.

Faint vertical text or markings on the right side of the page.

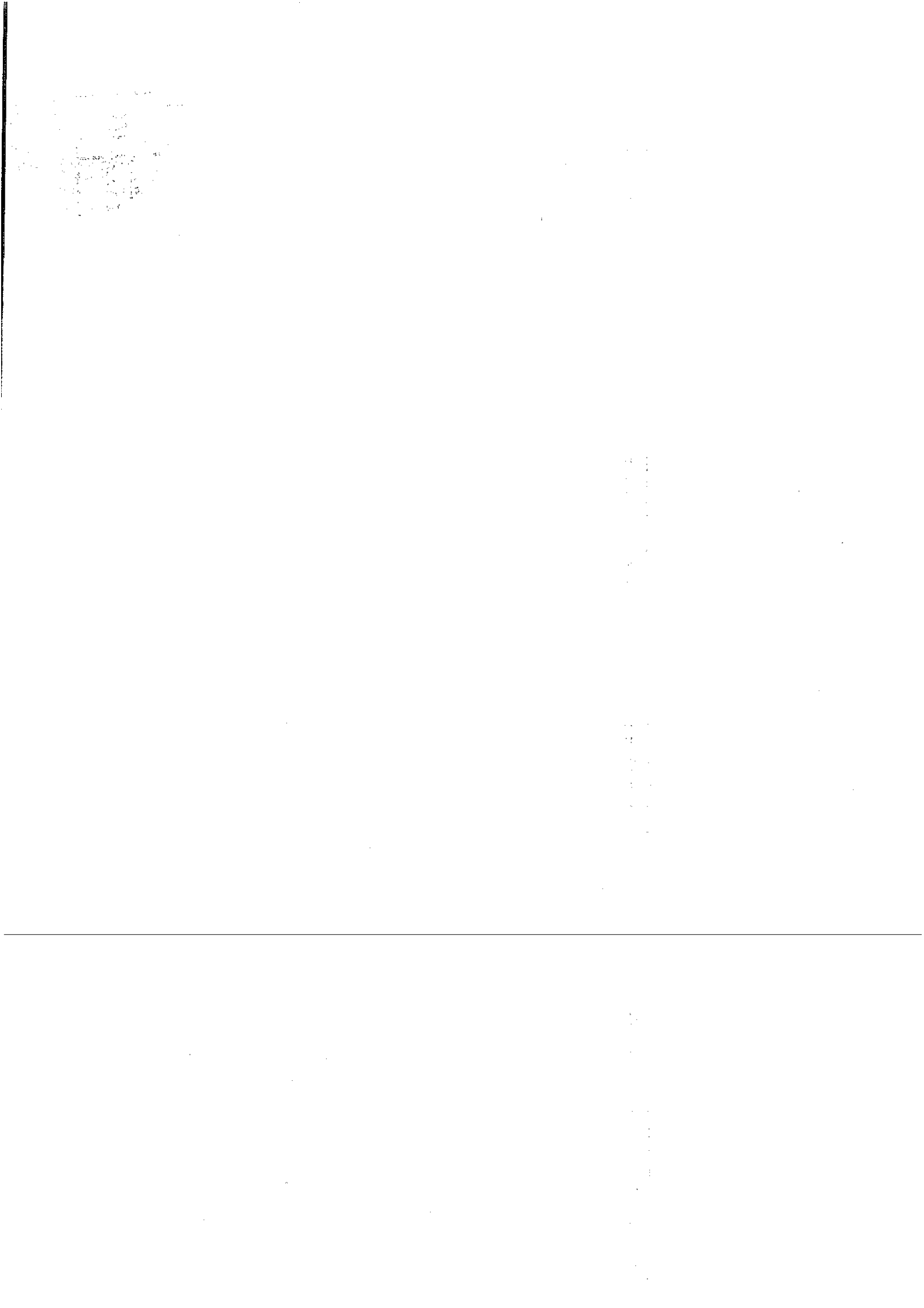
Faint vertical text or markings on the right side of the page, lower down.

Faint vertical text or markings on the right side of the page, near the bottom.

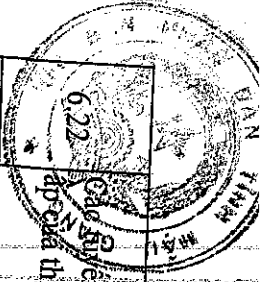
Faint vertical text or markings on the right side of the page, at the very bottom.



6.14	Đường 30 tháng 4 (Đường tỉnh)	V	Cầu Tân Hiệp	Kênh 500		2.080,0	1.248,0	832,0	416,0
			Kênh 500	Đường Nguyễn Việt Dũng		2.560,0	1.536,0	1.024,0	512,0
6.15	Đường Nguyễn Việt Dũng	V	Đường Nguyễn Việt Dũng	Kênh 1.000		1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
			Quốc lộ 61C	Kênh Ba Thước		1.440,0	864,0	576,0	288,0
			Đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4		1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
			Kênh Xáng Xã No	Chiếm Thành Tán (Kênh Xáng Xã No)		1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
			Đường 30 tháng 4	Ranh xã Trường Long A		640,0	384,0	256,0	200,0
6.16	Đường Lê Bình (Khu dân cư huyện Châu Thành A)	V	Đường 30 tháng 4	Hết tuyến		1.200,0	720,0	480,0	240,0
6.17	Đường Trương Thi Bình (Khu dân cư huyện Châu thành A)	V	Đường 30 tháng 4	Hết tuyến		1.200,0	720,0	480,0	240,0
6.18	Đường Kim Đồng (Khu dân cư huyện Châu thành A)	V	Đường 30 tháng 4	Hết tuyến		1.200,0	720,0	480,0	240,0
6.19	Đường Nguyễn Ngọc Trai (Khu dân cư huyện Châu Thành A)	V	Đường 30 tháng 4	Hết tuyến		1.200,0	720,0	480,0	240,0
			Ranh xã Thanh Xuân	Ngã ba chợ Rạch Gòi (hết đất nhà Lê Khoa)		2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
			Ngã ba chợ Rạch Gòi (nhà Lê Khoa)	Cầu Ba Láng		3.200,0	1.920,0	1.280,0	640,0
6.20	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 61)	V	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường nội bộ chợ)	Nguyễn Thị Định (cầu sắt cũ)		3.192,0	1.915,2	1.276,8	638,4
			Đường Bùi Hữu Nghĩa (đường nội bộ chợ)	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 61)		3.192,0	1.915,2	1.276,8	638,4
			Đường Phan Văn Trị (đường nội bộ chợ)	Nguyễn Thị Định (cầu sắt cũ)		3.192,0	1.915,2	1.276,8	638,4
			Đường Nguyễn Thị Định (đường nội bộ chợ)	Cầu Vinh 1		3.192,0	1.915,2	1.276,8	638,4
			Chợ Rạch Gòi	Nguyễn Thị Định (cầu sắt cũ)		3.192,0	1.915,2	1.276,8	638,4
6.21	Chợ Rạch Gòi	V	Cầu Sắt Cũ	Cầu Vinh 2		3.192,0	1.915,2	1.276,8	638,4
			Các đường nội bộ chưa có tên đường	Ngã ba chợ Rạch Gòi		1.200,0	720,0	480,0	240,0

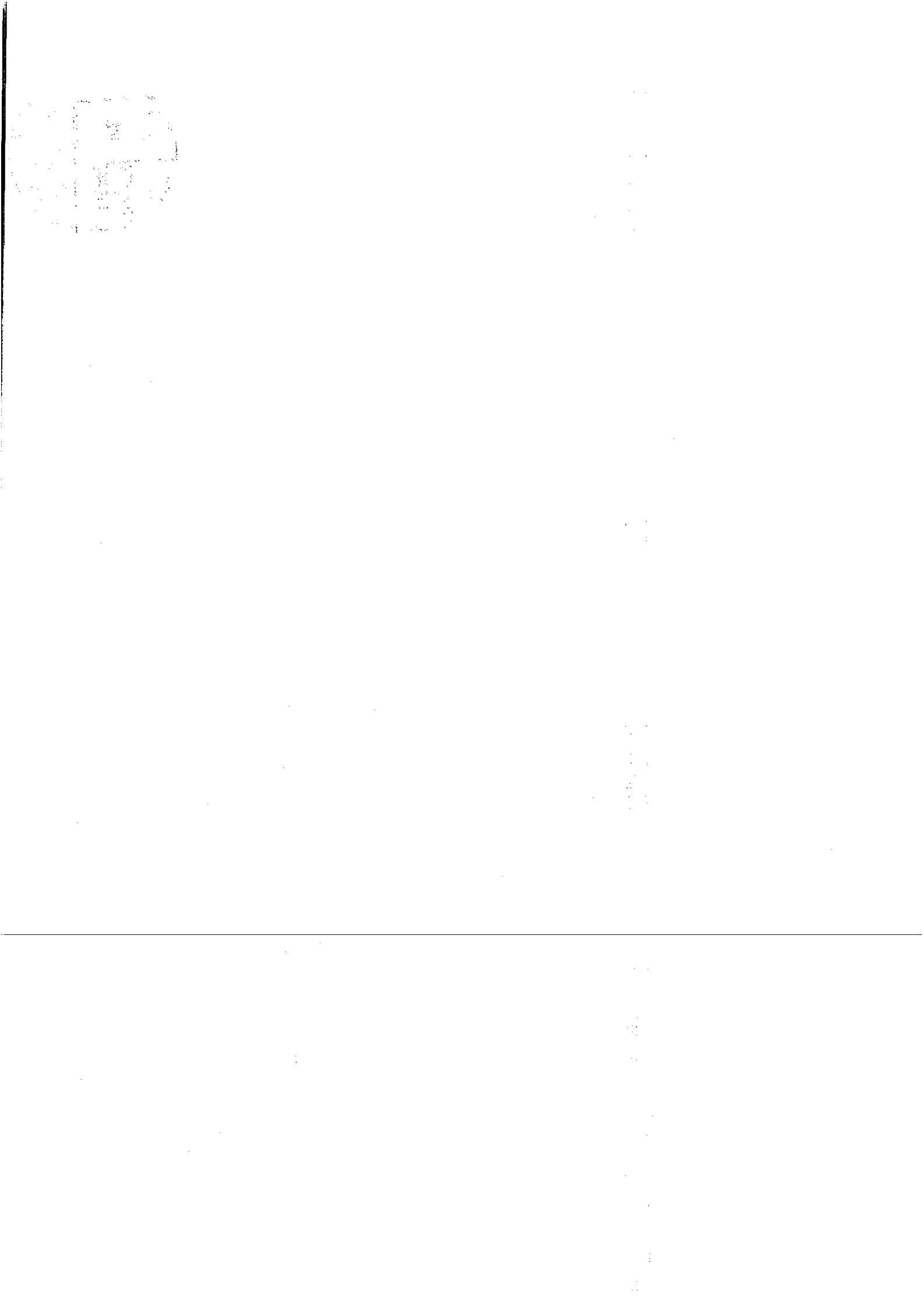


Mã số	Tên giao thông thuộc các cấp của thị trấn Rạch Gỏi	V	Áp: Láng Hầm, Láng Hầm A, Xáng Mới, Xáng Mới A, Xáng Mới B					
			Áp: Xáng Mới C, Thị Tứ	Kênh Tân Hiệp (ranh thị trấn Một Ngàn)	Kênh 8000 (Ranh xã Vị Bình, huyện Vị Thủy)	Đoạn 6.000	Đoạn 6.500	Hết khu thương mại 7.000
6.23	Quốc lộ 61C	V		512,0	307,2	204,8	200,0	200,0
6.24	Đường Võ Thị Sáu (Đường Hương lộ 12 cũ)	V	Ranh xã Nhơn Nghĩa A	1.200,0	720,0	480,0	240,0	
			Đoạn 5.000	1.200,0	720,0	480,0	240,0	
			Đoạn 6.000	560,0	336,0	224,0	200,0	
			Đoạn 6.500	720,0	432,0	288,0	200,0	
6.25	Đường Hương Lộ 12	V	Ranh Khu Thương mại 7.000	1.760,0	1.056,0	704,0	352,0	
			Kênh 7.000	1.200,0	720,0	480,0	240,0	
			Cách Mạng Tháng Tám (kênh 8000)	800,0	480,0	320,0	200,0	
6.26	Đê bao Ô Môn - Xà No (đổi diện chợ 7.000)	V	Đoạn 5.000	384,0	230,4	200,0	200,0	
			Đoạn 6.000	480,0	288,0	200,0	200,0	
			Đoạn 7.000	384,0	230,4	200,0	200,0	
6.27	Khu dân cư vượt lũ 7.000	V	Cả khu	384,0	230,4	200,0	200,0	
6.28	Lô mới Ba Ngươn	V	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 61)	640,0	384,0	256,0	200,0	
6.29	Đường vào khu tập thể cầu đường	V	Cả tuyến	768,0	460,8	307,2	200,0	
			Sông Láng Hầm					
6.30	Đường Lê Hồng Phong (Đường Công Vu 8.000)	V	Quốc lộ 61C	2.304,0	1.382,4	921,6	460,8	
			Kênh Xáng Xà No	800,0	480,0	320,0	200,0	
6.31	Lô nông thôn 3,5m thuộc ấp Nhơn Xuân	V	Đầu Kênh Xáng Xà No	240,0	200,0	200,0	200,0	
			Kênh Trà Êch	240,0	200,0	200,0	200,0	
6.32	Khu dân cư Cai Tác (Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vạn Phát đầu tư)	V	Cả khu	2.160,0	1.296,0	864,0	432,0	
			Giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	240,0	200,0	200,0	200,0	

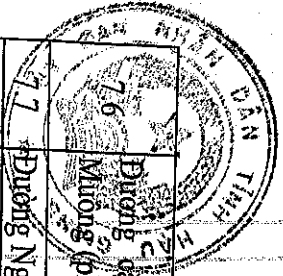


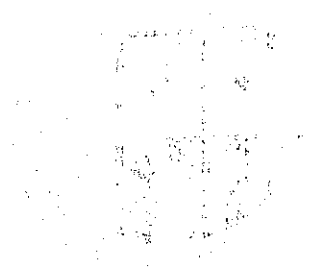


6.33	Khu dân cư áp Tân Phú A, thị trấn Cái Tắc (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Bảo Tràn đầu tư)	V	Cả khu				2.000,0	1.200,0	800,0	400,0
6.34	Lô nông thôn 3,5m cấp kênh 5.500 (áp 2A)	V	Quốc lộ 61C	Ranch xã Tân Bình, huyện Phụng Hiệp			240,0	200,0	200,0	200,0
6.35	Lô nông thôn 3,5 cấp kênh 7000 (áp 3B)	V	Kênh Xáng Xà No	Ranch xã Trường Long Tây			240,0	200,0	200,0	200,0
6.36	Đường Võ Minh Thiết (Đường vào khu hành chính UBND huyện Châu Thành A)	V	Đường 3 tháng 2	Đường 30 tháng 4			2.240,0	1.344,0	896,0	448,0
6.37	Lô nông thôn 3,5 cấp kênh 500 (áp 1B)	V	Kênh Xáng Xà No	Nguyễn Việt Dũng			240,0	200,0	200,0	200,0
6.38	Đường dẫn ra Quốc lộ 61C (bên xe Châu Thành A)	V	Quốc lộ 61C	Tân Vu			800,0	480,0	320,0	200,0
6.39	Tuyến cấp sông Cái Răng áp Long An A lộ 3,5 m	V	Rạch bà Nhen	Rạch chùa			256,0	200,0	200,0	200,0
7	HUYỆN CHÂU THÀNH									
7.1	Đường Hùng Vương	V	Ranch xã Đông Phước A		Mốc 1,5km		1.232,0	739,2	492,8	246,4
			Mốc 1,5km							
			Ngã tư Cái Dầu	Ngã tư Cái Dầu			3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
			Cầu Ngã Cây	Cầu Ngã Cây			1.056,0	633,6	422,4	211,2
				Cầu Cơ Ba			800,0	480,0	320,0	200,0
7.2	Đường 30 Tháng 4	V	Hùng Vương	Khu dân cư (đường Võ Thị Sáu)			1.584,0	950,4	633,6	316,8
			Khu dân cư							
			Ngã tư Cái Dầu	Ngã tư Cái Dầu			1.584,0	950,4	633,6	316,8
			Cầu Cái Dầu	Cầu Cái Dầu			3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
7.3	Đường 3 Tháng 2	V		Công chào Phú Hữu			1.120,0	672,0	448,0	224,0
			Hùng Vương	Đông Khởi			1.056,0	633,6	422,4	211,2
7.4	Đường Lê Văn Tám	V		Cầu Tràm Bông			800,0	480,0	320,0	200,0
7.5	Đường Nguyễn Văn Quy	V	Cầu Xẻo Chòi							

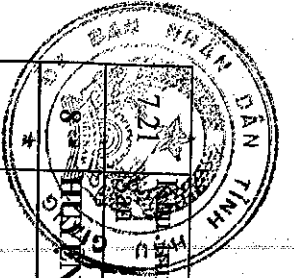


		Cầu Cái Dầu								
7.6	Đường cấp Sông Cái Dầu, Cầu Muông (phía chợ Ngã Sáu)	V	Mốc 1,5Km							
7.7	Đường Nguyễn Việt Hồng	V	Nguyễn Văn Quy	Đường 3 Tháng 2		880,0	528,0	352,0	200,0	
7.8	Đường Kim Đồng	V	Ngã ba Đường Nguyễn Việt Hồng	Trương Mãn non Ánh Dương		880,0	528,0	352,0	200,0	
7.9	Khu Dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1	V	Cả khu			900,0	540,0	360,0	200,0	
						Các thửa đất tiếp giáp Khu Dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1 (không thuộc các lô nền khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1)	900,0	540,0	360,0	200,0
7.10	Khu Dân cư - Thương mại Thiên Phúc (gồm khu cũ và khu mới)	V	Cả khu (không áp dụng đối với các lô nền mặt tiền đường Hùng Vương)			1.584,0	950,4	633,6	316,8	
7.11	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	V	Cầu Cái Muông (mới)	Đông Khởi		1.056,0	633,6	422,4	211,2	
				Đường 3 Tháng 2	Hùng Vương		1.584,0	950,4	633,6	316,8
				Cầu Xẻo Chòi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa		1.056,0	633,6	422,4	211,2
7.12	Đường Đông Khởi	V	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Kênh Tân Quới		500,0	300,0	200,0	200,0	
				Cầu Thông Thuyền	Chợ Mái Dầm		968,0	580,8	387,2	200,0
7.13	Đường về thị trấn Mái Dầm	V	Cả khu (không áp dụng đối với các lô nền mặt tiền Đường tỉnh 925)			800,0	480,0	320,0	200,0	
						Các thửa đất tiếp giáp Khu dân cư vượt lũ Thị trấn Mái Dầm (không thuộc các lô nền khu dân cư vượt lũ Thị trấn Mái Dầm)	800,0	480,0	320,0	200,0
7.14	Khu dân cư vượt lũ xã Phú Hữu A (nay là thị trấn Mái Dầm)	V	Cả khu	Cầu Cái Dầu		1.200,0	720,0	480,0	240,0	
				Cầu Ngã Bát	Cầu Mái Dầm		2.080,0	1.248,0	832,0	416,0
				Cầu Mái Dầm	Cầu Cái Cồn		1.600,0	960,0	640,0	320,0
				Cả khu		1.584,0	950,4	633,6	316,8	
7.15	Quốc lộ Nam Sông Hậu	V								
7.16	Khu tái định cư và dân cư thị trấn Ngã Sáu	V								
7.17	Đường Nguyễn Việt Dũng	V	Suốt tuyến			1.576,0	945,6	630,4	315,2	
7.18	Đường Ngô Hữu Hạnh	V	Suốt tuyến			1.576,0	945,6	630,4	315,2	
7.19	Đường Lý Tự Trọng	V	Suốt tuyến			1.576,0	945,6	630,4	315,2	
7.20	Đường Võ Thị Sáu	V	Suốt tuyến			1.576,0	945,6	630,4	315,2	





Kênh Long Mỹ		Cả khu		1.056,0		633,6		422,4		211,2	
8.1	Đường tỉnh 930	Ranh xã Thuận Hưng	Đoạn đầu đường tránh 930	680,0	408,0	272,0	200,0				
			Đoạn cuối đường tránh 930	560,0	336,0	224,0	200,0				
			Đoạn cuối đường tránh 930	680,0	408,0	272,0	200,0				
8.2	Đường Kênh Cái Nhào	Đường tỉnh 930	Sông Nước Đục (Bến đò Năm Diên)	400,0	240,0	200,0	200,0				
			Ranh chợ Kênh 13	560,0	336,0	224,0	200,0				
			Ranh chợ Kênh 13	560,0	336,0	224,0	200,0				
			Kênh Tràm Bóm	400,0	240,0	200,0	200,0				
			Nhà thông tin áp 11	400,0	240,0	200,0	200,0				
			Trường THPT Tây Đô	400,0	240,0	200,0	200,0				
8.3	Tuyến giáp trung tâm thị trấn Vĩnh Viễn	V	UBND thị trấn Vĩnh Viễn	400,0	240,0	200,0	200,0				
			Khu di tích Chiến Thắng Chương Thiện	400,0	240,0	200,0	200,0				
			Kênh Chín Quyền	400,0	240,0	200,0	200,0				
			Các đường theo quy hoạch chi tiết xây dựng	800,0	480,0	320,0	200,0				
8.4	Chợ Kênh 13 (chợ thị trấn Vĩnh Viễn)	V	Đường tỉnh 930B	400,0	240,0	200,0	200,0				
			Đường số 11	400,0	240,0	200,0	200,0				
8.5	Đường Lương Tâm - Vĩnh Thuận Đông	V	Kênh Cù Tre	400,0	240,0	200,0	200,0				
			Công Ngăn Mặn (Sông nước Đục)	320,0	200,0	200,0	200,0				
8.6	Đường nội ô trung tâm huyện	V	Đầu đường tránh 930	800,0	480,0	320,0	200,0				



7.21
Kênh Long Mỹ





PHỤ LỤC 9

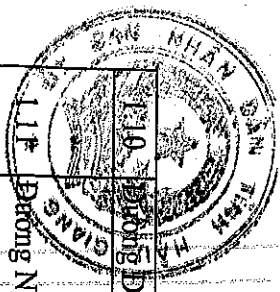
BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐỘ THỊ
(ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐỘ THỊ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27 /2019/QĐ-UBND ngày 3 Tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

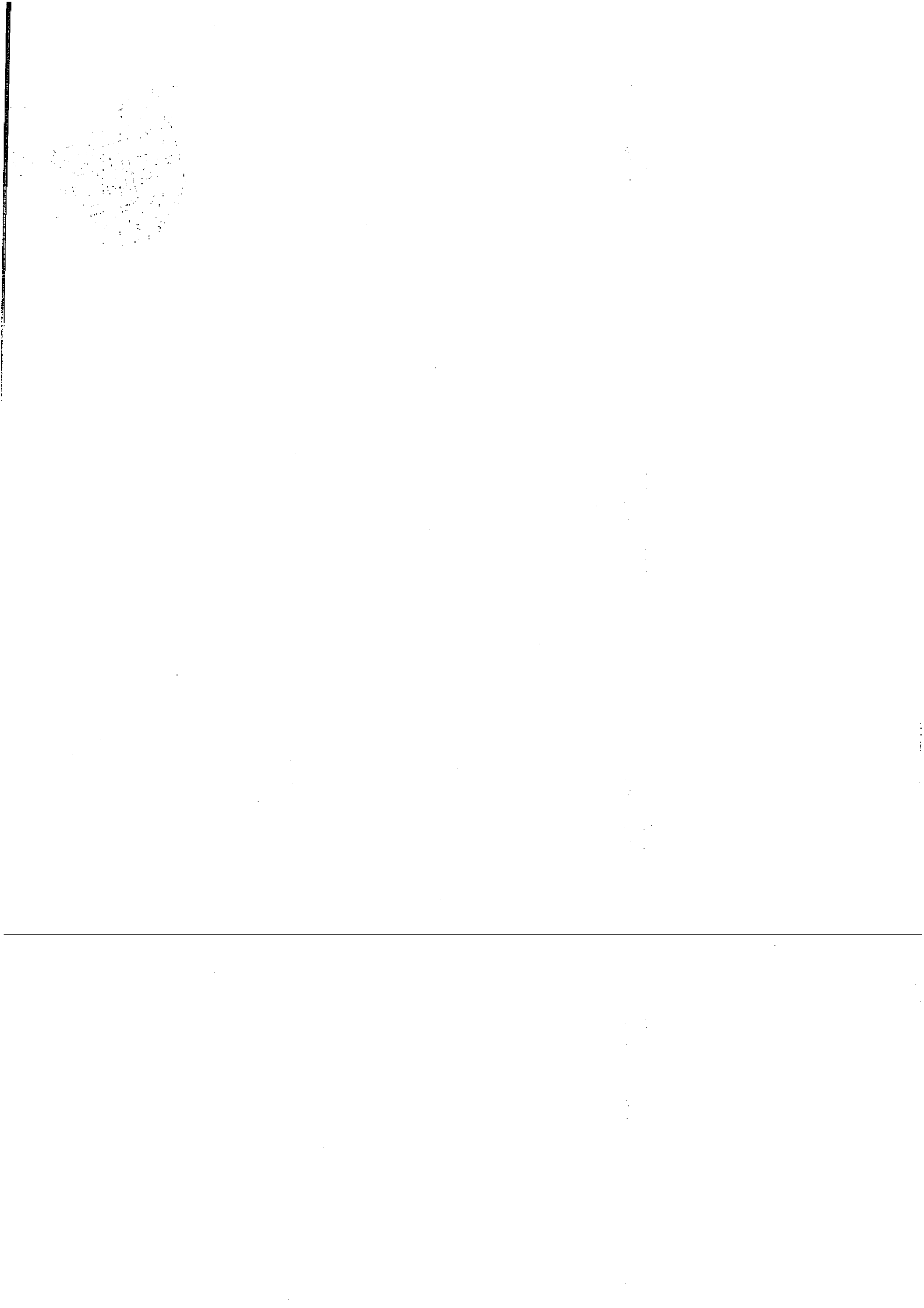
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

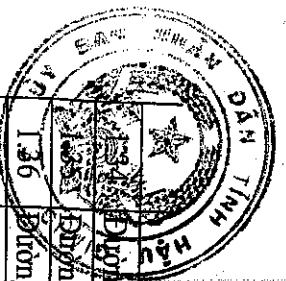
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất			
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4 (còn lại)
I	THÀNH PHỐ VỊ THẠNH	II	Cầu 2 Tháng 9	Cầu Cái Nhúc	7.200,0	4.320,0	2.880,0	1.440,0
				Cầu Cái Nhúc	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
				Nguyễn Viết Xuân	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
				Cầu Chủ Chết	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
				Ngã ba chợ Phường VII (đường dự mở)	2.880,0	1.728,0	1.152,0	576,0
				Cầu Rạch Gốc	4.620,0	2.772,0	1.848,0	924,0
				Ngô Quốc Trị	3.600,0	2.160,0	1.440,0	720,0
				Cầu Xà No	2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0
				Trần Hưng Đạo	6.480,0	3.888,0	2.592,0	1.296,0
				Trần Hưng Đạo	6.480,0	3.888,0	2.592,0	1.296,0
				Dương Trung Trắc	6.480,0	3.888,0	2.592,0	1.296,0
				Dương Trung Nhị	6.480,0	3.888,0	2.592,0	1.296,0
				Dương Lê Lai	5.760,0	3.456,0	2.304,0	1.152,0
				Dương Lê Lợi	5.760,0	3.456,0	2.304,0	1.152,0
1.8	Đường 1 Tháng 5	II	Trần Hưng Đạo	6.480,0	3.888,0	2.592,0	1.296,0	
1.9	Đường Nguyễn Thái Học	II	Trần Hưng Đạo	6.480,0	3.888,0	2.592,0	1.296,0	
			Nguyễn Công Trí	4.620,0	2.772,0	1.848,0	924,0	



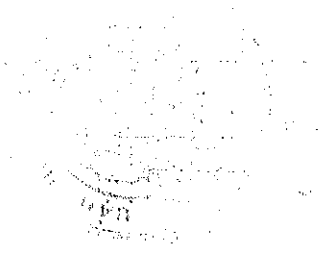


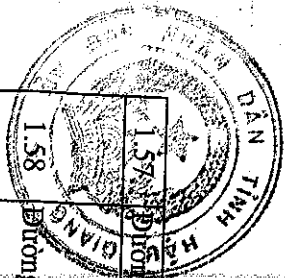
1.10	Đoàn Thị Diễm	II	Châu Văn Liêm	Nguyễn Thái Học	6.480,0	3.888,0	2.592,0	1.296,0
			Cầu Lữ Quán	Nguyễn Thái Học	6.480,0	3.888,0	2.592,0	1.296,0
			Nguyễn Thái Học	Cầu Nguyễn Công Trứ	4.620,0	2.772,0	1.848,0	924,0
		II	Cầu Nguyễn Công Trứ	Lê Quý Đôn	3.240,0	1.944,0	1.296,0	648,0
			Lê Quý Đôn	Hồ Biểu Chánh	2.280,0	1.368,0	912,0	456,0
			Trần Hưng Đạo	Ngô Quốc Trị	6.480,0	3.888,0	2.592,0	1.296,0
			Ngô Quốc Trị	Cầu Miếu	4.620,0	2.772,0	1.848,0	924,0
			Cầu Miếu	Giáp ranh huyện Vị Thủy	3.300,0	1.980,0	1.320,0	660,0
1.12	Dương 3 tháng 2	II	Dương 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
1.13	Dương Nguyễn Việt Hồng	II	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
1.14	Dương Cô Giang	II	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
1.15	Dương Cô Bắc	II	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
1.16	Dương Cai Thuyết	II	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
1.17	Dương Cai Hoàng	II	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
1.18	Dương Phó Đức Chính	II	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
1.19	Dương Chiêm Thành Tấn	II	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	5.760,0	3.456,0	2.304,0	1.152,0
1.20	Dương Hải Thượng Lãn Ông	II	Lê Văn Tâm	Kênh Quan Đế	5.760,0	3.456,0	2.304,0	1.152,0
1.21	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	II	Giáp ranh xã Vị Tân	Cầu Xã No	2.040,0	1.224,0	816,0	408,0
			Cầu Xã No	Giáp ranh huyện Vị Thủy	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
1.22	Dương Võ Văn Kiệt	II	Dương 3 tháng 2	Công xã Ba Liên	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
			Trần Hưng Đạo	Võ Văn Kiệt	2.100,0	1.260,0	840,0	420,0
1.23	Dương Hùng Vương	II	Võ Văn Kiệt	Ranh huyện Vị Thủy	1.500,0	900,0	600,0	300,0
1.24	Dương Nguyễn An Ninh	II	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Cầu Nguyễn An Ninh	2.010,0	1.206,0	804,0	402,0
1.25	Dương Ngô Quốc Trị	II	Trần Hưng Đạo	Dương 3 tháng 2	4.620,0	2.772,0	1.848,0	924,0
1.26	Dương Lê Văn Tâm	II	Dương 1 Tháng 5	Hải Thượng Lãn Ông	3.480,0	2.088,0	1.392,0	696,0
1.27	Dương Kim Đồng	II	Dương 1 Tháng 5	Hải Thượng Lãn Ông	4.140,0	2.484,0	1.656,0	828,0
1.28	Dương Trần Quang Diệu	II	Nguyễn Công Trứ	Hết đường	3.480,0	2.088,0	1.392,0	696,0
1.29	Dương Hồ Xuân Hương	II	Nguyễn Công Trứ	Hết vòng hồ sen	3.300,0	1.980,0	1.320,0	660,0
1.30	Dương Hoàng Hoa Thám	II	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	4.620,0	2.772,0	1.848,0	924,0
1.31	Dương Phan Bội Châu	II	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	4.620,0	2.772,0	1.848,0	924,0
1.32	Dương Phan Chu Trinh	II	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	3.900,0	2.340,0	1.560,0	780,0
			Nguyễn Công Trứ	Cầu Bảy Tuốt	3.240,0	1.944,0	1.296,0	648,0
1.33	Dương Trần Ngọc Quế	II	Cầu Bảy Tuốt	Cầu Vị Thăng	2.460,0	1.476,0	984,0	492,0





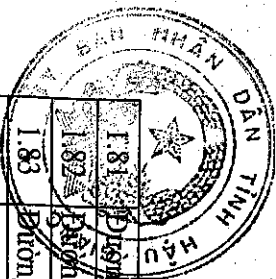
	Dương Trần Quốc Toàn	II	Cầu Vị Thắng	Cầu Xáng Hâu	1.980,0	1.188,0	792,0	396,0
	Dương Trương Đình	II	Dương 1 Tháng 5	Châu Văn Liêm	3.480,0	2.088,0	1.392,0	696,0
	Dương Lý Tự Trọng	II	Nguyễn Công Trí	Dương 30 tháng 4	2.880,0	1.728,0	1.152,0	576,0
1.36	Dương Lý Tự Trọng	II	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
1.37	Dương Phạm Hồng Thái	II	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	3.600,0	2.160,0	1.440,0	720,0
1.38	Dương Huỳnh Phan Hộ	II	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
1.39	Dương Lê Văn Nhung	II	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
1.40	Dương Trần Hoàng Na	II	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
1.41	Dương Lê Bình	II	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
1.42	Dương Nguyễn Văn Trỗi	II	Cầu Cái Nhúc 2	Lê Quý Đôn	3.600,0	2.160,0	1.440,0	720,0
			Lê Quý Đôn	Công 1 (Chi cục thuế Khu vực 1)	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
1.43	Dương Võ Thị Sáu	II	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Trỗi	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
			Trần Hưng Đạo	Cầu Lê Quý Đôn	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
1.44	Dương Lê Quý Đôn	II	Cầu Lê Quý Đôn	Dương ô tô về trung tâm xã Hòa Lữ	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
1.45	Dương Nguyễn Trai	II	Lê Hồng Phong	Cầu Đen	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
			Cầu Đen	Kênh Tắc Huyện Phương	1.860,0	1.116,0	744,0	372,0
1.46	Dương 19 Tháng 8	II	Lê Hồng Phong	Kênh 59	1.020,0	612,0	408,0	204,0
1.47	Dương Đồ Chiểu	II	Nguyễn Công Trí	Kênh Quan Đế	3.120,0	1.872,0	1.248,0	624,0
1.48	Dương Lưu Hữu Phước	II	Đồ Chiểu	Trần Ngọc Quế	3.120,0	1.872,0	1.248,0	624,0
1.49	Dương Ngô Hữu Hạnh	II	Nguyễn Công Trí	Triệu Thị Trinh	2.880,0	1.728,0	1.152,0	576,0
1.50	Dương Nguyễn Trung Trực	II	Ngã ba chợ Phương VII	Chùa Ông Bón	2.460,0	1.476,0	984,0	492,0
1.51	Dương Phan Văn Trị	II	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực	2.460,0	1.476,0	984,0	492,0
1.52	Dương Bùi Hữu Nghĩa	II	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực	2.460,0	1.476,0	984,0	492,0
1.53	Dương Chu Văn An	II	Trần Hưng Đạo	Hồ Sen	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.54	Dương Mạc Đình Chi	II	Trần Hưng Đạo	Hồ Sen	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
			Kênh 59	Kênh Tắc Huyện Phương	1.860,0	1.116,0	744,0	372,0
1.55	Dương Nguyễn Huệ	II	Kênh Mương Lộ 62	Cầu Xà No	900,0	540,0	360,0	180,0
			Cầu Xà No	Kênh Diêm tựa	630,0	378,0	252,0	180,0
1.56	Dương Lý Thường Kiệt	II	Nguyễn Trai	Nguyễn Huệ	1.860,0	1.116,0	744,0	372,0





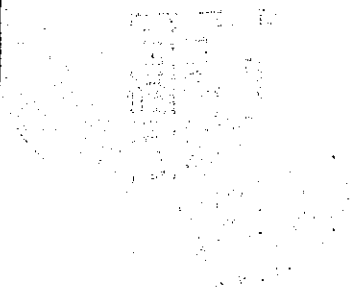
1.58	Phùng Nguyễn Văn Quy Đường Lê Hồng Phong	II	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	1.860,0	1.116,0	744,0	372,0
			Đường 3 tháng 2	Cầu 30 tháng 4	4.620,0	2.772,0	1.848,0	924,0
			Cầu 30 tháng 4	Nguyễn Trãi	3.180,0	1.908,0	1.272,0	636,0
			Nguyễn Trãi	Hẻm 141	2.280,0	1.368,0	912,0	456,0
1.59	Đường Bùi Thị Xuân	II	Trần Hưng Đạo	Đường 19 Tháng 8	1.620,0	972,0	648,0	324,0
			Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0
			Đường vào khu dân cư khu vực 1, phường III	Hết đường	2.280,0	1.368,0	912,0	456,0
1.62	Đường Triệu Thị Trinh	II	Nguyễn Thái Học	Hết đường	1.500,0	900,0	600,0	300,0
			Nguyễn Thái Học	Nguyễn Công Trứ	2.580,0	1.548,0	1.032,0	516,0
			Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Nét	1.860,0	1.116,0	744,0	372,0
1.64	Đường Nguyễn Văn Nét	II	Nguyễn Văn Quy	Lê Tấn Quốc	1.860,0	1.116,0	744,0	372,0
			Lê Tấn Quốc	Lê Tấn Quốc	1.860,0	1.116,0	744,0	372,0
1.65	Đường dự mở (chợ Phường IV)	II	Nguyễn Văn Quy	Lê Tấn Quốc	960,0	576,0	384,0	192,0
			Nguyễn Văn Quy	Lê Tấn Quốc	960,0	576,0	384,0	192,0
1.66	Đường dân cư Khu vực 1, Phường III	II	Cao Thắng	Đường công 1	1.500,0	900,0	600,0	300,0
			Cao Thắng	Đường công 1	1.500,0	900,0	600,0	300,0
1.67	Đường Phan Đình Phùng	II	Nguyễn Công Trứ	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Lữ	2.100,0	1.260,0	840,0	420,0
			Nguyễn Công Trứ	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Lữ	2.100,0	1.260,0	840,0	420,0
1.68	Đường Lương Đình Của	II	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Trường Tô	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
			Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Trường Tô	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.70	Đường Trần Văn Ôn	II	Võ Văn Tấn	Võ Văn Kiệt (dự mở)	2.100,0	1.260,0	840,0	420,0
			Võ Văn Tấn	Võ Văn Kiệt (dự mở)	2.100,0	1.260,0	840,0	420,0
1.71	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	II	Lê Quý Đôn	Phan Đình Phùng	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
			Lê Quý Đôn	Phan Đình Phùng	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.72	Đường Võ Văn Tấn	II	Lê Quý Đôn	Phan Đình Phùng	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
			Lê Quý Đôn	Phan Đình Phùng	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.73	Đường Nguyễn Trường Tô	II	Lê Quý Đôn	Phan Đình Phùng	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
			Lê Quý Đôn	Phan Đình Phùng	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.74	Đường Ngô Gia Tự	II	Lê Quý Đôn	Phan Đình Phùng	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
			Lê Quý Đôn	Phan Đình Phùng	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.75	Đường Ngô Thị Nhậm	II	Lê Quý Đôn	Hết đường	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
			Lê Quý Đôn	Hết đường	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.76	Đường Lê Văn Sĩ	II	Lê Quý Đôn	Hết đường	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
			Lê Quý Đôn	Hết đường	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.77	Đường Nguyễn Thông	II	Phan Đình Phùng	Hết đường	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
			Phan Đình Phùng	Hết đường	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.78	Đường Đặng Thủy Trâm	II	Lê Văn Sĩ	Thị Sách	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
			Lê Văn Sĩ	Thị Sách	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.79	Đường Phùng Khắc Khoan	II	Trần Văn Ôn	Nguyễn Hữu Cảnh	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
			Trần Văn Ôn	Nguyễn Hữu Cảnh	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.80	Đường Lê Anh Xuân	II	Nguyễn Công Trứ	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Lữ	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
			Nguyễn Công Trứ	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Lữ	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0

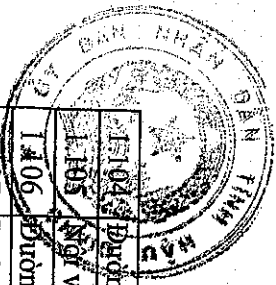




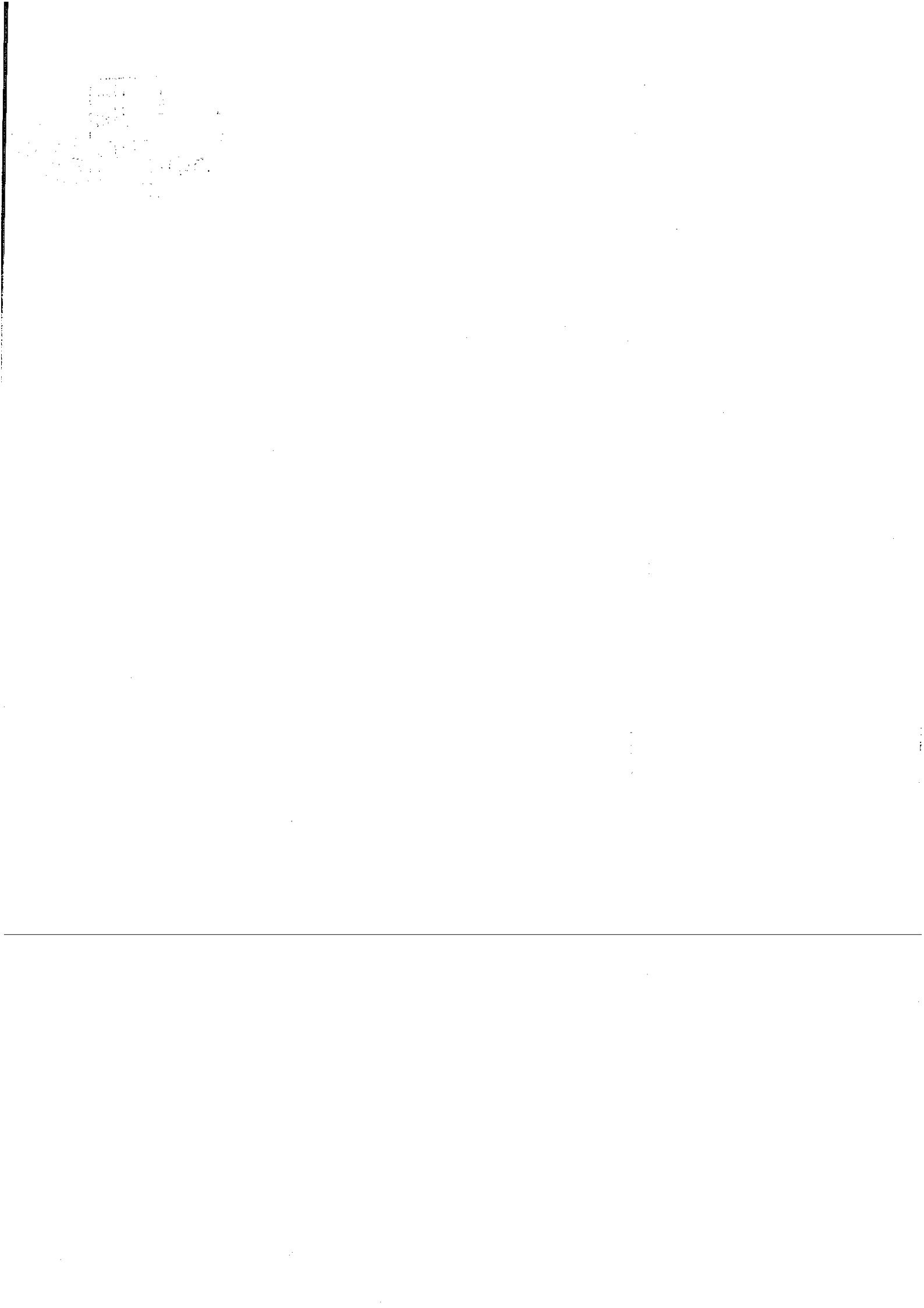
1.81	Đường Nguyễn Hữu Cầu	II	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Du	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.82	Đường Nguyễn Văn Siêu	II	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Du	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.83	Đường Hồ Biểu Chánh	II	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Du	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.84	Đường Thi Sách	II	Nguyễn Công Trứ	Võ Văn Kiệt	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.85	Đường Thủ Khoa Huân	II	Nguyễn Công Trứ	Võ Văn Kiệt	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.86	Đường Nguyễn Khuyến	II	Nguyễn Cư Trinh	Võ Văn Kiệt	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.87	Đường Nguyễn Công Hoan	II	Nguyễn Du	Võ Văn Kiệt	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.88	Đường Nguyễn Du	II	Lê Quý Đôn	Hồ Biểu Chánh	2.100,0	1.260,0	840,0	420,0
1.89	Đường Lương Thế Vinh	II	Thi Sách	Lê Anh Xuân	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.90	Đường Trương Vĩnh Ký	II	Thi Sách	Nguyễn Khuyến	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.91	Đường Nguyễn Biểu	II	Thi Sách	Nguyễn Khuyến	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.92	Đường Nguyễn Cư Trinh	II	Lê Quý Đôn	Hồ Biểu Chánh	2.100,0	1.260,0	840,0	420,0
1.93	Đường Đào Duy Từ	II	Thi Sách	Hết đường	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0
1.94	Đường Nguyễn Bình Khiêm	II	Trương Vĩnh Ký	Nguyễn Biểu	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
1.95	Đường vào Cùm Công nghiệp - Tiêu thụ công nghiệp	II	Trần Hưng Đạo	Ranh Cùm công nghiệp - Tiêu thụ công nghiệp	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
1.96	Đường vào Khu dân cư - Thương mại phường VII (586)	II	Trần Hưng Đạo	Ranh Khu dân cư - Thương mại	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
1.97	Đường 1 tháng 5 nói dài	II	Kênh Quan Đế Kênh Xáng Hậu Trần Hưng Đạo	Kênh Xáng Hậu Giáp ranh huyện Vị Thủy Cầu Nguyễn Viết Xuân	900,0 660,0 1.200,0	540,0 396,0 720,0	360,0 264,0 480,0	180,0 180,0 240,0
1.98	Đường Nguyễn Viết Xuân	II	Cầu Nguyễn Viết Xuân	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Lưu	840,0	504,0	336,0	180,0
1.99	Đường Vị Bình	II	Kênh Mương lộ đường 3 Tháng 2	Hết ranh phường III	420,0	252,0	180,0	180,0
1.100	Đường Vị Bình B	II	Kênh Vị Bình	Kênh ranh huyện Vị Thủy	300,0	180,0	180,0	180,0
1.101	Đường Kênh Tắc Vị Bình	II	Cầu Xáng Hậu	Kênh Vị Bình	420,0	252,0	180,0	180,0
1.102	Đường Đồng Khởi	II	Ranh Cùm Công nghiệp - Tiêu thụ công nghiệp	Giáp ranh xã Hòa Lưu	660,0	396,0	264,0	180,0
1.103	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	II	Kênh Mương lộ 62 Cầu Mỏ Om Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Cầu Mỏ Om Đại lộ Võ Nguyên Giáp Cầu Nhà Cháy	1.200,0 840,0 660,0	720,0 504,0 396,0	480,0 336,0 264,0	240,0 180,0 180,0

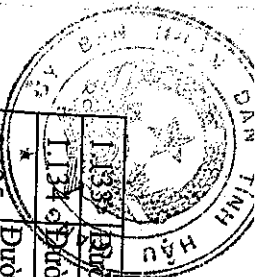
NY 111



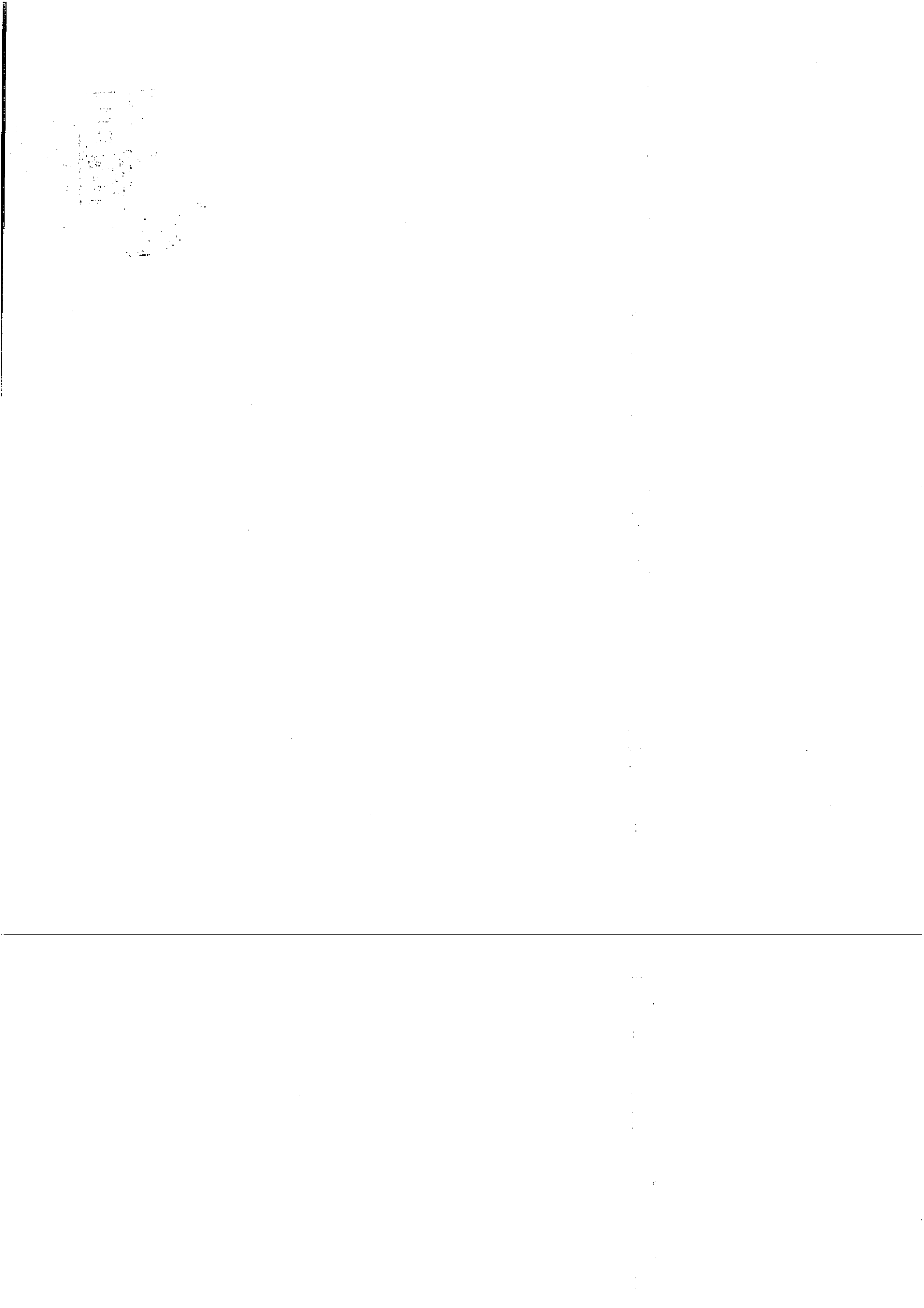


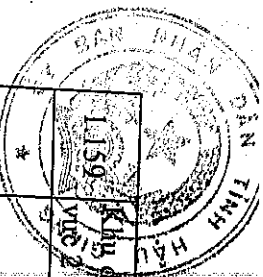
1.104	Đường Lê Thị Hồng Gấm	II	Kênh Mương Lô 62	Nguyễn Huệ nói dài	600,0	360,0	240,0	180,0
1.105	Nơi vi trường phụ nữ	II	Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng		420,0	252,0	180,0	180,0
1.106	Đường Nguyễn Chí Thanh	II	Trần Hưng Đạo	Giáp ranh xã Hòa Lưu	660,0	396,0	264,0	180,0
1.107	Đường Vĩ Nghĩa	II	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh Mương lô 62	420,0	252,0	180,0	180,0
1.108	Đường Nguyễn Tri Phương	II	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.109	Đường Nguyễn Văn Quang	II	Phạm Văn Nhỏ	Nguyễn Kim	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.110	Đường Bế Văn Đàn	II	Âu Cơ	Trần Quang Khải	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.111	Đường Hoàng Văn Thụ	II	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.112	Đường Phan Đình Giót	II	Lê Đại Hành	Trần Thủ Độ	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.113	Đường Lạc Long Quân	II	Hùng Vương	Đường D11 (hết ranh khu tái định cư giai đoạn 2)	1.500,0	900,0	600,0	300,0
1.114	Đường Mạc Cửu	II	Lê Đại Hành	Trần Thủ Độ	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.115	Đường Tô Vĩnh Diện	II	Trần Quang Khải	Âu Cơ	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.116	Đường Trần Đại Nghĩa	II	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.117	Đường Trần Bình Trọng	II	Lê Đại Hành	Trần Thủ Độ	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.118	Đường Lý Nam Đế	II	Trần Quang Khải	Âu Cơ	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.119	Đường Trần Khánh Dư	II	Lê Đại Hành	Đường D11 (hết ranh khu tái định cư giai đoạn 2)	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.120	Đường Nguyễn Thành Đô	II	An Dương Vương	Hùng Vương	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.121	Đường Trần Thủ Độ	II	Trần Hưng Đạo	Võ Văn Kiệt	1.500,0	900,0	600,0	300,0
1.122	Đường Nguyễn Kim	II	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Văn Thụ	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.123	Đường Lê Đại Hành	II	Hoàng Văn Thụ	Võ Văn Kiệt	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.124	Đường Phạm Văn Nhỏ	II	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Văn Thụ	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.125	Đường An Dương Vương	II	Trần Hưng Đạo	Võ Văn Kiệt	1.500,0	900,0	600,0	300,0
1.126	Đường Trần Quang Khải	II	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Văn Thụ	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.127	Đường Triệu Quang Phục	II	Lạc Long Quân	Nguyễn Thành Đô	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.128	Đường Âu Cơ	II	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Thành Đô	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.129	Đường Nguyễn Ngọc Trai	II	Lạc Long Quân	Trần Khánh Dư	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.130	Đường Hoàng Diệu	II	Nguyễn Hữu Trí	Nguyễn Ngọc Trai	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.131	Đường Nguyễn Văn Tạo	II	Nguyễn Hữu Trí	Nguyễn Ngọc Trai	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.132	Đường Nguyễn Hữu Trí	II	Lạc Long Quân	Trần Khánh Dư	1.320,0	792,0	528,0	264,0





1.133	Dương Đoàn Văn Chia	II	Lạc Long Quân	Võ Văn Kiệt	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.134	Dương Đổ Trang Văn	II	Hoàng Diệu	Nguyễn Văn Tạo	1.320,0	792,0	528,0	264,0
1.135	Dương vào Trung Tâm Phòng Chống Bệnh Xã Hội	II	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
1.136	Quốc lộ 61C	II	Ranh Vị Thủy	Ranh xã Hòa Lưu	840,0	504,0	336,0	180,0
1.137	Dương Nguyễn Hồng	II	Trù Văn Thố	Nguyễn Thị Minh Khai	1.500,0	900,0	600,0	300,0
1.138	Dương Nguyễn Thi	II	Nguyễn Sơn	Nguyễn Thị Minh Khai	1.500,0	900,0	600,0	300,0
1.139	Dương Nguyễn Sơn	II	Nguyễn Hồng	Dương Số 7	1.500,0	900,0	600,0	300,0
1.140	Dương Phạm Xuân Ân	II	Nguyễn An Ninh	Dương Số 7	1.500,0	900,0	600,0	300,0
1.141	Dương Nguyễn Lữ	II	Ngô Tất Tố	Phạm Xuân Ân	1.500,0	900,0	600,0	300,0
1.142	Dương Ngô Tất Tố	II	Nguyễn An Ninh	Dương Số 7	1.500,0	900,0	600,0	300,0
1.143	Dương Chu Cẩm Phong	II	Nguyễn An Ninh	Dương Số 7	1.500,0	900,0	600,0	300,0
1.144	Dương Nguyễn Nhạc	II	Trù Văn Thố	Chu Cẩm Phong	1.500,0	900,0	600,0	300,0
1.145	Dương Trù Văn Thố	II	Nguyễn An Ninh	Dương Số 7	1.500,0	900,0	600,0	300,0
1.146	Dương số 7 (dự mở)	II	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Thị Minh Khai	1.500,0	900,0	600,0	300,0
1.147	Dương công 1	II	Trần Hưng Đạo	Hết đường	2.040,0	1.224,0	816,0	408,0
1.148	Dương ở tô về trung tâm xã Hòa Lưu	II	Cầu Trần Ngọc Quế	Nguyễn Việt Xuân	960,0	576,0	384,0	192,0
1.149	Dương Nguyễn Đức Thắng	II	Nguyễn Việt Xuân	Giáp ranh xã Hòa Lưu	660,0	396,0	264,0	180,0
1.150	Dương Tạ Quang Tỷ	II	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trục	2.460,0	1.476,0	984,0	492,0
		II	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trục	2.460,0	1.476,0	984,0	492,0
1.151	Cum công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thành phố Vị Thanh	II	Thửa đất hoặc khu đất tiếp giáp mặt tiền một (01) tuyến đường (đã hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng)					440,0
		II	Thửa đất hoặc khu đất tiếp giáp mặt tiền từ hai (02) tuyến đường (đã hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng) trở lên					480,0
1.152	Dương kênh lộ 2 (phương IV)	II	Kênh 59	Kênh Ba Quảng	1.260,0	756,0	504,0	252,0
1.153	Dương Ngô Quyền	II	Trần Hưng Đạo	Võ Văn Kiệt	2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0
1.154	Dương Điện Biên Phủ	II	Trần Hưng Đạo	Võ Văn Kiệt	2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0
1.155	Dương Hòa Bình	II	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Điện Biên Phủ	2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0
1.156	Dương Thống Nhất	II	Hòa Bình	Võ Văn Kiệt	2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0
1.157	Dương Xô Viết Nghệ Tĩnh	II	Hòa Bình	Võ Văn Kiệt	2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0
1.158	Dương Cách Mạng Tháng 8	II	Ngô Quyền	Điện Biên Phủ	2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0

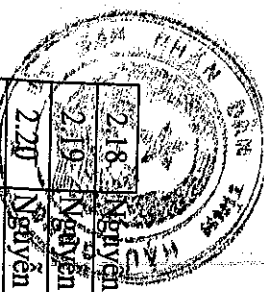




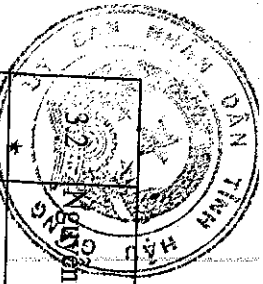
1.159		Khu dân cư phát triển đô thị Khu vực 2 và 3, Phường V		II		Các đường nội bộ (Trừ các vị trí tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt và Đại lộ Võ Nguyên Giáp)							
1.160		Khu đô thị mới Cát Tường		II		Các đường còn lại theo quy hoạch chi tiết xây dựng							
2		HUYỆN VĨ THỦY				Đường Số 1		Hết đường					
2.1	Đường 30 Tháng 4	V	Cầu Nàng Mau Trạm Biên Điện Cầu Nàng Mau	Trạm Biên Điện Cổng Hai Lai	3.390,0	2.034,0	1.356,0	678,0					
2.2	Tuyến Mương lô song song Đường 30 Tháng 4	V	Ranh xã Vị Thủy Chùa Tịnh xá Ngọc Long Cầu Nàng Mau	Ranh xã Vị Thẳng	1.350,0	810,0	540,0	270,0					
				Chùa Tịnh xá Ngọc Long	600,0	360,0	240,0	150,0					
				Nguyễn Chí Thanh	720,0	432,0	288,0	150,0					
2.3	Dãy phố cấp nhà lòng chợ thị trấn Nàng Mau (Chợ cũ)	V	30 Tháng 4	Ranh xã Vị Thẳng	1.080,0	648,0	432,0	216,0					
2.4	Đường Ngô Quốc Trị	V	Nguyễn Huệ	Kênh Hậu	2.610,0	1.566,0	1.044,0	522,0					
2.5	Đường Hùng Vương	V	Cầu 30 Tháng 4	Nguyễn Chí Thanh	2.610,0	1.566,0	1.044,0	522,0					
2.6	Đường Lê Quý Đôn	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tri Phương	2.610,0	1.566,0	1.044,0	522,0					
2.7	Đường Nguyễn Tri Phương	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0					
2.8	Đường Lê Hồng Phong	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	1.830,0	1.098,0	732,0	366,0					
				Nguyễn Trung Trực	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0					
2.9	Đường Nguyễn Huệ	V	Nguyễn Quốc Trị	Nguyễn Chí Thanh	840,0	504,0	336,0	168,0					
2.10	Đường Nguyễn Trung Trực	V	Nguyễn Quốc Trị	Nguyễn Tri Phương	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0					
				Nguyễn Tri Phương	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0					
2.11	Đường 3 Tháng 2	V	Cầu Kênh Hậu	Đường 30 Tháng 4	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0					
				Cầu Kênh Hậu	1.350,0	810,0	540,0	270,0					
				Cầu Nàng Mau 2	1.500,0	900,0	600,0	300,0					
2.12	Nguyễn Công Trứ	V	Nguyễn Trí Phương	Ranh xã Vị Thẳng	1.020,0	612,0	408,0	204,0					
2.13	Nguyễn Du	V	Nguyễn Trí Phương	Lê Hồng Phong	1.080,0	648,0	432,0	216,0					
2.14	Phan Bội Châu	V	Nguyễn Công Trứ	Lê Quý Đôn	720,0	432,0	288,0	150,0					
2.15	Phan Chu Trinh	V	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Du	720,0	432,0	288,0	150,0					
2.16	Lê Quý Đôn	V	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Du	720,0	432,0	288,0	150,0					
2.17	Tạ Quang Ty	V	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Trung Trực	720,0	432,0	288,0	150,0					
				Nguyễn Đình Chiểu	720,0	432,0	288,0	150,0					

1947
3/13/47
1947
3/13/47

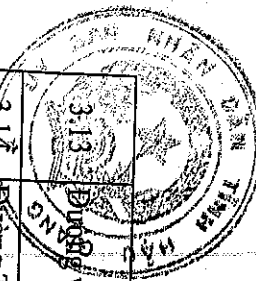
1947
3/13/47



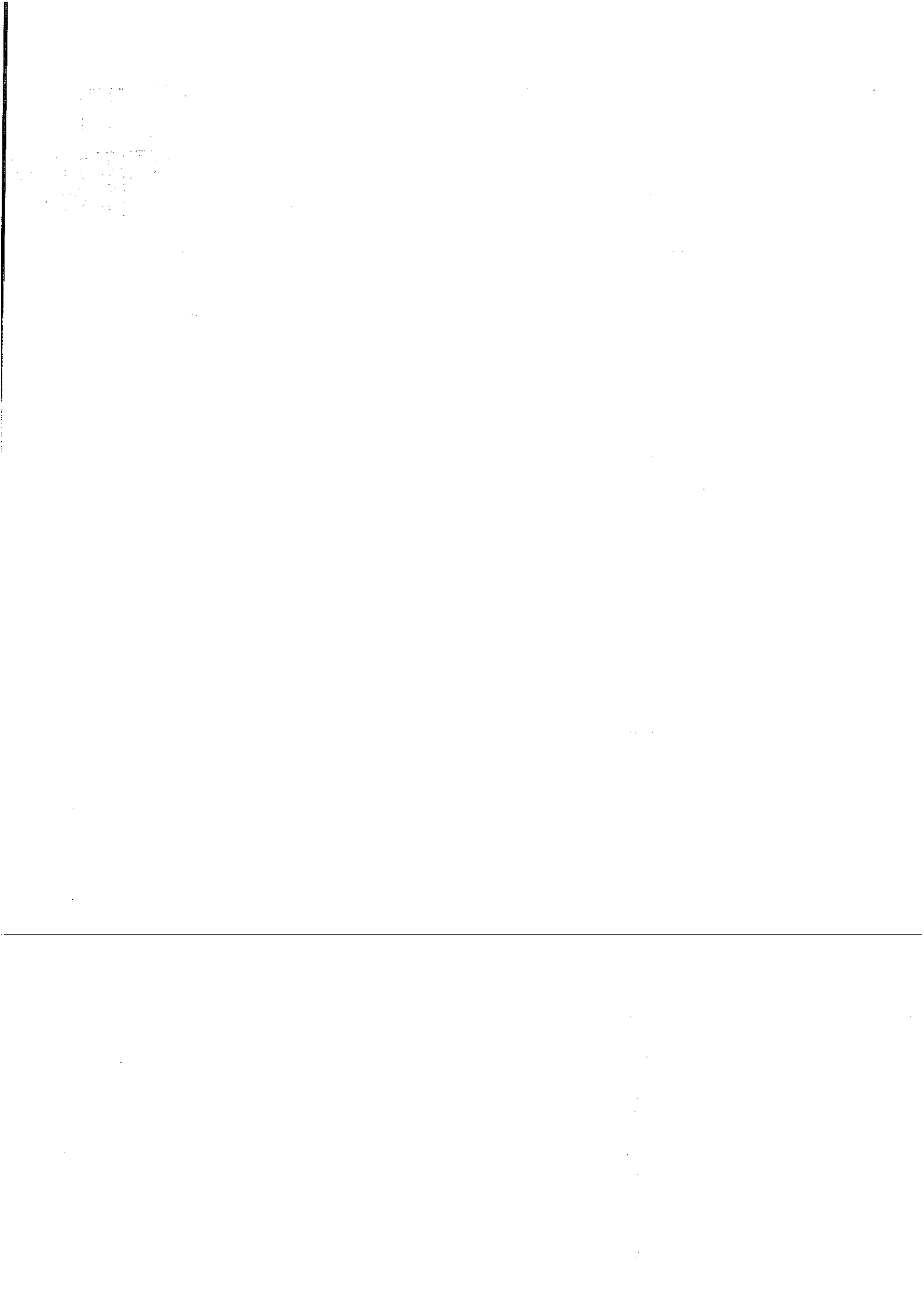
2.18	Nguyễn Thái Học	V	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	720,0	432,0	288,0	150,0
2.19	Nguyễn Đình Chiểu	V	Nguyễn Tri Phương	Lê Hồng Phong	720,0	432,0	288,0	150,0
2.20	Nguyễn Văn Trỗi (Khu A-B)	V	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	1.200,0	720,0	480,0	240,0
2.21	Nguyễn Hữu Trí (Khu A-B)	V	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.200,0	720,0	480,0	240,0
2.22	Trần Ngọc Quê (Khu A-B)	V	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.200,0	720,0	480,0	240,0
2.23	Trần Văn Sơn (Khu A-B)	V	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.200,0	720,0	480,0	240,0
2.24	Dương Phan Đình Phùng	V	Dương 30 Tháng 4	Dương số 1A (Khu thương mại thị trấn Nàng Mau)	639,0	383,4	255,6	150,0
			Ranh Khu thương mại thị trấn Nàng Mau	Cầu Thủ Bồn	540,0	324,0	216,0	150,0
2.25	Dương Nguyễn Huệ	V	Nguyễn Tri Phương	Cầu Tư Tiềm	384,0	230,4	153,6	150,0
2.26	Dương về xã Vị Trung	V	Quốc lộ 61	Ranh xã Vị Trung	384,0	230,4	153,6	150,0
2.27	Dương Võ Thị Sáu	V	Dương 30 Tháng 4	Nguyễn Tri Phương	384,0	230,4	153,6	150,0
2.28	Dương áp 5 - thị trấn Nàng Mau	V	Nguyễn Tri Phương	Ranh xã Vị Thắng	192,0	150,0	150,0	150,0
2.29	Dương bờ xàng Nàng Mau	V	Cầu Nàng Mau	Kênh Ba Soi	192,0	150,0	150,0	150,0
2.30	Dương Nguyễn Thị Định	V	Dương 30 Tháng 4	Nguyễn Tri Phương	576,0	345,6	230,4	150,0
2.31	Nội vi Khu dân cư giáo viên	V	Các đường nội bộ trong khu		384,0	230,4	153,6	150,0
2.32	Dương Hùng Vương nói đại	V	Ranh lô (nền) Nguyễn Văn Tiềm	Hết ranh Khu dân cư giáo viên	510,0	306,0	204,0	150,0
2.33	Dương Kênh Lô Làng	V	Nguyễn Tri Phương	Giáp ranh xã Vị Thủy	384,0	230,4	153,6	150,0
2.34	Dương Nguyễn Chí Thanh	V	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Tri Phương	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0
2.35	Khu thương mại thị trấn Nàng Mau (Khu 1)	V	Các nền mặt tiền: Dương số 1A; Dương Phan Đình Phùng		960,0	576,0	384,0	192,0
			Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng (không áp dụng các nền mặt tiền Dương số 1A; Dương Phan Đình Phùng)		840,0	504,0	336,0	168,0
2.36	Khu thương mại thị trấn Nàng Mau (Khu 2)	V	Các nền mặt tiền đường số 11		2.040,0	1.224,0	816,0	408,0
			Các đường nội bộ theo quy hoạch chi tiết xây dựng (không áp dụng các nền mặt tiền đường số 11)		1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
3	THỊ XÃ LONG MỸ							
3.1	Nguyễn Việt Hồng	III	Nguyễn Trung Trực	Dương 30 Tháng 4	2.100,0	1.260,0	840,0	420,0
			Dương 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	1.500,0	900,0	600,0	300,0

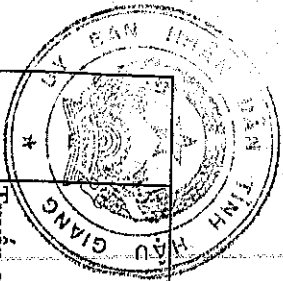


3.2	Khu vực Trung Trực	III	Dương Hai Bà Trưng	Dương tỉnh 930	Nhà thờ Thánh Tâm	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
			Dương tỉnh 930	Nhà thờ Thánh Tâm	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0	
3.3	Đường Hai Bà Trưng	III	Nhà thờ Thánh Tâm	Công Hai Thiên	1.140,0	684,0	456,0	228,0	
			Nguyễn Trung Trực	Cách Mạng Tháng Tám	2.100,0	1.260,0	840,0	420,0	
3.4	Đường 30 Tháng 4	III	Nguyễn Huệ	Dương tỉnh 930	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0	
			Nguyễn Huệ	Vòng xuyên Cách Mạng Tháng Tám	2.700,0	1.620,0	1.080,0	540,0	
3.5	Đường Nguyễn Văn Trỗi	III	Quốc lộ 61B	Cách Mạng Tháng Tám	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0	
			Nguyễn Trung Trực	Cách Mạng Tháng Tám	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0	
3.6	Đường Võ Thị Sáu	III	Nguyễn Trung Trực	Cách Mạng Tháng Tám	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0	
			Dương 3 Tháng 2	Trần Phú	2.700,0	1.620,0	1.080,0	540,0	
3.7	Đường Cách Mạng Tháng Tám	III	Dương tỉnh 930	Sông Cai Lớn	1.500,0	900,0	600,0	300,0	
			Chiêm Thành Tân	Dương tỉnh 930	1.500,0	900,0	600,0	300,0	
3.8	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	III	Nguyễn Văn Trỗi	Chiêm Thành Tân	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0	
			Cầu Trà Ban	Cách Mạng Tháng Tám	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0	
3.9	Đường 3 Tháng 2	III	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Mỹ	1.260,0	756,0	504,0	252,0	
			Cầu Long Mỹ	Kênh Ba Ngại	870,0	522,0	348,0	174,0	
3.10	Đường Nguyễn Huệ	III	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Phú Xuyên	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0	
			Cầu Phú Xuyên	Phạm Văn Nhờ	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0	
3.11	Quốc lộ 61B	III	Phạm Văn Nhờ	Dương dự mở	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0	
			Ngã ba Vĩnh Trường	Cầu Giồng Sao	780,0	468,0	312,0	156,0	
3.12	Khu Tái định cư khu vực Bình Thạnh B	III	Cầu Giồng Sao	Cầu lộ Ba Suy	600,0	360,0	240,0	150,0	
			Cầu Lộ Ba Suy	Cầu Lộ Bình	780,0	468,0	312,0	156,0	
3.11	Quốc lộ 61B	III	Cầu Lộ Bình	Vòng xuyên	1.080,0	648,0	432,0	216,0	
			Vòng xuyên	Cầu Long Mỹ	1.380,0	828,0	552,0	276,0	
3.12	Khu Tái định cư khu vực Bình Thạnh B	III	Cách Mạng Tháng Tám	Quốc lộ 61B (Đoạn tránh tâm thị xã Long Mỹ)	1.200,0	720,0	480,0	240,0	
			Vòng xuyên	Hết đường mặt tiền tương cấp 3	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0	
			Các đường nội bộ còn lại			1.500,0	900,0	600,0	300,0



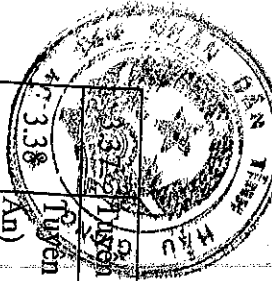
3.13	Đường vào cầu Vĩnh Rẫy	III	Nhà Năm Thê	Cầu Long Mỹ	900,0	540,0	360,0	180,0
			Cầu Long Mỹ	Cầu Vĩnh Rẫy	720,0	432,0	288,0	150,0
3.15	Đường Trần Hưng Đạo	III	Vòng xuyên	Cầu Ba Ly	1.200,0	720,0	480,0	240,0
			Cầu Trà Bàn	Cách Mạng Tháng Tám	1.200,0	720,0	480,0	240,0
3.16	Đường tỉnh 930	III	Nguyễn Trung Trực	Cách Mạng Tháng Tám	1.500,0	900,0	600,0	300,0
			Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Tràm Bóm	960,0	576,0	384,0	192,0
			Cầu Tràm Bóm	Cầu Trảng	720,0	432,0	288,0	150,0
			Trần Hưng Đạo	Đập Bờ Dừa	660,0	396,0	264,0	150,0
3.17	Đường Phạm Văn Nhỏ	III	Đập Bờ Dừa	Cầu Nước Đục	480,0	288,0	192,0	150,0
			Trần Hưng Đạo	Khu vực Bình An, phường Bình Thạnh	390,0	234,0	156,0	150,0
3.18	Khu vực Bình Thạnh B về Khu vực Bình An	III	Cầu Nước Đục	Kênh Chín Mốc	420,0	252,0	168,0	150,0
			Bến đò Sông Cái Lớn	Trạm Bóm khu vực 5	330,0	198,0	150,0	150,0
			Kênh Chín Mốc	Cầu Trảng	390,0	234,0	156,0	150,0
			Trạm Bóm khu vực 5	Cách Mạng Tháng Tám	1.320,0	792,0	528,0	264,0
			Cầu Trà Bàn	Chùa Ba Cô	840,0	504,0	336,0	168,0
			Cách Mạng Tháng Tám	Am Cô Năm	600,0	360,0	240,0	150,0
3.20	Đường Chiêm Thành Tân	III	Chùa Ba Cô	Cầu Quan Ba	420,0	252,0	168,0	150,0
			Am Cô Năm	Giáp ranh Khu dân cư khu vực 2	2.100,0	1.260,0	840,0	420,0
			Cầu Quan Ba	Cách Mạng Tháng Tám	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
3.21	Đường Nguyễn Quốc Thanh	III	Đường 3 Tháng 2	Cầu Tám Cựa	300,0	180,0	150,0	150,0
			Khu dân cư khu vực 2	Cầu Vân	210,0	150,0	150,0	150,0
			Ranh xã Tân Phú	Cầu Xẻo Xu (ranh xã Phương Phú)	300,0	180,0	150,0	150,0
			Cầu Tám Cựa	Cầu Vân	210,0	150,0	150,0	150,0
			Cầu Vân	Cầu Xẻo Xu (ranh xã Phương Phú)	300,0	180,0	150,0	150,0
3.22	Đường tỉnh 928B	III	Ngã tư Long Khánh	Ngã tư Long Khánh	300,0	180,0	150,0	150,0
			Đường Xẻo Cỏ Quản lộ Phương Hiệp	Ngã tư Long Khánh	300,0	180,0	150,0	150,0



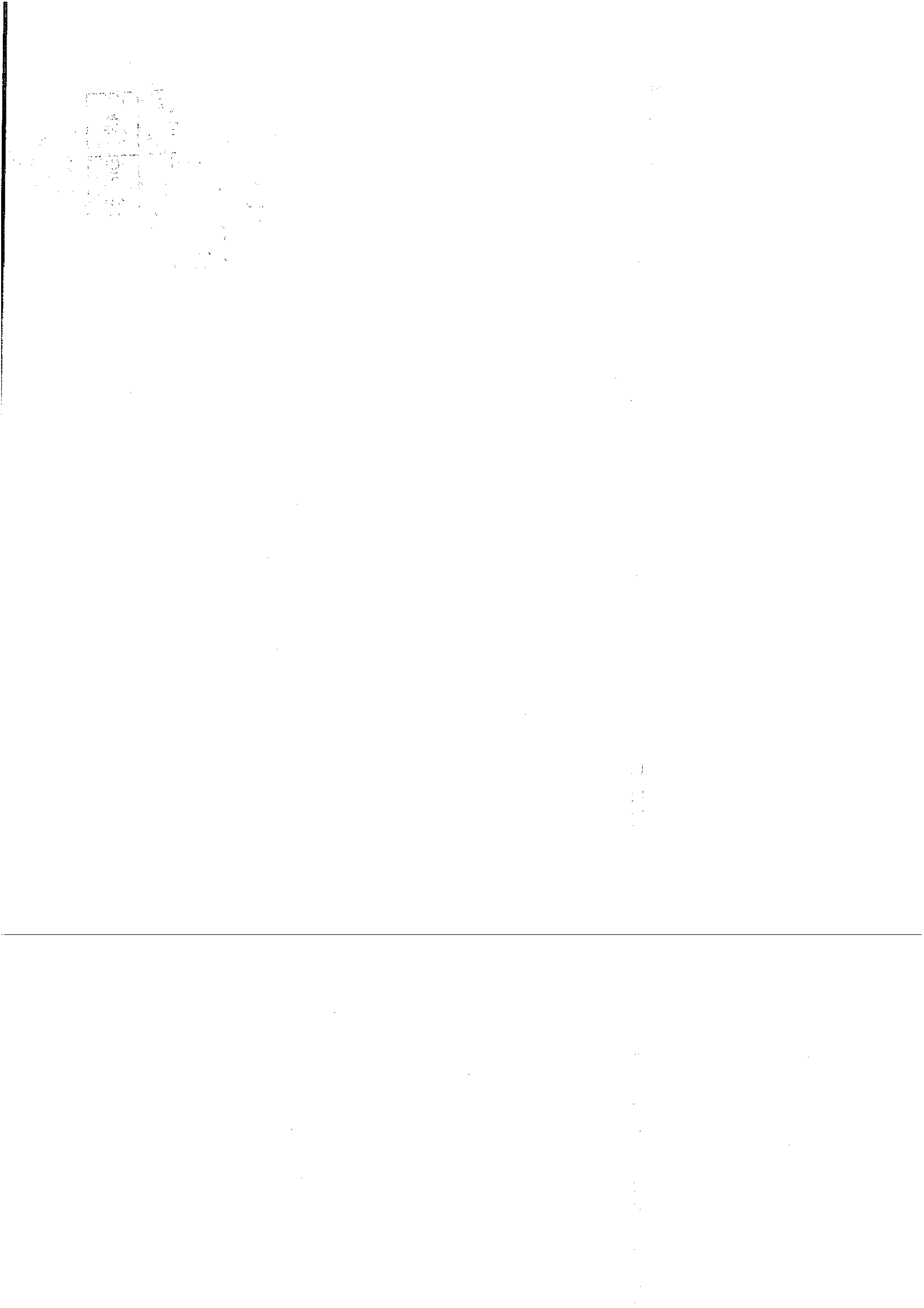


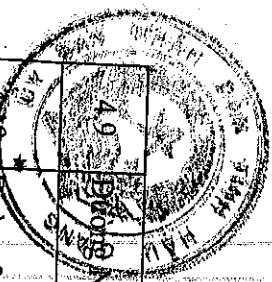
3.23	Tuyến giáp trung tâm phường Trà Lồng	III	Kênh Nhà Thờ (Bưu Điện)	Kênh Tư Kiến (cấp kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	Quản lộ	300,0	180,0	150,0	150,0
			Kênh Tư Kiến	Ranh xã Phương Phú (cấp kênh Quản lộ Phụng Hiệp)		210,0	150,0	150,0	150,0
			Kênh Tư Tiên	Ranh Phường 2 (Thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng)		240,0	150,0	150,0	150,0
			Cầu Tam Cưa	Kênh Quản lộ Phụng Hiệp		300,0	180,0	150,0	150,0
	Cầu Xẻo Xu		Cầu Ba Giáp (ranh xã Tân Phú)		210,0	150,0	150,0	150,0	
3.24	Chợ phường Trà Lồng	III	Chợ phường Trà Lồng theo quy hoạch chi tiết xây dựng		1.080,0	648,0	432,0	216,0	
3.25	Khu dân cư khu vực 2, phường Thuận An	III	Các nền mặt tiền đường Cách Mạng Tháng Tám		2.700,0	1.620,0	1.080,0	540,0	
			Các nền vị trí còn lại		2.400,0	1.440,0	960,0	480,0	
3.26	Đường Khu vực Bình Thạnh B, phường Bình Thạnh	III	Cầu Ba Ly	Phạm Văn Nhỏ		720,0	432,0	288,0	150,0
3.27	Quốc lộ 61	III	Ranh huyện Vị Thủy	Kênh Sáu Điện		780,0	468,0	312,0	156,0
3.28	Quốc lộ 61B	III	Đoạn tránh trung tâm thị xã Long Mỹ		1.020,0	612,0	408,0	204,0	
			Nhà Bấy Trường	Cách Mạng Tháng Tám		900,0	540,0	360,0	180,0
			Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Trạm Bom		540,0	324,0	216,0	150,0
	Cầu Trạm Bom		Cầu Trắng		360,0	216,0	150,0	150,0	
3.30	Tuyến cấp kênh Xáng Nàng Mau II ngang qua Cầu lộ Ba Suy đến Cầu Út Triều	III	Cầu Giông Sao	Cầu Út Triều		300,0	180,0	150,0	150,0
3.31	Đường nối vào Trường Mẫu Giáo Phương Hồng	III	Quốc lộ 61	Rạch Giông Sao		450,0	270,0	180,0	150,0
3.32	Tuyến rạch Giông Sao đến Cầu Nóc Mít	III	Cầu Giông Sao	Cầu Nóc Mít		450,0	270,0	180,0	150,0
3.33	Tuyến cấp kênh Xáng Nàng Mau II	III	Khu vực Bình Thạnh B	Cầu Ba Suy		300,0	180,0	150,0	150,0
3.34	Tuyến Kênh Tác	III	Quốc lộ 61B	Kênh Ông Cả		420,0	252,0	168,0	150,0
3.35	Tuyến Kênh Xáng Lái Hiếu	III	Quốc lộ 61B	Kênh Xáng Lái Hiếu		360,0	216,0	150,0	150,0
			Cầu Vĩnh Rầy	Kênh Tác		420,0	252,0	168,0	150,0
3.36	Tuyến Cấp Sông Cái Lớn	III	Cầu Vĩnh Rầy	Bến đò Chín Mùn		300,0	180,0	150,0	150,0



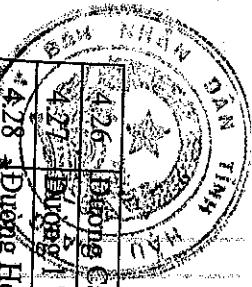


	Tuyen Ly Vàng	III	Quốc lộ 61B	Sông Cai Lớn		300,0	180,0	150,0	150,0
	Tuyen Cua Gà (Khu vực Bình An)	III	Quốc lộ 61B	Kênh Xáng Nàng Mau II		360,0	216,0	150,0	150,0
3.39	Tuyen Cua Gà (Khu vực An Hòa)	III	Quốc lộ 61B	Kênh Xáng Nàng Mau II		360,0	216,0	150,0	150,0
3.40	Tuyen Cáp kênh Ông Cả	III	Quốc lộ 61B	Sông Cai Lớn		300,0	180,0	150,0	150,0
3.41	Tuyen Cáp kênh Hồ Tỷ	III	Kênh Tắc	Quốc lộ 61B		300,0	180,0	150,0	150,0
3.42	Tuyen Chu Mỹ	III	Sông Cai Lớn	Kênh Xáng Lái Hiếu		300,0	180,0	150,0	150,0
4	THỊ XÃ NGÃ BAY								
4.1	Đường Bạch Đằng	III	Cầu Phụng Hiệp	Cầu Đen		6.300,0	3.780,0	2.520,0	1.260,0
4.2	Đường Trần Hưng Đạo	III	Hùng Vương	Lê Lợi		8.340,0	5.004,0	3.336,0	1.668,0
4.3	Đường Lê Lợi	III	Trần Hưng Đạo	Cầu Xẻo Vòng		8.340,0	5.004,0	3.336,0	1.668,0
4.4	Đường Lý Thường Kiệt	III	Hùng Vương	Lê Lợi		8.340,0	5.004,0	3.336,0	1.668,0
4.5	Đường Triệu Âu	III	Hùng Vương	Lê Lợi		7.140,0	4.284,0	2.856,0	1.428,0
4.6	Đường Mạc Đình Chi	III	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt		7.140,0	4.284,0	2.856,0	1.428,0
			Lê Lợi	Hùng Vương		7.140,0	4.284,0	2.856,0	1.428,0
			Đường Bạch Đằng	Vòng xoay Ngã 5 (Nhà thờ NT Vương Hòa Bình)		6.000,0	3.600,0	2.400,0	1.200,0
			Đường Bạch Đằng	Siêu thị Co.opmart		6.000,0	3.600,0	2.400,0	1.200,0
			Siêu Thị Co.opmart	Đường Phạm Hùng		9.000,0	5.400,0	3.600,0	1.800,0
			Phạm Hùng	Cầu Cai Đôi		7.200,0	4.320,0	2.880,0	1.440,0
4.7	Đường Hùng Vương	III	Cầu Cai Đôi	Đường 3 Tháng 2		4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0
			Đường Trương Thị Hoa	Đường 3 Tháng 2		4.740,0	2.844,0	1.896,0	948,0
			Đường 3 Tháng 2	Hết trường Tiểu học Nguyễn Hiền		2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
			Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	Cầu Chữ Y		1.740,0	1.044,0	696,0	348,0
			Cầu Chữ Y	Ranh tỉnh Sóc Trăng		1.200,0	720,0	480,0	240,0
			Hùng Vương (phường Ngã Bảy)	Hùng Vương (phường Hiệp Thành)		3.600,0	2.160,0	1.440,0	720,0
4.8	Đường 3 Tháng 2	III	Cầu Sóc Trăng	Cầu Hai Dương		1.200,0	720,0	480,0	240,0





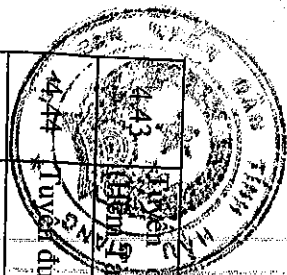
4.9	Đường Nguyễn Minh Quang	III	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
			Lê Hồng Phong	Ranh xã Đại Thành	1.080,0	648,0	432,0	216,0
4.10	Đường 30 Tháng 4	III	Cầu Đen	Trung tâm Y tế thị xã	3.540,0	2.124,0	1.416,0	708,0
			Trung tâm Y tế thị xã	Cây Xăng Lê Phát	2.100,0	1.260,0	840,0	420,0
			Cây Xăng Lê Phát	Cầu Sậy Niệu	1.200,0	720,0	480,0	240,0
			Cầu Xẻo Vông	Đường 30 Tháng 4	6.000,0	3.600,0	2.400,0	1.200,0
4.11	Đường Nguyễn Trãi	III	Hùng Vương	Nguyễn Minh Quang	7.200,0	4.320,0	2.880,0	1.440,0
4.12	Đường Phạm Hùng	III	Hùng Vương	Phạm Hùng	5.400,0	3.240,0	2.160,0	1.080,0
4.13	Đường Lê Hồng Phong	III	Đường số 1 (khu đô thị mới)	Chợ nội	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
4.14	Đường Nguyễn Huệ	III	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	7.200,0	4.320,0	2.880,0	1.440,0
4.15	Đường Châu Văn Liêm	III	Phạm Hùng	Đoàn Văn Chia	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
4.16	Đường Đoàn Văn Chia	III	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
4.17	Đường Phan Đình Phùng	III	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0
4.18	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	III	Đường số 1 (khu đô thị mới)	Siêu thị Co.opmart	7.200,0	4.320,0	2.880,0	1.440,0
4.19	Đường Nguyễn Văn Nét	III	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
4.20	Đường Nguyễn Thị Xem	III	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
4.21	Đường Trương Thị Hoa	III	Cầu Phụng Hiệp	Đầu Dơi Cát (Kênh Sóc Trăng)	2.700,0	1.620,0	1.080,0	540,0
			Hùng Vương	Hết trụ sở khu vực 2, phường Hiệp Thành	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0
4.22	Đường Trần Nam Phú	III	Trụ sở khu vực 2, phường Hiệp Thành	Hết trường Tiểu học Trần Quốc Toàn (cơ sở 2)	900,0	540,0	360,0	180,0
			Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn (cơ sở 2)	Ranh xã Đại Hải, tỉnh Sóc Trăng	660,0	396,0	264,0	150,0
4.23	Đường Ngô Quyền	III	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Trãi	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
4.24	Tuyến Cầu Đình - Ranh xã Hiệp Lợi	III	Cầu Đình	Cầu Xẻo Môn	600,0	360,0	240,0	150,0
			Cầu Xẻo Môn	Kênh Hai Vàng	480,0	288,0	192,0	150,0
			Kênh Hai Vàng	Kênh Tám Nhái	420,0	252,0	168,0	150,0
4.25	Tuyến cấp kênh Xẻo Vông - Ranh xã Hiệp Lợi	III	Cầu Đình	Cầu Xẻo Vông	600,0	360,0	240,0	150,0
			Cầu Xẻo Vông	Kênh Tám Nhái	480,0	288,0	192,0	150,0



4.26	Đường Cao Thắng	III	Đường 1 tháng 5	Ranh tỉnh Sóc Trăng	480,0	288,0	192,0	150,0
4.27	Đường 1 Tháng 5	III	Cầu 1 tháng 5	Đường 3 tháng 2	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
4.28	Đường Hoàng Hoa Thám	III	Cầu Chữ Y	Ranh huyện Phụng Hiệp	480,0	288,0	192,0	150,0
4.29	Khu vực Dơi Chánh	III	Cầu 1 tháng 5	Công ty phân Bón Đạm đặc	300,0	180,0	150,0	150,0
4.30	Đường Triệu Vinh Tường	III	Cầu Sậy Niều	UBND phường Lái Hiếu	480,0	288,0	192,0	150,0
4.31	Đoi Tân Thới Hòa - Xã Hiệp Hưng	III	Đầu Dơi	Kênh Mười Tân	300,0	180,0	150,0	150,0
4.32	Đoi Tân Thới Hòa - Xã Tân Phước Hưng	III	Đầu Dơi	Kênh Hậu Giang 3	240,0	150,0	150,0	150,0
4.33	Nhà máy đường - Xã Tân Phước Hưng	III	Kênh Hai Chác	Kênh Hai Chác	300,0	180,0	150,0	150,0
		III	Đường 3 Tháng 2	Cầu Mười Lê	240,0	150,0	150,0	150,0
			Cầu Cải Đồi (truyền trái - Khu vực V)	Kênh Hai Dương	240,0	150,0	150,0	150,0
			Cầu Cải Đồi Trong	Cầu Cải Đồi Trong	600,0	360,0	240,0	150,0
4.34	Đường kênh Cầu Cải Đồi	III	Cầu Cải Đồi (tuyến phải - Khu vực III)	Cầu Kênh Đào (Đường 3 Tháng 2)	420,0	252,0	168,0	150,0
			Hồ Xáng Thới	Hồ Xáng Thới	900,0	540,0	360,0	180,0
			Kênh Lái Hiếu	Cầu Kênh Đào (đường Nguyễn Minh Quang)	420,0	252,0	168,0	150,0
4.35	Đường Nguyễn Thị Định	III	Kênh Lái Hiếu	Cầu Mười Lê	300,0	180,0	150,0	150,0
4.36	Khu tái định cư phường Hiệp Thành	III	Nội vi khu tái định cư		720,0	432,0	288,0	150,0
4.37	Tuyến Kênh Tám Nhái	III	Vàm Kênh Tám Nhái (phường Lái Hiếu)	Kênh Láng Sen (phường Lái Hiếu)	240,0	150,0	150,0	150,0
4.38	Đường kênh Một Ngàn	III	Đường Nguyễn Thị Định	Cầu Kênh Mười Lê (vàm trong)	240,0	150,0	150,0	150,0
4.39	Lộ kênh Bà Khả	III	Công Gió (đường Hùng Vương)	Giáp ranh xã Đại Thành	240,0	150,0	150,0	150,0
4.40	Lộ kênh Sáu Mầu	III	Nút giao Hiệp Thành	Đập Năm Đẻ	240,0	150,0	150,0	150,0
4.41	Đường Nguyễn Du	III	Hùng Vương	Trần Nam Phú	1.200,0	720,0	480,0	240,0
4.42	Nguyễn Trung Trực	III	Cầu Đen	Cầu Xẻo Môn	900,0	540,0	360,0	180,0
			Cầu Xẻo Môn	Triệu Vinh Tường	600,0	360,0	240,0	150,0

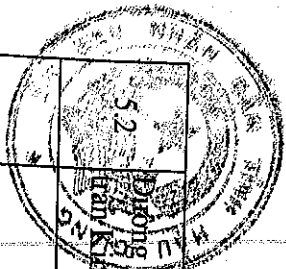
1917
1918
1919
1920
1921
1922
1923
1924
1925
1926
1927
1928
1929
1930
1931
1932
1933
1934
1935
1936
1937
1938
1939
1940
1941
1942
1943
1944
1945
1946
1947
1948
1949
1950
1951
1952
1953
1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025

		HUYỆN PHỤNG HIỆP									
4.43	Huyện đường Bùi Văn Hoành (Hạng 1 Chính)	III	Đường Hưng Vương	Đường Lê Lợi	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0			
4.44	Tuyến đường Nguyễn Văn Thanh	III	Siêu Thị Co.opmart	Đường Nguyễn Minh Quang	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0			
4.45	Đường kênh Sáu Lão	III	Đường 3 Tháng 2	Kênh Búng Tàu	240,0	150,0	150,0	150,0			
4.46	Đường Lương Chí	III	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0			
4.47	Đường Nguyễn An Ninh	III	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0			
4.48	Đường Vũ Đình Liệu	III	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	6.000,0	3.600,0	2.400,0	1.200,0			
4.49	Đường số 1 (khu đô thị Nguyễn Huệ)	III	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	6.000,0	3.600,0	2.400,0	1.200,0			
4.50	Các tuyến đường trong khu đô thị mới	III	Đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7		4.200,0	2.520,0	1.680,0	840,0			
4.51	Các tuyến đường trong khu đô thị trung tâm (quy hoạch khu C4)	III	Đường số 7, 8		5.400,0	3.240,0	2.160,0	1.080,0			
4.52	Các tuyến đường trong khu đô thị trung tâm (quy hoạch khu A1, A2)	III	Đường số 2, 3, 6		6.000,0	3.600,0	2.400,0	1.200,0			
4.53	Các tuyến đường trong khu đô thị trung tâm (quy hoạch khu C2)	III	Đường số 2, 4		4.800,0	2.880,0	1.920,0	960,0			
5	HUYỆN PHỤNG HIỆP										
5.1	Quốc lộ 61	V	Giáp ranh đường Kênh Tám Ngân cụt	Cầu Kênh Giữa	2.280,0	1.368,0	912,0	456,0			
			Cầu Kênh Giữa	Hết cây xăng Mỹ Tân	1.740,0	1.044,0	696,0	348,0			
			Cây Xăng Mỹ Tân	Công Mười Thành	1.200,0	720,0	480,0	240,0			
			Công Mười Thành	Công Hai Bình	840,0	504,0	336,0	168,0			



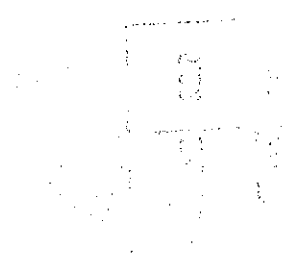


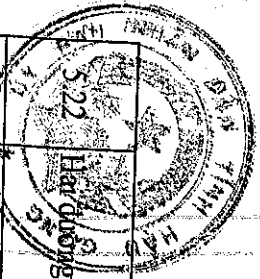
5.2	Đường song song Quốc lộ 61 (thị trấn/Khánh Cù)	V	Cầu Mẫu Giáo Sơn Ca	Giáp đường Kinh Cù - Phụng	240,0	150,0	150,0	150,0
			Chùa Long Hòa Tự	Giáp ranh xã Hòa An	240,0	150,0	150,0	150,0
			Cầu Kênh Tây	Ranh lộ 26/3	780,0	468,0	312,0	156,0
			Hết ranh lộ 26/3	Ranh Cầu vượt Cây Dương	960,0	576,0	384,0	192,0
			Hết ranh Cầu vượt Cây Dương	Giáp đường Đoàn Văn Chia	1.200,0	720,0	480,0	240,0
5.3	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	V	Đường số 5	Đường Nguyễn Thị Phần	720,0	432,0	288,0	150,0
			Đường Nguyễn Thị Phần	Đường Hùng Vương	600,0	360,0	240,0	150,0
			Đường Hùng Vương	Cầu Kênh T82	480,0	288,0	192,0	150,0
			Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Đường số 1	1.020,0	612,0	408,0	204,0
5.4	Đường Nguyễn Thị Phần (đường số 3)	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Cầu Lái Hiếu	900,0	540,0	360,0	180,0
			Nguyễn Văn Nét	Đoàn Văn Chia	1.440,0	864,0	576,0	288,0
5.5	Đường 3 Tháng 2	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Đường số 29	1.320,0	792,0	528,0	264,0
			Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Đường số 29	1.320,0	792,0	528,0	264,0
5.6	Đường Trần Văn Sơn (đường số 19)	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Đường số 29	900,0	540,0	360,0	180,0
			Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Đường số 20	1.020,0	612,0	408,0	204,0
			Đường số 1	Đường số 1	1.020,0	612,0	408,0	204,0
5.7	Đường Nguyễn Văn Quang (đường số 17)	V	Đường số 29	Kênh Hai Hùng	720,0	432,0	288,0	150,0
			Đường số 37 (Bến đò)	Cầu Kênh Châu bô	540,0	324,0	216,0	150,0
5.8	Đường Nguyễn Minh Quang	V	Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Đường 3 Tháng 2	1.440,0	864,0	576,0	288,0
			Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Đường 3 Tháng 2	1.440,0	864,0	576,0	288,0
5.9	Đường Nguyễn Văn Nét (đường số 9)	V	Kênh Hai Hùng	Kênh Huỳnh Thiện	1.020,0	612,0	408,0	204,0
			Đường 30 Tháng 4 (đường tỉnh 927 cũ)	Kênh Huỳnh Thiện	1.020,0	612,0	408,0	204,0
5.10	Đường Đoàn Văn Chia (đường số 7)	V	Kênh Huỳnh Thiện	Kênh Trường học	720,0	432,0	288,0	150,0
			Đường 3 Tháng 2	Đường số 22	1.440,0	864,0	576,0	288,0
5.11	Đường Triệu Vĩnh Tường (đường số 30)	V	Đường 3 Tháng 2		1.440,0	864,0	576,0	288,0



1000

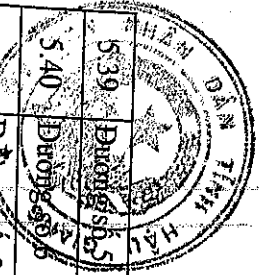
1000





5.22	Hạt đường cấp dây Nhà lồng chợ	V	Đường nhựa 9m (Đường dẫn vào Dự án khu thương mại Hồng Phát)		2.220,0	1.332,0	888,0	444,0
			Đường nhựa 2,5m	Quốc lộ 61				
5.23	Đường xuống Nhà máy nước	V	Quốc lộ 61	Cầu Kênh Tám Ngân cực	2.220,0	1.332,0	888,0	444,0
5.24	Đường vào Kênh Tám Ngân cực	V	Quốc lộ 61	Cầu Kênh Tám Ngân cực	2.220,0	1.332,0	888,0	444,0
5.25	Đường vào khu bò Trám	V	Ranh khu vượt lừ Cây Dương	Lô Kênh Bò Trám	360,0	216,0	150,0	150,0
5.26	Đường số 22	V	Nguyễn Văn Quang	Hùng Vương	1.320,0	792,0	528,0	264,0
5.27	Đường ô tô Kinh cùng -Phường Phú	V	Quốc lộ 61	Cầu Bầy Chòn	360,0	216,0	150,0	150,0
5.28	Đường số 20	V	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	780,0	468,0	312,0	156,0
5.29	Đường số 23	V	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	900,0	540,0	360,0	180,0
5.30	Đường số 25	V	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	900,0	540,0	360,0	180,0
5.31	Đường số 27	V	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	900,0	540,0	360,0	180,0
5.32	Đường Nguyễn Văn Thép	V	Đường Trương Thị Hoa	Đường Nguyễn Văn Quang	840,0	504,0	336,0	168,0
5.33	Đường D1 (khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)	V	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	1.440,0	864,0	576,0	288,0
5.34	Đường D2 (khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)	V	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	1.440,0	864,0	576,0	288,0
5.35	Đường D3 (khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)	V	Đường 3 Tháng 2	Đường Đoàn Văn Chia	1.440,0	864,0	576,0	288,0
5.36	Đường D4 (khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)	V	Đường D3	Đường 3 Tháng 2	1.440,0	864,0	576,0	288,0
5.37	Đường số 10 (khu dân cư thương mại thị trấn Cây Dương)	V	Đường D3	Đường 3 Tháng 2	1.440,0	864,0	576,0	288,0
5.38	Đường số 1	V	Đường số 5	Đường số 6	1.020,0	612,0	408,0	204,0

1914
1915
1916
1917
1918
1919
1920
1921
1922
1923
1924
1925
1926
1927
1928
1929
1930
1931
1932
1933
1934
1935
1936
1937
1938
1939
1940
1941
1942
1943
1944
1945
1946
1947
1948
1949
1950
1951
1952
1953
1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025



5.39	Đường số 5 Đường số 5	V	Đường 30 Tháng 4	Giáp ranh nhà ông Tân Nhỏ	1.020,0	612,0	408,0	204,0	
5.40	Đường số 5 Đường số 5	V	Đường Hùng Vương	Đường số 1	1.020,0	612,0	408,0	204,0	
5.41	Đường số 3 Khu dân cư Phụng Hiệp	V	Đường số 22	Đường số 4	720,0	432,0	288,0	150,0	
5.42	Đường số 4 Khu dân cư Phụng Hiệp	V	Đường số 5 dự mở	Hết lộ nhựa	720,0	432,0	288,0	150,0	
HUYỆN CHÂU THÀNH A									
6	Đường Đoàn Văn Chia (Đường nội bộ chợ Cái tác)	V	Bưu điện thị trấn Cái Tá	Cầu Tàu	2.592,0	1.555,2	1.036,8	518,4	
6.1	Đường nội bộ Chợ Cái Tá	V	Các đoạn còn lại trong Chợ Cái Tá		2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0	
6.2	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	V	Cầu Đất Sét	Hết Nhà thờ Cái Tá	3.528,0	2.116,8	1.411,2	705,6	
6.3	Quốc lộ 1A	V	Cua queo Nhà thờ Cái Tá (đất ông Tư Ninh)	Trại gà Chi Ngộ (ấp Long An B)	2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0	
6.4	Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	V	Trại gà Chi Ngộ (ấp Long An B)	Giáp ranh xã Long Thành (huyện Phụng Hiệp)	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0	
6.5	Đường Lê Văn Nhung (Quốc lộ 1A cũ)	V	Ngã ba Cái Tá (Quốc lộ 1A)	Cầu Cái Tá	3.600,0	2.160,0	1.440,0	720,0	
6.6	Đường Chùa Khmer	V	Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0	
6.7	Đường Đỗ Văn Trang (Tuyến cấp Sông Ba Láng hướng về Quốc lộ 1A)	V	Nguyễn Tri Phương (Quốc lộ 61)	Cống Cả Bảo	2.520,0	1.512,0	1.008,0	504,0	
6.8	Đường Nguyễn Văn Quang (Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thành)	V	Cầu Đất Sét (giáp ranh xã Tân Phú Thành)	Cầu Sắt (đường Chùa Khmer, trại chăn nuôi)	447,0	268,2	178,8	150,0	
6.9	Đường Chiêm Thành Tân	V	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A)	Đường Đỗ Văn Trang (Sông Ba Láng giáp ranh xã Tân Phú Thành)	2.490,0	1.494,0	996,0	498,0	
			Cầu 500	Kênh 1.000	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0	
			Cầu 500	Đầu Kênh Tân Hiệp (Bưu điện Châu Thành A)	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0	

100

100

100

100

100

100

100

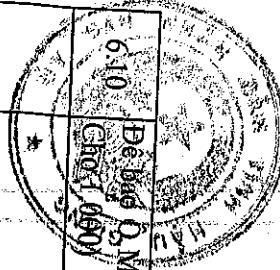
100

100

100

100

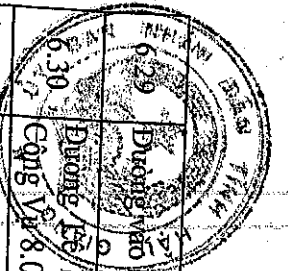
100



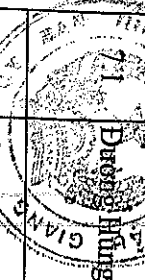
6.10	Đê Đốt 0, Môn - Xã No (đối diện Cầu 1.000)	V	Kênh 1.000	Ranh xã Nhon Nghĩa A	240,0	150,0	150,0	150,0
			Kênh 1000	Ranh xã Tân Hòa	300,0	180,0	150,0	150,0
6.11	Đường Tâm Vu	V	Đầu kênh Tân Hiệp (Bưu điện Châu Thành A)	Đường 30 tháng 4	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
			Đường 30 tháng 4	Kênh Tư Bù	1.800,0	1.080,0	720,0	360,0
			Kênh Tư Bù	Kênh Ba Bông	1.260,0	756,0	504,0	252,0
			Kênh Ba Bông	Ranh huyện Phụng Hiệp	960,0	576,0	384,0	192,0
			Tâm Vu	Kênh 500	3.000,0	1.800,0	1.200,0	600,0
			Kênh 500	Kênh 1.000	2.100,0	1.260,0	840,0	420,0
			Cầu Tân Hiệp	Nguyễn Trung Trực	2.400,0	1.440,0	960,0	480,0
			Cầu Xáng Mới	Đường 30 tháng 4	870,0	522,0	348,0	174,0
			Đường 30 tháng 4	Quốc lộ 61C	660,0	396,0	264,0	150,0
			Nguyễn Trung Trực	Cầu Tân Hiệp	1.200,0	720,0	480,0	240,0
6.14	Đường 30 tháng 4 (Đường tỉnh 931B)	V	Cầu Tân Hiệp	Kênh 500	1.560,0	936,0	624,0	312,0
			Kênh 500	Đường Nguyễn Việt Dũng	1.920,0	1.152,0	768,0	384,0
			Đường Nguyễn Việt Dũng	Kênh 1.000	1.350,0	810,0	540,0	270,0
			Quốc lộ 61C	Kênh Ba Thước	1.080,0	648,0	432,0	216,0
			Kênh Ba Thước	Đường 30 tháng 4	1.440,0	864,0	576,0	288,0
			Đường 30 tháng 4	Chiếm Thành Tân (kênh Xáng Xã No)	1.350,0	810,0	540,0	270,0
6.15	Đường Nguyễn Việt Dũng	V	Kênh Xáng Xã No	Ranh xã Trường Long A	480,0	288,0	192,0	150,0
			Đường 30 tháng 4	Hết tuyến	900,0	540,0	360,0	180,0
6.16	Đường Lê Bình (Khu dân cư huyện Châu Thành A)	V	Đường 30 tháng 4	Hết tuyến	900,0	540,0	360,0	180,0
			Đường 30 tháng 4	Hết tuyến	900,0	540,0	360,0	180,0
6.17	Đường Trương Thị Bình (Khu dân cư huyện Châu thành A)	V	Đường 30 tháng 4	Hết tuyến	900,0	540,0	360,0	180,0
			Đường 30 tháng 4	Hết tuyến	900,0	540,0	360,0	180,0
6.18	Đường Kim Đông (Khu dân cư huyện Châu thành A)	V	Đường 30 tháng 4	Hết tuyến	900,0	540,0	360,0	180,0
			Đường 30 tháng 4	Hết tuyến	900,0	540,0	360,0	180,0
6.19	Đường Nguyễn Ngọc Trai (Khu dân cư huyện Châu Thành A)	V	Đường 30 tháng 4	Hết tuyến	900,0	540,0	360,0	180,0
			Đường 30 tháng 4	Hết tuyến	900,0	540,0	360,0	180,0

1944
1945
1946
1947
1948
1949
1950
1951
1952
1953
1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025

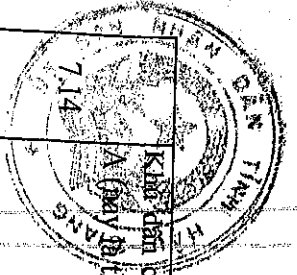
		Cả tuyến		Ranh xã Đông Phước A		Mốc 1,5km			
6.39	Đường vào khu tập thể cầu đường	V							
6.30	Đường Lê/Hồng Phong (Đường Cộng V 8.000)	V	Quốc lộ 61C	Kênh Xáng Xã No		1.728,0	1.036,8	691,2	345,6
6.31	Lộ nông thôn 3,5m thuộc ấp Nhơn Xuân	V	Đầu Kênh Xáng Xã No	Kênh Trà Êch		600,0	360,0	240,0	150,0
				Giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A		180,0	150,0	150,0	150,0
6.32	Khu dân cư Cải Tắc (Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vạn Phát đầu tư)	V	Cả khu			1.620,0	972,0	648,0	324,0
6.33	Khu dân cư ấp Tân Phú A, thị trấn Cải Tắc (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Bảo Tràn đầu tư)	V	Cả khu			1.500,0	900,0	600,0	300,0
6.34	Lộ nông thôn 3,5m cấp kênh 5.500 (ấp 2A)	V	Quốc lộ 61C		Ranh xã Tân Bình, huyện Phụng Hiệp	180,0	150,0	150,0	150,0
6.35	Lộ nông thôn 3,5 cấp kênh 7000 (ấp 3B)	V	Kênh Xáng Xã No		Ranh xã Trương Long Tây	180,0	150,0	150,0	150,0
6.36	Đường Võ Minh Thiết (Đường vào khu hành chính UBND huyện Châu Thành A)	V	Đường 3 tháng 2		Đường 30 tháng 4	1.680,0	1.008,0	672,0	336,0
6.37	Lộ nông thôn 3,5 cấp kênh 500 (ấp 1B)	V	Kênh Xáng Xã No		Nguyễn Việt Dũng	180,0	150,0	150,0	150,0
6.38	Đường dẫn ra Quốc lộ 61C (bến xe Châu Thành A)	V	Quốc lộ 61C		Tâm Vu	600,0	360,0	240,0	150,0
6.39	Tuyến cấp sông Cải Răng ấp Long An A lộ 3,5 m	V	Rạch bà Nhen		Rạch chùa	192,0	150,0	150,0	150,0
7	HUYỆN CHÂU THÀNH								
				Ranh xã Đông Phước A		924,0	554,4	369,6	184,8



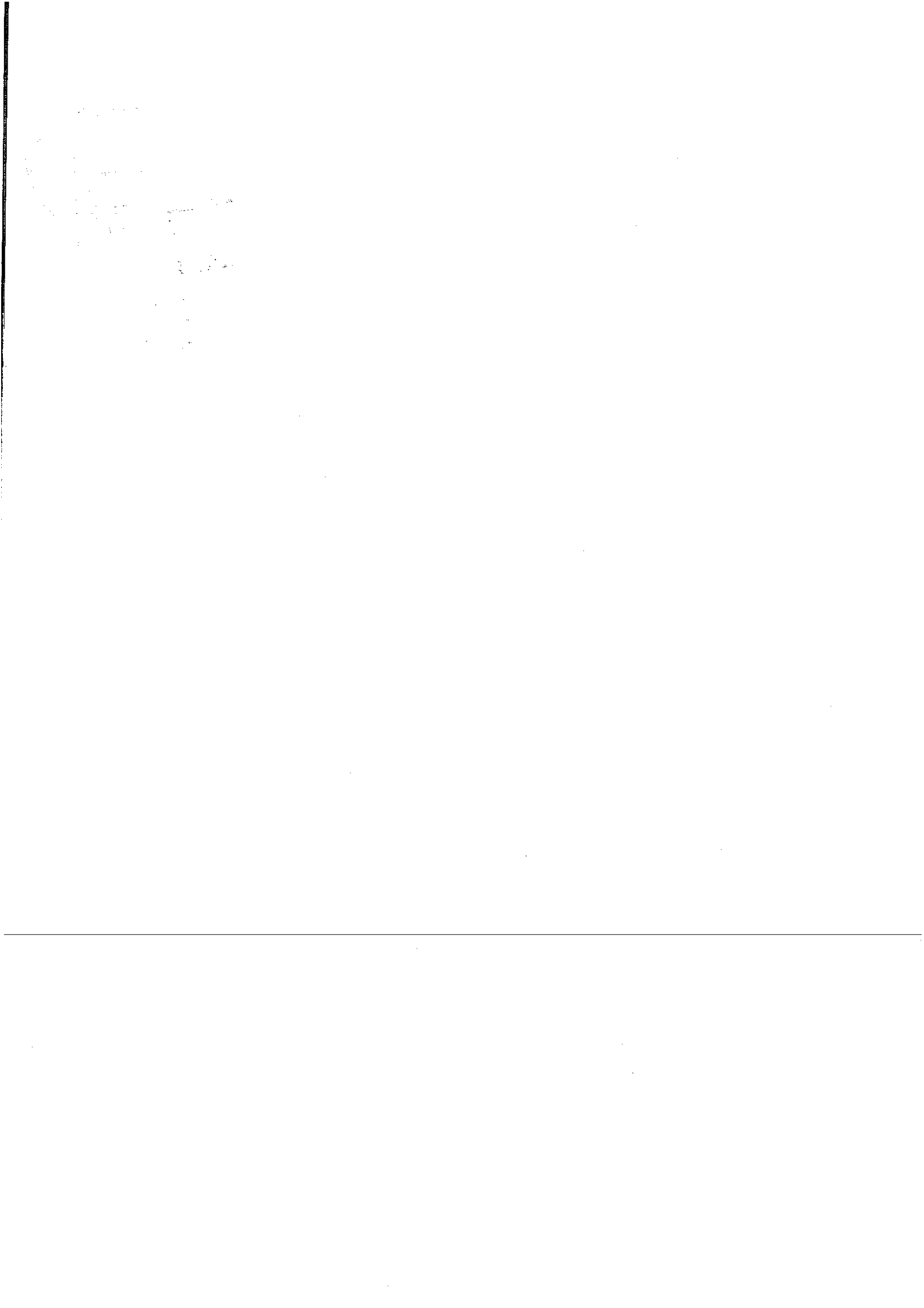


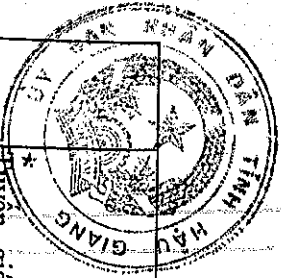
											
7.1	Dương Hùng Vương	V	Mốc 1,5km	Ngã tư Cái Dầu		2.250,0	1.350,0	900,0	450,0		
			Ngã tư Cái Dầu	Cầu Ngã Cay		792,0	475,2	316,8	158,4		
			Cầu Ngã Cay	Cầu Cơ Ba		600,0	360,0	240,0	150,0		
7.2	Đường 30 Tháng 4	V	Hùng Vương	Khu dân cư (đường Võ Thị Sáu)		1.188,0	712,8	475,2	237,6		
			Khu dân cư	Ngã tư Cái Dầu		1.188,0	712,8	475,2	237,6		
			Ngã tư Cái Dầu	Cầu Cái Dầu		2.250,0	1.350,0	900,0	450,0		
			Cầu Cái Dầu	Công chào Phú Hữu		840,0	504,0	336,0	168,0		
7.4	Đường Lê Văn Tám	V	Hùng Vương	Đông Khởi		792,0	475,2	316,8	158,4		
7.5	Đường Nguyễn Văn Quy	V	Cầu Xẻo Chỏi	Cầu Tràm Bông		600,0	360,0	240,0	150,0		
7.6	Đường cấp Sông Cái Dầu, Cái Muồng (phía chợ Ngã Sáu)	V	Mốc 1,5Km	Cầu Cái Dầu		660,0	396,0	264,0	150,0		
7.7	Đường Nguyễn Việt Hồng	V	Nguyễn Văn Quy	Đường 3 Tháng 2		660,0	396,0	264,0	150,0		
7.8	Đường Kim Đồng	V	Ngã ba Đường Nguyễn Việt Hồng	Trương Mãn non Ánh Dương		660,0	396,0	264,0	150,0		
			Cả khu			675,0	405,0	270,0	150,0		
7.9	Khu Dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1	V	Các thửa đất tiếp giáp Khu Dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1 (không thuộc các lô nền khu dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1)			675,0	405,0	270,0	150,0		
7.10	Khu Dân cư - Thương mại Thiện Phúc (gồm khu cũ và khu mới)	V	Cả khu (không áp dụng đối với các lô nền mặt tiền đường Hùng Vương)			1.188,0	712,8	475,2	237,6		
			Cầu Cái Muồng (mới)	Đông Khởi		792,0	475,2	316,8	158,4		
7.11	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	V	Đường 3 Tháng 2	Hùng Vương		1.188,0	712,8	475,2	237,6		
			Cầu Xẻo Chỏi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa		792,0	475,2	316,8	158,4		
7.12	Đường Đông Khởi	V	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Kênh Tân Quới		375,0	225,0	150,0	150,0		
7.13	Đường về thị trấn Mái Dầm	V	Cầu Thông Thủy	Chợ Mái Dầm		726,0	435,6	290,4	150,0		





Khu dân cư vượt lũ xã Phú Hữu A (quy hoạch thị trấn Mái Dầm)		V	Cả khu (không áp dụng đối với các lô nền mặt tiền Đường tỉnh 925)		600,0	360,0	240,0	150,0
		V	Các thửa đất tiếp giáp Khu dân cư vượt lũ Thị trấn Mái Dầm (không thuộc các lô nền khu dân cư vượt lũ Thị trấn Mái Dầm)		600,0	360,0	240,0	150,0
7.15	Quốc lộ Nam Sông Hậu	V	Cầu Cái Dầu	Cầu Ngã Bát	900,0	540,0	360,0	180,0
			Cầu Ngã Bát	Cầu Mái Dầm	1.560,0	936,0	624,0	312,0
			Cầu Mái Dầm	Cầu Cái Côn	1.200,0	720,0	480,0	240,0
7.16	Khu tái định cư và dân cư thị trấn Ngã Sáu	V	Cả khu	1.188,0	712,8	475,2	237,6	
7.17	Đường Nguyễn Việt Dũng	V	Suốt tuyến	1.182,0	709,2	472,8	236,4	
7.18	Đường Ngô Hữu Hạnh	V	Suốt tuyến	1.182,0	709,2	472,8	236,4	
7.19	Đường Lý Tự Trọng	V	Suốt tuyến	1.182,0	709,2	472,8	236,4	
7.20	Đường Võ Thị Sáu	V	Suốt tuyến	1.182,0	709,2	472,8	236,4	
7.21	Khu trung tâm thương Mại Ngã Sáu	V	Cả khu	792,0	475,2	316,8	158,4	
7.22	Cụm công nghiệp tập trung Phú Hữu A - giai đoạn 1	V	Cả khu (áp dụng đối với đất đã được giải phóng mặt bằng)				1.100,0	
7.23	Cụm công nghiệp tập trung Phú Hữu A - giai đoạn 3	V	Cả khu (áp dụng đối với đất đã được giải phóng mặt bằng)				1.100,0	
8		HUYỆN LONG MY						
8.1	Đường tỉnh 930	V	Ranh xã Thuận Hưng	Đoạn đầu đường tránh 930	510,0	306,0	204,0	150,0
			Đoạn đầu đường tránh 930	Đoạn cuối đường tránh 930	420,0	252,0	168,0	150,0
			Đoạn cuối đường tránh 930	Kênh Trục Thăng	510,0	306,0	204,0	150,0
8.2	Đường Kênh Cái Nhào	V	Đường tỉnh 930	Sông Nước Đục (Bến đò Diên)	300,0	180,0	150,0	150,0





8.3	Thuyền giáp trung tâm thị trấn Vinh Viễn	V	Ranh chợ Kênh 13	Ngã ba Bảy Kỳ	420,0	252,0	168,0	150,0
			Ranh chợ Kênh 13	Kênh Trạm Bom	420,0	252,0	168,0	150,0
			Kênh Trạm Bom	Nhà thông tin áp 11	300,0	180,0	150,0	150,0
			Trường THPT Tây Đô	Công Ngăn Mãn (Sông Trong)	300,0	180,0	150,0	150,0
			UBND thị trấn Vinh Viễn	Huyện đội (Sông nước Đục)	300,0	180,0	150,0	150,0
			Khu di tích Chiến Thắng Chương Thiện	Kênh Chấn Quyền	300,0	180,0	150,0	150,0
8.4	Chợ Kênh 13 (chợ thị trấn Vinh Viễn)	V	Các đường theo quy hoạch chi tiết xây dựng		600,0	360,0	240,0	150,0
8.5	Đường Lương Tâm - Vinh Thuận Đông	V	Đường tỉnh 930		300,0	180,0	150,0	150,0
			Đường số 11		300,0	180,0	150,0	150,0
8.6	Tuyến kênh Trục Thăng (Lộ xi măng 3,5)	V	Kênh Trục Thăng	Công Ngăn Mãn (Sông Đục)	240,0	150,0	150,0	150,0
8.7	Đường nội ô trung tâm huyện	V	Đầu đường tránh 930		600,0	360,0	240,0	150,0
8.8								

